

GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



Phần 2: PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu về Phẩm 1: Nhân Duyên

001. Ý chánh của Phẩm 1: Nhân duyên.

Muốn cởi bỏ mọi khổ đau ràng buộc, dứt sự sợ hãi về sống chết, và đến được cõi Niết-bàn an lạc, thì phải thấu hiểu Tam tạng Kinh điển dạy rõ *con đường giải thoát*. Con đường ấy trải qua ba chặng: *Giới, Định, Huệ*.

002. Tóm tắt Phẩm 1: Nhân duyên.

Phẩm *Nhân duyên* mở đầu bằng bài Kệ khen ngợi công đức của Đức Phật đã giác ngộ được pháp *Giải Thoát* cao cả nên xứng danh là đáng Thế tôn (= được cả thế gian tôn trọng).

Sau khi cất nghĩa bài Kệ, vạch rõ thế nào là Giới, Định, Huệ, Phẩm (1) này gồm có các đoạn chánh sau đây:

1. Giải thoát đạo gồm có năm phần:

11. Phục giải thoát,
12. Bi phân giải thoát,
13. Đoạn giải thoát,
14. Khinh an giải thoát,
15. Xuất ly giải thoát.

2. Mục đích việc giảng Giải thoát đạo là chỉ rõ con đường giải thoát cho ai còn chưa hiểu hay đã hiểu lắm, tựa như chỉ đường đi nước bước cho người đi xa chưa rành xứ lạ.

3. Theo *Phục giải thoát*, thì cần phải học ba môn học:

31. Giới học và Tăng thượng Giới học,
32. Tâm học và Tăng thượng Tâm học,
33. Huệ học và Tăng thượng Huệ học.

4. Ích lợi thứ nhất của việc tuân theo *Phục giải thoát* là thành tựu được ba *ấm*: *Giới, Định, Huệ*.

41. Giới ấm gồm có: *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng*;
42. Định ấm gồm có: *chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định*;
43. Huệ ấm gồm có: *chánh kiến, chánh tư duy*.

5. Ích lợi thứ nhì là thành tựu được *ba sự thanh tịnh*: (1) *giới thanh tịnh*, (2) *tâm thanh tịnh*, và (3) *tri kiến thanh tịnh*.

6. Ích lợi thứ ba là được *ba điều thiện* (= ba điều lành):

- 61. *sơ thiện* là Giới, điều lành ở bước đầu,
- 62. *trung thiện* là Định, điều lành ở giai đoạn giữa
- 63. *hậu thiện* là Huệ, điều lành ở giai đoạn cuối.

7. Ích lợi thứ tư là được *ba niềm vui*:

- 71. *vô quá lạc*, vui vì chẳng hề phạm tội lỗi,
- 72. *tịch diệt lạc*, vui vì được yên tịnh, an ổn,
- 73. *chánh giác lạc*, vui vì hiểu rõ Chánh pháp.

8. Ích lợi thứ năm là theo đúng con đường *Trung đạo*, xa lìa được *nhị biên* (= hai bên, tức là một bên theo sự ham muốn vui sướng [tham *lợi dưỡng*], còn một bên là ép xác cực khổ [tu *khổ hạnh* quá mức]).

9. Theo *Phục giải thoát*, tu học Giới Định Huệ, sẽ đắc được các quả:

- 91. Tu-đà-huờn và Tư-đà-hàm, nếu tu nhiều Giới mà ít Định và Huệ,
- 92. A-na-hàm, nếu tu nhiều Giới và Định, mà Huệ ít hơn,
- 93. A-la-hán, nếu tu cả ba đồng đều và đầy đủ.

003. Giải nghĩa các chữ khó trong Phẩm 1:

Giải thoát đạo Luận: *Giải* = cởi mở; *thoát* = tránh khỏi; *đạo* = con đường, đường lối, cách thức; *Luận* = bộ Luận, tức là quyển sách do bậc A-la-hán, Bồ-tát, viết để giảng rõ thêm về Chánh pháp nói trong Kinh. Bộ Luận này do Ngài A-la-hán Ưu ba đề sa (*Upatissa*, trùng tên với Ngài Xá-lợi-phất, *Sariputta*), viết có lẽ vào đầu thế kỷ thứ nhứt bằng tiếng Pàli, được dịch sang chữ Hán có lẽ vào thế kỷ thứ sáu, do Tam tạng pháp sư Tăng già bà la (*Tipitaka Sanghapāla*), ở đất Phù Nam, nước Lương [*xin đề đặt về thời điểm và địa danh*]. Nguyên tác bằng tiếng Pàli đã bị mất hẳn, nên các tu sĩ Phật giáo ở Tích lan đem bản chữ Hán trong Đại tạng, dịch ngược trở lại tiếng Pàli, nhan đề *Vimutti Magga*. Bản dịch Anh văn được *Buddhist Publication Society* ở Sri Lanka ấn hành năm 1961 dưới nhan đề là *The Path of Freedom*. Bản dịch của Thiện Nhục căn cứ trên bản Hán văn trong bộ *Càn Long Đại Tạng Kinh*, quyển số 103, từ trang 620 đến trang 755 và quyển số 104, tiếp theo, từ trang 001 đến hết trang 048.

Nhân duyên: *Nhân* = nguyên nhân chánh, có chánh; *duyên* = nguyên nhân phụ, có phụ, còn gọi là điều kiện, nếu chẳng có đủ thì chẳng có kết quả sanh ra. Ở Phẩm này, chữ *Nhân duyên* có nghĩa là các lý do vì đâu mà tác giả đã viết ra bộ Luận này.

Thế tôn: *Thế* = thế gian; *tôn* = trọng; đáng được cả thế gian tôn kính. Ở đây, chữ *Thế tôn* dành cho Đức Phật Thích-ca. Lúc Đức Phật còn sống, Ngài tự xưng là *Như Lai*, còn các đệ tử gọi Ngài là *Thế tôn*.

Ứng cúng: *Ứng* = xứng đáng, đáng nhận; *cúng* = đem lễ vật dâng hiến, cúng. Các bậc Thánh xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, nên gọi là bậc *ứng cúng*.

Chánh biến tri: *Chánh* = chơn chánh, đứng đắn; *biến* = cùng khắp, chẳng sót; *tri* = biết. *Chánh biến tri* là sự hiểu biết chơn chánh tất cả mọi sự vật, chẳng sót sự vật nào. Cùng với *Ứng cúng*, chữ *Chánh biến tri* là một danh hiệu của Đức Phật. (Phẩm 8: Hành môn, Chi 3 về Niệm Phật sẽ giải thích rõ về Mười Danh hiệu của Phật).

Vô thượng: *Vô* = chẳng có; *thượng* = ở trên; *Vô thượng* là cao hết sức cao, chẳng còn gì cao hơn nữa.

Hữu xứng: *Hữu* = có; *xứng* = hay là *xung*, *xung tán*, khen ngợi. Ở đây có nghĩa là xứng đáng được tôn xưng.

Tâm trí ưu thắng: *ưu thắng* = tốt hơn, cao hơn; có tâm trí vượt lên trên hạng người thường.

Niết-bàn: phiên âm chữ Pàli *Nibbàna*, *nghiã gốc* là ra khỏi rừng u tối, *nghiã giáo lý* là đã trừ diệt xong các phiền não, chứng được vô sanh (= chẳng còn phải tái sanh lại nữa). Tiếng Phạn là *Nirvana*. Có hai cõi Niết-bàn; khi còn sống gọi là *Hữu dư Niết-bàn*; đến khi liã đời thì vào cõi tịch diệt của *Vô dư Niết-bàn*.

Tam tạng Kinh điển: *Luật tạng, Kinh tạng và Luận tạng*: *Tam* = ba; *tạng* = cái giỏ đựng sách; còn có nghĩa là kho tàng (chứa Kinh sách); *Kinh* = nói gọn là, lời Đức Phật giảng về Chánh pháp; *điển* = sách làm chuẩn, ghi phép tắc. *Tam tạng Kinh điển* là kho tàng sách vở giáo lý, gồm có ba tạng là *Luật tạng*, nói về Giới luật; *Kinh tạng*, gồm các bộ Kinh dài ngắn; và *Luận tạng*, các bộ Luận giải thêm ý nghĩa trong Kinh.

Uy nghi: *oi nghi*: Chữ này được dùng theo như một *danh từ*, hoặc theo như một *tĩnh từ*. Danh từ *uy nghi* chỉ cho bốn tư thế đi, đứng, nằm, ngồi; còn gọi là *bốn oi nghi*. Tĩnh từ *uy nghi* có nghĩa là đáng hoàng trong tư cách, trang nghiêm. Ở đây, chữ *uy nghi* được dùng theo cả hai nghĩa.

Loạn động: xao động, chẳng yên. Nói về tâm lăng xăng, chạy tới chạy lui. Trái nghĩa với *nhứt tâm bất loạn*.

Vô lậu: *Vô* = không; *lậu* = rỉ chảy. Chữ này được dùng theo *nghiã bóng*, chỉ các phiền não bên trong bộc lộ ra, như chất máu mủ rỉ chảy ngoài da. *Vô lậu* có nghĩa là dứt sạch các phiền não. Trái nghĩa với chữ **hữu lậu**, còn phiền não.

Thử pháp: *Thử* = đó, kia; *Pháp* = pháp tu. Chữ *Pháp* có ba nghĩa: (1) nghĩa thường, *pháp* là pháp luật, luật lệ mà mọi người phải tuân theo; (2) nghĩa thứ nhứt trong Phật học là những pháp tu, lời dạy để tu hành. Thí dụ: *Chánh pháp*, *Đạo pháp*. (3) Nghĩa thứ hai trong Phật học là tất cả sự vật mà ta có thể đặt tên để gọi. Thí dụ như căn nhà, ngọn núi, con người, thú vật, đều được Phật học gọi là những *pháp*. Ở đây, hai chữ *thử pháp*, nghĩa là, pháp đó, tức là cái pháp tu được nói đến.

Trong bài Kệ, chữ *Thử pháp*, pháp đó, nói đến *Tứ Thánh pháp*, tức là bốn Chơn lý Nhiệm mầu, là *Tứ Diệu Đế*.

Tứ Thánh pháp: *Tứ* = bốn; *Thánh* = bậc Thánh, bậc tu hành đã đắc Đạo; *pháp* = pháp tu. Bốn pháp đó còn gọi là *Tứ Diệu Đế*, gồm có: (1) *Khổ đế* = Chơn lý về sự khổ; (2) *Tập đế* = Chơn lý về nguồn gốc gây ra sự khổ; (3) *Diệt đế* = Chơn lý về sự tận diệt được sự khổ; (4) *Đạo đế* = Chơn lý về con đường tu tập để tiêu diệt hết sự khổ. Tứ Diệu Đế được Đức Phật Thích-ca giảng rõ trong bản Kinh đầu tiên của Ngài là Kinh Chuyển Pháp luân (= Kinh chuyển bánh xe Pháp).

Cồ-đàm: phiên âm chữ *Gotama*, họ của Đức Phật Thích-ca.

Công đức thù thắng: được sự ích lợi to lớn nhứt.

Phiền não: các điều làm cho mình phải lo lắng, đau khổ. Có ba phiền não chánh: *tham*, *sân* (giận) và *sí* (ngu tối), thường được gọi là *tam độc*, tức là ba món độc hại cần trừ bỏ.

Phục giải thoát: *Phục* = điều phục, bắt phải theo lệnh mình, tức là dẹp cho yên ổn. *Giải thoát* = cởi mở ra cho được tự do. *Phục giải thoát* là giai đoạn đầu của *Giải thoát đạo*, con đường đưa đến tự tại, tự mình làm chủ lấy mình, chẳng bị ràng buộc gì nữa. *Phục*, đây là điều phục các triển cái.

Triền cái: *Triền* = vây quấn xung quanh; *cái* = che úp lại. *Triền cái*, theo nghĩa Phật học, là năm món che úp: (1) tham dục (= ham muốn), (2) sân khuê (= giận hờn), (3) giải đãi (= lười nhác), (4) trạo (hay *điều*, vụt chạc, xao động) và hối (= hối tiếc), (5) nghi. Năm món này (thật ra có tới bảy món) làm chướng ngại cho việc tu đắc Sơ thiền (= thiền thứ nhất).

Bỉ phần giải thoát: *Bỉ* = kia, đó; *phần* = một phần trong toàn thể; *Bỉ phần giải thoát* là đắc được một phần giải thoát, phần đó là *Định*, tâm bớt xao động, biết dừng lại.

Khinh an giải thoát: *Khinh* = nhẹ nhàng; *An* = yên ổn; *Khinh an* là tình trạng của thân và tâm cảm thấy nhẹ nhàng và an ổn. (Trong bản dịch chữ Hán, ghi là *ý giải thoát*.)

Tri kiến: *Tri* = biết; *kiến* = thấy; *Tri kiến* là các điều mình thấy và biết rõ.

Đoạn giải thoát: *Đoạn* = cắt đứt thành từng đoạn; đoạn trừ. Đây là giai đoạn dẹp bỏ các kết sử, để được tự do.

Kết sử: còn gọi là *kiết sử*. *Kết* = tụ tập, kết hợp lại; *Sử* = sai khiến, sai sử. *Kết sử* là mười phiền não có khả năng sai khiến mình phải hành động hay nói năng theo hướng các phiền não đó; thí dụ kết sử *giận* sai khiến mình phải to tiếng, quát tháo, đánh đập, phá hủy. Có mười kết sử: (1) tham (2) sân (= giận), (3) si (= si mê), (4) mạn (= kiêu căng, phách lối), (5) nghi, (6) tà kiến (= ý nghĩ sai quấy), (7) giới cấm thủ (= các giới cấm và nghi thức cứng tẻ của ngoại đạo, đây về mê tín), (8) tật (= ganh ghét, đố kỵ), (9) khan (= keo kiệt) và (10) hữu kết (= tham muốn được sống mãi; *hữu* = cuộc sống hiện nay).

Xuất thế gian: *Xuất* = ra khỏi; *Thế gian* = cõi sống ở trần gian này. *Xuất thế* có nghĩa là tu hành để vượt qua được cuộc sống ở thế gian. Trái nghĩa với chữ *tại thế*, *thế tục*.

Quả vị: Tu hành theo pháp thành công là chứng được Đạo (tiếng Pàli là *Magga*). Tu hành được viên mãn chứng đắc được bậc Thánh, gọi là đắc quả vị (tiếng Pàli là *Phala*). Hai chữ *Đạo quả* có nghĩa là, *Đạo* là nguyên nhân khởi việc tu, *Quả* là kết quả việc tu đã xong. *Vị* là ngôi vị, cấp bậc.

Trần lao: *Trần* = bụi bặm; *lao* = khổ nhọc; *Trần lao* chỉ các chỗ khổ sở, nhọc nhằn, dơ bẩn trong cuộc đời ở thế gian.

Thoái chuyển: *Thoái* = thối = lùi trở lại; *chuyển* = di động, chuyển động. *Thoái chuyển* là lùi sụt.

Bất chánh: *Bất* = chẳng; *Chánh* = đứng đắn, chơn chánh, ngay thẳng. Trái nghĩa với *chơn chánh*.

Thiền: (tiếng Pàli là *Jhàna*) phương pháp tu hành để tâm được Định. Có bốn cấp Thiền: (1) Sơ thiền, (2) Nhị thiền, (3) Tam thiền, và (4) Tứ thiền. Có nơi còn thêm Ngũ thiền nữa.

Ấm = Uẩn = sự nhóm họp, kết tụ lại nhiều thứ. Vì tụ lại lắm thứ nên có sự lẫn lộn che mờ. Thường nói *Năm Ấm* hay *Ngũ uẩn*, để chỉ thân tâm này gồm có năm phần: (1) sắc ấm (phần vật chất), (2) thọ ấm (các cảm giác), (3) tưởng ấm (các tri giác và tư tưởng), (4) hành ấm (các hành động của thân và của tâm) và (5) thức ấm (các sự hiểu biết).

Ở đây, nói *ba ám*: *giới ám*, *định ám* và *huệ ám*, chữ *ám* được dùng với nghĩa là tụ lại, nhóm họp.

Thành tựu: thành công, làm thành được.

Chánh ngữ: lời nói chơn chánh.

Chánh nghiệp: *Nghiệp* = chữ Pàli là *Kamma*, chữ Phạn là *Karma*, chỉ tất cả các hành động và lời nói đã làm hay nói, trong thời gian đã qua, tạo thành *nghiệp*, khiến cho mình nay được sung sướng hay khổ cực. *Nghiệp* có sức mạnh dẫn dắt chúng sanh đi tái sanh trong vòng Luân hồi, sanh ra lớn lên rồi chết và phải sanh trở lại nữa, lần quân mãi chẳng dứt. Ở đây, chữ *Chánh nghiệp* có nghĩa là *nghiệp* chơn chánh, sẽ dắt ta sanh theo đường lành.

Chánh mạng: có nghề nghiệp chơn chánh để nuôi mạng sống.

Chánh tinh tấn: sự cố gắng đúng đắn, chơn chánh.

Chánh niệm: *Chánh* = chơn chánh, đúng đắn; *Niệm* = một ý tưởng khởi lên ngay lúc này trong tâm; *Chánh niệm* là ý tưởng khởi lên trong tâm, ngay trong lúc mình đang làm gì thì biết mình đang làm việc ấy. Người *có chánh niệm* đang tụng Kinh, biết mình đang đọc tới câu nào, chữ nào; trái với người *thất niệm*, miệng đọc Kinh mà tâm đang nghĩ đến việc khác.

Chánh định: *Định* = dừng lại, trụ lại, chuyên vào một việc đang suy nghĩ. *Chánh định* là tình trạng tâm an ổn của người đang dừng lại sự suy nghĩ.

Chánh kiến: ý kiến chơn chánh, tri kiến (= hiểu biết) chơn chánh. Trái nghĩa với *tà kiến* (= ý tưởng sai quấy), với *vọng tưởng* (= ý nghĩ mơ vọng, chẳng đúng đắn, chẳng hợp với lúc đang suy nghĩ, lạc ra ngoài đề).

Chánh tư duy: *Tư duy* = suy nghĩ; *Chánh tư duy* là có sự suy nghĩ đúng đắn, chơn chánh, nghĩa là theo đúng Chánh pháp.

Giới học: học về Giới luật tu hành theo đạo Phật. Có 10 giới của Sa-di (= người mới vào chùa tu), 250 giới của Tỷ-kheo (nam tu sĩ thọ *Cụ túc giới* [= Giới đầy đủ], chánh thức gia nhập Tăng đoàn), và 348 giới của Tỷ-kheo ni (nữ tu sĩ thọ *Cụ túc giới*). Cư sĩ tu tại nhà có 5 giới; Cư sĩ thọ Bồ-tát giới có 40 giới.

Tăng thượng: *Tăng* = tăng thêm; *thượng* = cao hơn. *Tăng thượng giới* là các giới luật cao hơn dành cho bậc Thánh.

Giới tướng: *Giới* = điều răn cấm trong Đạo Phật; *Tướng* = hình tướng, hình thức. Thí dụ: *giới sát sanh* có *giới tướng* là chẳng cầm dao giết hại chúng sanh.

Dục giới: Chữ *Giới* này khác nghĩa với chữ *Giới* là điều răn cấm. *Giới* trong chữ *Dục giới*, có nghĩa là cõi, lãnh vực; *Dục* là ham muốn. *Cõi dục giới* là cõi chúng ta đang sống, còn nhiều ham muốn. Có *ba cõi*, hay là *tam giới*: *dục giới*, *sắc giới* (= cõi còn hình sắc, nhưng hình sắc tế nhị hơn ở cõi dục giới), và *vô sắc giới* (= cõi chẳng còn hình sắc, chỉ còn tư tưởng mà thôi)

Sắc giới: Cõi cao hơn cõi *Dục giới*, chẳng còn ham muốn, có hình sắc nhưng tế nhị hơn cõi *Dục giới*.

Vô sắc giới: Cõi cao nhất trong ba cõi, chẳng có hình sắc, chỉ còn tư tưởng.

Tương tự trí: *Tương tự* = giống y với, chẳng khác. *Tương tự trí* là trí đã thông hiểu rõ ba mươi bảy phẩm trợ đạo Bồ-đề (Các Phẩm sau của bộ Luận sẽ chỉ rõ 37 phẩm trợ đạo).

Đạo trí: *Đạo* = ở đây chữ *Đạo* có nghĩa là con đường tu hành để đắc được bốn quả hàng Thanh văn (tức là Tu-đà-huần, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán). Chữ *Đạo* này được dùng trong chữ *đạo quả* (*đạo* = *magga*, *quả* = *phala*). Như thế, *Đạo trí* là trí biết rõ và thực hành theo đúng đường lối tu hành hàng Thanh văn (Pàli: *Sāvaka*, tu sĩ nghe Kinh Phật dạy để tu.)

Độn căn: *Độn* = trì độn, chậm lụt; *Căn* = gốc, tức là vốn liếng hiểu biết. Người *độn căn* là người có *căn cơ* chậm lụt, thông minh kém cỏi.

Lợi căn: *Lợi* = sắc bén. *Lợi căn* nói đến người thông minh nhiều, hiểu nhanh các điều được chỉ dạy.

Khả học: *Khả* = có thể, nên phải. Điều *khả học* là điều phải nên học hỏi thêm.

Như thị học: *Như thị* = như thế, nghĩa là, như thế nào thì thấy và hiểu đúng như thế ấy, theo đúng Chơn lý. *Như thị học* là cái học về Chơn lý.

Hữu học và Vô học: Đây là nói về hai hạng người. Người *hữu học* là người còn nhiều điều phải học thêm; ý muốn nói chưa biết cách diệt trừ các phiền não. Còn người *vô học*, chẳng phải là người chẳng học gì ráo, vì đó là người *thất học*, chớ chẳng phải là người *vô học*. *Vô học* là học xong và thực hành đầy đủ việc diệt trừ các phiền não, nên chẳng điều gì phải học thêm nữa. Như thế, *hữu học* còn thấp hơn *vô học*.

Thanh tịnh: *Thanh* = trong, chẳng đục; *Tịnh* = sạch sẽ. **Giới thanh tịnh** là giữ gìn giới luật chặt chẽ chẳng sơ hở, chẳng hề phạm giới. **Tâm thanh tịnh** là lòng trong sạch, chẳng vương bận ý nghĩ xấu ác, chẳng có vọng tưởng. **Huệ thanh tịnh** là trí sáng suốt chẳng bị các tà kiến che mờ, khiến cho *Trí huệ Bát-nhã* chiếu sáng lên, vệt được sự *vô minh* (= sự ngu tối).

Tẩy trừ: gột rửa cho sạch, dẹp bỏ chỗ dơ xấu.

Cấu nhiễm: *Cấu* = cặn cấu dơ bẩn; *Nhiễm* = dính dơ

Triền cấu: Xin xem lại chữ *Triền cái*.

Vô tri cấu: *Vô tri* = chẳng biết; *Cấu* là cặn bã dơ dáy. *Vô tri cấu* tức là sự ngu dốt, thiếu sự hiểu biết.

Ác nghiệp: *Nghiệp ác* là vì các hành động xấu ác đã qua khiến phải sanh vào *ba đường dữ* (= *tam ác đạo*: địa ngục, ngạ quỷ [= quỷ đói] và súc sanh [= thú vật].)

Ba điều lành: Nguyên văn chữ Hán là *tam chủng Thiện*, ba loại thiện. Ở đây có nghĩa là việc tu tập theo Giải thoát đạo qua ba giai đoạn tạo thành *ba điều lành*; đúng ra đó là *một điều lành* trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn đầu được gọi là **Sơ thiện**, khi giữ Giới được thanh tịnh; giai đoạn giữa được gọi là **Trung thiện**, khi tâm đắc được Định, ý nghĩ dừng lại, chẳng còn lăng xăng nữa và nhờ đó đến giai đoạn chót, gọi là **Hậu thiện**, Trí Huệ chiếu sáng lên dẹp xong các tà kiến, khiến cho trí kiến được thanh tịnh, liả xa các ham muốn mà được giải thoát. Chữ **Thiện**, trong Hán văn, còn có nghĩa là khéo léo, cho nên Kinh sách thường nói, lời giảng pháp của Đức Phật đều được *sơ thiện, trung thiện và hậu thiện*, có nghĩa là Ngài *khéo nói* ở đoạn đầu, *khéo nói* ở đoạn giữa, và cũng *khéo nói* ở đoạn cuối.

Vô quá lạc: *Vô* = chẳng có; *Quá* = lỗi lầm, quá thất; *Lạc* = vui. *Vô quá lạc* là niềm vui trong lòng khi nhận thấy và biết mình chẳng có lỗi lầm chi cả.

Tịch diệt lạc: *Tịch* = yên lặng, lặng lẽ; *Diệt* = tiêu mất. *Tịch diệt lạc* là niềm vui thấy thân tâm được an ổn, nhẹ nhàng, như đang trong cõi tịch diệt (= yên lặng) của Niết-bàn.

Chánh giác lạc: *Chánh giác* = sự giác ngộ chơn chánh, tức là hiểu và áp dụng đúng theo Chánh pháp và chứng đắc được. *Chánh giác lạc* là niềm vui được giác ngộ, hiểu theo nghĩa biết rõ cả Chơn lý.

Trung Đạo: *Trung* = ở giữa. *Đạo* = con đường, đường lối. *Trung Đạo* là con đường tu tập mà Đức Phật đã vạch ra trong Bát Chánh Đạo, theo đó người tu hành tránh xa hai cực đoan: (1) tham lợi dưỡng, ham hưởng thú vui vật chất, và (2) khổ hạnh, tu hành ép xác cực khổ, tưởng rằng nhờ đó mà mau đắc quả. Hai cực đoan, lợi dưỡng và khổ hạnh, còn được gọi là *nhị biên*. [Đừng lầm với Đạo Trung dung của Nho giáo].

Nhị biên: *Nhị* = hai; *Biên* = biên giới; *Nhị biên* thường được dịch là *hai bên*; còn ở giữa chính là con đường *Trung Đạo*, tránh được *hai bên*. Nhưng chữ *nhị biên*, *hai bên* còn có nghĩa khác, chỉ cho hai *tà kiến* trái ngược hẳn nhau: *thường kiến* và *đoạn kiến*. Chống lại *vô thường kiến* (tu tưởng Phật học cho rằng muôn sự đều biến đổi để đi đến hoại vong), *thường kiến* là ý kiến tin rằng chẳng có sự thay đổi, hễ đã là người rồi thì chết đi, lại sanh ra làm người nữa. Còn *đoạn kiến* thì cho rằng chết đi là hết, chẳng có Luân hồi sanh tử chi cả. Cả hai *tà kiến đoạn kiến* và *thường kiến* khi tu theo đạo Tu-đà-huân thì dẹp được hết, cùng với *thân kiến* (= chấp thân này là Ta).

004. Suy gẫm về Phẩm 1: Nhân duyên của bộ Luận Giải thoát đạo này.

Sau khi đọc kỹ *bản dịch Việt văn* về Phẩm 1, tìm hiểu nghĩa chữ khó và sắp xếp ý tưởng trình bày trong Phẩm thành một dàn bài chi tiết, ta bắt đầu *suy gẫm* về Phẩm 1 này.

Suy gẫm về ý nghĩa của một bài văn là tìm hiểu hứng thú của bài văn đó. *Suy gẫm* về ý nghĩa của một bản Kinh, hay một bản Luận, là tìm thấy, qua sự suy nghĩ của chính mình, nghĩa lý đã được bản Kinh, Luận nói đến và rút ra *bài học* cho chính bản thân mình, để *ứng dụng tu tập*. Như thế, việc đọc Kinh, Luận chẳng giống với việc đọc các bài văn thơ, là ở chỗ tìm thấy ra *ích lợi thiết thực* trong việc tu tập. Biết rút ra được một vài điều có ích cho việc tu tập, đó là đang *ném pháp vị* của bản Kinh hay bản Luận. Nhắc lại lời Đức Phật có nói, như nước biển chỉ có một mùi vị là mặn, *Chánh pháp* cũng chỉ có một vị, đó là *vị giải thoát*. Như thế, việc *đọc tụng* một bản Kinh chưa đủ, việc *học thuộc lòng* một bản Kinh vẫn chưa đủ, việc *tìm hiểu ý nghĩa* của bản Kinh cũng vẫn chưa đủ, còn phải biết cách *tự mình suy gẫm để ném pháp vị* của bản Kinh, Luận đó nữa.

Suy gẫm về "Phẩm 1: Nhân duyên" này, xin nêu ra các ý nghĩ cá nhân thô thiển sau đây:

1) Toàn thể bộ Luận đều nói đến sự *giải thoát*; Phẩm 1 đưa ra các lý do tại sao phải tìm đường *giải thoát* và giải thoát bằng cách nào. Luận văn ghi rõ: "... muốn rời được mọi ràng buộc, muốn thành tựu tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi về sanh, già, chết, muốn vui giải thoát đạt tới Niết-bàn ..." ba điểm giải thoát, một gần và hai xa. Gần là *cởi mọi ràng buộc*; xa là có được *tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi về sống chết*, và *đạt tới Niết-bàn*. Ngay trong lúc này, tưởng chỉ nên chú trọng đến *một điểm gần* mà thôi, để chấm dứt mọi ràng buộc. Đến khi tu tập có tiến bộ, tự nhiên sẽ thấy hai điểm xa tuy khó mà cũng có thể hi vọng thành tựu được ít nhiều.

2) Thắc mắc thứ nhất: *nào ai trói buộc tôi mà gọi là tôi bị ràng buộc?*

Đáp: Sự *ràng buộc nằm bên trong* mỗi người. Khi giận, thì có hành động, lời nói như thế nào? Phải chăng giận run lên, đỏ mặt tím tái, miệng quát tháo, tay đập phá. Đó là *tâm giận* đã sai khiến mình có thái độ, lời nói và hành động thiếu mất bình tĩnh như vậy. *Tâm giận* đó nằm bên trong lòng mình, được Kinh sách gọi là một *kết sử*, cái sự ràng buộc sai khiến mình có tư cách thiếu đúng đắn. Thử nhìn vào trong lòng mình, thật thà mà xét đến thái độ của chính mình, thì thấy ra *chính mình đang bị ràng buộc bởi mười kết sử*. Việc gần cần làm ngay là phải tìm cách, và áp dụng cách đó, để ngăn chặn các mối ràng buộc ấy. Đây là *đang tu tập theo Phục giải thoát* được nói trong Luận văn. *Phục*, có nghĩa là điều phục, là chính mình làm

chủ lấy *tâm mình*, khiến cho con *giận* chóng qua đi mà chẳng gây ra tai hại cho kẻ khác và cho cả chính mình nữa (Khi giận, thân tâm chẳng vui sướng gì đâu!).

3) Thắc mắc thứ hai: Có người sanh ra trên nhung lụa, sống *sung sướng cả đời*, bị khổ gì đâu mà cần *giải thoát*?

Đáp: Bất luận là ai, giàu sang, quyền thế mấy đi nữa, cũng có lúc đau ốm, và chắc chắn rồi sẽ lo sợ khi phải chết. Đã có thân tâm này, tất chẳng ai tránh được sự lo lắng về *bệnh tật, già yếu* và *chết chóc*. Phương tiện y khoa có thể trị lành bệnh, kéo dài cuộc sống được, nhưng sự lo lắng khi bệnh, lúc già, cảnh chết, chẳng có cách nào làm cho dứt hẳn được. Nhưng Kinh Luận Phật học dạy *cách làm cho tâm chẳng quá lo lắng về ba cái khổ đó*. Dạy cách nào? Bộ Luận *Giải thoát đạo* này sẽ lần lượt chỉ rõ cách khiến cho *tâm trí* sẵn sàng đối phó với cái *khổ tinh thần đó*: trên cái *đau* về thân xác, chẳng chồng thêm lên cái *khổ* tâm linh. Khi đã học đến làm thế nào để có được *tâm trí ưu thắng dứt sợ hãi*, sẽ thấy bộ Luận này dạy ta cách thực tế như thế vượt qua được việc "*đau và khổ*" đó.

4) Thắc mắc thứ ba: đọc qua Phẩm 1, thấy nói đến *năm phần giải thoát*, sao chỉ thấy giảng rộng về *Phục giải thoát* thôi, còn các thứ *giải thoát* khác chẳng thấy nói đến?

Đáp: Dụng ý của tác giả là nói đến việc gần trước, rồi các Phẩm sau sẽ khai triển thêm về các giai đoạn giải thoát khác. Và lại, khi đã điều phục được thân tâm này, diệt xong các kết sử, các phiền não khác, tự nhiên tâm trí sáng suốt hơn mà nhìn thấy rõ *con đường giải thoát* ở mức trọn vẹn như thế nào, và cần còn phải làm những gì thêm nữa, sau khi đã tu tập kỹ về *Phục giải thoát*.

5) Thắc mắc thứ tư: Vừa đọc qua mấy trang đầu trong Phẩm 1, tôi bị tràn ngập bởi các *danh từ chuyên môn về Phật học*, làm sao mà nhớ được chừng ấy chữ, chừng ấy ý, để ứng dụng tu hành?

Đáp: Các danh từ Phật học đã được giải thích một cách *rất tóm tắt* trong Phần Tìm hiểu. Nếu đi sâu vào chi tiết các danh từ này, chắc sự tràn ngập còn lên cao hơn nữa. Trong buổi đầu, xin tạm nhớ chừng ấy, hay ít hơn cũng được; miễn là mỗi khi thấy còn thắc mắc thì *giờ ra xem lại*. Nhờ xem lại thường mà chẳng cần học thuộc lòng, cũng nhớ đúng được.

Một điều quan trọng xin nêu lên: trong khi học Kinh sách Phật, xin đừng để các danh từ làm mình rối trí thêm, vấn đề chánh là tìm hiểu được *ý chánh* nói trong đoạn đang đọc. Ý nghĩa mới quan trọng, giúp mình biết cách ứng dụng, xin đừng bắt chước những người thường hay dùng các tiếng *dao to búa lớn*, nói nhiều tiếng Hán Việt cho ra vẻ ... tu hành! Ngâm nga một bài Kệ mà chẳng hiểu ý nghĩa, phải chăng đó là một hình thức đề ... khoe khoang mình biết nhiều về Kinh kệ, rằng mình đã tu ... cao! Nếu muốn học thuộc các bài Kệ, xin cứ học thuộc, sẽ được nhiều phước lạc, nhưng xin nhớ giữ lấy ý nghĩa để mà tu cho có công đức: *tu cho chính mình!*

005. Thử tóm tắt những điều cần nên *hiểu rõ* và *biết chắc* về Phẩm 1: Nhân duyên.

1. *Giải thoát* là gì? *Giải thoát* là cởi mở các ràng buộc từ bên trong.
2. *Phục giải thoát* là điều phục thân tâm này, từ từ dẹp bớt các phiền não, các kết sử.
3. *Con đường giải thoát* là tu hành theo ba môn học: *Giới, Định và Huệ*. Nhờ giữ kỹ *Giới* thành kỷ luật nghiêm khắc để tuân theo khiến cho thân tâm được an lạc, rồi nhờ siêng tập *Định* bằng cách ngồi Thiền, tâm trí mới trở nên sáng suốt hơn trước, đó là *Huệ*.

Trí huệ sáng suốt giúp ta *giác ngộ* được Chánh pháp, để ứng dụng tu hành sớm đạt đến *giải thoát*.

Và xin nói thêm một điều thật quan trọng. Đó là **Đạo Phật** được tóm gọn trong mấy chữ này: ***Giác ngộ và Giải thoát***.

-ooOoo-

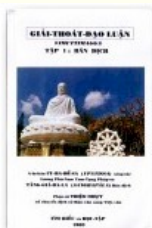
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: 01 | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu về Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*

Chuyển tiếp: Phẩm 1: *Nhân duyên* giải nghĩa thế nào là *Giải thoát đạo* và chỉ rõ đường tu theo ba môn học: *Giới, Định, Huệ*. Trong Phẩm 2 này: *Phân biệt về Giới*, nói rõ về việc giữ gìn *Giới* cho thanh tịnh, tức là giai đoạn đầu tiên của *ba môn học vô lậu* đó.

006. Trước, cần phân biệt nghĩa của chữ *Giới*.

Nhận xét chung về Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*, thì thấy Phẩm này khá dài, chẳng những nói về các điều răn cấm của Đức Phật, gọi là *giới luật*, để giữ kỷ luật tu hành và thanh danh của Tăng đoàn mà thôi, lại còn bàn đến những thái độ làm giảm mất *đức hạnh* đáng kính của tu sĩ và những hành vi vi phạm kỷ luật, gây trở ngại cho việc tu hành chẳng tiến bộ.

Vậy, trước nên tìm hiểu: (1) *định nghĩa của chữ Giới*, (2) *các Giới căn bản* được Đức Phật đặt ra, và (3) *cách chế tài các vi phạm giới* (*chế tài* = trừng phạt), rồi sau sẽ học đến các điều khác được nói trong Phẩm này.

007. Giới luật cho bốn hạng đệ tử Phật.

Các đệ tử Phật gọi chung là *tứ chúng*, gồm có bốn hạng:

- 1) *Sa-di* và *Tỳ-kheo*,
- 2) *Sa-di-ni* và *Tỳ-kheo-ni*.
- 3) *Ưu-bà-tắc* hay là *cận sự nam* hoặc thiện nam.
- 4) *Ưu-bà-di* hay là *cận sự nữ* hoặc tín nữ.

Hai hạng trên là hàng *xuất gia*, đi tu ở chùa. *Sa-di* và *Sa-di-ni* (*ni* = nữ tu sĩ) vừa mới vào chùa tu, còn phải trải qua một thời gian tập sự, thường là hai năm, học giới luật và cách sống trong chùa. Hai hạng tu sĩ này thọ *Sa-di giới*, còn gọi là *Thức-xoa-ma-ni* hay là *Bát cụ túc giới*, nghĩa là *Giới* còn chưa đầy đủ, vì chỉ có mười *giới luật*.

Còn *Tỳ-kheo* thọ *Cụ túc giới*, gồm có 250 điều giới luật, và với *Tỳ-kheo-ni* thì *giới cụ túc* lên đến 348 điều giới.

Hai hạng sau là những người chưa xuất gia, nam hay nữ, còn là cư sĩ tu *tại gia*. Cả hai hạng thọ *ngũ giới* (= năm điều giới răn), hoặc *bát quan trai giới* (= tám điều giới luật, khi vào chùa tu chỉ trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ theo phép Bát quan trai).

008. Từ *Ngũ giới* đến *Cụ túc giới*.

81. *Năm giới* của cư sĩ tu tại gia gồm có:

- (1) *chẳng sát sanh*: chẳng giết hại sanh vật;
- (2) *chẳng trộm cướp*: chẳng lấy vật chưa được cho mà cứ lấy,
- (3) *chẳng tà dâm*: chẳng dâm dục với người nào khác hơn là vợ hay chồng mình;
- (4) *chẳng nói dối*: chẳng nói sai với sự thật;
- (5) *chẳng uống rượu* và chẳng dùng các chất say.

82. *Bát quan trai giới* của cư sĩ tu ở chùa trong 24 giờ, gồm có *năm giới căn bản* kể trên, cộng thêm:

- (6) *chẳng trang sức*: chẳng xúc dầu, bôi phấn;
- (7) *chẳng ăn phi thời*: chẳng ăn thêm quá giờ Ngọ;
- (8) *chẳng nghe ca hát, chẳng nằm giường cao*.

83. *Sa-di giới* hay *Bát cụ túc giới*, hay *Thức-xoa-ma-ni* mười *giới điều*, gồm có năm giới căn bản của người cư sĩ, cộng thêm năm điều nữa.

- (3) *Giới dâm dục*: từ bỏ dâm dục (khác với cư sĩ);
- (6) *Chẳng trang sức*
- (7) *Chẳng ăn phi thời*
- (8) *Chẳng nghe ca hát*
- (9) *Chẳng nằm giường cao*
- (10) *Chẳng được giữ tiền bạc, vòng vàng*.

84. *Cụ túc giới* của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni còn gọi là *Giới bốn*, hay *Biệt giải thoát*, tiếng Pàli là *Pàtimokkha* phiên âm thành *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Gọi là *cụ túc*, đầy đủ, có nghĩa là những giới điều này được đặt ra đầy đủ để ngăn chặn các tội lỗi, diệt trừ các phiền não, khiến cho việc tu hành được viên mãn. Gọi là *Biệt giải thoát*, có nghĩa là vì tuân phục theo đúng các giới điều nên kỷ luật tu hành được hoàn toàn đúng đắn, khiến cho người tu sĩ được thoát khỏi các mối ràng buộc bên trong cũng như bên ngoài, mà được giải thoát, được tự tại.

Cụ túc giới có 250 điều cho Tỳ-kheo, và 348 điều cho Tỳ-kheo-ni. Người chẳng thọ Cụ túc giới, chẳng có quyền tìm biết đến các giới điều ấy gồm có những gì; nếu soi mói để biết thì phạm tội *trộm giới*.

009. Chế tài sự vi phạm Giới luật và Sám hối.

Trong *Luật tạng* có ghi rõ sự chế tài các vi phạm về Giới luật, để trừng phạt những người chẳng tuân hành, có mục đích là để giữ vững kỷ luật sống chung trong Tăng đoàn và để cải hoá người phạm tội khiến cho việc *giữ giới* được thanh tịnh.

Nói cách tổng quát, *Luật tạng* phân biệt hai loại vi phạm: *trọng tội* (= tội nặng) và *khinh tội* (= tội nhẹ). Trọng tội còn gọi là *Ba-la-di*, phiên âm tiếng Pàli *Pàràjika*, gồm có:

- 1) tội dâm,
- 2) trộm cắp,
- 3) sát sanh: giết người
- 4) tăng thượng mạn: mình chưa chứng đắc mà khoe mình đã chứng đắc quả vị.

Phạm một trong bốn trọng tội sẽ bị mất qui chế Tỳ-kheo và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

Còn các khinh tội khác, thì có thể *sám hối* trước Tăng đoàn, hoặc trước một vị Tỳ-kheo khác và chịu hình phạt biệt cư (phải ở riêng, chẳng được tiếp xúc với các Tỳ-kheo khác) trong một

thời gian. Chữ *Sám hối* (*sám*: do tiếng Phạn *Ksamayati*; *Hối* = tiếng Hán Việt, ăn năn tội lỗi) gồm có hai việc: (1) nhìn nhận lỗi đã phạm; (2) hứa kể từ nay chẳng tái phạm nữa. Sau khi đã thành tâm sám hối thì tội phạm kể như được tiêu diệt.

010. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó trong Phẩm 2:

Sau khi đã nhận định rõ thế nào là *Giới*, *Giới luật* trong đạo Phật, bây giờ trở lại Phẩm 2, để tìm hiểu trước về (1) *nghĩa các chữ khó*, kể (2) *sắp xếp các ý tưởng* nêu trong Phẩm này lại để lập thành *dàn bài chi tiết* và hầu rút ra được (3) *ý chánh*.

Tư giới: *Tư* = suy tư, suy nghĩ; *Tư giới* là suy nghĩ về *Giới*, tức là lo nghĩ: làm như vậy chẳng biết có phạm *giới* không; hễ phạm *giới* thì có hại điều gì...

Uy nghi giới: *Uy nghi* = thái độ, hành động đứng đắn; có bốn uy nghi, hay bốn oai nghi khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi. *Uy nghi giới* là cách đi, đứng, nằm, ngồi, đúng theo cách một người tu hành đáng hoàng. *Uy nghi giới* là những cách thức tế nhị mà tu sĩ thực hành trong lối sống hằng ngày; còn gọi là *tế hạnh*, các cử chỉ khéo léo, nghiêm trang của người tu. Ở Phẩm này, chữ *uy nghi giới* được cắt nghĩa là xa xa các dịp gây nên tội lỗi, làm thiếu mất tư cách của tu sĩ.

Bất việp giới: *Bất* = chẳng; *việp* = vượt quá; *Bất việp giới* là các cử chỉ chẳng hề vượt quá giới luật, giữ sao cho đúng giới luật.

Hộ giới: *Hộ* = thủ hộ, phòng hộ, giữ gìn cho được nguyên vẹn; *Hộ giới* có nghĩa là giữ gìn chẳng để mất, hay thiếu sót.

Giác và Quán: *Giác* = nghĩa thường là biết; nghĩa đặc biệt là *giác ngộ*, trước chưa biết nay đã biết và hiểu tường tận. Nghĩa, ở đây, chữ *giác* nói về một thiền chi (*chi* = nhánh, ngành) tức là một giai đoạn trong Sơ thiền. Khi người ngồi thiền bắt đầu quán tưởng, ý nghĩ đầu tiên về đề mục, biết về đề mục ấy, gọi là *giác*, khiến cho tâm chú ý đến đề mục. Đó là ý tưởng sơ khởi về đề mục. Chữ *Giác* này dùng để dịch chữ Pali *Vitakka*, còn được dịch là *tầm*. Trong các bản dịch Anh văn, chữ *Giác* này được dịch là *initial thought*.

Quán: *Quán* = thường được đọc là *Quan*, trong chữ *quan sát*, với nghĩa là xét xem kỹ lưỡng. Nhưng trong Thiền học, chữ đó thường được đọc là *Quán*, cũng có nghĩa xem xét kỹ lưỡng, nhưng hướng nhiều về bên trong tâm hơn; như trong các chữ *quán tưởng*, *quán chiếu*, *quán kiến* v.v. Ở đây, trong Phẩm này và các Phẩm kế tiếp, chữ *Quán* được dùng làm một thiền chi, tiếp theo thiền chi *giác*. Như một thiền chi, *Quán* có nghĩa là ý tưởng của tâm đi sâu vào đề mục, quán sát kỹ đề mục, trong khi thiền chi *Giác* chỉ chú ý đến đề mục mà chưa đi sâu vào chi tiết. Chữ *Quán* dùng để dịch chữ Pali *Vicàra*, còn được dịch là *tứ*. Trong các bản Anh văn, chữ *Quán* này được dịch là *applied thought*.

Hỉ: *Hỉ* = mừng, tình cảm thích thú thường biểu lộ ra bằng hành động bông bột như tâm nhảy nhót, tâm rất động.

Lạc: *Lạc* = vui, tâm trạng dễ chịu, sáng khoái và lắng dịu, kéo dài sau cơn mừng bông bột, tâm trở nên dịu lại.

Hỉ, *Lạc* khác nhau rất tế nhị. *Hỉ* khác, *Lạc* khác, cũng như *Mừng* khác, *Vui* khác. *Giác*, *quán*, *hỉ*, *lạc* là bốn thiền chi.

Không định: *Không* = tánh Không, sự rỗng rang và vắng lặng; *Định* = tình trạng tâm đang dùng các ý nghĩ lại. *Không định* ở đây nói đến tình trạng tâm của thiền giả đã đạt đến cõi *Không vô biên xứ*.

Các Phẩm sau về *Định* sẽ nói rõ các cấp *Định*, như Không định, Thức định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, Diệt thọ tưởng định.

Vô thường: *Vô* = chẳng; *Thường* = còn hoài, chẳng biến đổi. *Vô thường* là đặc tướng của muôn sự vật, luôn luôn biến đổi, đề đi đến hoại diệt.

Thường tướng: *Thường* = thường hằng, còn hoài hoài, chẳng biến đổi, chẳng bị hoại diệt. *Tướng* = ý tướng.

Thường tướng là một *tà kiến*, cần phải dùng đến chánh kiến về *vô thường tướng* mà đánh đổ và dẹp bỏ đi.

Vô ngã: *Vô* = chẳng; *Ngã* = ta; *Vô ngã* là một đặc tướng của muôn sự vật. Vì bản thể rỗng rang do nhiều sự vật khác kết hợp lại, nên chẳng có sự vật nào có *tự ngã* cả. Vì chẳng có *tự ngã*, nên mới gọi là *vô ngã*. (*Tự ngã*, nói tóm tắt, là tự mình có lấy được một mình, chẳng dựa vào sự vật khác mới hiện hữu).

Khổ hoạn: *Khổ* = tình trạng chẳng vừa ý, khó chịu, đau đớn cả thể chất lẫn tinh thần. *Hoạn* = tai hoạ, lo sợ. *Khổ hoạn* có nghĩa là nạn khổ, cái khổ gây thành tai hoạ.

Khổ là một đặc tướng của muôn sự vật, gây nên sự bất toại nguyện, chẳng vừa ý. *Ba đặc tướng Khổ, Vô thường, Vô ngã* là *căn bản giáo lý* của Đạo Phật.

Vô nhiễm: *Vô* = chẳng; *nhiễm* = dính dơ. *Vô nhiễm* là chẳng hề bị nhuộm dơ. Bực Thánh là bực *vô nhiễm*, vì chẳng bị phiền não khuấy động nữa.

Tham dục: *Tham* = ham muốn quá mức; *dục* = tình cảm ham muốn. Chữ *tham dục* tro vào các ham muốn chẳng lành và quá mức, có ý nghĩa chẳng tốt.

Diệt tận: *Diệt* = tiêu diệt, mất đi; *tận* = cùng cực, chẳng sót. *Diệt tận* là tiêu mất chẳng còn sót lại.

Thâm hậu: *Thâm* = sâu; *Hậu* = đây.

Vô tướng: *Vô* = chẳng; *Tướng* = hình tướng, hình dạng. *Vô tướng* là chẳng còn hình tướng nữa, tức là hướng về *tánh Không*.

Vô tác: *Vô* = chẳng; *tác* = làm; ở đây chữ *tác* có nghĩa là *tác nguyện*, khởi lên sự mong cầu. *Vô tác*, ở đây, là chẳng mong cầu, ước nguyện gì cả.

Tăng thượng huệ: *Tăng thượng* = *tăng* là thêm lên; *thượng* là cao; *Tăng thượng huệ* là trí huệ cao hơn trí thông thường.

Chấp trước: *Chấp* = cầm nắm và giữ lấy; *Trước* = bị dính mắc. *Chấp trước, chấp thủ, cố chấp*, các chữ này chỉ cho sự bầu nịu vào rồi bị kẹt luôn vào chỗ được nắm giữ.

Tri kiến như thực: *Tri kiến* = các sự hiểu biết; *Như thực* = đúng như sự thật, đúng theo Chơn lý. Đồng nghĩa với *chánh kiến*; trái nghĩa với *tà kiến*.

Vô minh: *Vô* = chẳng; *Minh* = sáng; *Vô minh* chỉ cho sự ngu tối, mê mờ. Trái nghĩa với *Trí huệ, Bát-nhã*.

Tu-đà-huần: phiên âm chữ Pàli *Sotapanna*, người đã bước vào dòng Thánh, còn dịch là *Nhập lưu* (= vào dòng nước Thánh) hoặc *Thất lai* (= còn phải tái sanh bảy lần nữa). Đây là quả vị thứ nhứt trong hàng Thanh văn.

Tư-đà-hàm: phiên âm chữ Pāli *Sakadāgāmi*, còn được dịch là *Nhứt lai* (= chỉ còn phải tái sanh một lần). Đây là thánh quả thứ hai trong hàng Thanh văn

A-na-hàm: phiên âm chữ Pāli *Anāgāmi*, còn được dịch là *Bất lai* (= chẳng còn phải tái sanh lại cõi trần này). Đây là thánh quả thứ ba trong hàng Thanh văn.

A-la-hán: phiên âm chữ Pāli *Arhant*, đây là thánh quả thứ tư và cao nhất trong hàng Thanh văn.

Bốn đạo và quả này sẽ được giảng rõ ở các Phẩm sau.

Thô phù: thô thiên, thô tháo, cục mịch, vụng về.

Vi tế: nhỏ nhiệm, tế nhị, khéo léo, tỉ mỉ.

Phi uy nghi: *Phi* = chẳng phải là, *Uy nghi* = thái độ đứng đắn. *Phi uy nghi* là có thái độ thiếu trang nghiêm.

Căn pháp: *Căn* = nguồn gốc, ở đây có nghĩa là các giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. *Căn pháp* là pháp (= phép tu) giữ gìn các căn, nghĩa là chẳng để mắt chạy theo hình sắc, chẳng để tai chạy theo âm thanh,... mà biết kiềm giữ các căn lại: thấy hình sắc, biết có hình sắc mà tâm chẳng chạy theo hình sắc đó. Đối với các căn khác, cũng kiềm giữ như thế.

Vị: *Vị của Giới* = ở đây có nghĩa là chức năng, công dụng của Giới. Bộ Luận nói *vị của Giới* là khiến có niềm vui, được sự sáng khoái, vì biết mình chẳng có lỗi lầm chi.

Khởi: *Khởi của Giới* = ở đây có nghĩa là sự khởi phát, sự bộc lộ lên của *Giới*. Khi nào biết mình có *Giới* khởi lên? Đó là biết mình chẳng hề lo buồn, chẳng hề hối tiếc. Tại sao? Vì mình giữ đúng *Giới*, chẳng phạm lỗi nhỏ nào để lo sợ, hối tiếc.

Túc xứ: *Túc* = đầy đủ; *xứ* = nơi chốn. *Túc xứ* của *Giới* là nơi có đầy đủ điều kiện khiến cho *Giới* khởi lên. Ở đây, *túc xứ* của *Giới* là ba giai đoạn của điều thiện: sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Luận văn nói *Túc xứ của Giới* còn có nghĩa là **đóng cửa các căn lại**, nghĩa là khi nhìn, mắt biết hình sắc mà tâm chẳng chạy theo hình sắc, vì *cửa mắt* đóng chặt khiến hình sắc chẳng lọt vào trong để tâm có dịp chạy theo sắc. Vì tâm chẳng duyên theo sắc trần, nên gọi là biết giữ *Giới*.

Gỗ chiên đàn: một loại gỗ có mùi thơm như trầm.

Nghiêm túc: *Nghiêm* = trang nghiêm; *Túc* = đầy đủ. *Nghiêm túc* là đầy đủ sự trang nghiêm, đáng hoàng.

Thọ trì: *Thọ* = nhận, chịu lấy; *Trì* = giữ gìn. *Thọ trì* là nhận lấy và giữ gìn. *Thọ trì Kinh* là đọc hiểu bản Kinh, áp dụng bản Kinh ấy để tu tập và luôn luôn giữ gìn sự ứng dụng bản Kinh mãi mãi vào đời sống.

Kiều mạn, cao mạn, ngạo mạn: Cả ba điều *mạn* này đều mang ý nghĩa tự cao, làm phách, coi mình trọng và khi dễ kẻ khác. (*Mạn* = gốc từ tiếng Pāli *māna* = hãnh diện)

Nhẫn nhục: chịu nhịn, bền chí.

Khẩu vị: *Khẩu* = miệng; *Vị* = mùi vị của thức ăn. *Khẩu vị* là sự thích món ăn khoái miệng.

Tiết giảm: giảm bớt, giữ cho đúng chừng mực.

Đối trị: chống cự lại, chữa trị cho lành căn bệnh.

Tín niệm: *Tín* = lòng tin tưởng; *niệm* = ý nghĩ trong lòng. *Tín niệm* là lòng tin vững chắc.

An trú: *An* = yên; *Trú* = ở, cư trú. *An trú trong Giới*, ở đây, có nghĩa là tâm đang ở yên mãi trong sự giữ gìn Giới luật.

Lợi dưỡng: *Lợi* = lợi lộc, ích lợi; *Dưỡng* = nuôi. *Lợi dưỡng* ở đây chỉ sự hưởng thọ các tiện nghi vật chất do người khác cung cấp cho.

Giới cấm thủ: *Giới cấm* = đây là những giới cấm của ngoại đạo đầy sự mê tín, như đốt lửa, giết thú cúng tế thần, v.v. Chấp chặt vào các điều giới cấm của ngoại đạo, tà giáo, được gọi là *Giới cấm thủ* (*Thủ* = chấp thủ = giữ chặt một cách mù quáng).

Phạm hạnh: *Phạm* = cõi trời Phạm; *hạnh* = hạnh kiễm, tánh hạnh. *Phạm hạnh* là hạnh kiễm của người tu hành giữ giới thanh tịnh, sẽ được tái sinh lên cõi Trời Phạm. *Phạm hạnh* còn được gọi là giới hạnh của bậc Thánh.

Duyên giác: *Duyên* = nhân duyên; *Giác* = giác ngộ. *Duyên giác*, còn gọi là *Độc giác*, hay *Bích chi Phật*, là bậc đã tự mình giác ngộ, nhờ thông đạt được lý Nhân duyên; bậc *Độc giác* chẳng phát nguyện cứu độ chúng sanh, chỉ lo tự độ thôi. (*Bích-chi-Phật* phiên âm tiếng Pàli *Pacekabuddha*).

Xả bỏ thọ mạng: chết.

Cảm thọ: *Cảm* = cảm giác, cảm xúc, tình cảm; *Thọ* = nhận chịu; *Cảm thọ*, ở đây, là một tình cảm khởi lên trong tâm khi tiếp xúc với cảnh bên ngoài, hoặc xúc động vì ý bên trong.

Xúc giới, Vô xúc giới: *Xúc* = tiếp xúc với, va chạm đến; *Giới* = chữ *Giới* có nghĩa tổng quát là phạm vi hay lãnh vực, hoặc vùng. *Xúc giới* là lãnh vực được tiếp xúc đến, tức là nơi mà mình có thể chạm đến, sờ mó hay cảm giác được. Còn *Vô xúc giới* là vùng mà ta chẳng tiếp xúc đến được.

Nhưng ở đây, trong đoạn văn này (đoạn *nhóm ba loại: xúc giới, vô xúc giới và Phạm hạnh*) thì chữ *Giới* lại có nghĩa là các điều răn cấm. Cho nên ở đây, *xúc giới* là sự vi phạm vào *giới luật*; *vô xúc giới* là chẳng vi phạm giới.

Y thể, y thân, y pháp: *Y* = nương tựa, dựa theo. *Y thể* là dựa theo đời sống thể tục; *Y thân* là nương tựa vào thân thể; *Y pháp* là nương theo, tuân theo Chánh Pháp.

Sở nguyện: *Sở* = nơi; *Nguyện* = cầu nguyện, thề nguyện, ước nguyện. *Sở nguyện* là điều mong cầu.

Địa ngục: *Địa* = đất; *ngục* = nơi giam tù. *Địa ngục* là một đường dữ, phải chịu hình phạt vì đã làm các việc ác lúc sống. Còn hai đường dữ kia là *ngạ quỷ* (= quỷ đói) và *súc sanh* (= thú vật).

Ô nhiễm: *Ô* = đen, dơ dáy; *Nhiễm* = dính vào. *Ô nhiễm* là làm cho dính dơ. Trái nghĩa với *Vô nhiễm*.

Tịch kiển: *Tịch* = yên lặng; *Kiến* = ý kiến, tư tưởng; *Tịch kiển* là có tư tưởng về sự yên lặng, an vui của Niết-bàn.

Bạch y: *Bạch* = trắng; *Y* = áo; chữ *Bạch y* trỏ vào những người tu tại gia, gồm có đàn ông gọi là **ưu-bà-tắc** (Pàli: *upāsaka*) hay là *cận sự nam*; đàn bà tu tại gia được gọi là **ưu-bà-di** (Pàli: *Upāsikā*) hay là *cận sự nữ*. Đến chùa, họ mặc áo trắng, để phân biệt với áo vàng của tu sĩ.

Tánh giới: *Tánh* = ở đây có nghĩa là họ hàng; *giới* = giới luật. Chữ *Tánh giới* ở đoạn này có nghĩa là những tục lệ truyền thống theo thiên nhiên của một bộ tộc, đây là bộ tộc Uất-thiên-việt, sống vào thời Đức Phật Thích-ca, ở miền Bắc Ấn

Hạnh giới: *Hạnh* = nghĩa thông thường là hạnh kiểm, thái độ thường ngày; ở đây, *hạnh giới* có nghĩa là lối sống đúng theo luật lệ của quốc gia.

Bồ-tát: *Bồ-tát*, phiên âm chữ Pàli, *Bodhisatta*, chữ Phạn *Bodhisatva*, đủ chữ là *Bồ-đề-tát-đoã*, có nghĩa là một chúng sanh đã giác ngộ. Riêng trong Giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, chữ *Bồ-tát* dành riêng cho Đức Phật Thích-ca, khi Ngài chưa thành Phật, còn tu theo *hạnh Bồ-tát*. Trong Giáo lý Phật giáo Bắc tông, chữ *Bồ-tát* chỉ đến các vị *đã được giác ngộ (tự giác)* và đi giáo hoá chúng sanh khác để họ *giác ngộ* theo (*giác tha*). Đức Phật là bậc *đã tự giác*, đi *giác tha*, và việc giáo hoá chúng sanh đã thành công, gọi là *giác hành viên mãn*.

Tứ chánh cần: *Tứ* = bốn; *chánh* = chơn chánh, đúng đắn; *cần* = siêng năng. *Tứ chánh cần* là bốn điều siêng năng:

- (1) điều ác chưa phát sanh thì chặn đứng cho phát sanh;
- (2) điều ác đã phát sanh, thì liền diệt bỏ đi;
- (3) điều lành chưa sanh, thì khiến cho sanh ra;
- (4) điều lành đã sanh, thì làm cho tăng lớn lên.

Trong Bát Chánh đạo, *chánh tinh tấn*, sự cố gắng chơn chánh, chính là *tứ chánh cần*.

Đạo sư: *Đạo* = con đường, đường lối tu hành, *Sư* = thầy dạy. Ở đây, trong đoạn *giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*, chữ *Đạo sư* chỉ đến Đức Phật Thích-ca.

Thế tục: *Thế* = đời; *Tục* = thông thường ngoài đời. Sống theo *thế tục* là sống theo tục lệ ngoài đời, chưa phải là người *xuất gia* tu hành.

Hành xử: *Hành* = đi, ở đây có nghĩa là tới lui và hành động. Trong đoạn nói về *Hành xử* và *phi hành xử*, chữ *hành xử* chỉ cho các nơi mà người tu hành được phép tới lui; còn chữ *phi hành xử* là những chốn mà giới luật cấm người tu hành đi đến; thí dụ như xóm điểm, quán rượu, v.v.

Sa-môn: phiên âm tiếng Pàli là *samana*, có nghĩa là tu sĩ ản cư. Phật học Từ điển Đoàn Trung Còn giải thích chữ *Sa-môn* bằng ba nghĩa: (1) *cần giả*, người siêng làm điều thiện; (2) *tức giả*, người ngưng dứt hẳn mọi nghiệp ác; (3) *phạp giả*, người có hạnh nguyện chịu nghèo khó, thiếu thốn. Đức Phật Thích-ca thường được các tu sĩ ngoại đạo gọi là *Sa-môn Cồ-đàm*; *Cồ-đàm* (Pàli: *Gotama*) là họ của Đức Phật Thích-ca.

Tịnh xá: *Tịnh* = yên vắng; *Xá* = nhà. *Tịnh xá* là am, cốc, nhà nhỏ, nơi cư trú yên tịnh của người tu hành.

Nữ sắc: *Nữ* = phụ nữ, thuộc về đàn bà, cô gái; *sắc* = nhan sắc. Mua bán *nữ sắc* là mua bán dâm.

Tứ sự cúng dường: *Tứ* = bốn; *Sự* = sự vật; chữ *Cúng dường* là đọc trại chữ Hán Việt *Cung dưỡng* (= cung cấp và nuôi dưỡng) thành ra sự dâng hiến phẩm vật cho các vị tu sĩ. *Tứ sự cúng dường* gồm có bốn việc: (1) thức ăn, vật uống; (2) y phục; (3) phòng, giường; (4) thuốc men.

Hoá duyên: *Hoá* = thay đổi, ở đây có nghĩa *khuyến hoá*, khuyến mời việc bỏ thí, để kết duyên với Phật pháp. *Duyên* = cơ duyên, dịp tốt gặp được Đạo Phật. Đi quyền tiền nơi dân

chúng, để cho họ có dịp biết đến đạo Phật, và hùn phước vào các việc cất chùa, in kinh v.v., gọi là *hoá duyên*.

Điều phục: bắt phải tuân theo lệnh của mình, kèm chế, nhiếp phục. *Điều phục các căn* có nghĩa là giữ gìn các giác quan, chẳng chạy theo cảnh vật bên ngoài và ý bên trong. Nói cách khác, *điều phục các căn* là "*đóng bớt cửa*" các căn lại, để giữ cho tâm chẳng loạn động.

Thủ hộ: *Thủ* = nắm giữ; *Hộ* = bảo vệ, hộ trì. *Thủ hộ các căn* là giữ gìn các căn, hay giác quan, chẳng cho cảnh vật bên ngoài len vào khuấy động tâm.

Tác ý: *Tác* = làm; *ý* = ý kiến; *tác ý*, theo nghĩa gốc, là sự khởi lên các ý kiến. Trong Tâm lý học, chữ *tác ý* thường được dùng để chỉ một *tâm sở* trong ấy tâm chú ý đến đối tượng và khởi lên ý nghĩ về đối tượng đó.

Tự tại: *Tự* = chính mình; *tại* = ngay tại đó. Chữ *tự tại* có nghĩa là đang ở trong hoàn cảnh tự do, an nhiên, chẳng bị ràng buộc, thoải mái. Ở vài đoạn trong Luận văn, chữ *tự tại* lại được dùng như chữ *thuần thực*, thí dụ nói "*tu Sơ thiền được tự tại rồi mới học sang Nhị thiền*", tức là tu hành có thuần thực ở Sơ thiền rồi mới học đến Nhị thiền.

Dục lạc: *Dục* = sự ham muốn các thú vật chất; *Lạc* = vui; ráp hai chữ lại, *dục lạc* có nghĩa chẳng tốt, chỉ sự tìm cầu các thú vui thấp kém, làm trở ngại cho việc tu hành. *Dục lạc* đồng nghĩa với *Tham dục*.

Năm món dục lạc Ngũ dục: *Ngũ* = năm; *Dục* = *dục lạc*, ham muốn được vui. Năm món đó là: (1) *sắc dục*, ham muốn về hình sắc, nhứt là sắc đẹp; (2) *thanh dục*, ham muốn về âm thanh, như đàn ngọt hát hay, lời khen; (3) *hương dục*, ham mùi thơm; (4) *vị dục*, ham muốn ăn ngon uống ngọt.

Đoàn thực: *Đoàn* = vo tròn thành viên; *thực* = ăn, thức ăn. Theo phong tục người Ấn khi ăn, lấy tay vo tròn thức ăn để vào miệng nhai; chữ *đoàn thực* chỉ các thức ăn vật chất dùng để nuôi thân.

Có *Tứ thực*, bốn loại "ăn": (1) *đoàn thực*, thức ăn vật chất; (2) *xúc thực*, "thức ăn" cho các cảm thọ, như sự vui mừng, sự nghe ca hát, v.v. (3) *tư thực*, "thức ăn" bằng sự suy nghĩ, khi nghĩ đến các tư tưởng cao đẹp, để nuôi tinh thần; (4) *thức thực*, "thức ăn" bằng sự hiểu biết, dùng sự hiểu biết các kiến thức để nuôi ý thức và trí huệ của mình.

Thắng pháp: *Thắng* = ưu thắng, cao hơn hết; *Pháp* = pháp tu. Tu đắc được *thắng pháp* là tu hành đắc được pháp cao thâm. Còn gọi là *pháp thù thắng*.

Tà mạng: *Tà* = sai quấy, xiềng xích; *Mạng* = lối mưu sanh để nuôi thân mạng. *Tà mạng* là lối mưu sanh sai quấy; trái nghĩa với *Chánh mạng*.

Tội chướng: *Tội* = tội phạm; *Chướng* = trở ngại. *Tội chướng* là những tội lỗi gây thành chướng ngại khiến việc tu hành bị lùi sụt.

Chiên-đà-la: phiên âm chữ Pàli *Candāla*, là giai cấp hạ tiện nhứt. Bốn giai cấp Ấn độ ngày xưa: (1) Bà-la-môn, *Brahmana*, giới tu sĩ; (2) Sát-đế-lợi, *Khattiya*, giới vua chúa; (3) Phệ-xá, *Vessa*, hạng buôn bán; (4) Thủ-đà-la, *Sudda*, hạng làm nghề canh nông và công nghệ.

011. Dàn bài của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới* nằm ngay trong tiểu đoạn mở đầu của Phẩm đó.

Sau khi đã tìm hiểu xong nghĩa các chữ khó trong Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*, ta lại thấy rằng dàn bài nằm ngay trong những câu hỏi nêu tại phần đầu của Phẩm này.

Từ các câu hỏi "*Giới là gì? Giới tương ra sao?*" cho đến câu hỏi "*Giới và Hạnh khác nhau ra sao?*", ta thấy tác giả muốn *định nghĩa* chữ *Giới* một cách rộng rãi, kể đến nêu ra những trường hợp nào *Giới* phát sanh ra, ích lợi của *Giới* và các chương ngại gây khó khăn cho việc *giữ giới cho thanh tịnh*.

Phần thứ hai, có lẽ là phần gây rối rắm cho ta là khi đọc qua *các loại giới*, được tác giả xếp loại căn cứ trên *hai loại, ba loại và bốn loại*, nhưng chẳng thấy nêu rõ đã dùng *tiêu chuẩn* nào để sắp xếp giới này thuộc hạng *hai loại*, giới kia thuộc hạng *ba loại, bốn loại*. Ta sẽ cố gắng tìm ra *tiêu chuẩn* đó.

Phần sau cùng, có lẽ là quan trọng nhất, là xét đến những gì làm cho *giới được thanh tịnh*, và làm cách nào để sống *an trú trong Giới hạnh*.

Như thế, ta có được *dàn bài* sau đây:

012. Dàn bài của Phẩm 2: *Phân biệt Giới*

Phần I: *Giới là gì?*

11. Định nghĩa rộng rãi: *Tất cả pháp lành đều là Giới:*

- 111. Tư giới, uy nghi giới, bát việt giới, hộ giới
- 112. Một đoạn của Luận A-tỳ-đàm nói về *Giới*.
- 113. Giới tương là gì?

12. Vị, Khởi, Túc xứ, Công đức của *Giới*.

13. Ý nghĩa *đầu, lạnh và an* của *Giới*.

Phần II: Các loại giới và các chương ngại cho *Giới*.

- 21. Các giai đoạn của *Giới*: sơ, trung, và hậu thiện
- 22. Các chương ngại gây khó khăn cho việc giữ *Giới*
- 23. Các loại *Giới*: hai, ba, bốn loại.

Phần III: Thế nào là Thọ trì *Giới*?

31. Giải thích về *Giới Ba-la-đề-mộc-xoa*:

- 311. Uy nghi che phủ của *Ba-la-đề-mộc-xoa*
- 312. Chánh hạnh và phi hạnh
- 313. Hành xứ và phi hành xứ

32. Thế nào là *Giới thanh tịnh*?

- 321. Chướng phạm *tà mạng*
- 322. Thủ hộ các căn
- 323. *Giới* về Tứ sự cúng dường và 8 điều quán

33. *Giới thanh tịnh*:

- 331. Thọ trì *Giới* cách nào cho thanh tịnh?
- 332. Làm cách nào để sống an trú trong *Giới*?

013. Tiêu chuẩn để phân loại các *Giới*.

1. Tiêu chuẩn *Giới riêng cho mỗi hạng người*:

11. Bốn hạng đệ tử (*Tứ chúng*):

- 111. *Bạch y giới* và *Bát quan trai giới* dành cho cư sĩ tu tại gia: 5 điều và 8 điều.
- 112. *Sa-di giới* hay *Bát cụ túc giới*: 10 điều;
- 113. *Cụ túc giới* cho *Tỳ-kheo*: 250 điều;
- 114. *Cụ túc giới* cho *Tỳ-kheo-ni*: 348 điều.

- 12. *Giới thanh tịnh* của hàng *Thanh văn* và *Giới vô phạm* của hàng *Duyên giác*.
- 13. *Giới tại thế* cho người tu tại gia, và *Giới xuất thế* cho người xuất gia đắc quả
- 14. Người thất học có *Giới học*; bậc A-la-hán có *Giới vô học*, kẻ phàm phu có *Giới chẳng học chẳng vô học*.

2. Tiêu chuẩn về *hạn lượng của giới*:

- 21. *Giới hữu biên* và *giới vô biên*.
- 22. *Giới có thời hạn* và *giới trọn đời*.
- 23. *Giới hữu lượng* và *giới vô lượng*.
- 24. *Giới hữu tâm* và *Giới vô tâm*.
- 25. *Giới căn bản* và *Giới vi tế*.

3. Tiêu chuẩn về *cách giữ giới*:

- 31. *Tánh giới* và *chế giới*.
- 32. *Thoái giới* và *đắc giới*.
- 33. *Giới khéo* và *giới chẳng khéo*.
- 34. *Giới hữu y* và *giới vô y*.
- 35. *Giới thấp*, *giới trung* và *giới cao*.
- 36. *Giới sợ*, *giới lo* và *giới ngu*.
- 37. *Giới thanh tịnh*, *giới chẳng thanh tịnh* và *giới có nghi ngờ*.
- 38. *Xúc giới*, *vô xúc giới* và *Phạm giới*.
- 39. *Giới ngưng ác chẳng phạm*, *Giới cảm thọ chẳng phạm* và *Giới đoạn trừ chẳng phạm*.

4. Tiêu chuẩn về *uy nghi*:

- 41. *uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*;
- 42. *uy nghi về chánh mạng*;
- 43. *uy nghi về các căn*;
- 44. *uy nghi về hoá duyên*.

5. Tiêu chuẩn về *chứng đắc*:

- 51. *Giới thoái phần*, *Giới trừ phần*, *Giới thắng phần* và *Giới đạt phần*.
- 52. *Giới giới*, *Tập giới*, *Diệt giới* và *Diệt đạo cụ túc*

6. Tiêu chuẩn *y cứ*:

- 61. *Giới y thế*, *giới y thân*, *giới y pháp*
- 62. *Giới sở nguyện chẳng đồng*, *Giới sở nguyện đồng đều* và *Giới vô sở nguyện*.
- 63. *Tánh giới*, *Hạnh giới*, *Pháp chí giới*, và *Sơ nhân giới*.

014. Ý chánh của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

Tu hành là sửa đổi lại cho đúng, nên cần có kỷ luật để tuân theo. Kỷ luật tu ở chùa và tại nhà đã được Đức Phật chỉ dạy, ghi trong *Luật tạng*, thành *Giới luật*. Thái độ tu sĩ phải nghiêm

trang, đứng đắn, nên *thanh qui* (= các điều lệ ở mỗi tu viện) có ấn định các *tế hạnh*, khiến cho cử chỉ, lời nói và hành động phù hợp với lối sống ở chùa. Học về *giới luật* và thực hành các *tế hạnh*, đó là *ý chánh* của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

Khai triển *ý chánh* đó, Luận văn đã trích dẫn lời Phật nói để giảng thêm về thế nào là *Giới*, sự khởi phát, sự ích lợi, các chương ngại liên quan đến Giới. Phần quan trọng nhất là việc *thọ trì Giới*, nghĩa là xem việc *giữ đúng theo Giới hạnh* như là *mạng sống tu hành* của mình. Luận văn chỉ rõ cách giữ sao cho *giới được thanh tịnh*, đặc biệt là cho bậc xuất gia ở chùa.

Khi đọc bản dịch Luận văn, có sự khó khăn ở đoạn *Giới có mấy loại*. Tuy được Luận văn sắp xếp có vẻ gọn gàng, thành *hai loại, ba loại, bốn loại*, nhưng rất khó mà hiểu và nhớ hết tất cả các loại ấy, vì thiếu các tiêu chuẩn để xếp loại. Cho dù có sắp xếp lại theo tiêu chuẩn đi nữa, *các loại giới được nêu trong Luận văn chỉ là phụ thuộc*, chẳng cần nhớ hết ngay, điều quan trọng chính là các *giới luật* phải tuân theo thật nghiêm chỉnh, và các *tế hạnh* phải thực hành cho thật nhuần nhuyễn.

Với các điều vừa nêu qua về ý tứ trong bài, hi vọng khi đọc kỹ lại bản dịch Luận văn sẽ thấy rõ và hiểu đúng những lời dạy về *Giới*.

015. Suy gẫm về vài ý tưởng được nói trong Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

1) Luận văn (bản dịch trang: 6, 7), trích dẫn một đoạn *Luận tạng*: "... *Lấy sự xa lìa để cắt bỏ mọi ham muốn là GIỚI; có khả năng rời dứt mọi ác là tự giới, hộ giới, uy nghi giới. Lấy sự chẳng giận dẹp bỏ sự giận...*" Đây là định nghĩa rộng rãi của chữ **GIỚI = cắt bỏ mọi ham muốn, dứt trừ mọi ác**. Hiểu đúng được định nghĩa này, thì *Giới luật* sở dĩ được đặt ra là để cho người nào mà tuân theo thì *tránh được các tội ác*, mà *tội ác* lại bắt nguồn từ sự *ham muốn*. Do đó, người càng ít ham muốn, càng ít có dịp phạm tội ác, và đồng thời lại có nhiều triển vọng giữ giới được trọn vẹn. Như thế, bước đầu quan trọng cho người tu hành, chính là *ít muốn, biết đủ*, hay nói theo danh từ Hán Việt là **thiểu dục, tri túc**. Thực hiện bước đầu này, chẳng chỉ hơn là *quay vào trong tâm, tự hỏi mình sắp làm như thế, có phải là do lòng mình còn ham muốn nhiều chăng?* Nếu thấy còn có ham muốn nhiều, tự kềm chế lại chẳng làm, đây chính là *biết giữ giới* đó, dưới hình thức *ngưng lại* chẳng làm. Ai biết thường ngưng lại như thế, sẽ có khá nhiều triển vọng khéo léo giữ được *giới thanh tịnh*.

Thí dụ, rằm ăn chay, vào ngày chúa nhật, bạn rủ đi 'làm' bát phở. Nếu đi thì cứ đi, nhưng chẳng ăn phở, chỉ ăn bánh mì nướng, đó là đã biết *giữ giới chẳng sát sanh*, bằng quyết định ***ngưng lại chẳng ăn phở, chỉ ăn bánh mì nướng***.

Trọn đoạn văn trích dẫn khá dài trong Luận tạng, nên đọc với tinh thần *biết ngưng lại* như trên, sẽ thấy được chỗ cao thâm trong các lời khuyên về sự giận hờn, về sự si mê, về sự hối tiếc, v.v. cần nên dẹp bỏ và dẹp bỏ bằng cách nào.

Và xin *ghi nhớ*: **Việc giữ giới phải bắt đầu bằng sự bớt ham muốn**

2) **Nghĩa của Giới**, như đã được nói đến ở cuối trang 8 của Luận văn, là ***nghiã đầu, nghĩa lạnh và nghĩa an***. Trong ba nghĩa đó, nghĩa *đầu* quan trọng nhất, vì mất đầu rồi thì còn sống làm sao! Nghĩa *đầu* là sao? Còn biết giữ giới, giới mình giữ chẳng bị mình vi phạm, đó là *còn đầu*, còn được sống với đời sống tu hành, mất *đầu* đi lỡ vi phạm giới thì còn lại cái mình cũng chẳng có làm chi! Đó là muốn nói, dầu cho thuộc muôn Kinh ngàn Kệ, dầu cho bố thí, làm phước thật nhiều đi nữa, mà chẳng giữ giới cho trọn vẹn, để cho sút mẻ, thì bao nhiêu công đức, bao nhiêu phước đức, kể cũng là như công dã tràng. Tại sao? Vì phước đức, công đức đã tạo đó làm sao có đủ duyên lành để đến được với kẻ còn thiếu sót đức hạnh. Vì lẽ đó, chẳng nên chọn giới quá cao, quá khó mà tu, thà cứ giữ cho trọn *năm giới căn bản* của người tu tại nhà, mà phải giữ cho kỹ, giữ chẳng sót, giữ chẳng phạm, đó là biết quý trọng cái *đầu* của mình, để được ... còn sống để mà tiếp tục tu hành.

Hai nghĩa *lạnh* và *an* nói đến ích lợi của sự giữ tròn các giới. Khi giới được giữ thật thanh tịnh, thì thân tâm nhẹ nhàng, tinh thần an ổn, đó là vui được *mát lạnh*, vui được *láng lảng*. Đây chẳng phải là lời nói suông theo lý thuyết, mà là nhận xét đầy thực tế, mỗi khi mình biết tự kiềm chế mình trong giới luật, tránh được tội lỗi, cảm giác *an lành* và *mát lạnh* chắc chắn khởi lên trong tâm. Còn chi quí bằng!

3) Giới khởi lên qua mấy giai đoạn? Ai cũng dự biết bất cứ việc gì cũng có lúc khởi đầu, đoạn giữa và hồi kết cuộc. *Giới* cũng thế, khởi đầu bằng sự *thọ trì*, kéo dài hoài qua sự *chăng vi phạm*, và hồi kết thúc là được *niềm vui an lành*. Đây là lý thuyết. Thực tế cho thấy việc giữ đúng giới còn phức tạp hơn nhiều, như là giai đoạn giữa *chăng vi phạm*.

Thí dụ: thọ *giới chẳng ăn phi thời*, nói giản dị là ngoài bữa ăn chánh ra, chẳng ăn tạp nạp thêm gì nữa. Vào khoảng tám, chín giờ tối, sót ruột, bụng cồn cào, nhìn thấy có nải chuối để trên bàn, muốn ăn. Tay sắp bẻ trái chuối, nhưng bụng nghĩ, *sao lại ăn, phi thời mất rồi*. Bụng lại nghĩ, *ôi! Giờ này Phật ngủ rồi, ăn có sao, sót ruột quá mà!* Giăng co như thế, một đằng muốn ăn là bụng mình. Một đằng muốn *ngưng lại, chẳng nên ăn, vì phi thời*, cũng là mình, mình biết và nhớ đến *giới cấm ăn phi thời*. Đắng nầy xúi mình bẻ chuối; đắng kia biểu dừng. Đắng nầy là... *ma* chẳng, đang xúi mình cứ ăn cho khoái miệng, no bụng. Đắng kia là... *Thánh* chẳng, nhỏ nhẹ khuyên mình chớ có phạm giới. Thật ra, *ma* cũng là mình, mà *Thánh* cũng lại là mình. Nếu biết bước ra bàn nước, uống vào một ly nước mát, cổ quên trái chuối đi, đó là *mình thắng mình*, một trận chiến nhỏ nhoi mà kẻ chiến thắng cũng vinh quang lắm đấy chứ! Đức Phật há chẳng nói:

*Thắng ngàn ngàn người nơi quân trận,
Chưa về vang bằng mình thắng được mình!*
(Kinh Pháp cú, Kệ số 103)

Hoá cho nên, cả ba giai đoạn của *Giới*, giai đoạn giăng co giữa *cảm dỗ* và *quyết tâm giữ giới*, mới là quan trọng. Cả cuộc đời giữ giới chỉ nằm trong một khoảnh khắc ngắn ngủi: biết *dừng lại, chẳng vi phạm* đó thôi.

4) Giới uy nghi thủ hộ các căn, được nói đến ở khoảng giữa trang 20 của Luận văn, là một tiểu đoạn có tầm quan trọng rất lớn trong việc tu tập và giữ giới.

Luận văn dạy rất tóm tắt: "*Khi thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, va chạm đến vật, nghĩ tới pháp* (= sự vật), mà chẳng để vương mắc phiền não và *thọ trì chẳng vi phạm*, đó là biết giữ gìn các căn theo đúng giới uy nghi..."

Hiểu rõ lời dạy này là đã hiểu việc *thủ hộ các căn*, tức là giữ gìn các căn sao cho đúng uy nghi, là khi các *căn* (= giác quan) tiếp xúc với cảnh vật bên ngoài và ý tưởng về sự vật (= pháp) bên trong tâm, thì *tâm chẳng để cho bị vương mắc vào các phiền não*, (tức là tâm chẳng khởi lên thương, thích hay giận, ghét liên quan đến đối tượng) và *thọ trì chẳng vi phạm* (tức là, có hành động *đúng theo giới*, nghĩa là thấy sắc đẹp chẳng chạy theo, nghe lời khen chẳng nở mũi, nghe lời chê chẳng xụ mặt, v.v.). Việc thủ hộ các căn như thế, cũng chẳng quá khó, điều thật khó là *phải thường xuyên thủ hộ các căn, chẳng có lúc nào lơ là cả*, thì mới tránh được sự vi phạm giới. Trọn cuộc đời tu hành, có lẽ việc ***thủ hộ các căn*** là việc cần chăm chỉ làm, làm hoài hoài, chưa thấy bao giờ là làm xong cả.

Luận văn dạy *tám hành động* để thủ hộ các căn:

- 1) trừ các *ác tướng* khởi lên nơi các căn: ác tướng là hình tướng thô xấu, nguy hại của sự vật đang ở trước các căn;
- 2) đối trị việc *chăng tác ý*: nghĩa là gặp việc thì ứng phó điềm tĩnh mà chẳng khởi ý lên chê, khen, thương, giận...
- 3) *chẳng tạm ngưng nghỉ* như cứu lửa cháy đâu: lúc nào cũng kèm giữ các căn, cấp thiết

và cẩn mật như việc chữa lửa đang cháy bùng bùng trên đầu.

4) qua sự *tiết chế*: tiết chế là giữ cho thật đúng mức; tức là chẳng vì thấy đẹp mà dòm lom lom, chẳng vì nghe lời nhạc là lướt mà nhún nhảy theo, v.v.

5) điều phục *ác tâm*: ác tâm là lòng xấu; điều phục chỗ xấu bụng bằng cách chẳng cho ý ác khởi lên trong tâm.

6) đắc *định tâm* tự tại: tức là thường giữ tâm an định, chớ có buông lơi tâm rong chạy rồi thành ra lơ là việc giữ giới.

7) *tránh xa* người chẳng biết giữ gìn các căn.

8) *sống gần* người biết giữ gìn các căn.

Tám điều τι mi trên đây, nếu biết làm theo, thì đủ sức để *thủ hộ các căn* mà *giữ được giới cho thanh tịnh*. Nhưng, có kẻ nói, nếu lúc nào cũng như thế, hoá ra có mắt chẳng dám nhìn, có tai chẳng dám nghe, nào có khác chi người mù, kẻ điếc. Không phải vậy đâu! Cứ thấy, cứ nghe, nhưng phải giữ lòng dừng đứng trước cảnh vật, giữ làm sao cho hình sắc, âm thanh nếu có len vào tâm thì cũng chẳng khuấy động nổi được tâm. Nói là **đóng cửa các căn** cũng chỉ có nghĩa là *khép bớt cửa tâm* lại, đừng để cho tâm xao xuyến vì cảnh vật, rồi sanh ra hành vi phạm giới. Chỉ có thể thôi!

Xin kể một câu chuyện vui trong Truyện cổ Phật giáo. Có một cô lái đò trẻ đẹp đưa khách sang sông. Một tu sĩ đang ngồi cùng khách sang đò. Đến bờ, mỗi người trả một tiền; cô lái đò đòi vị tu sĩ phải trả hai tiền. Hỏi tại sao, cô mỉm cười đáp: "Một tiền trả công đưa đò, còn một tiền để mua cái nhìn gái đẹp đưa đò!" Hôm sau, vị tu sĩ ngồi đò, lấy tay áo che mặt lại. Sang bờ, cô lái đò đòi bốn tiền. Hỏi tại sao, cô đáp: "Hôm qua thầy nhìn bằng *mắt thịt* tính một tiền, hôm nay thầy nhìn bằng *mắt tâm*, nên phải tính ba tiền!"

Xin ghi nhớ về thủ hộ các căn: **Thọ trì giới là phải Giữ gìn các Căn thường xuyên.**

5) "*Sợ cả các lỗi nhỏ*" trong khi giữ *Giới*, được nói đến ở giữa trang 16, cuối trang 18 và đầu trang 19 Luận văn, khi nhắc đến lời Đức Phật giảng cho các Tỷ-kheo *thế nào là giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*, đã giải thích rõ ràng và căn cứ lời Phật dạy, xin khỏi bàn thêm. Chỉ suy gẫm về thái độ thường tình của người đời *đối với lỗi nhỏ* gọi là "*chuyện nhỏ nhặt*".

"À! Có chút xíu mà, ăn nhầm gì đến *giới*!", người dễ dãi với chính mình thường tự nghĩ như thế, rồi lặng lẽ hái quả ớt bên nhà láng giềng, chẳng có lời hỏi xin. Đó là đang phạm *giới trộm cắp*, dầu là ăn cắp "trái ớt có chút xíu". Thử nghĩ, quen tay hái trộm như thế, thì đến khi thấy buồng chuối già chín ở sau vườn kẻ khác, đâu còn ngần ngại gì chẳng đốn để đem vào... cúng chùa. Cũng như thế, ai mà chứng cho! Các sự vi phạm nhỏ đó *tích lũy* lâu ngày trở thành *tội lớn* khiến cho *giới thể* bị hoen ố, chẳng được thanh tịnh.

Ngược lại, *các điều lành nhỏ*, xin đừng coi thường, cũng đừng chê nhỏ nhặt mà chẳng thêm làm. Các điều lành nhỏ, quen làm, tạo nên *tập quán tốt: siêng làm việc thiện*, tích trữ lâu ngày, trở nên phước đức lớn.

Vì lẽ đó, xin nhắc lại lời khuyên của ông bà mình:

*Chớ thấy việc ác nhỏ mà làm,
Chớ chê việc lành nhỏ mà chẳng làm.*

Việc nhỏ còn biết đề ý đến thì tới khi gặp việc lớn, mới đủ bình tĩnh, đủ thiện chí, đủ hăng hái, mà có hành động đúng theo *giới luật*.

6) "*Phẩm 2: Phân biệt về Giới*" khá dài, những đoạn ở cuối Phẩm bàn đến các *tế hạnh* của các bậc đã xuất gia, như khi sống ở chùa, như khi đi khất thực. Người cư sĩ tu tại gia cũng nên đọc qua cho biết, biết đề cố gắng học noi theo *thái độ an nhiên, thanh thản*, phảng phất trên dáng điệu từ tốn, thoang thoang trong lời nói dịu hiền, thướt tha trong bước đi trầm lặng của

người tu sĩ. Thái độ đó, dáng điệu đó, lời nói đó, bước đi đó tỏa ra từ bọc chơn tu đã giữ vẹn *giới thanh tịnh*.

Xin nói thêm một chút nữa, trước khi chấm dứt việc tìm hiểu về Phẩm 2 này. Trong khi tập ngồi Thiền, nếu còn chưa đắc được Định, dầu là trong một giây phút, xin hãy tự xét mình, xét xem mình có bớt được chút nào các *ham muốn* hay chưa. Nếu chưa, thì khó vào Định lắm, vì cấp Sơ thiền, chính do sự *ly dục* (= lià xa các ham muốn) mà sanh ra Định.

-ooOoo-

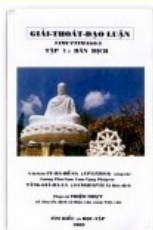
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu về Phẩm 3: Đâu-đà

Chuyển tiếp: Trong Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*, bản Luận văn giải thích về *Giới* và cách giữ *Giới* sao cho thanh tịnh. Trong Phẩm 3: *Đâu-đà*, Luận văn chỉ rõ một *hạnh nguyên khắc khổ* của bậc tu hành xuất gia nhờ đó mà việc *thọ trì Giới* sớm được thành tựu.

016. Ý chánh của Phẩm 3: Đâu-đà.

Phẩm 3: *Đâu-đà* tiếp theo Phẩm 2 nói về *Giới*, chính là để nêu ra một *đường lối tu tập nghiêm khắc*, cốt để *giữ giới cho thật thanh tịnh*, đồng thời có nhiều triển vọng để đắc được *Định* khi ngồi thiền, và nhờ đó mà phát triển được *Trí huệ*, soi sáng các bước đi theo *con đường giải thoát*.

Ý chánh trong Luận văn bắt đầu cho biết các công đức của *hạnh Đâu-đà* trước, kể tìm hiểu nội dung của *mười ba hạnh Đâu-đà*, cách *thọ trì* cùng sự *châm chúc*, ai có thể tu hạnh này được và đạt được hiệu quả diệt tham dục, phá si mê và sau cùng nói đến hình tướng, sự khởi phát và công dụng.

Nói lại cách khác cho gọn hơn về *ý chánh* đó, Phẩm 3: *Đâu-đà* dạy *mười ba* hạnh tu khác khổ, trước để *giữ giới cho thật thanh tịnh*, sau diệt được sự *tham dục* và làm mỏng bớt sự *si mê*, để mạnh tiến theo *con đường giải thoát*.

017. Dàn bài của Phẩm 3: Đâu-đà.

I. Nhập đề: Các ích lợi do sự tu tập theo *hạnh đầu-đà* mang lại: khéo giữ *Giới*, sớm đắc *Định*, phát triển *Huệ*.

II. Thân bài:

1) *Mười ba hạnh Đâu-đà* gồm có những gì?

11. Hai pháp về y phục:

111. Phấn tảo y và tam y

112. Cách thọ trì và ích lợi

12. Năm pháp về ăn uống:

- 121. Khất thực hằng ngày;
- 122. Khất thực theo thứ lớp;
- 123. Chỉ một lần ngồi ăn;
- 124. Khéo đo lường bữa ăn;
- 125. Quá giờ chẳng ăn .

13. Năm pháp về ngồi và về chỗ ở:

- 131. Ngồi nơi nhàn tịnh;
- 132. Ngồi dưới bóng cây;
- 133. Ở chỗ trống chẳng che lợp
- 134. Ở nơi mồ má;
- 135. Ở tùy chỗ gặp được.

14. Một hạnh về tinh tấn: luôn ngồi chẳng nằm

- 2) Các *châm chước* trong sự thọ trì.
- 3) 13 hạnh Đầu-đà qui về *tám pháp* và *ba pháp*.
- 4) Ba hạng người tu theo hạnh *Đầu-đà*.
- 5) Thuyết giảng về hạnh *Đầu-đà*.

III. Phần chót: Tướng, vị, khởi và các giai đoạn của hạnh *Đầu-đà*.

018. Giải nghĩa chữ khó trong Phẩm 3: *Đầu-đà*.

Đầu-đà: phiên âm từ chữ Pāli *Dhuta*, còn tiếng Phạn là *Dhudanga*, có nghĩa là hạnh tu khắc khổ, để thực hiện sự dứt bỏ các tham dục (= ham muốn được vui, đủ tiện nghi).

Hạnh: ở đây có nghĩa là *hạnh nguyện*, tức là đường lối tu hành được người tu sĩ phát lời nguyện tuân theo suốt đời. Như đã biết, *Giới* khác với *Hạnh*, ở chỗ là *giới* là điều luật Đức Phật đặt ra trong Luật tạng mà người liên hệ phải tuân hành, nếu không thì vi phạm kỷ luật, bị trừng phạt. Còn *Hạnh* thì do theo lời phát nguyện cá nhân, chẳng có tánh cách bó buộc từ bên ngoài; vì muốn theo một đường tu được ấn định sẵn, nên tự nguyện tuân hành và khép mình vào khuôn khổ.

Khắc khổ: chịu đựng sự kham khổ, thiếu tiện nghi, với mục đích kèm chế *thân* để giữ vững *tâm*.

Tham ái: *Tham* = ham nhiều; *ái* = thương, thích. Ráp hai chữ lại, *tham ái* có nghĩa chẳng được tốt, chỉ sự ham muốn quá mức. Đồng nghĩa với chữ *khát ái*, thèm khát quá mức.

Trang bị: *Trang* = sửa soạn hành lý, tô điểm; *Bị* = đầy đủ. *Trang bị* là tìm cho đầy đủ, sẵn sàng các sự vật cần thiết.

Nhàn tịnh: *Nhàn* = an nhàn, chẳng bận bịu công việc, vắng vẻ; *Tịnh* = yên tịnh. Nói *Nơi nhàn tịnh* là muốn nói đến nơi ít người qua lại, chẳng ồn ào, khiến người tu hành được yên ổn, chẳng bận rộn. (Nguyên văn trong Luận văn là **vô sự xứ**).

Tinh tấn đồng mãnh: *Tinh tấn* = cố gắng, nỗ lực; *đồng mãnh* = mạnh mẽ, hùng mạnh. Ý nói sự cố gắng lên cao.

Nạp y: *Nạp* = thầy tu, tiếng khiêm nhường của người tu hành tự xưng. *Y* = áo, quần áo, y phục. *Nạp y* = áo thầy tu.

Chánh thọ: *Chánh* = chơn chánh; *thọ* = thọ nhận. Nhưng chữ *chánh thọ* theo nghĩa chuyên môn thiền học, là tình trạng tâm vào *định* (khi các ý tưởng dừng lại, gom vào đề mục quán tưởng). Lại nữa, chữ *chánh thọ* còn dành để chỉ đến tình trạng *định* cao cấp ở bậc *Diệt thọ tướng định* (Các Phẩm sau về Thiền sẽ nói rõ).

Mỹ vị: *Mỹ* = đẹp khéo, ngon; *Vị* = hương vị của thức ăn. *Mỹ vị* là thức ăn ngon, quý.

Chiêm ngưỡng: *Chiêm* = trông vào; *Ngưỡng* = ngẩng lên trông. *Chiêm ngưỡng* là ngắm nhìn và thần phục.

Của bố thí chẳng được trong sạch: dịch chữ **Bất tịnh thí:** vì vật dụng hiến do hành động bất chánh mà có, hoặc do kẻ bất lương đem cúng.

Trù lượng: *Trù* = trù tính, tính trước; *Lượng* = số lượng ít nhiều vừa đủ mà thôi. *Trù lượng* là tính trước cho vừa đủ.

Vô độ: *Vô* = chẳng; *Độ* = mức độ, chừng độ; *Vô độ* là quá mức, thái quá, thiếu sự tiết chế.

Vọng tưởng: *Vọng* = hư ảo, sai sự thật; *Tưởng* = ý tưởng. *Vọng tưởng* là ý tưởng vọng cầu, chẳng đúng với sự thật. Khi ngồi thiền, có những ý tưởng bông lỏng, đó cũng gọi là *vọng tưởng*.

Huyền não = nơi có tiếng âm ỉ, ồn ào.

Thập chủng ngữ: mười loại lời nói. Thú thật, ngoài lời nói dịu dàng, đúng theo Chánh pháp ra, tôi chẳng biết đầy đủ mười loại ngôn ngữ đã khiến cho Trời Người đều khen ngợi.

Niệm về sự chết = chữ Hán Việt là **tử niệm**, tức là sự suy nghĩ về cái chết, luôn tưởng đến cái chết rồi sẽ đến với mình mà chăm chỉ tu hành tinh tấn hơn lên.

Từ bi: *Từ* = ban vui; *Bi* = cứu khổ.

Châm chúc: gia giảm, thêm bớt thế nào cho nhẹ đi, bớt khắt khe chút ít, để dễ bề tuân theo mà khỏi vi phạm. (Bản dịch Hán văn đã dùng chữ **Phương tiện**).

Lễ dâng y: thường vào mùa Vu Lan (rằm tháng Bảy âm lịch), có tổ chức lễ Dâng Y (Pàli gọi là lễ *Kathina*) để thiện nam, tín nữ dâng hiến áo cà-sa lên Tăng ni.

Lễ Bố tát: tiếng Pàli là *Uposatha*, là lễ tổ chức mỗi đầu tháng và giữa tháng, để đọc tụng lại Giới bốn. Đây là dịp để tu sĩ nào lỡ phạm giới thì xin sám hối.

A-xà-lê: tiếng Pàli: *Ācariya*, là vị thầy dạy giáo lý cho các tu sĩ, còn gọi là vị *Giáo thọ*.

Hứa khả: hứa nhận, cho phép, chấp thuận.

An cư: ở yên. Tại đây, chữ *mùa An cư* là mùa mưa, còn trùng sanh sản nhiều, nên chư Tăng chẳng đi khát thực sợ lỡ đạp chết chúng. Trong mùa An cư, chư Tăng ở lại chùa để lo tu học thêm.

019. Suy gẫm về Hạnh Đầu-đà.

1) Hạnh Đầu-đà và Khổ hạnh khác nhau.

Hạnh Đầu-đà và lối tu Khổ hạnh có chỗ giống nhau vì cả hai đều áp dụng kỷ luật nghiêm khắc, nhưng lại khác nhau vì một đằng, hạnh Đầu-đà do Đức Phật đặt ra để cho các tu sĩ theo đó mà giữ giới được thanh tịnh; còn đằng kia là Khổ hạnh do các phái ngoại đạo đề xướng với

mục đích ép xác, làm tưởng rằng càng hành hạ thân thể càng nhiều bao nhiêu thì phần tâm linh càng được sớm giải thoát bấy nhiêu.

Theo truyền thuyết, khi Thái tử Tất-đạt-ta (Pàli *Siddhatta*) còn chưa đắc đạo, Ngài tu theo Khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một ít hột mè để nuôi thân, nên cơ thể tiêu tụy, cho đến khi bị ngứa xiu, nhờ có nàng thôn nữ Sujāta dâng bát sữa, Ngài mới tỉnh lại và nhận ra *khổ hạnh chẳng đưa đến giác ngộ và giải thoát*. Thấy Ngài cầm bình bát đi khát thực trở lại, và ăn uống đầy đủ, năm người bạn đồng tu là nhóm anh em ông Kiều trần như mới chẻ và bỏ đi. Đến khi thành đạo, Đức Phật tìm đến vườn Lộc uyển, để giảng Kinh Chuyển Pháp Luân cho năm người bạn đạo cũ nghe, mà đoạn mở đầu của Kinh vạch rõ hai con đường *cực đoan* (= chỗ quá mức) nên tránh: một bên là lợi dưỡng, *"dắm say các dục hạ liệt, dễ tiện, phạm phu... chẳng liên hệ đến mục đích"*, một bên là khổ hạnh, *"tự hành khổ mình, khổ đau, chẳng xứng bậc Thánh, chẳng liên hệ đến mục đích"*.

Khổ hạnh của ngoại đạo mê tín, vào thời Đức Phật, thường là tu ngồi xỏm cả ngày đêm, tu loa thể chẳng mặc quần áo, trôi trét tro bùn vào thân, để móng tay dài chẳng dám cắt ngắn, nằm ngồi trên bàn chông nhọn, v.v.

Tôn giả Đại Ca-diếp (*Maha Kassapa*) là người đệ tử được Đức Phật khen là *bực nhứt về hạnh Đầu-đà*. Tôn giả là vị thừa kế Đức Phật để cầm đầu Tăng đoàn, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn và là Sơ tổ của Thiền tông Ấn độ.

Vậy, đừng tưởng làm *hạnh Đầu-đà* chỉ là khổ hạnh dành cho bậc xuất gia.

2) Hạnh Đầu-đà tuy dành riêng cho bậc xuất gia, nhưng **tinh thần của hạnh Đầu-đà** lại có thể ứng dụng cho các cư sĩ tu tại gia.

Mười ba hạnh Đầu-đà qui định rõ lối sống của người tu sĩ khép mình trong kỷ luật nghiêm khắc. Như đã đọc qua, có hai pháp về quần áo, năm pháp về ăn uống, năm pháp về nơi cư trú và một pháp về tinh tấn: chẳng năm. Mục đích là khép mình vào *giới luật một cách chặt chẽ*, để giữ Giới cho thật thanh tịnh. Tại sao? Vì nhờ có Giới thanh tịnh, thân tâm an lạc, dễ vào Định khi ngồi Thiền, rồi phát triển Trí Huệ, soi rõ thêm con đường *giác ngộ, giải thoát* đang lần bước nơi theo.

Ứng dụng cho người Phật tử tại gia, tinh thần của hạnh Đầu-đà chú trọng đến:

21. về *hạnh phần tảo y và tam y*: diệt trừ sự tích trữ y phục, dẹp bỏ sự ham chuộng trang sức cho đẹp bề ngoài;

22. về *các hạnh khát thực, chỉ ngồi ăn một lần, quá giờ chẳng ăn*: diệt trừ mối tham ái về ăn uống, bỏ lối chạy đôn đáo đi tìm thức ăn ngon, ăn uống có tiết độ, đúng giờ, chẳng ăn quà vặt;

23. về *các hạnh liên quan đến nơi cư trú*: dẹp bỏ sự quyến luyến vào nhà cửa, trừ bỏ sự đòi hỏi cho đầy đủ mọi tiện nghi, tập tành ít muốn và biết đủ;

24. về *hạnh luôn ngồi chẳng nằm*: dứt bỏ được sự lười biếng.

Theo đúng tinh thần đó, thì *giới hạnh* giữ được trọn vẹn, tập được *thiểu dục tri túc*, dứt được *khát ái*, bỏ *tham luyến*, và *tinh tấn* đồng mãnh, lià xa sự *giải đãi, phóng dật*. Đó là các điều căn bản về *thân căn* hội đủ, để *tâm* an lạc mà vào *Định* khi ngồi Thiền. Như thế, các *hạnh Đầu-đà* giúp cho hành giả rất nhiều trong việc tu Định và Huệ.

3) Thắc mắc thứ nhứt: Hạnh khát thực hằng ngày của tu sĩ phải chẳng một hình thức sống nhờ vả vào kẻ khác, chẳng tự mình làm việc để mưu sanh lấy? *Đáp*: Xin đừng có hiểu lầm vì đây

là một *hạnh cao quý*, đã được Đức Phật nhắc đến trong kinh Pháp Cú, trích dẫn như sau:

... "Thuở ấy, trong một dịp trở về viếng thăm lại thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavattu*), Đức Phật ngụ tại chùa Cây Sung; nơi đây Ngài đem Chánh pháp ra giảng dạy cho thân nhơn trong dòng họ Thích-ca. Đức Vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) nghĩ rằng thế nào Đức Phật cũng đến hoàng cung, nên chẳng thỉnh Đức Phật, mà lại lo chuẩn bị thức ăn cho hơn cả ngàn Tỳ-kheo, để chờ Đức Phật đến.

Sáng sớm hôm ấy, công chúa Gia-du-đa-la (*Yasodhara*, vợ của Thái tử Tất-đạt-ta), nhìn qua khung cửa sổ, thấy Đức Phật đang mang bình bát đi khát thực từng nhà. Công chúa vội đi báo với Vua Tịnh Phạn. Vua Cha tức tốc chạy đến bên Đức Phật, bảo rằng, thật là nhục nhã cho một người dòng Sát-đế-lợi (*Khattiya*, giai cấp vua chúa) mà phải đi ăn xin từng nhà. Đức Phật đáp lại rằng, khát thực là một *hạnh cao quý*, được tất cả chư Phật trong ba đời thi hành, nên nay Ngài tuân theo *hạnh* đó, là giữ đúng truyền thống, có chi đâu là nhục nhã.

Rồi Đức Phật nói lên hai bài Kệ sau đây:

*Hãy hăng hái và đừng phóng dật,
Mà lắng xao hạnh khát sĩ này.
Trang nghiêm chánh hạnh hành trì,
Thế gian hưởng lạc đời này, đời sau. (Kệ số 168)*

*Đừng theo tà hạnh mà phóng dật,
Hãy nghiêm trì hạnh khát sĩ này.
Trang nghiêm chánh hạnh hành trì,
Thế gian hưởng lạc đời này, đời sau..." (Kệ số 169).*

Như thế, vì muốn Tỳ-kheo phải chịu nhứt nhục bưng bình bát đến xin từng nhà, gieo duyên lành với dân chúng, mà hạnh *khất sĩ* được đặt ra, trước giúp Tỳ-kheo dứt được sự tham luyến về vật thực, sau để cho dân chúng có dịp tạo phước đức bằng cách cúng thí cho tu sĩ.

Ngày nay, chỉ có các nước theo Phật giáo Nam tông còn giữ được *hạnh khát sĩ*. Mỗi sáng, đứng nhìn hàng tu sĩ uy nghi trong bộ cà-sa màu vàng, bưng bình bát, chờ được bố thí, chẳng khỏi khỏi lòng xúc động trước cảnh trang nghiêm đó!

4) Thắc mắc thứ hai: *Hạnh Đầu-đà* thứ 10: ở chỗ trống chẳng có che lợp và *hạnh* thứ 11: ở nơi mở cửa, ngày nay chẳng thể nào thực hành đúng được, vì lẽ thời tiết và qui luật. Vì thời tiết ướt át mưa dầm, chẳng thể ở mãi chỗ chẳng có che lợp; vì qui luật thành phố, chẳng thể đi vào nghĩa địa đã đóng cổng từ lúc mặt trời lặn.

Đáp: Đúng vậy! Nếu chẳng thực hành được đúng theo như thời xưa ở Ấn độ, nhưng ngày nay, vẫn có thể thi hành hai *hạnh* đó, theo đúng *tinh thần Đầu-đà*:

- hạnh thứ 10 cốt ở chỗ *diệt lòng quuyến luyến* về chỗ cư trú, tánh ham trang hoàng nhà cửa cho thật sang, thật đẹp, để hãnh diện với xóm riêng. Ngày nay, những người có trách nhiệm về tài chánh trong một tự viện, nên nghĩ đến việc mở mang phòng ốc thêm cho tăng ni trú ngụ, mở phòng đọc sách cho thanh niên Phật tử, trang bị tủ sách Phật học cho các đạo hữu, hơn là lo xây cổng chùa bên ngoài cho đẹp, hoặc thiết lập thật nhiều tượng Phật trong vườn chùa.

- hạnh thứ 11 ở nơi mở cửa, nên để hạnh thứ 8 *ngồi nơi nhàn tịnh* thay thế. Chẳng có phương tiện chuyên chở để đến những nơi yên vắng trong rừng, trên núi, hoặc ngoài bãi biển, nhưng người Phật tử, ngay trong căn nhà chật hẹp của mình, cũng có thể có một **chỗ ngồi nhàn tịnh**, để tĩnh tâm, để ngồi thiền. Chẳng cần phải trang hoàng khung cảnh chung quanh chỗ ngồi, chỉ cần *trang trí ngay bên trong tâm* bằng cách *dứt mọi lo toan*

hàng ngày trong mười phút, nửa giờ ngồi xếp bằng trăm tư cũng đủ lấy lại bình thân cho tâm hồn, trong khi mọi người khác đang an giấc.

5) Vài đề nghị với người tu tại nhà, liên quan đến việc ứng dụng *tinh thần hạnh Đầu-đà*:

51. Vấn đề mặc:

511. Chỉ cần giữ lại chừng năm, sáu bộ quần áo, các y phục cũ, xin gọi điện thoại đến các Cơ quan từ thiện để gửi tặng cho các người đang cần đến;

512. Mùa đông, chẳng cần mặc áo lông chồn, mang giày hải cẩu, áo vải nylon dòn bông cũng đủ ấm.

513. Dưới gầm giường chẳng phải là kho để chứa giày dép; xin đừng bắt chước vị đệ nhứt phu nơn kia có tới gần hai ngàn đôi giày cao gót!

52. Vấn đề ăn:

521. Nên tự đặt nguyên tắc cho chính mình: ăn đến chén thứ ba, đừng ăn gì thêm nữa. Tránh được phì nộn.

522. Ngoài bữa ăn chánh ra, chẳng ăn quà vặt, nhưt là "*chip*", và đừng nhai kẹo cao su (hãy tỏ lòng xót thương đến hàm răng)

524. Ăn chay phải đúng ngày, chẳng có việc châm chước ăn bù vào ngày khác (sai mất kỷ luật tuân giới sát sanh). Đừng bao giờ nghĩ trong bụng, *tôi rồi, Phật ngủ, ăn một chút có làm sao!* Giữ Giới là giữ cho mình, giữ cho thanh tịnh, chớ nào phải sợ Phật quở phạt chi đâu!

525. Vừa uống nước xong, thấy có bánh ngọt mang lên, đừng ăn thêm mặc dầu được mời mọc.

53. Vấn đề ở:

531. Đi cắm trại, chớ mang nệm theo, túi ngủ là đủ, thử tập sống thiếu tiện nghi vài hôm, coi đã ra sao?

532. Chẳng ngủ trưa, nằm nghỉ mười phút, thở dài hơi trong chánh niệm. Tu sĩ theo hạnh Đầu-đà đâu có nằm!

533. Từ nhà đến trạm xe buýt, xe điện hăm cách xa chừng năm trăm thước, mùa đông cứ đi bộ, đừng đi xe; vừa đi vừa tưởng như đang đi thiền hành trên núi tuyết. Các tu sĩ ngày xưa theo hạnh Đầu-đà còn đi xa hơn, để khát thực.

6) Xin ghi nhớ:

*Hạnh Đầu-đà tuy được Đức Phật đặt ra để cho các Tỷ-kheo ngày xưa tu tập, hầu giữ vẹn giới hạnh, nhưng vào thời buổi này, các Phật tử vẫn còn có thể ứng dụng đúng theo *tinh thần hạnh Đầu-đà* trong nếp sống hằng ngày.*

- *Tinh thần Hạnh Đầu-đà: Thiếu dục, Tri túc (Ít muốn, biết đủ)*

-ooOoo-

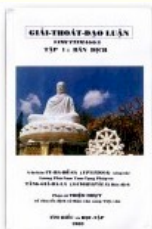
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phản Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHÂN TÌM HIỂU

Phân Tím Hiểu Phẩm 4: *Phân biệt về Định.*

Chuyển tiếp: Sau khi giảng rõ về *Giới* nơi Phẩm 2 và dạy *Hạnh Đầu-dà*, ở Phẩm 3, đề chỉ cách giữ *giới thanh tịnh*, Luận văn bàn đến vấn đề quan trọng là *Định*, bước thứ nhì trong ba môn học *Giới Định Huệ*, tại Phẩm 4 này.

020. Vài lời về việc Tím hiểu và Học tập bản văn "*Giải Thoát Đạo Luận*" này.

Bộ *Giải Thoát Đạo Luận* được phỏng dịch ra tiếng Việt khá dài; ý tưởng chỉ dạy cách tu tập trong Luận văn hết sức phong phú; cách trình bày và lời luận văn lại chẳng giống với đường lối thông thường ngày nay. Vì lẽ đó, xin có vài lời về việc Tím hiểu và Học tập, với ước mong giúp người đọc nắm vững được *hướng đi*, kéo vì quá nhiều chi tiết trong sách mà bị tràn ngập rồi sanh chán nản, chẳng muốn xem tiếp Luận văn.

Mục đích của bộ Luận là dạy cách tu tập thế nào để sớm được *giải thoát*; vì lẽ đó, Luận văn tuy có rất nhiều chi tiết về lý thuyết, nhưng vẫn luôn luôn chú trọng đến **thực hành**. Việc thực hành đó gồm có *ba giai đoạn*: giữ *Giới*, tập *Định* và phát triển *Trí Huệ*. Giới giúp tâm sớm đắc *Định*, nhờ đó mà *Trí Huệ* chiếu sáng lên, soi rõ con đường *giải thoát*. Đạo Phật là đạo **giác ngộ và giải thoát**. *Giác ngộ* được là nhờ có *tâm thanh tịnh*, và *Giải thoát* được là nhờ có *Trí Huệ* cởi bỏ mọi ràng buộc bên ngoài và nhứt là ràng buộc bên trong tâm.

Ba Phẩm vừa qua nói về *Giới hạnh*, có mục đích nêu ra *kỷ luật tu hành* để khép thân tâm người tu sĩ vào khuôn khổ, hồng việc tu tập được chuyên cần và tinh tấn. Phẩm 4 này nói về *Định*, tức là liên quan đến **Tâm**, tâm có *an trú* thì việc học tập mới mong đạt đến mục tiêu và thành quả. Do đó, chẳng cần nói dài dòng để nhấn mạnh tầm quan trọng của Phẩm 4 này trong toàn bộ Luận văn.

Đâu vì quá ngại mắc lỗi lập đi lập lại mà chẳng dám nhắc rằng: *tu học theo đạo Phật*, chính là **tu tâm**, khiến cho tâm được *giải thoát* khỏi hai loại ràng buộc: *phiền não chướng* và *sơ tri chướng*. Bước đầu quan trọng nhứt là làm sao cho sớm được *tâm an trú*, tâm biết dừng lại, trụ lại, chẳng còn chạy đi lung bông nữa, tức là **định tâm**. Bước đầu đó còn chưa vững, thì làm sao mà bước những bước kế tiếp cho khỏi vấp ngã. Vì lẽ đó, lại xin được *nói sơ qua* trong tiểu mục sau đây:

1) *Tâm* là gì? Ở đâu? Làm sao biết được có *tâm*?

2) Tâm thích *bám níu*, Tâm ưa chạy lung bông, vì thế cần phải tu tập *Định*, để *tâm* biết dừng lại, trụ lại.

Xét xong hai điều đó, thì việc Tìm hiểu Phẩm 4: *Phân biệt về Định* sẽ được dễ dàng hơn.

021. Trước khi Tìm hiểu Phẩm 4 về *Định*, xin được nói sơ qua về *Tâm*.

1) *Quan niệm thân tâm năm uẩn* trong Phật học. Khác với quan niệm thông thường cho rằng *con người* sống động là *có thật*; Phật học lại cho đó chỉ là một *tiếng* để gọi mà thôi, chẳng có *thực thể*, chẳng thể tự mình *có lấy* được, chẳng thể tự mình mà *tồn tại độc lập* được. Đó là quan niệm *vô ngã*. Theo quan niệm này, *năm uẩn* hợp lại thành *thân tâm*, sắc uẩn là phần vật chất có hình tướng, trở vào *thân*, còn bốn uẩn kia: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chỉ vào *tâm*, thuộc về phần tinh thần. Mắt thịt thấy được hình dáng của *thân*, còn mắt tâm mới nhận biết ra được tướng trạng của *tâm*.

Quan niệm thông thường (*con người* là *có thật*) thì đúng về mặt thực tế; còn quan niệm *vô ngã* lại đúng về mặt Chơn lý.

2) *Tâm* là gì? *Tâm* ở đâu? *Làm sao biết được có tâm*?

Tâm chỉ là một *tiếng* để chỉ phần tinh thần nơi ta. *Tâm* chẳng có hình dạng, gồm có bốn uẩn: *thọ uẩn* là các tình cảm, *tưởng uẩn* là các tri giác và các tư tưởng, *hành uẩn* là các hành động do ý từ bên trong thúc đẩy và *thức uẩn* là các sự hiểu biết hiện có, hay đã qua. Bốn uẩn đó hợp thành *tâm*.

Tâm ở đâu thì chẳng rõ được, chỉ biết *tâm* bàng bạc ở bên trong ta. *Làm sao biết được rằng có tâm đây?* Biết được là khi *tướng của tâm* khởi lên. Khởi lên khi nào? Khởi lên khi ta cảm thọ, khi ta tri giác, khi ta hành động, khi ta hiểu biết. Thử làm thí nghiệm nhỏ này để biết *có tâm*:

- Tôi nghi *tất cả* mọi sự vật đều *chẳng thật có*. Vậy, *tâm* cũng đâu *có thật* được.

- Ông *đang nghi*, có phải vậy không?

- Đúng, tôi *đang nghi* rằng *tâm chẳng có thật*.

- A! ông *nghi* mọi sự vật đều *chẳng thật*, nhưng có một điều *hiện đang có thật* mà ông chẳng thể chối cãi được, đó là ông *đang nghi*, phải như vậy không?

- Vâng, tôi *đang nghi*, và *chắc chắn* là *có thật*, cái việc tôi *đang nghi*.

- Ông biết chắc ông *đang nghi*, chỗ nào ở bên trong ông làm cho ông biết chắc rằng ông *đang nghi*? Ông mà thành thật tìm kiếm thì ông sẽ thấy *tâm ông đang nghi*. Rõ ràng là *có tâm*, và *tâm ấy đang nghi*. Phải vậy không?

- Tại sao tôi chẳng thấy được *tâm tôi* để nói lên cho mọi người biết đến cái *tâm ấy đang nghi*?

- Chỉ vì *tâm* thì **vô hình**, ông biết được đến nó là khi nó *đang khởi lên sự nghi ngờ*. Khi *tâm khởi lên*, ta biết *có tâm*; đứng ra thì *chỉ có tâm mới biết được tâm ấy*. Thành ra, đừng nhọc công tìm cách chứng minh sự hiện hữu của *tâm*, chỉ cần quay vào bên trong, rồi mỗi người tự tìm biết lấy cái *tâm* của chính mình, và chứng thật việc đó với mình.

(Thí nghiệm này bắt chước lập luận của triết gia Descartes: *Je pense, donc je suis* -- Tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu).

3) *Tâm thích bám níu và chạy lông bông, nên phải cần tu tập để định tâm lại*.

Bài Kệ số 36 trong Kinh Pháp Cú mô tả *tâm* rất rõ ràng:

*Tâm rất khó cho ta nhìn thấy,
Mong manh, tế nhị, chạy khắp nơi;
Rồi ngừng lại chẳng rời nơi thích.
Người hiền kèm thúc tâm mình,
Tâm khéo giữ gìn, được hạnh phúc cao.*

Bài Kệ nói rất rõ điều khó diễn tả là *tâm*, nay đọc kỹ lại, và cố quay vào bên trong để chứng thấy các chi tiết về *tâm* của chính mình.

Tánh hay chạy lông bông khắp nơi của *tâm* thường được Kinh sách gọi là *tâm viên ý mã*:

*Tâm như con vượn chuyền cành,
Ý như bầy ngựa chạy nhanh chẳng ngừng.*

Tánh thích bám nú của *tâm* là điều mà người biết tu *tâm* cần phải giữ gìn và kèm thúc lại, như đã xét qua ở đoạn nói về sự **thủ hộ các căn** trong Phẩm 3: *Phân biệt về Giới*. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý là sáu cửa của các giác quan, gọi là *sáu căn môn*, nên khép bớt phía ngoài, còn cửa *tâm* thì bên trong nên khéo đóng lại, để cho cảnh vật và ý tưởng chẳng len vào *tâm* mà khởi lên khuấy động. Việc tu hành chỉ bấy nhiêu thôi, nhưng cần phải làm *thường xuyên*, chẳng ngừng nghỉ.

Tâm thích bám nú vào sự vật, chẳng những bám nú vào sự vật làm ta ưa thích mà thôi, lại còn *bám nú* vào các sự việc chẳng được vừa lòng nữa. Tại sao vậy? Giận ai, sao lại cứ giận dai? Dai, vì *tâm* chẳng chịu quên điều đã làm mình phật ý; có quên được trong chốc lát, rồi cũng lại nhớ lại để ... hờn!

Nói tóm lại, nơi thân *tâm* năm uẩn này vốn là *vô ngã*, chẳng có thực thể, *tâm* là phần vô hình, lại hay *bám nú* và *rong chạy lông bông*, cần phải tu tập để *kèm giữ* cho an trú lại. Việc *giữ gìn tâm* sẽ được nói đến trong Phẩm 4: *Phân biệt về Định*, mà ta đang học tới.

022. Ý chánh của Phẩm 4: Phân biệt về Định.

Cũng như Phẩm 2 nói về *Giới*, Phẩm 4 này, khi nói về *Định*, đã nêu rõ trong phần đầu, dưới hình thức các câu hỏi, dàn bài sơ lược, nhờ đó ta rút ra được *ý chánh* của Phẩm.

Sau khi *định nghĩa* thế nào là *Định*, Luận văn cho biết *tướng*, *vị* và *khởi* của *Định*. Kế đến, chỉ dạy cách tu tập *Định*, các sự ích lợi của *Định*, các điều kiện cần hội đủ khi tu tập, các nguyên nhân gây trở ngại cho *Định*. Và sau cùng là đoạn khó nhứt cho việc tìm hiểu là *có mấy loại Định*, khó vì chẳng thấy nêu ra tiêu chuẩn để phân loại.

023. Dàn bài của Phẩm 4: Phân biệt về Định.

I. Nhập đề: Giữ giới được thanh tịnh rồi, nên tập *Định*.

II. Thân bài:

21. Định nghĩa thông thường của *Định*.
22. Hai Định nghĩa dài và ngắn trong A-tỳ-đàm.
23. Tướng, vị, khởi và xứ của *Định*.
24. Tập *Định* như thế nào?
25. Khác biệt giữa *Định* và Thiền, Giải thoát và Chánh thọ.
26. Các công đức của *Định*.
27. Điều kiện để khởi *Định*.
28. Các nguyên nhân gây trở ngại cho *Định*.
29. Các loại *Định*: hai, ba, bốn, năm loại *Định*.

III. Kết luận: Tất cả các loại Định đều qui về bốn loại.

024. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó:

Định: Luận văn giải nghĩa: *Định* có nghĩa là *tâm thanh tịnh* gom về một hướng, tinh tấn và vắng lặng an trú trong Chơn lý, chẳng hề bị loạn động.

Nghĩa này gồm có năm việc: (1) *tâm thanh tịnh*, nghĩa là *tâm* hết bị phiền não khuấy động; (2) *gom về một hướng*, nghĩa là chỉ chú ý vào đối tượng đang quán tưởng; (3) *tinh tấn và vắng lặng*, nghĩa là đang cố gắng, nhưng sự cố gắng phải được kéo dài trong vắng lặng; (4) *an trú trong Chơn lý*, nghĩa là *tâm trí* thông đạt Chánh pháp; (5) *chẳng bị loạn động*, nghĩa là *tâm* luôn luôn bình thản, an nhiên.

Tâm sở = Tâm trạng: các tình trạng của Tâm. Khi giận thì có *tâm sở giận* (= *sân tâm*); khi vui, có *tâm trạng vui* (*lạc tâm*). Các tâm sở xếp thành: *thiện, bất thiện, và bất định*.

Cân đòn: Cây cân để đo lường sức nặng. *Cân đòn* còn gọi là *cân xách*, có đĩa cân, tay đòn khác khía và quả cân.

Hàm súc: *Hàm* = bao hàm, gồm vào trong; *súc* = chứa. Định nghĩa *hàm súc* là một định nghĩa thu gọn mà lại có đầy đủ ý nghĩa chứa bên trong.

Sơ Thiên, Tứ Thiên: Thiên có bốn cấp, từ thấp lên cao: Sơ Thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ Thiên.

Tám pháp giải thoát = Bát giải thoát: Tám pháp đó là bốn cấp Thiên và bốn cấp Định. Bốn cấp Thiên là từ Sơ Thiên đến Tứ Thiên. Bốn cấp Định là Không định, Thức định, Vô sở hữu định và Phi tướng định.

Trong Luận văn có nói: *có sắc tướng bên trong, quán sắc bên ngoài*; đây là nói ở cấp Sơ Thiên, thiên giả tự mình có sắc tướng và đang quán tưởng về cõi sắc ở bên ngoài.

Chánh thọ: tình trạng Định ở cấp *Diệt thọ tưởng định*, sau khi vượt qua cấp Phi tướng Định. Thiên giả ngưng được thọ uẩn và tưởng uẩn, nhập vào cảnh giới Niết-bàn.

Đối tượng: *Đối* = ở trước mặt; *Tượng* = hình tượng, sự vật. Đối tượng của sự quan sát là sự vật đang ở trước mặt để quan sát.

Bình đẳng: *Bình* = bằng phẳng; *Đẳng* = hàng, lớp. *Tâm bình đẳng* là tâm đối xử với mọi sự vật chẳng nghiêng về sự vật nào, chẳng riêng coi trọng hoặc khinh chê sự vật nào cả.

Liễu nghĩa và Bất liễu nghĩa: *Liễu* = rốt ráo, đầy đủ, xong rồi. Đây là nói về Kinh, có *Kinh bất liễu nghĩa* là Kinh mà nghĩa còn chưa rốt ráo, còn *Kinh liễu nghĩa* là Kinh mà nghĩa đã rốt ráo. Thí dụ như các Kinh về *Không* và *Hữu* (= chẳng có và có) là Kinh bất liễu nghĩa; còn các Kinh dạy về *Trung Đạo* là Kinh liễu nghĩa, vì rốt ráo đã tránh xa được cả hai bên, bên Không và bên Hữu.

Ni-càn-tử = Ni-kiền-tử = phái loã thể: Tiếng Pàli là *Nigantha*, một phái ngoại đạo chủ trương loã thể. *Loã* = loã lồ, dề lộ; *Thể* = thân thể. Phái *loã thể* cứ để thân thể chẳng che đậy, chỉ quần khổ quanh bộ phận sanh dục mà thôi.

Thế gian định và xuất thế định: *Thế* = đời; ở đây có nghĩa là thế gian. *Xuất thế* là vượt khỏi mọi ràng buộc ở thế gian. *Xuất thế định* là các tình trạng Định của bậc Thánh đã dứt trừ xong ràng buộc của phiền não. Các Định khác còn lại đều là *thế gian định*.

Hữu lậu: *Hữu* = có; *lậu* = rỉ chảy. *Hữu lậu* là còn mang những phiền não trong tâm, đang rỉ chảy ra ngoài. Trái nghĩa với *hữu lậu* là **vô lậu** = dứt hết phiền não, chẳng còn phiền não nào rỉ chảy ra nữa, tức là tu đến cấp A-la-hán.

Nhút tâm: *Nhút* = một. Giữ được *nhút tâm* có nghĩa là giữ tâm chuyên chú lâu vào một điểm; lại có nghĩa là tâm chẳng suy nghĩ đến việc nào khác nữa, ngoài đối tượng đang được quán sát. Đây là thiền chi thứ năm; các thiền chi kia được kể theo thứ tự là: *giác, quán, hỷ, lạc*.

Sự định: *Sự* = sự việc, sự việc thực tế; **sự** trái nghĩa với *lý*, tức là lý thuyết. Ở đây, *sự định* có nghĩa là nhờ quan sát sự vật thực tế, lấy một sự vật duy nhất làm đối tượng, mà tâm nhập vào tình trạng Định.

Dục định: *Dục* = ham muốn; ở đây chữ *dục* chỉ vào cõi *dục giới* (nơi chúng ta đang ở), vẫn còn nhiều ham muốn; *dục định* là tình trạng Định ở cõi dục giới, vẫn còn phiền não.

Sắc định = Định ở cõi *sắc giới*.

Vô sắc định = Định ở cõi *vô sắc giới*.

Vô sở thọ định = tình trạng định tâm dứt cảm thọ.

Định song biến: *Song* = hai, đôi; *biến* = biến đổi. Vì đây là Định của Phật, tôi chẳng biết được.

Đại bi: *Đại* = lớn; *Bi* = cứu khổ. *Đại bi* = sự cứu khổ rộng rãi giúp đỡ cho tất cả mọi loài chúng sanh.

Cửu thứ đệ định: *Cửu* = chín; *thứ đệ* = theo thứ lớp. *Cửu thứ đệ định* là chín cấp thiền định, mà cấp cao nhất là ***Diệt thọ tưởng định***, hành giả nhập vào Niết-bàn. Còn gọi là ***Diệt tận định***.

Duyên khởi, duyên diệt: *Duyên* = nhân duyên, điều kiện khiến cho sanh ra nguyên nhân; *Khởi* = khởi lên, phát sanh ra; *Diệt* = gây ra nguyên nhân khiến cho tiêu diệt. Luận văn chẳng thấy nói rõ *cái gì sanh khởi* và *cái gì diệt*.

Tuần tự: theo thứ lớp, chẳng nhảy vọt lướt bỏ qua.

025. Tìm hiểu về nội dung của Phẩm 4 về Định.

1) Về ba định nghĩa của chữ Định:

11. Luận văn có ghi đến *ba định nghĩa* của chữ *Định*. Định nghĩa thứ nhất đã được xét qua ở trên, trong *Phần Tìm hiểu các chữ khó* (xem lại nghĩa chữ *Định*, các trang 369 và 370). Còn hai định nghĩa sau thì được ghi trong *Luận tạng*, một dài, một ngắn.

12. Định nghĩa dài (cuối trang 40 của bản dịch) trong A-tỳ-đàm: "*Nếu tâm an trú đúng đắn, chẳng bám vịn vào đâu, cũng chẳng loạn động, yên vắng, chẳng bị ràng buộc, khiến cho định căn và định lực được đúng đắn, đó gọi là Định*". Định nghĩa này chẳng khác với định nghĩa thứ nhất. Chỉ có hai chữ *định căn* và *định lực* là cần tìm hiểu thêm:

Định căn là khả năng của tâm có thể đắc được định; chữ *căn* có nghĩa là nguồn gốc, cũng như chữ *lực căn* là chỉ sáu giác quan làm nguồn gốc phát sanh ra cảm giác, tri giác, v.v.

Định lực là sức mạnh khiến tâm có thể khởi lên và kéo dài tình trạng Định; chữ *lực* có nghĩa là sức mạnh.

13. Định nghĩa ngắn (giữa trang 41 của bản dịch) trong A-tỳ-đàm: "*Ý nghĩa của Định là sự liễm nhiếp.*" Như có nói trong Luận văn, định nghĩa này rất hàm súc, nghĩa là vừa ngắn gọn lại vừa đầy đủ ý. Quan trọng là chữ *liễm nhiếp*, nghĩa là thu tóm hết tất cả các ý nghĩa lại. Nói cách khác, khi vào Định, tâm đang chuyển chú đến một điểm duy nhất trên đối tượng, còn gọi đó là *nhứt tâm*, một thiền chi. Chẳng nghĩ gì khác hơn là đối tượng, chỉ quán đối tượng ấy mà thôi, và phải quán trong thời gian khá dài, mới gọi là *nhứt tâm*. Làm được như vậy gọi là *liễm nhiếp* hết các ý tưởng rời rạc lại.

2) Về bốn công đức của Định:

Luận văn nêu bốn công đức (= ích lợi) của Định:

(1) *hường niềm vui Chánh pháp*. Tại sao? Vì thiền giả đắc Định sanh ra vô lậu (= hết phiền não), nên hưởng được niềm vui *giải thoát* được nói trong Chánh pháp.

(2) *biết thọ hưởng tất cả mọi sự vật*. Tại sao? Vì thiền giả hết bị các triền cái che đậy, hết bị các kết sử sai khiến, nên nhận rõ được *thân tâm* (uẩn, căn, nhập, giới), nhờ đó biết quán tưởng hoàn cảnh xung quanh đúng như thật. Biết được như vậy, nên dứt hết lo ngại và thân tâm được sự an lạc.

(3) *chứng được năm môn thần thông*.

(4) *vươn lên tới cõi sắc giới và vô sắc giới*.

Hai công đức (3) và (4) thuộc loại *xuất thế*, nhờ tâm đã có định lực thâm hậu mới đắc thần thông mà vượt qua các cõi. Phạm phu đắc định này sẽ tái sanh vào các cảnh giới cao.

3) Về các nguyên nhân trở ngại cho Định:

Luận văn nêu ra tám nguyên nhân gây trở ngại cho việc đắc Định, mà hầu hết đều nằm trong các triền cái hoặc trong các kết sử. Muốn tránh các nguyên nhân đó, phải diệt trừ các triền cái, kết sử, bằng cách *giữ giới hạnh thật thanh tịnh*.

Đoạn văn tiếp theo trong Luận kể *tám điều kiện cần hội đủ để cho Định khởi phát lên*. Hầu hết là để đối trị lại các nguyên nhân gây trở ngại cho việc đắc Định. Điều thứ tám là đáng chú ý nhất: đầu hôm, nửa đêm và hừng sáng chẳng mê ngủ, có nghĩa là phải tỉnh thức mà ngồi... Thiền, chứ có lười!

4) Về cách phân loại các thứ Định:

Trước hết, cần phân biệt *năm thiền chi* mà tâm thiền giả lần lượt đi qua: (1) *giác*, (2) *quán*, (3) *hỷ*, (4) *lạc* (5) *nhứt tâm*. Kế đến phân biệt *chín cấp bậc* của Định: (1) *Sơ Thiền*, (2) *Nhị Thiền*, (3) *Tam Thiền*, (4) *Tứ thiền*, (5) *Không định*, (6) *Thức định*, (7) *Vô sở hữu định*, (8) *Phi tưởng định* và (9) *Diệt thọ tưởng định*, mà thiền giả lần lượt theo thứ tự chứng đắc được.

Bây giờ, mới xét đến các tiêu chuẩn để sắp xếp lại cách phân loại trong Luận văn.

41. Tiêu chuẩn các thiền chi:

411. Định có giác có quán, Định chẳng giác ít quán, Định chẳng giác chẳng quán.

412. Định có hỷ sanh, Định có lạc sanh, Định có xả sanh.

413. Các Định trong bốn cấp Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền. (Phẩm 8 về *Hành môn* sẽ nói rõ thêm).

414. (1) Định *hỷ mãn* (= mừng tràn đầy): Sơ Thiền và Nhị Thiền, (2) Định *lạc*

mãn: Tam Thiên; (3) Định *tâm mãn*: có tha tâm thông; (4) Định *quang mãn*: có ánh sáng tràn đầy; (5) Định *quán tướng*: có quán sát trí khởi lên.

42. *Tiêu chuẩn về người đắc Định*:

421. (1) Định Phật đắc mà Thanh văn chẳng đắc được: Định *dại bi* và *song biến*,
(2) Định Thanh văn đắc mà chẳng phải chỗ Phật đắc: *ba quả vị Thánh đầu tiên*,
(3) Định Phật đắc và Thanh văn cũng đắc được: *chín cấp Định thứ đệ*.
422. Định *thế gian* và Định *xuất thế*.

43. *Tiêu chuẩn về cảnh giới*:

431. Thiện định, báo định và sự định.
432. Dục định, sắc định, vô sắc định, vô sở thọ định.
433. Dục định, tinh tấn định, tâm định, huệ định.

44. *Tiêu chuẩn về chánh tà*: Tà định và Chánh định

45. *Tiêu chuẩn về định lực*: ngoại định và an định.

5) Về bốn cách tu hành Định:

Ở giữa trang 45 bản dịch, Luận văn nói có bốn cách tu hành Định, nhưng thật ra chỉ thấy có *hai cách* được nêu ra thôi: (1) khổ tu và (2) vui tu. Luận văn phân biệt bốn hạng người, tùy theo căn cơ và phiền não, để tu hành Định:

51. Người căn cơ chậm lụt và phiền não sâu dày: phải *khổ tu* lâu ngày mới chiết phục hết phiền não và khởi trí lên.

52. Người căn cơ chậm lụt nhưng phiền não thưa thớt: có thể *vui tu*, đủ khiến cho trí đầu chậm lụt rồi cũng đắc định.

53. Người căn cơ bén nhạy nhưng phiền não sâu dày: phải *khổ tu* thì trí sắc bén mới diệt hết phiền não mà đắc định.

54. Người căn cơ bén nhạy mà phiền não thưa thớt, có thể *vui tu* cũng dễ để cho lợi trí đắc định được.

6) Việc chuyển từ Sơ Thiên sang Nhị Thiên:

Trong câu hỏi ở cuối trang 47 bản dịch, Luận văn viết: "*Bằng cách nào chuyển từ Sơ Thiên sang Nhị Thiên?*", và lời giải đáp của Luận văn, ở đoạn này, rất vắn tắt: vì thấy hai thiên chi *giác* và *quán* còn thô sơ và bất lợi, nên chấm dứt tư duy về chúng, để bước sang Nhị thiên... Rồi tuân tự như thế mà vượt qua đến Tam Thiên, Tứ Thiên, v.v. Chấm dứt cách nào, làm sao biết đã chấm dứt xong, đó là các câu hỏi mà Luận văn còn chưa trả lời trong đoạn này.

Đến Phẩm 8 về *Hành môn*, Luận văn sẽ chỉ rõ thêm *cách chấm dứt tư duy* đó với đầy đủ chi tiết hơn.

026. Suy gẫm về Phẩm 4: Phân biệt về Định.

1) *Đừng quá mong cầu sớm đắc Định*. Mục tiêu của việc tu hành là đạt được quả vị; còn việc ngồi Thiền, dĩ nhiên là để đắc được Định. Nhưng chẳng vì thế mà nóng lòng trông mong được đắc quả, đắc định. Nếu quá mong cầu như thế, rất khó mà đạt được mục tiêu. Tại sao vậy? Vì *tâm còn chưa thanh tịnh*, bởi bụng còn nôn nóng, còn ham muốn, đó là một trong các hình thức tế nhị của *tâm tham*.

Chẳng nên mong cầu, đó là điều kiện đầu tiên khi ngồi Thiền.

2) *Cần dứt bỏ các dục lạc trước.* Ngồi Thiền, *tâm* cố chú vào đối tượng, hoặc *tâm* gắng giữ sao cho *tâm* vắng lặng, nhưng cứ sao ngồi chẳng mấy chốc thì ý này khởi lên, ý nọ lại xảy đến, lôi cuốn *tâm* chạy đi lang bang? Thường gọi đó là bị *vọng tưởng* khuấy rối. Hãy nhìn tận mặt vào các vọng tưởng, thì sẽ thấy chúng là gì, phải chăng *tâm* đang nghĩ đến các thú vui đã qua, các tình cảm đã qua, các tư tưởng đã qua. Các thú vui mà mình đã hưởng, mà nay vẫn còn muốn được hưởng nữa. Các tình cảm đã qua, có thể vì nhớ nhưng ai, thương tiếc điều chi, hoặc giận hờn kẻ nào. Các tư tưởng đã qua, có thể là các lý lẽ đã dùng để tranh cãi với đối phương, về một vấn đề nào mà lúc cãi mình cho là quan trọng lắm. Hoặc các lời bông đùa, khôi hài mình đã nói qua trong một dịp nào mới đây, mà mình còn "khoái chí" cho là có duyên, ý nhị! Các thú vui, tình cảm và tư tưởng đó, dưới hình thức *vọng tưởng*, đã khuấy động *tâm*, nên chẳng đắc được Định.

Vậy, muốn dễ ngồi Thiền cho yên và ít vọng tưởng, thì lúc bình thường, trong cuộc sống hằng ngày, phải bỏ bớt được càng nhiều càng tốt, các sự ham vui, lánh xa tranh cãi, tránh nói bôn cọt. Thái độ thường xuyên đứng đắn, nghiêm trang là điều kiện tốt để các *dục lạc* chẳng trở thành vọng tưởng nổi lên trong lúc ngồi Thiền.

3) *Còn có mục tiêu xa hơn nữa, chớ vội tham đắm vào hi, lạc.* Buổi đầu ngồi Thiền, thường bị tê chơn, nhức lưng, đau bên hông, lâu lâu bị ngứa như kiến bò trên mặt, sau một thời gian dài rồi sẽ quen đi và quên được các cảm giác khó chịu đó. Bấy giờ thân tâm cảm thấy nhẹ nhàng, lâng lâng, đó là lúc *hi* đang khởi lên, và hành giả thấy thích thú lắm. Có chút tiến bộ rồi đây. Thích thì cứ thích, nhưng chớ tham đắm vào, chớ có cố bám níu vào đó lâu. Tại sao? Vì *hi, lạc*, cũng chỉ là những thiên chi mà hành giả sẽ lần lượt vượt qua, để đi đến các thiên chi khác, như *nhứt tâm*, như *xả niệm*. Đừng vì ham thích mà dừng lại lâu ở bước đầu, còn các mục tiêu tiếp theo sau, quan trọng hơn: đó là chỗ khác biệt nhau giữa *ngoại định* và *an định*, mà Luận vẫn có nói qua, nhưng nói qua rất vắn tắt.

4) *Chớ để óc tưởng tượng xen vào.* Có người ngồi Thiền xong, bảo: "*Tôi ngồi Thiền thấy có Ông (hay Bà nào) về báo tin này...*" hoặc "*Tôi thấy một cảnh giới trang nghiêm, có vị Tổ sư phán hỏi tôi rằng, v.v.*" Phải cẩn thận, chớ để *óc tưởng tượng* của mình gạt mình, lôi kéo mình vào chỗ mê tín.

Nếu biết tự cảnh giác, các cảnh khác thường đó tự nhiên biến mất, trả lại sự *thanh tịnh cho tâm được vắng lặng*.

5) *Thử nếm pháp vị của hai Phẩm 2, 4 về Giới và Định.* Hai Phẩm nói về *Giới* và *Định* trong Luận vẫn rất khó đọc, khó hiểu, và vì thế việc *nếm pháp vị* của hai Phẩm này cũng chẳng dễ chi; nếm còn chưa thường thức được chút nào ngọt ngào, đã thấy một vị ... *đắng* đắng rồi. Sao vậy? Chỉ vì càng đọc càng thấy khó khăn, rắc rối, nhứt là ở các *đoạn xếp các Giới, các Định* thành ra *hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại*.

Sao lại khó hiểu các *loại Giới*, cùng *các loại Định*? Chỉ vì các *loại Giới* và *Định* đó quá cao, hiện vượt quá tầm hiểu biết của người đọc, vì lẽ tác giả đã viết cho bậc tu hành xuất gia đã có sự chứng đắc cao rồi. Những người sơ cơ làm sao hiểu thấu? Làm sao phạm phu chúng ta biết được các *giới* của bậc Thánh? Làm sao sơ cơ như chúng ta hiểu được các *loại Định* của bậc A-la-hán, của Đức Phật? Hoá cho nên, ta chỉ nên học cho kỹ những *loại Giới* nào còn thấp, còn nhẹ, dành cho kẻ vừa bước chơn vào Đạo, để *nếm được pháp vị* của các *loại Giới* đó. Lại nữa, ta còn chưa đắc được *ngoại định*, sao lại đeo bông đòi biết được *Định Đại bi, Định song bi* của Đức Phật. Ngay buổi ban đầu, sao chẳng cố *nếm thử* cái niềm *hi lạc* khiến *thân tâm* nhẹ nhàng, lâng lâng, một khi vượt qua khỏi được hai thiên chi *giác* và *quán*?

Để kết thúc *Phần Suy gẫm về Phẩm 4* này, xin hãy cứ yên tâm *tạm gác* qua các điều cao xa về Định, chờ đến khi đọc xong cả quyển Luận văn, hiểu được kỹ, và thực hành thật chăm, bấy

giờ mở sách ra *đọc lại*, may ra sẽ thấy được chỗ nào là *pháp vị* để ... thưởng thức. Đừng vì hiện đang thấy quá khó, vội cho rằng quá sức học tập của mình mà gát hẳn cuốn sách lại, ... "*uống ời là uống!*"

-ooOoo-

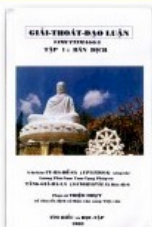
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 5: *Tìm Gặp Thiện Tri Thức*

Chuyển tiếp: Sau khi chỉ rõ cách giữ gìn *thân* theo đúng *Giới hạnh* và cách kèm thúc *tâm* cho được an trú, Luận văn khuyên người tu hành nên *tìm gặp một người hướng dẫn* cho mình tu tập đúng đường lối để đạt được kết quả tốt đẹp.

Tiếp theo hai Phẩm về *Giới* và về *Định*, Phẩm 5: *Tìm gặp Thiện tri thức* nói đến sự giúp đỡ của Thầy hay bạn đồng tu.

027. Ýchánh Phẩm 5: *Tìm gặp Thiện tri thức.*

"*Ăn cơm có canh, tu hành có bạn*" lời tục thường nói như thế. Trong khi tu tập theo *đường lối giải thoát*, hành giả cần có người giảng dạy giáo pháp để biết cách hành trì và tránh các lỗi lầm. Phẩm 5: *Tìm gặp Thiện tri thức* nêu lên các đức tánh cao quý cần có của một bậc Thiện tri thức, đủ cho hành giả nương tựa theo.

Luận văn còn đi sâu vào chi tiết các nghi thức mà một vị *khách Tỳ-kheo* cần phải thi hành khi đi tìm và đến gặp các bậc Thiện tri thức.

028. Dàn bài của Phẩm 5:

I. *Nhập đề:* Gặp được một vị Thiện tri thức có được những ích lợi nào cho việc tu tập?

II. *Thân bài:*

A) *Những đức tánh* của bậc Thiện tri thức:

1. Ba đức tánh cao quý của một vị xứng danh là bậc Thiện tri thức: (1) Thông hiểu Tam tạng Kinh điển, (2) hiểu rõ nghiệp chung, (3) đắc thần thông.
2. Bảy đức tánh tốt nơi người có thể được xem là Thiện tri thức: (1) khả kính ái: vui sống chung trong hoà giải, (2) đáng trọng: giới hạnh thanh tịnh, (3) đáng quý: tu huệ và trọng thiện, (4) khéo giảng, (5) nhẫn nhục, (6) lời cao thâm về nghiệp quả, (7) chẳng ở nơi chẳng phải chỗ.

B) Các nghi thức một vị *khách Tỳ-kheo* tuân theo khi *tìm gặp một bậc Thiện tri thức*:

1. Làm sao để tìm một bậc thiện tri thức?
2. Khi gặp, nên thưa hỏi những gì?
3. Khi rời đi, phải làm những gì?

III. *Kết luận*: Bài Kệ của Đức Phật về Thiện tri thức.

029. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó:

Thiện tri thức: *Thiện* = lành, khéo; *Tri thức* = hiểu biết. *Thiện tri thức*, còn gọi là *Thiện hữu tri thức* là người, bậc thầy hoặc bạn thân (*hữu* = bạn hữu, bằng hữu) có nhiều hiểu biết về Đạo, sẵn lòng chỉ dạy cho mình tu tập theo.

Tỳ-kheo Vân: Kinh *Pháp Cú*, nơi hai bài Kệ số 33 và 34 có nói đến Tỳ-kheo Mễ-ghi-da (*Meghiya*) cãi lời Phật đến vườn xoài ngồi Thiền, nhưng tập chẳng có tiến bộ về Định tâm, nên bị thoái sụt. Ý muốn nói, tu hành muốn tiến bộ phải nghe lời *thiện tri thức*. Chữ *Vân* là dịch tên *Meghiya*.

Thoái sụt: *Thoái* = thối lui lại; *sụt* = lộn xuống dưới. Tu hành bị *thoái sụt* là bị mất hết công đức, rơi trở lại mức thấp

Phạm hạnh: có giải nghĩa ở Phẩm 2: *Phân biệt Giới*.

Chí thiện: *Chí* = hết sức, cùng cực, đến mức thật cao. *Chí thiện* là hết sức lành.

Bằng hữu: bạn bè, bạn thân.

Nghiệp chủng: *Nghiệp* = tất cả hành động đã qua mang đến hậu quả cho ngày nay, hay về sau. Nghiệp thiện mang quả báo lành; nghiệp ác mang quả báo xấu dữ. *Chủng* = hột giống. Theo Duy thức học, mỗi hành vi gây nên nghiệp, kết thành hột giống, nằm trong thức A-lại-da (= thức thứ tám), chờ ngày phát sanh ra quả báo. *Hiểu rõ về nghiệp chủng*, ý muốn nói, hiểu biết rõ về *Luật Nhân Quả*, hễ gieo nhân nào thì sớm muộn chi cũng phải gặt quả của nhân đó.

Nghiệp quả: tức là quả báo của nghiệp lực.

Nhẫn nhục: *Nhẫn* = nhịn chịu, chịu đựng; *nhục* = điều sỉ nhục, nhục nhã. *Nhẫn nhục* là một đức tánh cam gánh chịu điều khổ sở, khó nhọc và cả điều sỉ nhục nữa. Đây là một *hạnh* cao quý của *Bồ-tát đạo*, vừa chịu cam go, khổ nhọc, lại vừa bền chí kiên trì gánh nổi khó khăn mà chẳng than van.

Hiền Thánh: Theo giáo lý Bắc tông, ba đạo quả Tu-đà-huàn, Tu-đà-hàm và A-na-hàm tuy được vào dòng Thánh, nhưng chưa tận diệt hết các phiền não và chưa chứng đắc được vô sanh (= thoát vòng Luân hồi sanh tử), nên được sắp vào bậc *Hiền*. Từ cấp A-la-hán trở lên, đã sạch phiền não và chứng vô sanh, mới gọi là bậc *Thánh*.

Chấp trước, chấp tướng: *Chấp* = cầm giữ chặt chẽ chịu buông bỏ; *Trước* = kẹt dính vào nên bị ràng buộc. *Tướng* = hình tướng, hình dáng bề ngoài. *Chấp trước* là vì bám níu chặt quá cho nên mắc kẹt vào đó, buông bỏ ra chẳng được. *Chấp tướng* là quá chuông về hình tướng hoặc nghi thức bên ngoài, chẳng nghĩ đến bản thể, hoặc nội dung bên trong.

Tán tụng: khen ngợi, có đôi chút hơi quá mức.

Hoan hỉ: *Hoan* = vui vẻ; *Hỉ* = mừng.

Nhứt thời: *Nhứt* = một; *Thời* = lúc. *Nhứt thời* là một lúc, chẳng kéo dài lâu, chẳng thường lặp lại.

Thiền cụ: *Thiền* = tu Thiền, ngồi tư duy; *Cụ* = dụng cụ, đồ dùng. *Thiền cụ* là đồ dùng trong lúc ngồi Thiền, như nệm, bồ đoàn (còn gọi là tọa cụ).

Vì nhiều: *Vì* = chung quanh; *nhiều* = đi chậm chậm, bao vây. *Vì nhiều* là bước chậm ba vòng chung quanh người hay chỗ mà mình kính lễ.

Tháp = ngôi mộ xây nhon lên cao, thường để hài cốt hoặc tro của các vị cao tăng ở chùa.

Khất sĩ: hay *Tỳ-kheo* hoặc *Tỳ-khuru*, người tu sĩ đã thọ giới Cụ túc, theo giới hạnh đi ăn xin mỗi ngày, chẳng được phép có nghề sanh sống riêng.

Luật sư: *Luật* = ở đây là *Luật tạng*, các giới luật được Đức Phật và Giáo hội qui định, phải tuân hành; *Sư* = thầy dạy. *Luật sư* là vị Tăng thông đạt Luật tạng và giảng dạy Giới luật cho các Tỳ-kheo trong chùa.

Thượng tọa: *Thượng* = cao; *Tọa* = ngồi. *Thượng tọa* là tiếng gọi vị cao tăng, có trên 30 tuổi đạo (mỗi năm dự một khoá An cư kết hạ, thì được một tuổi đạo).

Hoà thượng: Vị cao tăng tuổi đời đã cao mà tuổi đạo cũng trên 40. Thường là vị sư trụ trì trong chùa.

Khách tăng: vị tăng đến chùa khác để học tập

Luận sư: *Luận*, ở đây là *Luận tạng*, một trong ba tạng Kinh điển Phật giáo, gồm các bộ Luận do Đức Phật, các Bồ-tát và A-la-hán viết để giải thích rõ thêm về Kinh. Vị *Luận sư* là vị tăng thông đạt về Luận tạng và chỉ dạy lại cho Tỳ-kheo.

Kệ: một bài văn tương đối ngắn, thường là thể thơ, để nêu lên ý chánh của bài thuyết pháp vừa giảng xong.

Chỉ thị: lệnh phải thi hành, lời dạy phải tuân theo.

Pháp lạc: *Pháp* = Chánh pháp, pháp tu; *Lạc* = vui. *Lòng vui trong pháp lạc* là tâm vui vì đã hiểu được Chánh pháp, tu hành theo và đạt được kết quả tốt.

Trú pháp: *Trú* = ở yên đó. *Trú pháp* là hiểu được Pháp rồi, liền an trú tâm vào đó và thực hành mãi đúng theo Pháp.

Tín tâm: *Tín* = tin tưởng. *Tín tâm* là lòng vững tin.

030. Tìm hiểu ý nghĩa về nội dung Phẩm 5:

Nội dung của Phẩm 5: *Tìm gặp Thiện tri thức* có hai phần chánh, như đã biết qua trong Dàn bài. *Phần thứ hai* dành cho bậc tu hành xuất gia. Các nghi thức mà một Khách Tỳ-kheo phải tuân theo, được Luận văn kể lại ở đây, là các nghi thức tại các chùa theo Nam tông, như là tại nước Tích lan. Có sự khác biệt đôi chút về nghi thức, tùy theo mỗi quốc gia.

Phần thứ nhất là phần mà người Phật tử tại gia cần nên quan tâm nhiều, như là các đức tánh của bậc Thiện tri thức mà mình muốn đến gặp. Thông thường, các người ham tu nghe đồn có vị cao tăng nào đắc đạo, thì liền đổ xô tìm đến. Một bậc Thiện tri thức *xứng danh* cần phải có đủ các đức tánh nêu rõ trong Luận văn, ta nên tìm hiểu cho kỹ, như là về *giới đức* của vị ấy. Văn đề *đắc thân thông*, cần nên hết sức thận trọng kéo lắm; và lại thiện tri thức mà có thân thông cũng chẳng giúp chi nhiều cho những người tìm đến học tập về đạo pháp để được *giải thoát*.

Bây đức tánh tốt của một người mà ta có thể xem như là thiện tri thức, mà Luận văn đã kể ra ở trang 50, gom lại thành hai điều: (1) có giới hạnh đáng quý trọng; (2) thông hiểu Chánh pháp và ít nói nhưng khéo giảng dạy về Thiền định.

Bài Kệ ở đoạn kết luận có thể tóm tắt lại bốn câu:

- hai câu về bực *Thiện tri thức*:

*"Hiếu pháp nhờ trú pháp,
Giảng pháp đúng như thật."*

- hai câu về người đi tìm gặp *Thiện tri thức*:

*"Gặp bực thầy như thế,
Nên tu chẳng lười nhác."*

031. Vài điều suy gẫm, nhân đọc Phẩm 5:

1) Ngay tại câu hỏi mở đầu Phẩm 5, Luận văn bảo, *người mới tập Thiền muốn đắc được Định thật cao mà xa là bực Thiện tri thức, thì chẳng đạt được sự ổn định.*"; câu này phải chăng quả quyết rằng, *nếu chẳng có thiện tri thức giúp đỡ, thì chẳng thể nào đắc được Định?* Tôi chẳng nghĩ như vậy. Có lẽ muốn nhấn mạnh đến sự quan trọng cần có sự hỗ trợ của Thiện tri thức (Thầy hoặc bạn đồng tu) trong việc tu tập Thiền mà Luận văn đã viết như thế. Vì lẽ vào trong Thiền, hành giả sẽ gặp nhiều cảnh giới khác thường, nếu chẳng có người chỉ dẫn e có sự sợ hãi, hoặc đi lạc lối chẳng. Điều này tôi xin hoàn toàn đồng ý.

Thắc mắc sơ dĩ được nêu ra là vì, vào thời buổi hiện nay, để thu hút các tín đồ, nhiều nhà tu hành đã không ngần ngại "quảng cáo" thành tích của mình một cách rầm rộ. Một bực chơn tu chắc chẳng chịu làm như thế. Nghe lời đồn, rồi chạy theo, chắc chỉ đã gặp một bực thiện tri thức chơn chánh. Có lẽ, nên đem các thắc mắc, nghi ngờ của mình đang gặp phải trong khi tu tập, ra thưa hỏi ngay với vị Thầy ở chùa mình, bao giờ mình áp dụng đúng theo mà chẳng thấy có kết quả, bấy giờ sẽ đi tìm Thiện tri thức ở nơi khác để ... cho thuốc chữa. Mà rồi lại cũng phải chính mình thử nghiệm lấy, thấy có đúng rồi mới tin. Đó chẳng phải là quá đa nghi, mà là cách để tránh khỏi được *sự tin mù quáng*. Thà mang lấy một mối nghi, tuy có hại thật, nhưng còn ít hại hơn là cứ nhắm mắt tin mù!

Hoá cho nên, khi tập Thiền mà còn chưa đắc Định, gần chín mươi phần trăm là tại mình: tại mình còn nhiều dục vọng, tại mình áp dụng phép tập còn chưa đúng cách, tại mình chẳng được chuyên cần cho lắm; chớ nào phải hoàn toàn tại vì thiếu chẳng có bực thiện tri thức nào giúp đỡ.

2) Nơi Phần thứ hai của Phẩm 5 này, bộ Luận đã chỉ rõ những bốn phận của người tu hành đối với bực Thiện tri thức mà mình tìm đến gặp. Các bốn phận đó, cung kính với người mà mình xem như Thầy dạy mình, tuân hành chẳng sai sót các chỉ thị của người, học tập chẳng được lười nhác, v.v., để tỏ ra mình là người học trò đứng đắn biết lễ *trọng sư*. Điều đó rất quan trọng chẳng cần phải nói thêm chi cho quá dài dòng.

Nhưng có một điều chẳng thấy Luận văn nói đến là, *trước khi đi tìm gặp bực Thiện tri thức*, hành giả đã có sự *chuẩn bị đầy đủ* về phía mình chưa. Nói rõ hơn, đối với tu sĩ xuất gia, đã học thuần thục hết chưa các điều cần thiết nơi chùa mình, mà vội lên đường đi hành cước du học? Đối với các Phật tử tại gia, đã thu xếp xong chưa các công việc nhà, các công việc sở, trong khi mình vắng mặt, kéo lúc trở về lại gặp khó khăn lớn hơn lúc ra đi?

3) Sanh vào thời Đức Phật, nghe được Chánh pháp, chẳng phải là việc mọi người mong muốn mà được ngay đâu, cơ hội ngàn năm một thuở! Gặp được một bực Thiện tri thức cũng lại khó

khăn chẳng ít. Thế cho nên, nghe đâu nói có người sẵn lòng chỉ dạy giáo pháp cho mình, nên cố gắng thu xếp công việc để đến gần gũi. Còn ngại ngùng, còn nghi nan, thì phải tự hỏi lòng mình cho thành thật, đã *đẹp xong lòng tự ái cá nhân chưa*, hay bụng tự hào ta đây cũng biết rồi, để đến với thái độ của người *tâm sư học đạo*, mà nghe lời chỉ dạy. Tìm cơ thoát thác chẳng chịu khó đi tìm gặp, phải chăng đó là một hình thức còn ngạo mạn, biết bọc chơn tu mà chẳng đến hầu.

4) Nếu cơ duyên dễ gặp được bậc Thiện tri thức còn chưa đến với mình, thì phải làm sao? Thiện nghĩ, Thiện tri thức bằng xương bằng thịt thì khó tìm thật, chớ còn tìm những lời vàng ngọc chỉ nẻo dẫn đường trên hành trình tu tập cũng chẳng quá khó. Tìm ở đâu? Ngay trong các Kinh Luận, đây chính là những bậc Thiện tri thức *âm thầm và kiên nhẫn* cho những người chịu khó bỏ công đi tìm.

Quả thật, Kinh Luận Phật học chẳng dễ gì đọc, hiểu và thi hành đúng theo, vì các lời Phật và Bồ-tát dạy dành cho những bậc căn cơ cao, đã đi xa trên đường tu hành. Nhưng biết mình là kẻ sơ cơ, thì đừng bao giờ cố tìm trong Kinh Luận những lời lẽ cao thâm mà học để làm vốn tranh luận trong các cuộc mạn đàm. Cứ chọn ngay những điều dễ hiểu mà học, những lời dạy dễ làm mà theo, bền chí sẽ lần lần tiến lên gần với mục tiêu. Điều quan trọng là đừng đọc Kinh Luận với một *tinh thần của người xem văn chương để giải trí*, mà phải giữ mãi trong trí hình ảnh một người đang đến cầu pháp với bậc Thánh hiền.

Kinh sách quá khó chẳng? Hãy để sẵn quyển Từ điển bên cạnh, gặp chữ khó, tra cứu ngay; nay còn chưa hiểu hết, mai này sẽ có dịp tìm bắt được chỗ thâm sâu.

Bạn nghĩ thế nào về Bộ Luận đang đọc đây? Riêng tôi, tôi thành kính xem như đang được Ngài A-la-hán *Upatissa*, tác giả bộ Luận này, ngồi trên bồ-đoàn giảng pháp cho kẻ còn ngu đần này nghe. Nhưng Ngài chẳng quở tôi ngu, Ngài chẳng phiền tôi lười, Ngài vẫn lặng lẽ giảng, và lời Ngài có khó hiểu thì tôi cũng chẳng sợ Ngài nóng ruột khi tôi giờ từng trang Từ điển ra tra!... Tôi chẳng dám viết thêm lang bang nữa, chỉ mong người đọc trân quý Kinh sách như là các bậc Thiện tri thức chơn chánh rất khó tìm thấy ở trên đời!

-ooOoo-

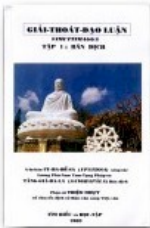
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu Phẩm 6: *Phân biệt Tánh hạnh*

Chuyển tiếp: Trong các Phẩm trước, Luận văn bàn đến sự chuẩn bị của người tu học về *Giới*, về *Định*, về cách tìm gặp bậc *Thiện tri thức* để theo học. Trong Phẩm 6 này, Luận văn chú trọng đến bốn phận của vị Thầy phải biết rõ *tánh hạnh* của đệ tử mà lựa cách chỉ dạy sao cho phù hợp.

032. Ý chánh Phẩm 6: *Phân biệt Tánh hạnh*.

Vị Thầy có biết rõ *tánh hạnh* của người đệ tử, thì việc giáo hoá mới chóng có hiệu quả. Vì sao? Vì biết chỗ *sở đoan* của đệ tử thì chỉ dạy nhiều để sửa đổi lại chỗ còn kém, vì biết được chỗ *sở trường* của đệ tử thì chỉ cần nói sơ qua cũng đủ cho trò biết mà làm tăng trưởng thêm chỗ đã khéo sẵn.

Phẩm 6 có mục đích là khảo sát *tánh hạnh* của người học trò, để dễ bề giáo hoá. Đó là *ý chánh* của Phẩm này.

Nội dung của Phẩm nói về nhiều loại *tánh hạnh*, mới đọc qua thấy rối rắm; nhưng sau cùng, các loại *tánh hạnh* được Luận văn qui về ba loại chánh dựa trên ba phiền não: *tham, sân và si*, nhờ đó mà ta dễ xét *tánh* người qua các hành động.

Phần khá hứng thú của Phẩm 6 là chỉ các cách dò xét *tánh hạnh* của người đệ tử, qua lối ăn mặc, đi đứng, nằm ngồi, quét sân, v.v. cho thấy hành động và cử chỉ của người tham lam, người hay giận, người còn ngu si khác nhau rất rõ rệt.

032. Dàn bài của Phẩm 6: *Phân biệt Tánh hạnh*

I. *Nhập đề:* Quan sát *tánh hạnh* của người đệ tử, rồi sau mới định đường lối giáo hoá.

II. *Thân bài:*

A) *Các loại tánh hạnh:*

1. Mười bốn loại *tánh hạnh*
2. Mười bốn hạng người.

B) *Các tánh hạnh* qui về bảy loại:

1. Bảy loại tánh hạnh.
2. Do đâu người tánh ham và người tánh hay tin tưởng cùng chung một hạnh.
3. Do đâu người hay giận với người có ý cùng chung một hạnh.
4. Do đâu người tánh ngu và người tánh hiểu biết cùng chung một hạnh.

C) Tại sao có tu hành mau và tu hành chậm?

D) Tánh hạnh do nhân duyên nào mà có?

E) Quan sát *hành động* để biết tánh hạnh: (1) cách nhìn vật; (2) cách đi; (3) cách mặc áo; (4) cách ăn; (5) cách quét sân; (6) cách nằm.

F) Lời khuyên về cách mặc áo, cách ăn, cách nằm, và về trú xứ, cho các tu sĩ xuất gia.

G) Linh tính.

III. *Kết luận*: Luận văn chẳng có phần kết luận tại Phẩm 6 này.

033. Tìm hiểu *nghĩa* các chữ khó:

Tánh hạnh = tánh tình; nguyên văn trong bộ Luận chỉ ghi là *hạnh*, khi xét đến tánh tình, e hiểu lầm với *giới hạnh*.

A-xà-lê: xem lại nghĩa ở Phẩm 3: *Đầu-đà*, trang 358.

Tánh ý trí: Nguyên văn trong bộ Luận là *ý hạnh*, tôi thêm chữ *trí* vào, để chỉ hạnh người mà trí có nhiều ý kiến.

Tánh hiểu biết: Nguyên văn trong bộ Luận đề là *giác hạnh*, e có sự hiểu lầm với sự *giác ngộ*, tôi mạn phép dịch là *tánh hiểu biết*.

Tánh hạnh đồng phần: Nguyên văn là *đẳng phần hạnh*, có nghĩa là nơi hạnh người này có cả ba phiền não *tham, sân và si*, đồng đều nhau, nghĩa là vừa tham lại hay giận và vì thế mà thành ra cũng ngu.

Ái kiến: *Ái* = thương; ở đây chữ *ái* có nghĩa chẳng tốt là quá thích, mê thích. *Ái kiến* là một tà kiến, cần diệt bỏ như thường kiến, đoạn kiến và thân kiến. Đừng lầm với *bác ái*.

Tương ưng, tương ứng: *Tương* = gần nhau; *Ứng* hay *Ứng* là tùy theo đó mà khởi lên. *Tương ưng* là có liên hệ chặt chẽ với, ăn khớp với, phù hợp với, v.v.

Ham muốn: Nguyên văn trong bộ Luận là *Dục*, nghĩa là *muốn*. Muốn thì có thể là muốn điều tốt, hay muốn điều xấu; do đó chữ *dục* chưa hẳn là có nghĩa xấu. Nhưng khi đi kèm với các chữ khác như *ái dục, tham dục, dục vọng*, nghĩa chữ *dục* trở thành xấu đi.

Khả ái: *Khả* = có thể; *ái* = yêu, thích. Điều *khả ái* là điều đáng thích. Trái với *khả ái* là *khả ố*, đáng ghét.

Công đức: ở đây, chữ *công đức* có nghĩa là những ích lợi. Thường chữ *công đức* được dùng để chỉ những hành vi có tánh cách đạo đức, đem lại phước báu cho hành giả. Gần nghĩa với chữ *công đức* có chữ *phước đức*. Tuy nhiên về mặt chuyên môn, Phật học phân biệt giữa hai chữ *công đức* và *phước đức*. *Công đức* thì mang đến phước báu *vô lậu*, còn *phước đức* mang

lại phước báu *hữu lậu*. Khác nhau giữa phước *hữu lậu* và *vô lậu* là ở chỗ, *hữu lậu* thì còn phiền não, phước này có hạn lượng, hưởng rồi rồi sẽ hết; còn phước *vô lậu* chẳng còn phiền não, lại vô hạn, vô lượng nữa. Thí dụ: bồ thí thông thường mang đến phước *hữu lậu*, như sẽ được giàu sang, sung sướng về sau, hay ở kiếp sau; còn bồ thí ba-la-mật mang lại *phước vô lậu* như được giải thoát, chẳng còn phải tái sinh trong vòng Luân hồi nữa.

Ôn cố: *Ôn* = yên, an ổn; *Cố* = vững chắc. *Ôn cố* có nghĩa là bền vững, chẳng lung lay.

Qui hướng: *Qui* = quay về; *Hướng* = chiều hướng. *Chẳng có nơi qui hướng*, ý muốn nói chẳng có chỗ để trụ lại, chẳng có điểm để quay về, cứ chạy đi mãi.

Khinh an: *Khinh* = nhẹ; *An* = yên. *Khinh an* = vừa nhẹ vừa yên; ở đây có nghĩa là dễ dàng, mềm dẻo.

Tín lực: *Tín* = tin tưởng; *Lực* = sức mạnh. *Tín lực* là sức mạnh của niềm tin.

Cõi Thiên đường = cõi Trời.

Ly gián: *Ly* = lià xa, làm cho chia lià nhau ra; *Gián* = ngăn cách. *Ly gián* là khiến cho lià xa.

Ưu điểm: *Ưu* = tốt hơn, thắng hơn. *Ưu điểm* là điểm thắng hơn, điểm tốt đẹp.

Sở trường: *Sở* = chỗ, nơi; *Trường* = dài. *Sở trường* là những ưu điểm của một người, chỗ hay khéo.

Trái với *sở trường* là **sở đoản**, tức là các khuyết điểm, chỗ kém. (*đoản* = ngắn).

Huyễn hoặc = chuyện chẳng có thật, mơ hồ, vu vơ chẳng đúng với Sự thật.

Tròn thắng: Nguyên văn trong bộ Luận là *chu chính* = tròn thẳng; *viên* = tròn. Vì mặc áo cà-sa rộng, nên trông như tròn; vì áo chẳng nhăn nheo, nên thẳng [Phiên dịch hơi gượng].

Trú xứ: *Trú* = nơi ăn chốn ở; *Xứ* = nơi, chốn. *Trú xứ* là nơi trú ngụ, chỗ ăn ở.

Nô lệ = kẻ đầy tớ làm tôi đòi suốt đời cho chủ, chẳng có được tự do cá nhân.

Sắc dục: *Sắc* = hình sắc; *Dục* là ham muốn. Ráp hai chữ lại, *sắc dục* thường chỉ sự ham muốn về sắc đẹp phụ nữ.

Đoạn trừ: *Đoạn* = cắt đứt; *Trừ* = bỏ đi. *Đoạn trừ* là trừ bỏ đi, chẳng giữ lại nữa.

034. Tìm hiểu về nội dung của Phẩm 6.

1) Mục đích của Phẩm 6.

Phẩm 6 vừa mở đầu đã kể tới mười bốn loại *tánh hạnh*, khiến người đọc thấy quá rối rắm. Nhưng mục đích của Phẩm này là tìm hiểu về tánh tình người đệ tử, xem chỗ nào còn khuyết điểm nhiều mà dạy cách tu sửa lại, nên chẳng cần biết đủ cả 14 loại. Và lại sự phân biệt thành 14 loại cũng qui về ba *phiền não căn bản* là *tham*, *sân* và *si*. Vấn đề là xét xem người đệ tử có tham nhiều hay sân nhiều, hoặc còn quá ngu si, mà định đường lối chỉ dạy và tu tập. Do đó, chỉ cần biết rõ ba hạng người: ai là người *tham nhiều*, ai là người *hay giận*, ai là người còn chậm lụt *ngu si*.

Với nhận xét này, thì *mười bốn hạng tánh hạnh* chia ra:

11. tánh hạnh thuộc hạng *tham*, gồm có:

- 111. tánh hạnh *ham muốn*,
- 112. tánh hạnh *ham và hay giận*,
- 113. tánh hạnh *ham và ngu si*,
- 114. tánh hạnh *đồng phần*: *vừa tham, giận, ngu*.

12. tánh hạnh thuộc hạng *hay giận hờn*, gồm có:

- 121. tánh hạnh *hay giận hờn*,
- 122. tánh hạnh *hay giận và ngu*,

13. tánh hạnh thuộc hạng *hay ngu si*: tánh hạnh *ngu si*

14. tánh hạnh thuộc hạng *hay tin tưởng*:

- 141. tánh hạnh *hay tin tưởng*,
- 142. tánh hạnh *hay tin tưởng và có ý trí*,
- 143. tánh hạnh *hay tin tưởng và hiểu biết*,
- 144. tánh hạnh *đồng phần*: *vừa có tin tưởng, vừa có ý kiến và vừa có hiểu biết*.

15. tánh hạnh thuộc hạng *hay có ý trí*.

- 151. tánh hạnh *hay có ý trí*,
- 152. tánh hạnh *hay có ý trí và hiểu biết*.

16. tánh hạnh thuộc hạng *hay có sự hiểu biết*.

- 161. tánh hạnh *hay có sự hiểu biết*,
- 162. tánh hạnh *hiểu biết và tin tưởng*.

Theo bảng phân loại trên, 14 loại tánh hạnh chia ra:

- tánh hạnh có **khuyết điểm** *tham, sân và si*: từ số 111 đến 114 là những người tánh hạnh *tham nhiều*; số 121 và 122 là những người tánh hạnh *hay giận nhiều*; và số 13 là người tánh hạnh *ngu nhiều*.

- tánh hạnh có **ưu điểm** *niềm tin, ý trí và hiểu biết*: từ số 141 đến số 144 là những người tánh hạnh *tin tưởng nhiều*; số 151 và 152 là những người tánh hạnh *ý kiến nhiều*; số 161 và 162 là những người tánh hạnh *có hiểu biết nhiều*.

Như thế, ta có thể qui 14 loại tánh hạnh thành ra *hai loại mà thôi*: (1) hạng người tánh hạnh có nhiều *sở đoản*, (2) hạng người tánh hạnh có nhiều *sở trường*.

Và chiếu theo các *sở đoản của đệ tử*, vị Thầy chỉ dạy cách dẹp bỏ hết đi, và chiếu theo các *sở trường của đệ tử*, vị ấy chỉ dạy cách làm cho tăng trưởng thêm.

035. Tánh hạnh là động cơ bên trong thúc đẩy ra hành động ở bên ngoài, tạo thành nghiệp.

Như có ba phương tiện di chuyển: xe gắn máy, xe hơi và phi cơ, mỗi loại có động cơ mạnh yếu khác nhau khiến cho việc di chuyển nhanh, chậm cũng khác nhau. Cùng thế ấy, **tánh hạnh là một loại động cơ nằm ẩn bên trong**, thúc đẩy con người hành động, rồi tạo ra *ngiệp*; tánh hạnh lành sanh ra hành động thiện, dẫn đến nghiệp tốt ở cõi an nhàn; tánh hạnh dữ sanh ra hành động xấu, dẫn đến nghiệp ác ở cõi khổ cực.

Nói rộng thêm về thí dụ động cơ trên, *tham, sân, si* là những động cơ xấu; còn *niềm tin, ý trí và sự hiểu biết* là những động cơ tốt. Tánh hạnh con người chẳng phải thuần là tốt, hay trọn là

xấu, mà cũng có lúc lành, cũng có lúc bất thiện. Đã là người còn *sì mê* mà lại thêm tánh *hay tham*, thường nổi *giận* nữa, thì việc tu sửa theo con đường lành hẳn phải khó nhọc. Nhưng nếu tự biết mình *ngu si*, mà có được niềm *tin tưởng* nơi *Phật pháp*, chịu khó gần người có *ý trí* và *hiểu biết* để học thêm, thì việc sửa đổi tánh hạnh cũng chẳng khó đến mức chẳng làm nổi.

Với các nhận xét này, đọc lại đoạn *tu mau, tu chậm* trong Luận văn, sẽ thấy dễ hiểu hơn.

036. Tại sao hai *tánh* trái ngược nhau mà lại có chung một *tướng*?

Tánh hạnh thường biểu lộ ra ngoài, cho người khác thấy, bằng hình *tướng*. Thí dụ như người tánh vụng về, khi rót nước đổ tràn ra ngoài; nhìn thấy nước đổ, biết đó là *tướng* của người có *tánh* vụng về. Dựa theo nhận xét đó, ta sẽ thấy:

1) Hai người *tánh* hạnh trái ngược nhau, như người *hay giận* và người có *ý trí*, nhưng hành động của họ lại biểu lộ ra cùng chung một *tướng*: người *hay giận* cứ xét đến lỗi lầm của kẻ khác, còn người có *ý trí* cứ thấy những chỗ còn thiếu sót khiến cho hành vi chẳng được tốt như ý người ấy đang chờ đợi. Chính cái chỗ *soi mói* (của người *hay giận*), chỗ nhìn kỹ *tỉ mỉ* (của người có *ý trí*) là *tướng* chung cho cả hai *tánh* hạnh khác nhau và đối chọi nhau. Vì lẽ này mà Luận văn đã xếp họ cùng chung một "hạng". (Tôi thấy chữ *hạng* này không được chính cho lắm, vì với người *hay giận*, tánh phải thấp hơn người kia; có lẽ nên dùng chữ *nhóm*, vì trong một nhóm chẳng có sự phân chia cao thấp).

Người *tánh* hạnh *hay giận*, nếu biết chuyển hướng *tánh* hay *soi mói lỗi lầm kẻ khác* sang qua thành sự *xét nét tỉ mỉ các hành động chẳng lành để tránh đi*, thì sự tu hành sẽ có nhiều tấn bộ đáng kể, chẳng kém gì người có *ý trí*.

2) Hai người, *tánh* hạnh *hay ham muốn* và *tánh* hạnh *hay tin tưởng*, có chung một *tướng* trong hành động khác nhau: *tướng* đó là *tướng bám níu* đối người *hay ham muốn*, *tướng giữ vững* đối với người *hay tin tưởng*. Người *ham muốn* cứ bám níu vào sự *ham muốn* của mình; còn người *hay tin tưởng* thì cứ một mực giữ vững niềm tin của mình.

Người *tánh* hạnh *hay ham muốn* nếu đem sự *bám chặt vào sự việc ham muốn* chuyển hướng sang sự *ham biết* và *tin tưởng* nơi Chánh pháp, việc tu hành sẽ chóng có kết quả.

3) Hai người, *tánh* hạnh *ngu si* và *tánh* hạnh *hiểu biết*, lại cũng có chung một *tướng* trong hành động khác nhau: *tướng* đó là sự *đi động*, vì tâm trí của họ cứ đi động, chẳng chịu ở yên. Người *ngu* gặp việc cứ loay hoay tìm hiểu mà chẳng hiểu được; còn người *trí* gặp việc cứ xét hết điểm này đến điểm kia chẳng ngừng. Vì chẳng ổn cố, nên *trí* người *ngu* cứ đi động lằng xằng trong cảnh mê mờ, còn người có *hiểu biết nhiều*, trí cứ mãi cân phân trong cái mờ bóng bong ý kiến.

Nếu cả hai sớm biết ổn định tâm trí lại, qui hướng tâm trí sang việc tìm hiểu Chánh pháp, thì sự tiến bộ trong việc tu hành có kết quả mau chóng rõ rệt.

Với các nhận xét vừa kể, việc tìm hiểu các câu hỏi:

- Tại sao người *tánh* *hay giận* và người *tánh* *tin tưởng* lại thành một *hạng*?
- Tại sao người *tánh* *hay giận* và *tánh* có *ý trí* lại cùng một *loại*?
- Tại sao người *tánh* *ngu* với người *tánh* *hiểu biết* lại thành một *hạng*?

và về việc *tu mau tu chậm*, sẽ hiểu được dễ dàng hơn.

037. *Tánh* hạnh khởi sanh do *nguyên nhân* nào?

Luận văn đưa ra *ba nguyên nhân* tạo thành tánh hạnh ngày nay: (1) do *kiếp trước*, (2) do các *giới*, (3) do các *lỗi lầm*.

Trong ba nguyên nhân này, nguyên nhân thứ nhất, về hành động đã có từ các kiếp trước, ta chẳng thể thấy rõ được.

Về nguyên nhân thứ hai: *gần các giới: địa, thủy, phong, hỏa*, rất khó hiểu, tại sao gần địa giới và thủy giới lại sanh tánh ngu si được, Luận văn chẳng có lời giải thích. Về nguyên nhân thứ ba, tuy gọi là *do các lỗi lầm*, nhưng Luận văn lại nói đến cơ thể của người có nhiều *dâm dãi*, có nhiều *gió*. Có lẽ nên hiểu nguyên nhân này là: *do cơ thể, do khí chất* khác nhau nên sanh ra tánh hạnh khác nhau.

Chẳng thấy Luận văn nêu hai nguyên nhân quan trọng sau đây có ảnh hưởng rất lớn đối với tánh hạnh của con người:

(1) do *di truyền* hoặc do *truyền thống*. Thường tình thì cha dũ khó lòng sanh được con hiền, vì giống máu di truyền. Truyền thống trong gia đình sống theo lễ giáo, thường thấy có đoàn con hiền, bầy cháu thảo.

(2) do *hoàn cảnh sanh sống*. Vì phải ứng phó với cuộc tranh đấu sống còn, tánh hạnh cũng vì thế mà có thể trở nên hiếu chiến hơn là hiếu hoà. Người sống vùng thôn quê thường chơn chất, thật thà hơn kẻ sanh hoạt nơi thành thị., v.v.

038. Cách quan sát người để biết tánh hạnh.

Đoạn văn ở các trang 59 đến trang 63 trong Luận văn mô tả rất đầy đủ và rất khéo léo *cách thức quan sát thái độ* một người để *phán đoán tánh hạnh* của người đó. Chỉ xin phép được thêm một đôi điều: tánh hạnh con người phần lớn tỏ lộ ra trong *lời nói, giọng nói và cách ăn uống*. Lời nói cầu kỳ, giọng nói biếm nhẽ hàm chứa bên trong một tánh hạnh nham hiểm. Ăn vội vàng, nhai nhóc nhách để lộ tánh hạnh hấp tấp, thiếu chừng chặc, v.v.

039. Suy gẫm về Phẩm 6: Phân biệt tánh hạnh.

1) Thường nghe nói "*tu tâm, dưỡng tánh*", Phẩm 6 này bàn qua các *tánh hạnh*, tánh hạnh nào nên tu sửa, tánh hạnh nào dưỡng nuôi thêm lớn. Sửa được *tánh hạnh* là điều rất khó, khó lắm, vì tánh hạnh đã ăn sâu vào tâm khảm, nhưt thời chẳng thể chuyển hoá được. Muốn thành công, ít nhưt, cần đến hai việc: (1) tìm đúng thuốc để đối trị; (2) bền chí chữa trị.

Kinh sách thường nói: người *tham* thì dùng phép *bố thí* để chữa trị. Tại sao? *Tham lam* sanh ra vì tâm còn bôn sên và rít róng. Dùng *bố thí*, lấy sự xả bỏ công của khiến cho sự bôn sên chẳng được dịp nảy sanh và tồn tại. Nhưng lại cần phải bền chí, thực hành bố thí lâu ngày, chầy tháng, mới mong diệt bụng tham lam. Vì sao vậy? Vì đã hết tham của vật chất, thì cũng vẫn còn tham được *phước* sau này khi bố thí, dầu tham đó chẳng có chi đáng trách, nhưng cũng vẫn còn là ... *tham*!

2) Tánh *tham*, tánh *giận* còn có thể dễ trị, vì gốc *tham* (bụng bôn sên) ở nơi mình, gốc *giận* (vì lòng tự ái) cũng ở nơi mình, muốn trị xong thì cứ ngay trong bụng mình mà ... trị. Chỉ có tánh *ngu* là khó trị, vì trí thông minh dầu cho là chẳng phải nơi thiên phú, bẩm sanh đi nữa, nhưng cũng phải nhìn nhận rằng có người vốn sẵn căn cơ cùn nhụt, làm sao mà biến đổi chỗ cùn nhụt đó phút chốc trở thành bén nhạy được. Thế mà, trong Kinh Pháp Cú, có một tích chuyện về một người đệ tử của Phật, học bài kệ bốn câu, thuộc câu đầu thì quên câu chót, học lại câu chót thì quên mất câu đầu. Đó là tích chuyện Ngài Tiểu Phan, nơi bài Kệ số 25, được Đức Phật chỉ dạy có hai chữ mà phá tan được màn vô minh(= *ngu si*) đặc quánh A-la-hán.

Để chấm dứt Phần Tìm hiểu Phẩm 6: *Phân biệt Tánh hạnh*, xin chép lại trọn bài trong Kinh Pháp Cú, như sau:

Vào một thời kia, Đức Phật ngụ tại tu viện Trúc Lâm, trong một kỳ giảng pháp, có đề cập đến Tôn giả Tiểu Phan-tha-ca (Bàn-đặc), vị Tỳ-kheo chậm hiểu mà mau quên.

Tiểu Phan tha ca cùng với anh là Đại Phan-tha-ca, là cháu nội của một vị giám đốc ngân hàng; vị này thường dẫn hai cháu đi nghe giảng pháp. Về sau Đại Phan-tha-ca gia nhập Tăng đoàn, chẳng bao lâu chứng được đạo quả A-la-hán.

Tiểu Phan-tha-ca cũng theo chơn anh, đi xuất gia, nhưng vì trí thông minh chậm lụt, học đâu quên đó, một bài kệ bốn câu, thuộc câu chót thì quên mất câu đầu. Đó là vì trong tiền kiếp, vào thời Đức Phật Ca-diếp, Tiểu Phan đã trêu chọc một vị Tăng nhơn ngu tối, cho nên kiếp này phải sanh ra chậm hiểu mà mau quên. Anh là Đại Phan rất thất vọng về Tiểu Phan, lại thường nói Tiểu Phan chẳng xứng đáng làm Tỳ-kheo trong Tăng đoàn.

Vào độ ấy, có cư sĩ Di-hoa-ca đến đánh lễ Phật và thỉnh Phật cùng chư Tăng về nhà để dâng cúng thực phẩm. Đức Phật nhận lời. Đại Phan lúc bấy giờ chịu trách nhiệm sắp xếp để chư Tăng đi thọ thực. Trong danh sách, tất cả tăng chúng đều được mời đi, nhưng Đại Phan lại bỏ tên của Tiểu Phan ra. Khi Tiểu Phan biết được tin ấy, liền sanh ra ưu phiền, cho rằng mình chẳng xứng đáng, mới tính trở về nhà, hoàn tục. Đức Phật đọc rõ ý định đau buồn đó của Tiểu Phan, mới gọi Tiểu Phan theo Ngài về *Hương phòng*. Đức Phật lấy ra một cái khăn trắng, bảo Tiểu Phan ngồi xuống, cầm lấy khăn, mặt hướng về phương Đông, tay chà khăn, miệng đọc hai tiếng: "*Lau sạch!*". Sau đó, Đức Phật liền lên đường đến nhà cư sĩ Di hoa ca.

Ngồi trong hương phòng, Tiểu Phan chăm chú làm theo lời Phật dạy, tay chà khăn, miệng đọc: "*Lau sạch!*" chẳng hề ngừng nghỉ. Chẳng bao lâu, cái khăn trắng dính dơ, đổi thành màu ngà ngà. Miệng vẫn đọc, tay vẫn chà, Tiểu Phan nhận thấy sự biến đổi của cái khăn và đồng thời trong tâm quán tưởng được *tánh cách vô thường của mọi vật hữu vi*. Bấy giờ Đức Phật, từ nhà của Di hoa ca, đọc được tư tưởng đó của Tiểu Phan, Ngài liền dùng thần thông chiếu hào quang lên và hoá hình ra ngồi trước mặt Tiểu Phan. Ngài bảo Tiểu Phan: "*Chẳng phải chỉ có cái khăn bị dính bụi dơ mà thôi đâu, bên trong tâm mọi người có ba chất bẩn là tham, sân, si. Nếu biết "lau sạch" ba chất dơ đó trong tâm, thì Tỳ-kheo sẽ đạt được mục tiêu và chứng đắc đạo quả A-la-hán.*" Tiểu Phan nghe nhận được lời Phật dạy, tiếp tục quán tưởng, và chẳng bao lâu liền chứng đắc quả vị A-la-hán, gột rửa được chỗ u tối trong tâm trí.

Vào lúc ấy, nơi nhà cư sĩ Di-hoa-ca đang sửa soạn dâng thực phẩm lên Đức Phật và tăng chúng. Đức Phật liền lấy tay che bát lại, và nói: "*Còn thiếu một Tỳ-kheo, chưa được mời đến dự.*" Cư sĩ vội sai người chạy đến tu viện Trúc Lâm; rồi một lát sau, Tỳ-kheo Tiểu Phan-tha-ca theo người đầy tớ của cư sĩ bước vào nhà. Sau khi thọ thực xong, Đức Phật mời Tiểu Phan thuyết pháp. Bấy giờ, Tiểu Phan với lòng đầy tự tín, nói thao thao bất tuyệt, giọng như con sư tử rống!

Khi trở về tịnh xá, chúng Tăng bày tỏ sự ngạc nhiên, thấy Tiểu Phan thuyết pháp rất hay, Đức Phật liền thuật lại việc Tiểu Phan đã tập luyện với hai tiếng "*Lau sạch*" một cách tinh cần, khẩn thiết, nên đã chứng đắc quả Thánh.

Rồi Đức Phật đọc lên bài Kệ sau đây:

*Bằng vào tỉnh giác và nỗ lực,
Giới đức cao, điều phục các căn;
Xem kia bực trí xây hòn đảo,
Lũ lụt dẫu to khó ngập tràn. (Kệ số 025)*

Xin ghi chú thêm:

Tiểu Phan-tha-ca, nguyên là tiếng Pàli *Cùla Panthaka*, chữ *Cùla* có nghĩa là nhỏ, tiểu. Còn *Đại Phan-tha-ca*, tiếng Pàli là *Mahà Panthaka*, *Mahà* là lớn, đại. Đó là tên được Việt hoá. Trung hoa phiên âm tên *Cùla Panthaka* là *Châu-lợi Bàn-đà-già* (hay *Bàn-đặc*).

Di-hoa-ca = tiếng Pàli là *Jivaka*.

-ooOoo-

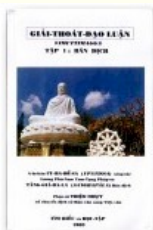
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHÂN TÌM HIỂU

Phân Tím hiểu Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ*

Chuyển tiếp: Trong sáu Phẩm vừa qua, Luận văn nêu các sự chuẩn bị cần thiết của hành giả để dần bước trên *con đường giải thoát*, như giữ *Giới*, tập *Định*, tìm gặp *Thiện tri thức*, quan sát *tánh hạnh*, v.v. Đến Phẩm này và các Phẩm tiếp theo, Luận đi sâu vào chi tiết của **sự thực hành**.

Phẩm 7: Phân biệt Hành xứ liệt kê ra ba mươi tám đề mục quán tưởng mà hành giả cần lựa chọn để thực hành, cho đến ngày đạt được mục tiêu *giải thoát*.

040. Nhận định về danh từ: *Hành xứ, Hành môn*.

Hai danh từ *Hành xứ* và *Hành môn* giống nhau ở chữ *Hành*, khác nhau ở hai chữ *Xứ* và *Môn*. Phẩm 7 được gọi là *Phân biệt Hành xứ*; còn Phẩm 8 được đặt tên là *Hành môn*. Hai Phẩm *Hành xứ* và *Hành môn* đó khác nhau ra sao?

Hành là sự thực hành, các thể thức thi hành, cách ứng dụng, để đạt mục tiêu. *Thực hành* đối ngược với *Lý thuyết*.

Xứ là nơi chốn, vùng hay phạm vi hoặc lãnh vực. *Môn* là cửa, là chỗ để bước vào, là bước vào cửa của sự thực hành.

Như thế, *Hành xứ* có nghĩa là những lãnh vực thực hành; còn *Hành môn* là những cửa, có nhiều ngõ, nhiều nẻo, đều nằm trong *Hành xứ*. Nói cách khác, *Hành xứ* bao trùm hết các *Hành môn*; tuy đang đi qua các *hành môn* khác nhau, nhưng vẫn còn đứng trong *hành xứ* vậy.

Sở dĩ có sự phân biệt *Hành xứ* và *Hành môn*, là vì Luận văn, dài hơn 300 trang, đã dành cho việc *thực hành* trên 200 trang, gần hai phần ba của quyển Luận, để nói lên: **"Thực hành quan trọng hơn là bàn lý thuyết suông."**

041. Ý chánh và Dàn bài của Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ*.

Phẩm 7 liệt kê ba mươi tám đề mục quán tưởng, gọi đó là *Hành xứ*, có hiệu lực tối thắng, thấy rõ được qua *chín cách*.

38 đề mục quán tưởng gồm có:

- 10 nhứt thiết nhập,
- 10 tướng bất tịnh,

10 niệm,
04 tâm vô lượng,
04 quán tưởng: về tứ đại, về thức ăn bất tịnh, về vô sở hữu xứ và về phi phi tưởng xứ.

9 cách để thấy rõ hiệu lực tối thắng của 38 hành xứ là:

- 1) Thiền,
- 2) vượt thắng,
- 3) tăng lên,
- 4) nhân duyên,
- 5) sự tướng,
- 6) thù thắng,
- 7) cảnh giới,
- 8) nắm giữ,
- 9) tánh hạnh người.

Các đề mục quán tưởng được nói ở *Phần thứ nhất* của Phẩm 7. chín cách để thấy rõ hiệu lực tối thắng của sự thực hành các hành xứ là *Phần thứ hai*.

Phần Nhập đề rất giản dị: Sau khi xét xong tánh hạnh của người đệ tử, vị Thầy đem 38 đề mục quán tưởng ra dạy.

Chẳng thấy có *Phần Kết luận* trong Phẩm 7 này.

042. Tìm hiểu *nghiã* các chữ khó:

Quán tưởng: *Quán* = cũng đọc là *Quan*, có nghĩa là xem xét thật kỹ lưỡng; *Tưởng* = tư tưởng. *Quán tưởng* là tình trạng của tâm đang chú ý, quan sát, suy tư về một đối tượng.

Đề mục = đầu đề, đối tượng đang cứu xét, sự việc đang được nói đến.

Nhứt thiết nhập: *Nhứt thiết* = tất cả; *Nhập* = vào. Tiếng Pāli là *Kasina*, có nghĩa là toàn bộ, trọn phần, tất cả. *Nhứt thiết nhập* là dụng cụ, hay phương tiện dùng làm đối tượng để quán tưởng khiến cho tâm trí tập trung lại và nhập vào Định. *Kasina* còn được dịch là *Biến xứ* (*biến* = khắp tất cả). (Phẩm 8 về *Hành môn* sẽ giải thích rõ thêm và chỉ các cách tạo ra các *nhứt thiết nhập*, dựa theo đó mà thực tập quán tưởng).

Không-xứ: *Không* = Hư-không, nơi trống rỗng và vắng lặng.

Thức xứ: *Thức* = sự hiểu biết. *Thức xứ* là phạm vi, lãnh vực của *Thức*. Giáo lý Nam tông có sáu thức: nhãn thức (mắt), nhĩ thức (tai), tị thức (mũi), thiệt thức (lưỡi), thân thức và ý thức. Giáo lý Bắc tông thêm hai thức nữa: mặt-na thức (Pāli: *mana*, ý thức; còn gọi là truyền tống thức), và a-lại-da thức (Pāli: *Alaya*, nhà, kho; còn gọi là tàng thức).

Tướng bất tịnh: *Tướng* = tư tưởng; *Bất* = chẳng; *Tịnh* = sạch. *Tướng bất tịnh* là những tư tưởng về các vật chẳng được sạch và đáng tởm.

Tướng trùng hôi = tư tưởng bất tịnh khởi lên khi nhìn thấy các chỗ bị loài trùng, bọ hôi thúί bám vào.

Niệm Giới = tưởng niệm đến Giới luật.

Niệm Thí = suy tư về sự bố thí.

Niệm an tịch: tư tưởng về sự vắng lặng. (Nguyên văn trong bộ Luận là *niệm tịch tịch*.) (*An* = yên; *Tịch* = vắng vẻ)

Tâm vô lượng: Tâm vô cùng rộng rãi, mở ra đón nhận tất cả muôn loài, vạn vật.

Tứ đại: *Tứ* = bốn; *Đại* = lớn, nguyên tố. *Tứ đại* là bốn nguyên tố: đất, nước, gió, lửa.

Vô sở hữu xứ: *Vô* = chẳng; *Sở* = chỗ; *Hữu* = có; *Xứ* = nơi. *Vô sở hữu xứ* nghĩa đen là nơi chẳng có gì cả; nghĩa về Thiền học là một cảnh giới cao hơn Không-xứ, nhưng còn thấp hơn cõi Phi tướng phi phi tướng. (Ph. 8 sẽ nói rõ các cõi này)

Phi tướng phi phi tướng xứ: *Phi tướng* = chẳng phải là tư tướng; *Phi phi tướng* = chẳng phải chẳng phải là tư tướng. *Cõi phi tướng phi phi tướng* là cảnh giới mà chúng sanh chỉ còn tư tưởng, rất tế nhị, gọi đó là tư tưởng cũng chẳng đúng, mà bảo là chẳng phải tư tưởng cũng sai. Phẩm 8 về *Hành môn* sẽ nói rõ thêm.

Vượt thẳng: Nguyên văn là *Chính Việt*; *chính* = thẳng, ngay; *việt* = vượt qua, vươn lên. Ở đây, *chính tâm* đang vượt.

Thù thắng: *Thù* = rất; *Thắng* = hơn. *Thù thắng* là hơn nhứt, cao đẹp nhứt, rất hay.

Ngoại hành: *Ngoại* = ngoài, ở gần nhưng còn bên ngoài chưa vào hẳn; *hành* = hành động. Nói *Thiền ngoại hành* là nói tập Thiền đã đến mức gần nhập vào Định, nhưng chưa vào hẳn trong Định, còn ở gần phía bên ngoài.

Tỳ-bà-xá-na: Pàli: *Vipassanā, Huệ kiến*. *Huệ* = trí huệ; *Kiến* = thấy. Nhờ phép tu Thiền, quán chiếu nội tâm mà đắc định lực cao, nhờ đó Trí huệ hiển lộ lên.

Sự tướng: *Sự* = sự việc, sự vật; *Tướng* = hình tướng, hình dạng. *Sự tướng* trái ngược với *bản thể*.

Bản thể: *Bản* = *Bổn* = gốc, cốt lõi; *Thể* = hình dạng, thể chất. Một sự vật có *hình tướng* và *bản thể*. Hình tướng bên ngoài có thể thay đổi; còn *bản thể* là chỗ cốt lõi, chẳng thay đổi; do *bản thể* mà vật này khác hẳn vật kia, dầu hình tướng có giống nhau.

Nội doanh: *Nội* = bên trong; *Doanh* = *dinh* = xây dựng, tạo thành. Việc *nội doanh* là việc lo toan, xây dựng trong tâm. Trái nghĩa với **ngoại doanh** là việc tạo tác bên ngoài, thấy được. Cùng nghĩa với **nội doanh sự**, hoặc **nội sự**.

Định thắng: *Định* = tâm vào Định, tình trạng yên vắng tâm trụ lại; *Thắng* = hơn hết. Chữ *Định thắng* ở đây có nghĩa là việc thực tập môn này sẽ đưa đến Định lực, vì ở môn này, Định lực chiếm địa vị ưu thắng hơn là với Tướng và Huệ.

Cảnh giới: *Cảnh* = hoàn cảnh; *giới* = vùng, nơi. Có ba *cảnh giới*, còn gọi là *ba cõi*: (1) *cảnh dục giới*, nơi chúng ta sanh sống còn nhiều dục vọng; (2) *cảnh sắc giới*, ở cõi Trời thấp, nơi mà sắc chất rất tế nhị, (3) *cảnh vô sắc giới*, ở cõi Trời cao, nơi mà hình sắc chẳng còn, chỉ còn tư tưởng và thức.

Tâm xả: *Xả* = xả bỏ, lại có nghĩa là chẳng có sự phân biệt kỳ thị, tâm trở nên bình đẳng. *Tâm xả* là tâm chẳng dính mắc, chẳng kỳ thị, chẳng phân biệt, đối xử thật bình đẳng giữa mọi sự vật tốt xấu khác nhau mà lại xem như nhau. Nơi *tâm xả*, có *niệm xả* chiếm ưu thế.

Thiếu mạch lạc: nói về ý tưởng hay buông lung, chạy lang bang, chẳng thành đầu đuôi gốc ngọn chi cả.

Niệm xứ: *Niệm* = một tư tưởng khởi lên trong tâm. Chữ *Niệm xứ* ở đây nói về *bốn lãnh vực của pháp quán tưởng*, gọi là **Tứ niệm xứ**: (1) quán *Thân* thì bất tịnh, (2) quán *Thọ* là khổ (*thọ*

= cảm thọ), (3) quán *Tâm* là vô thường, và (4) quán *Pháp* là vô ngã (*pháp* = sự vật). Do đó, *niệm xứ* là bốn lãnh vực quán tưởng về: *thân, thọ, tâm và pháp*.

Pháp bảo: *Pháp* = ở đây là *Chánh pháp*, tất cả Tam tạng kinh điển của Đức Phật chỉ dạy; *Bảo* = quý báu. *Pháp bảo* là một trong *ba ngôi Tam bảo*; hai ngôi kia là Phật bảo (= Đức Phật) và Tăng bảo (= chư Tăng ni).

043. Tìm hiểu về nội dung của Phẩm 7.

1) Tu Phước và tu Huệ khác nhau ra sao? Người Phật tử khi vừa bước chơn vào cửa Đạo, thường được nghe nói đến bài *Kệ căn bản* của Phật giáo:

*Chư ác mạc tác, Việc ác chớ làm,
Chư thiện phụng hành, Điều lành tuân theo,
Tự tịnh kỳ ý, Thanh lọc tâm ý
Thị chư Phật giáo. Là lời Phật dạy*

Trong ba điều căn bản Phật dạy: (1) chớ làm ác, (2) tuân điều lành, và (3) *thanh lọc tâm ý*, thì điều thứ nhất giúp tránh khỏi sa vào cõi dữ và điều thứ hai khiến được sanh vào các đường lành. Đó là con đường *tu phước*, tu để được hưởng phước đức trong đời này và cho kiếp sau. Đó là tu để tạo phước báo *hữu lậu*, hưởng riết rồi sẽ hết, vẫn còn phải chịu nỗi khổ của cuộc Luân hồi sanh tử.

Điều thứ ba *thanh lọc tâm ý* sẽ đưa ta đến nơi *giải thoát*, tạo nên phước báo *vô lậu*, vĩnh viễn thoát khỏi vòng ràng buộc khổ đau của việc tái sanh. Đó là con đường *tu huệ*, tu để mở mang trí huệ sẵn có của mình, phá tan màn vô minh che lấp và vượt thoát khỏi sợi dây nghiệp lực. Tại sao vậy? Vì *trí huệ*, với sức chiếu sáng, sớm đưa đến sự *giác ngộ*, thấy rõ đâu là phiền não cần dẹp bỏ, đâu là chướng ngại cần vượt qua, để chóng đi trọn con đường *giải thoát*.

Làm cho *trí huệ* chiếu sáng rực rỡ lên là nhờ *tâm ý* từ bên trong đã được *thanh lọc* kỹ càng, gột rửa hết các tà kiến và vọng tưởng, hội tụ được ánh quang minh rọi thẳng đến mục tiêu, nào khác chi ngọn hải đăng chọi thừng màn sương trong đêm tối. Làm tròn nhiệm vụ hội tụ ánh sáng đó chính là công dụng của *ba mươi tám đề mục quán tưởng* được liệt kê trong Phẩm 7 này. Càng quán tưởng, tâm ý càng được thanh lọc, định lực mới khởi phát lên mạnh mẽ để tạo điều kiện thuận tiện cho *trí huệ* soi sáng *con đường giải thoát*.

Đây là chỗ khác nhau giữa *tu phước* và *tu huệ*. Đó là điều ta nên ghi nhớ khi đọc lướt qua các *hành xứ* được nêu ra ngay ở phần đầu của Phẩm 7.

2) 38 hành xứ chú trọng đến việc gì?

Sắp lại theo thứ tự ở trang 400, nơi Phần Tìm hiểu, ta thấy được rõ ràng các hành xứ này chia ra làm năm nhóm:

(1) nhóm *mười nhứt thiết nhập*: các đề mục quán tưởng này có mục đích tập cho hành giả phải **quan sát thật kỹ càng** về đối tượng, được cụ thể hoá dưới hình thức vật chất như Đất, Nước, v.v (trừ hai *nhứt thiết nhập Không-xứ* và *Thức xứ*), khiến **tâm phải trụ lại** ngay trên đối tượng, (hết chạy lông bông được nữa) để sớm đắc được Định tâm.

(2) nhóm *mười tướng bất tịnh*: các đề mục quán tưởng này dựa trên sự quan sát một thân ma rã rồi ngày qua ngày, cho đến khi chỉ còn lại những khúc xương vụn trắng hếu. Đối tượng quán sát như thế vừa dơ, vừa gớm ghiếc tất làm khởi lên trong tâm hành giả tư tưởng *nhàm chán* và tư tưởng *vô thường*, nhờ đó mà diệt được *ái kiến* và *thường kiến*.

(3) nhóm *mười niệm*: các đề mục quán tưởng này khả ái hơn mười đề mục trước; từ *niệm Phật* cho đến *niệm an tịch*, hành giả giữ được *nhứt tâm* về đề tài đang niệm, đồng thời phát triển được *niềm tin* đã sẵn có về Phật pháp.

(4) nhóm *bốn tâm vô lượng*: các đề mục quán tưởng này cần đi đôi với sự thực hành, và nhờ đó mà mở rộng được *tâm* đi từ việc *tự lợi* chuyển sang sự *lợi tha*, dẹp bỏ được mỗi độc to lớn là *sân hận*, tạo được bốn đức tánh cao quý.

(5) nhóm thứ năm có về "linh tinh", nêu bốn đề mục chẳng liên quan với nhau chặt chẽ:

- quán về Tứ đại, quan trọng ở chỗ giúp hành giả nhìn thấy và nhận ra được *bán thể* của muôn pháp;

- quán về thức ăn bất tịnh (có lẽ ta nên xếp vào nhóm thứ hai) để khiến hành giả tập nhàm chán về sự ăn uống;

- hai đề mục quán tưởng chót, xét về hai cõi vô sở hữu xứ và phi tướng xứ, dành cho các bậc đã tu hành cao.

3) Khó mà nhìn thấy hiệu lực của hành xứ khi còn chưa thực tập về hành xứ đó.

Phần thứ hai của Phẩm 7 nói về *chín cách* do theo đó mà ta biết rõ được các hành xứ cùng hiệu lực của chúng đối với việc tu tập. Điều này hơi khó, vì chưa biết các hành xứ ra thế nào thì làm sao hiểu được hiệu lực của chúng, hoá chẳng nghe nói, thì hiểu theo trên lý thuyết vậy thôi!

Tuy nhiên, cũng xin cố gắng tìm hiểu thêm về *chín cách*:

(1) *do Thiên*:

- đưa đến *thiên ngoại hành*: các đề mục *niệm* (trừ *niệm thân* và *niệm hơi thở*), quán tứ đại và quán *thức ăn bất tịnh*;

- đưa đến *Sơ thiên*: mười *tướng bất tịnh* và *niệm thân*;

- đưa đến *Tam thiên*: quán ba *tâm vô lượng*: *tì, bi, hỷ*.

- đưa đến *Tứ thiên*: tám *nhứt thiết nhập* đầu, và *niệm hơi thở*, quán *tâm xả*.

- đưa đến Định ở cõi vô sắc: hai *nhứt thiết nhập* chót và hai quán tưởng cuối cùng, về Không-xứ và Vô sở hữu xứ.

(2) *do sự vượt lên thắng*:

Vượt thắng lên là muốn nói *tâm* thoát được ràng buộc của cõi dục giới, lần lượt vươn lên các cõi *sắc giới, vô sắc giới*. Như thế, khi thực tập, *đề mục quán tưởng* nào còn liên hệ đến cõi dục giới, với hình sắc thô, thì *tâm* chẳng *vượt lên thắng* đến hai cõi kia được. Luận vẫn có kể rõ đề mục nào giúp tâm vươn lên được, đề mục nào không.

(3) *do tăng trưởng*:

Tăng trưởng là làm cho lớn thêm lên. Cái gì được sự thực tập các hành xứ làm cho tăng trưởng? Đó là *tâm*. Luận vẫn có nêu các hành xứ nào làm *tâm* tăng trưởng.

(4) *do nhân duyên*:

Tiểu mục này ý muốn nói, các hành xử tạo điều kiện (= nhân duyên) cho việc chứng đắc thần thông, hay phát triển Huệ kiến (= Tì-bà-xá-na, *Vipassanà*). Luận văn cho biết tám *nhứt thiết nhập* đầu và *nhứt thiết nhập* về Hư-không thì tạo điều kiện cho sự chứng đắc thần thông. Và, trừ đề mục *phi tướng xử* ra, 37 hành xử khác đều tạo điều kiện cho sự phát triển Tì-bà-xá-na (= *huệ kiến*).

(5) *do sự tướng*:

Muốn hiểu tiểu mục này, trước phải hiểu sự phân biệt giữa *sự tướng* và *bản thể* (xin xem lại Phần giải nghĩa các chữ khó ở hai chữ *sự tướng* và *bản thể*). Luận văn cho biết:

- 21 hành xử lấy *sự tướng* làm đối tượng quán tưởng: 9 nhứt thiết nhập đầu + 10 tướng bất tịnh + 2 niệm về *thân* và *hơi thở*
- 12 hành xử lấy *bản thể* làm đối tượng quán tưởng: 10 thiền ngoại hành (xem lại *tiểu mục (1)* về *do Thiền* ở trước) + nhứt thiết nhập về thức + phi tướng xử.
- 5 hành xử lấy sự chẳng phân biệt sự tướng và bản thể làm đối tượng quán tưởng: 4 tâm vô lượng + vô sở hữu xử.

Muốn hiểu được phần còn lại của tiểu mục này (trang 67, 68), cần phải có sự thực hành về các hành xử, mới thấy được rõ *nội sự*, *ngoại sự* xảy ra trong và ngoài tâm. Chỉ nên đọc lướt qua; một khi thực hành xong, sẽ xem đoạn này kỹ lại.

(6) *do thù thắng*:

Trong tiểu mục này, Luận văn cho biết hành xử nào dễ đưa đến Định lực nhứt, hoặc Niệm. Tướng hay Huệ, và gọi các hành xử đó là *định thắng*, *niệm thắng*, *tướng thắng*, hoặc *huệ thắng*. Tại sao lại được như thế, lý do có nêu trong Luận văn, khi thực tập xong, ta sẽ chứng thấy rõ thêm.

(7) *do cảnh giới*:

Tiểu mục này trùng với tiểu mục số (2) *vượt thắng lên*: các hành xử do sự tu tập mà khiến *tâm* hành giả vượt lên từ cảnh giới *dục* lên đến các cảnh giới *sắc* và *vô sắc* trên các tầng Trời. Do vì đối tượng quán tưởng thuộc về dục giới như quán tưởng bất tịnh, nên các hành xử về tướng bất tịnh chẳng thể khiến sanh lên cõi sắc và vô sắc được. Kể cũng dễ hiểu.

(8) *do nắm giữ*:

Nắm giữ đây là *tâm* đang nắm giữ *tướng* khi thực tập. Thí dụ quán *niệm hơi thở*, tâm theo dõi *hơi thở* khi vào thì đụng vào mũi, khi ra cũng chạm vào mũi, lấy chỗ đụng chạm đó mà quan sát sự di động của hơi thở, đó là *nắm lấy tướng của hơi thở*. Về các hành xử khác, đọc kỹ Luận văn sẽ thấy rõ ràng và biết lỗi *nắm giữ* để kèm tâm phải *trụ lại* vào *tướng* đó.

(9) *do tánh hạnh*:

Trong Phật giáo có một *nguyên tắc căn bản* và một *phương pháp giáo dục*, mà người Phật tử cần nắm vững:

Quán tưởng để thanh lọc tâm ý, nhờ tâm ý thanh tịnh để sửa đổi tánh hạnh theo đúng con đường giải thoát.

Nguyên tắc căn bản trên đây được áp dụng bằng phương pháp giáo dục này:

Lập đi lập lại nhiều lần cho thật thuần thục.

Nắm vững được nguyên tắc và phương pháp nêu trên, rồi đọc tiêu mục *Do tánh hạnh người* (các trang 70 và kế tiếp) trong Luận văn, mới thấy tầm quan trọng của Phẩm 7 này; vì cốt lõi của Phẩm nằm tại đây: dùng quán tưởng sửa tánh hạnh.

Như đã học qua ở Phẩm 6: *Phân biệt Tánh hạnh*, có hai hạng tánh hạnh, (1) tánh có khuyết điểm, (2) tánh có ưu điểm.

(1) sửa khuyết điểm:

- người *tham dục*: dùng quán *bất tịnh tướng* để đối trị lòng ham muốn; chưa nên tu *bốn tâm vô lượng*;

- người *sân hận*: dùng quán *tâm vô lượng từ, bi*, để đối trị lại sự giận hờn; chẳng nên tu *bất tịnh tướng*.

- người *si mê*: dùng quán *niệm tử*, quán *tứ đại* để thêm nỗ lực làm tăng trưởng trí huệ.

(2) tăng ưu điểm:

- người *tánh hay tin*: tu mười *niệm*, như là *niệm Phật* khiến tăng lòng tin sẵn có nơi Tam bảo

- người *tánh ý trí*: nên quán *tứ đại*, *niệm an tịch*, để gia tăng ý trí sẵn thâm sâu;

- người *tánh ham hiểu biết*: nên *niệm hơi thở* để an định các loạn tướng, và quán *giới phân biệt* (tứ đại) để làm tăng trưởng thêm sự hiểu biết vốn sẵn có.

Ở cuối Phẩm 7, có sự phân biệt giữa các hạng người tùy theo trí thông minh có bén nhạy cùng không, sắp thành người *độn căn*, người *lợi căn*. Đường như ý trong Luận văn cho rằng với các người quá ngu si, gọi là *vô căn*, thì chẳng nên dạy tu các hành xứ. Tôi chẳng nghĩ như vậy, vì bất cứ ai cũng tu theo Đạo Phật được cả, chẳng qua chưa gặp được một vị Thầy giỏi biết cách dạy mà thôi. Thiển nghĩ, dầu ít thông minh cách mấy đi nữa, bèn chí mà dạy cho người ấy *tu niệm hơi thở* chắc cũng được ít nhiều hiệu quả.

044. Suy gẫm về Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ*.

1) *Mâm cơm quá thịnh soạn*: Phẩm 7 liệt kê có đến 38 đề mục quán tưởng để cho hành giả, hay vị Thầy lựa chọn mà dạy, hay tu tập. Thật là quá thịnh soạn, một mâm cơm thật đầy, khiến người sơ cơ có sự bối rối, chẳng biết ăn món nào trước, món nào sau!

Việc chọn lựa đề mục để quán tưởng *trước nhất* là phải xét rõ ***tánh hạnh nào phù hợp với đề mục nào***; nếu chọn sai, hay chọn sót, chẳng những lâu đem lại kết quả, mà nhiều khi còn gây lăm trở ngại, dễ sanh ra chán nản, rồi phải bỏ cuộc giữa đường.

Đâu cần thực tập đủ 38 đề mục, nếu may chọn đúng một đề mục sớm đưa đến Định tâm, thì các đề mục khác còn lại, nếu có đủ thời giờ, thử tập qua cho biết vậy thôi, vì mình đã "*có đủ vốn*" rồi. Vấn đề là ngay buổi đầu, chọn phải đúng. Nếu kém may mắn thì sao? Thì cứ chọn lại, rồi thử tới, thử lui, rút kinh nghiệm, và **bền chí** thì thế nào rồi cũng... gặp.

2) Có hai đề mục để cho ta thí nghiệm và rút lấy kinh nghiệm: (1) *niệm hơi thở*, (2) *niệm mười danh hiệu Phật*.

Đến Phẩm 8: *Phân biệt Hành môn*, hai đề mục này sẽ được giải thích cận kề và chỉ cách áp dụng tường tận. Điều nên suy gẫm ngay bây giờ là, đừng thấy sự *giản dị* của đề mục, như là

về *hơi thở*, mà xem thường, vì pháp quán này một khi đã thành tựu thì chứng đến cấp Tứ Thiền.

Phép *niệm Phật* ở đây, mới xem qua tưởng đâu chẳng khác với *pháp môn Tịnh độ*. Tuy có chỗ giống, vì cùng một đề tài *niệm Phật*, nhưng có nhiều điểm tế nhị khác nhau, như là giai đoạn chuyển từ *thiền ngoại hành* sang *an định*. Phẩm 8 kế tiếp đây sẽ vạch rõ cách áp dụng *niệm mười danh hiệu Phật* sao cho chóng đến kết quả.

3) Để tạm chấm dứt Phần Suy gẫm về Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ*, xin thưa thêm một điều: Liệt kê 38 đề mục quán tưởng, Luận văn chỉ nói phớt qua, đọc thấy khó hiểu, xin đợi đến Phẩm 8: *Phân biệt Hành môn*, mỗi đề mục sẽ được giải thích thêm. Điều quan trọng lúc này là: *đừng thấy nhiều mà ngại*. Đã đọc Luận văn và Phần Tìm hiểu đến trang này rồi mà còn muốn đọc thêm nữa, đó là dấu hiệu của sự *bền chí*, sớm muộn chi cũng sẽ đưa đến thành công, chẳng nhiều thì ít, hay nói cho cùng mà nghe, dầu chẳng tu tập được chút gì, cái "*việc đọc sơ sơ qua*" cũng đã là nhân duyên tốt tạo ra được chút chút *phước báo vô lậu* rồi đó. Xin hãy cố gắng tiếp!

-ooOoo-

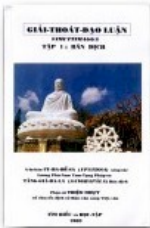
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 8: *Hành môn*

Chi 1: *Nhứt thiết nhập Địa, Sơ Thiền & 5 thiền chi*

Chuyển tiếp: Nơi Phẩm 7: *Phân biệt Hành xứ*, Luận văn có liệt kê ra 38 đề mục quán tưởng, đề thực tập, nay được khai triển với đầy đủ các chi tiết tại Phẩm 8 này.

Phẩm 8 rất dài, chia ra làm năm Chi. Phần Tìm hiểu tại đây chỉ xét về Chi 1: *Nhứt thiết nhập Địa và Sơ Thiền* cùng với *năm Thiền chi*. Các Chi khác của Phẩm 8: Chi 2, 3, 4, 5 sẽ cứu xét đến các đề mục quán tưởng còn lại.

045. Nhận xét về Bố cục của Phẩm 8: *Hành môn*.

Phẩm 8: *Hành môn* rất dài, chia ra làm năm Chi:

Chi 1: *Nhứt thiết nhập Địa Sơ thiền Các Thiền chi.*

Chi 2: *Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, Không định, Thức định, Vô sở hữu xứ định, Phi tướng định.* Các *Nhứt thiết nhập* tiếp theo.

Chi 3: Các *Nhứt thiết nhập* tiếp theo và hết. Mười *Tướng bất tịnh*, Mười *Niệm*.

Chi 4: Mười *Niệm* tiếp theo và hết.

Chi 5: Bốn *Tâm vô lượng*, Bốn *Đại*, *Chẳng khứng Thức ăn*.

Cách bố cục chia thành năm Chi như trên đây thiếu phần hợp lý, vì như Chi 1 này chưa nói hết về nhóm *Nhứt thiết nhập* đã bước sang bàn đến các cấp *Thiền* và *Định*. Chi 2 giảng tiếp về *Thiền* định mà Chi 1 còn chưa được giảng đủ, rồi quay về với các *Nhứt thiết nhập* còn lại, lần sang đến Chi 3.

Về Mười *Niệm*, ý tưởng lại trải ra ở cuối Chi 3 và trọn Chi 4. Còn Chi 5 bàn về bốn *Tâm vô lượng*, và giảng nốt về *Tứ đại*, *Thức ăn bất tịnh*, khiến ta thấy các ý tưởng hơi rời rạc. Lẽ ra, *Tướng chẳng khứng thức ăn bất tịnh* nên xếp chung với Mười *Tướng bất tịnh*.

Để tiện việc theo dõi, xin xếp các ý tứ trong Phẩm 8 thành *từng nhóm* với số trang mà các Chi dành cho mỗi nhóm.

Như thế, Phẩm 8: *Hành môn* giảng về:

- Nhóm 1: Các *Nhứt thiết nhập*: từ trang 72 đến 84 ở Chi 1, và các trang 121 đến 131 trong các Chi 2 và Chi 3.

- Nhóm 2: Các *Thiền chi* và *Sơ Thiền*: trang 84 đến 99, Chi 1. Từ *Nhị Thiền* đến *Phi tướng Định*: trang 100 120, Chi 2
- Nhóm 3: Mười *Tướng bất tịnh*: trang 132 đến 141, ở Chi 3
- Nhóm 4: Mười *Niệm*: từ trang 141 đến 154, trong Chi 3, và từ trang 155 đến 180, trong Chi 4.
- Nhóm 5: Bốn *Tâm vô lượng*: từ trang 181 đến 196, ở Chi 5
- Nhóm 6: Bốn *Đại*: từ trang 197 đến 205, ở Chi 5.
- *Tướng chẳng khứng thức ăn*: trang 206 đến 209, Chi 5
- *Vô sở hữu xứ* và *Phi tướng xứ*: cuối trang 209, Chi 5.

Thứ tự các *nhóm* trên đây theo đúng thứ tự của 38 *hành xứ* đã được liệt kê ở đầu trang 64 của Phẩm 7, có xen thêm vào các *Thiền chi* với các cấp *Thiền* và *Định*.

Vấn đề khó là khi đọc mỗi nhóm *hành xứ*, đôi khi phải nhảy qua một số trang khác, để đọc trọn về nhóm *hành xứ* đó. Nhưng nếu đã nắm vững được trong đầu rằng Phẩm 8 này nói về các *Hành môn*, qua sáu *nhóm Hành xứ* sau đây:

- (1) 10 *Nhứt thiết nhập* (gồm luôn về Hư-không và *Thức*);
- (2) 4 *Thiền* và 4 *Định* (kể cả các *Thiền chi*);
- (3) 10 *Tướng bất tịnh* (thêm *Tướng thức ăn bất tịnh*);
- (4) 10 *Niệm*;
- (5) 4 *Tâm vô lượng*;
- (6) 4 *Đại*... thì việc theo dõi cũng đỡ bớt phần rối rắm.

046. Ý chánh của Chi 1, trong Phẩm 8

Chi 1 của Phẩm 8: *Hành môn*, xét đến *Nhứt thiết nhập Địa* là đề mục quán tưởng đầu tiên trong số 38 *hành xứ*. *Nhứt thiết nhập Địa* là một phương tiện, lấy Đất làm đối tượng để quán tưởng, giúp hành giả giữ được tâm an trú nơi *tướng đất*.

Luận văn chỉ cách tạo một *mạn-đà-la* trên đất và dạy các cách quán tưởng, cách giữ *tướng đất*, cách làm cho tướng đó tăng trưởng lên và khi đã thuần thục, thì hành giả chứng được *thiền ngoại hành*. Rồi từ đó tiến tu để nhập vào *Định* của *Sơ thiền*. Năm *thiền chi* của *Sơ thiền* cùng các công đức của *Sơ Thiền* được Luận văn mô tả rất kỹ, để kết thúc Chi 1 này.

Dựa theo các ý tứ vừa được tóm tắt như trên, ta rút ra được ý chánh của Chi 1: quán tưởng *nhứt thiết nhập Địa* đúng cách, hành giả lần lượt trải qua năm *Thiền chi* của *Sơ thiền*.

047. Dàn bài của Chi 1, trong Phẩm 8.

I. *Nhập đề*: Định nghĩa: *Nhứt thiết nhập Địa* là phương tiện nương tựa làm cho *tâm* sanh ra y theo *tướng đất*.

II. *Thân bài*:

A. *Nhứt thiết nhập Địa* là gì? Tu cách nào?

1. Hình tướng và chức năng của *Nhứt thiết nhập Địa*
2. Nghĩa của *Nhứt thiết nhập Địa*: làm thâm nhập vào khắp cả.
3. Hai loại *Đất*: thiên nhiên và tạo tác.

4. Cách tạo một *mạn-đà-la* để quán tưởng.
5. Điều kiện cần có đủ trước khi bắt đầu quán tưởng:

51. liả các ham muốn,
52. niệm công đức của sự xuất ly.

6. Quán tưởng như thế nào?:

61. nhìn đều đặn,
62. khéo tác ý để giữ chú tâm,
63. tránh sự loạn động.

7. Khi nào *tướng* khởi sanh?

71. *Tâm* chuyên nhứt thì *tướng* khởi lên.
72. Hình *tướng* bên ngoài của nhứt thiết nhập và *tướng*
bí phần khởi lên bên trong tâm.
73. Cách *nắm giữ* và *bảo vệ tướng* *bí phần*.

B. Từ Thiền ngoại hành đến An định:

1. Thế nào là *Thiền ngoại hành*? Thế nào là *An định*?
2. Cách làm tăng trưởng *tướng bí phần*.
3. Các cách để khéo khởi lên *an định*.
4. Thọ trì cách nào để khéo sanh *an định*.

C. Sơ Thiền và năm Thiền chi của Sơ Thiền.

1. Điều kiện cần có đủ trước để nhập vào Sơ Thiền: (a) ly dục; (b) liả xa các pháp chẳng lành.
2. Năm Thiền chi của Sơ Thiền:
 21. Thế nào là *giác*?
 22. Thế nào là *quán*?
 23. Thế nào là *hỷ*?
 24. Thế nào là *lạc*?
 25. Thế nào là *nhứt tâm*?
3. Sự đối trị để chống lại năm *triền cái*.
4. Các công đức của Sơ Thiền và Nhứt thiết nhập Địa

III. *Kết luận*: Chẳng thấy có phần *Kết* của Chi 1.

048. Tìm hiểu *nghiã* các chữ khó:

Nhứt thiết nhập Địa: Như đã biết, chữ *Nhứt thiết nhập* là tiếng dùng để dịch chữ Pàli *Kasina*, nghĩa là tất cả, toàn bộ, trọn vẹn; còn được dịch là *biến xứ* (*biến* = khắp chỗ). *Nhứt thiết nhập Địa* là một dụng cụ bằng đất (tạo thành hình một bông hoa *mạn-đà-la*), dùng như một phương tiện để làm chỗ nương tựa cho mắt nhìn kỹ và khiến tâm chú ý mãi vào, hầu khởi lên *tướng bí phần* tức là một *tâm ảnh*. Khi hình bóng về hoa *mạn-đà-la* bằng đất đỏ, tuy chẳng còn được nhìn bằng mắt nữa mà trong *tâm* vẫn hiện rõ rệt *tướng bí phần* của hoa đó, thì việc *quán tưởng Nhứt thiết nhập Địa* đã thành tựu, đưa đến Thiền ngoại hành, và từ đó tu tiến lên nhập vào Sơ Thiền và các cấp Thiền kế tiếp.

Như ý: tức là *như ý túc*, nghĩa là những khả năng siêu phẩm tùy theo tâm muốn mà biến hoá được như các thần thông. Phẩm 9 về Thần thông sẽ nói rõ thêm.

Thiên nhĩ: *Thiên* = Trời; *Nhĩ* = lỗ tai. Có *thiên nhĩ* thì nghe rõ được âm thanh ở chốn thật xa.

Cam lộ: *Cam* = ngọt; *Lộ* = sương ban mai. Thường đọc là *cam lồ*, có nghĩa là những chất ngọt ngào, rất đáng quý. Theo nghĩa trong Luận văn này, chữ *Cam lộ* ám chỉ đến hương vị ngọt ngào được hưởng, khi đến ngưỡng cửa của Niết-bàn.

Diêm-phù-đề: phiên âm chữ Pàli *Jambudipa*, nghĩa là xứ Ấn độ, vì có nhiều cây Diêm-phù (*Jambu*). Trong bài Kệ trang 73, chữ *Diêm-phù-đề* có nghĩa: rộng lớn như đại lục địa.

Tướng sáng: dịch chữ *minh tướng*, tướng sáng rõ.

Mạn-đà-la: phiên âm chữ Pàli *mandala*, một loại hoa côi Trời, đẹp và thơm.

Một tằm: đơn vị đo chiều dài khoảng 2, 3 m.

Tịnh khiết: trong sạch.

Viên quy: dụng cụ học trò vẽ vòng tròn.

Khánh: nhạc khí như chuông đánh lên khi làm lễ.

Bổn sư: *Bổn* = gốc; *Sư* = thầy. Thầy *bổn sư* là vị thầy truyền giới và chỉ dạy giáo lý ban đầu cho mình. Chữ *Bổn sư* còn chỉ đến Đức Phật Thích-ca, vì các Phật tử tự xem mình như là học trò của chính Đức Phật, khi niệm: *Nam mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật*.

Căn dục: *Căn* = ở đây có nghĩa là các giác quan; *Dục* = ham muốn. *Căn dục* là những ham muốn nơi các giác quan, như mắt muốn thấy sắc đẹp, mũi muốn ngửi mùi thơm, lưỡi muốn nếm vị ngọt, v.v.

Hư ảo: chẳng có thật, sự vật giả dối làm mờ mắt.

Xuất ly: *Xuất* = ra khỏi; *Ly* = lià xa. Hạnh *xuất ly* là đức tánh biết lià xa chỗ chẳng lành; nghĩa rộng nói đến sự khước từ tất cả của người tu sĩ để chọn lấy con đường tu hành hầu được giác ngộ và giải thoát.

Kham nhẫn: *Kham* = khứng chịu, cam chịu; *Nhẫn* = nhịn nhục, bền chí. Người *kham nhẫn* là người gặp việc khổ biết cam chịu chẳng than van, chẳng trốn lánh, bền chí cố gắng vượt qua.

Triền cái: Xem lại Phẩm 1, trang 323. *Triền* = vẫn chặt xung quanh; *Cái* = che úp lên. Trong Phẩm 8, Chi này có kể ra đủ *năm triền cái*, mà danh từ Hán Việt gọi là **ngũ cái**.

Thắng diệu: *Thắng* = hơn tất cả; *Diệu* = khéo đẹp lắm.

Quả báo: *Quả* = kết quả, hậu quả, sự việc xảy ra do vì nguyên nhân tạo lúc trước. *Báo* = đền báo, báo đáp. Hành động cố ý làm *nguyên nhân* hiện nay, sanh ra *quả báo* về sau.

An trí y bát: *An* = yên ổn; *Trí* = sắp xếp, đặt bày; *Y* = áo, áo cà-sa; *Bát* = chén bát, dụng cụ giống như cái nồi nhỏ mà vị khất sĩ dùng đựng thức ăn khi đi xin được. *An trí y bát* là sắp xếp quần áo và chén bát vào đúng chỗ.

Kinh hành: *Kinh* = bài Kinh, lời Phật dạy; *Hành* = đi. Sau bữa ăn, hay buổi tọa thiền, tu sĩ vừa đi *kinh hành*, bước từng bước rất chậm, tâm vừa niệm Kinh, giữ chánh niệm; cốt ý cho thân tâm được thoải mái.

Kiệt-già = kết-già: đủ chữ **kết-già phu tọa** = thể ngồi hoa sen khi tọa thiền, rất vững chắc và cũng khá đau chơn. Ngồi xếp bằng, hai chơn chéo nhau, bàn chơn trái gát lên đùi phải, và bàn chơn mặt gát lên đùi trái. Thể ngồi **bán già** dễ hơn, chơn trái dưới đùi phải, bàn chơn mặt gát lên đùi trái; hoặc ngược lại, bàn chơn trái ở trên đùi mặt và chơn mặt dưới đùi trái. Cần nhứt là ngồi được vững và lâu, vì hể thân có yên thì tâm mới an.

Nhiếp tâm = giữ tâm trụ lại, chú ý đến đối tượng, chẳng chạy lông bông, gạt bỏ mọi ý tưởng khác.

Nhứt tâm: Xin xem lại Phẩm 4, trang 371.

Tự tánh: *Tự* = chính mình, riêng của mình; *Tánh* = bản tánh, đặc tánh căn bản. *Tự tánh* là bản tánh căn bản thường còn bên trong; khác với *hình tướng* thay đổi bên ngoài.

Giải đãi: *Giải* = lười biếng, chậm lụt; *Đãi* = lười nhác; *Giải đãi* là lững đững, lơ đãng, lười nhác, chậm lụt.

Tán loạn: *Tán* = phân tán, tứ tán, chẳng hội nhau lại; *Loạn* = chẳng yên, chẳng có trật tự. Tâm *tán loạn* là tâm chạy lông bông, vương vít nhiều ý tưởng lộn xộn. Đồng nghĩa với chữ **loạn động**.

Tác ý: khởi lên ý, chú ý. Xem lại trang 344, Phẩm 2

Sự duyên: *Sự* = sự việc; *Duyên* = cơ duyên, điều kiện khiến có sự thay đổi. Ở đây, *sự duyên cũ* có nghĩa là việc cũ.

Niệm căn: *Niệm* = suy nghĩ, có một ý tưởng trong trí; *căn* = gốc, nơi phát sanh ra. *Niệm căn* là nơi phát sanh ra niệm. *Niệm căn* là một trong năm căn/ ngũ căn.

Định căn: *Định* = dừng lại, trụ lại, chẳng loạn động. *Căn* là nguồn gốc. *Định căn* là nơi nguồn gốc phát sanh ra *Định*. *Định căn* là một căn trong năm căn

Tinh tấn căn: *Tinh tấn* là nỗ lực, cố gắng; *Căn* là nguồn gốc làm phát sanh ra. *Tinh tấn căn* là nơi làm phát sanh ra sự cố gắng. *Tinh tấn căn* là một căn trong năm căn.

Ngũ căn gồm có *tín căn*, *tinh tấn căn*, *niệm căn*, *định căn* và *huệ căn*.

Lục căn gồm có *nhãn căn* (mắt), *nhĩ căn* (tai), *tị căn* (mũi), *thiệt căn* (lưỡi), *thân căn* (thân) và *ý căn*.

Chuyên nhứt tâm: *Chuyên* = hướng riêng về một phía; *nhứt* = một. *Chuyên nhứt tâm* là tâm chú ý đến một điểm nào trên đối tượng; cũng là tâm trụ vào một điểm duy nhứt trên đối tượng, chẳng nghĩ gì khác nữa, và sắp bước vào *Định*.

Tướng bỉ phần: Ở tiểu mục *Thủ tướng* (= nắm lấy *tướng*) này, chữ *Tướng bỉ phần* chỉ cái *tâm ảnh* về mạn-đà-la, nằm trong tâm, khi mắt chẳng còn nhìn mạn-đà-la bên ngoài.

Trần bảo = vật quý giá.

Tự tại: *Tự* = chính mình, của riêng mình; *Tại* = hiện tại, tại đây và vào lúc này. Ráp hai chữ lại, *Tự tại* có nghĩa là mình hiện có đây, chẳng bị chi ràng buộc; gần nghĩa với chữ *tự do* ở ngoài đời. Nhưng trong bộ Luận thường dùng chữ *tự tại* cùng một nghĩa với chữ *thuần thực*, tức là mình muốn *tướng bỉ phần* khởi lên trong tâm, thì hình ảnh của *tướng ấy* liền khởi lên thành một tâm ảnh trong tâm mình, chẳng có chi trở ngại. Xem lại nghĩa chữ *tự tại* ở trang 344, Tìm hiểu Phẩm 2.

Thắng định: Định cao hơn, thâm sâu hơn.

Tối thắng định: *Tối* = hết sức, rất, vào bậc nhất. *Tối thắng định* là *định* cao nhất, hết sức cao.

Tâm sở hành: *Tâm* = tâm, lòng; *sở* = chỗ; *hành* = làm, hành động. *Tâm sở hành* là chỗ mà tâm đang hành động, đang suy tư, tức là các suy tư, ý nghĩ, các động tác của tâm.

Thọ trì: Xem lại nghĩa ở trang 340, Tìm hiểu Phẩm 2. Ở đây, chữ *Thọ trì* liên quan đến việc giữ gìn *tướng bí phần*.

Linh hoạt: *Linh* = linh động, biết tùy cơ mà thay đổi các hành động; *Hoạt* = hoạt động. *Linh hoạt* trái nghĩa với *ù lì, buông trôi, thờ ơ*.

Quán khắp chư căn: *Chư căn* ở đây (trang 418) chỉ vào ngũ căn/năm căn, tức là *tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn* và *huệ căn*. Xem lại chữ **ngũ căn** ở trên, trang 417. (*Tín căn* = căn làm cho ta biết tin tưởng; *tín* = tin tưởng).

Hữu dụng: *Hữu* = có; *Dụng* = dùng. *Hữu dụng* là có ích lợi, có thể dùng được.

Pháp vị: *Pháp* = Chánh pháp, pháp tu; *Vị* = mùi vị, hương vị. *Pháp vị* là vị ngọt của Chánh pháp, tức là chỗ lợi ích mà pháp tu mang đến cho mình và cho người khác.

Chế phục: đàn áp, bắt phải theo đường lối của mình. Đồng nghĩa với **khuất phục, điều phục, nhiếp phục**.

Ỗ ly: *Ỗ* = dựa kê, tựa vào. *Ly* = lià xa. Chữ *ỹ* ở đây lại được dùng với nghĩa *Khinh an*, nghĩa là cảm thấy thân tâm vui vẻ, nhẹ nhàng, chẳng vướng bận điều chi.

Xuất ly: *Xuất* = ra khỏi; *ly* = lià xa. Ở đây, chữ *xuất ly* (trang 85) trở vào Niết-bàn, vì hành giả đã ra khỏi rừng phiền não u tối. (*Niết-bàn*, nghĩa gốc là ra khỏi rừng phiền não u tối)

Tương ưng: Xem lại nghĩa ở trang 389, Phẩm 6.

Viễn ly: *Viễn* = xa; *Ly* = lià; *Viễn ly* là lià xa.

Vô minh: *Vô* = chẳng; *Minh* = sáng, sáng suốt. *Vô minh* là sự si mê. Trái nghĩa với chữ *Trí huệ*.

Giác: Xem lại nghĩa ở trang 336, Tìm hiểu Phẩm 2

Quán: Xem lại nghĩa ở trang 337, Tìm hiểu Phẩm 2

Hỉ: Xem lại nghĩa ở trang 337, Tìm hiểu Phẩm 2

Lạc: Xem lại nghĩa ở trang 337, Tìm hiểu Phẩm 2.

Nhảy nhót: tạm dịch nguyên văn là *đồng được*, nghĩa bóng là tâm còn rung động vì mừng; mừng rơn.

Bồ-đề phần: *Bồ-đề* = phiên âm chữ Pāli *Bodhi*, có nghĩa là giác ngộ, thấy được Chơn lý. *Phần* = các phần, ở đây là các yếu tố của sự giác ngộ. Có bảy yếu tố của sự giác ngộ, gọi là *thất giác chi* (bảy nhánh của sự giác ngộ): (1) niệm, (2) trạch pháp, (3) tinh tấn, (4) hỷ, (5) khinh an, (6) định, (7) xả. Như thế, *hỷ* là yếu tố thứ tư của Thất giác chi (= Thất Bồ-đề phần).

Niệm niệm Hi: Chữ *niệm niệm* ở đây dùng để chỉ thời gian rất ngắn như một niệm trôi phớt qua. *Niệm niệm hi* là nổi mừng ngắn, qua nhanh.

Duyên theo = ý muốn nói, dựa theo đó mà thay đổi theo; chữ *duyên* có nghĩa: vì duyên có đó, do theo điều kiện đó, bởi nhân duyên đó mà sanh ra hoặc xảy ra một việc gì.

Tư cụ lạc: *Tư* = tiền của, vốn liếng; *Cụ* = đầy đủ; *Lạc* = vui. Thí dụ trong Luận văn hơi khó hiểu: *Phật sanh thế lạc* = *Phật sanh niềm vui cho thế gian*. Phải chăng đây là niềm vui được ban bố chung cho cả muôn loài, tựa như mỗi người ai cũng có sẵn một số "vốn" vui trong tâm vậy. (Xin hãy để đặt).

Hành ám: *Hành* = hành động, chuyển hành, vận hành, chuyển động (đây là nói sự biến chuyển của Tâm); *Ám* = *Uẩn* = nhóm, tụ họp và che mờ. *Hành ám* là tất cả các tri giác, tư tưởng và hành động của Tâm. Trong câu "*Hi thuộc hành ám, Lạc thuộc Thọ ám*", tác giả muốn phân biệt *Hi* là một ý tưởng, nên thuộc *hành ám*, còn *Lạc* lại là một tình cảm nên thuộc về *thọ ám*.

Thọ ám: *Thọ* = cảm thọ, nhận chịu lấy. *Thọ ám* là tất cả những tình cảm, những cảm giác, nhân vì có đối tượng ở trước mặt nên sanh ra tình cảm, hoặc nhận lấy cảm giác gây ra bởi đối tượng. Xin xem thêm chữ *Hành ám* ở trên, để phân biệt giữa *Hi* (thuộc hành ám) và *Lạc* (thuộc thọ ám).

Suy nghĩ bình đẳng: Trong khi suy nghĩ, chẳng nghiêng về một ý tưởng nào, chẳng chấp thủ vào một ý tưởng nào, mà cứ xét đồng đều tất cả mọi khía cạnh, chẳng kỳ thị.

Thiền chi: *Thiền* = thiền, xin xem định nghĩa trong Luận văn, trang 91. *Chi* = nhánh. Năm *thiền chi* là năm giai đoạn mà hành giả trải qua từ Thiền ngoại hành đến Sơ Thiền, như đã được kể ra trong Luận văn: (1) giác, (2) quán, (3) hi, (4) lạc và (5) nhứt tâm.

Năm trần: *Trần* = nghĩa đen là bụi bặm; nghĩa bóng là các đối tượng do năm giác quan thân nhận, chuyển vào tâm và làm tâm bị dính nhiễm. *Năm trần* gồm có: *sắc trần* (hình dạng và màu sắc), *thanh trần* (âm thanh, tiếng động), *hương trần* (mùi), *vị trần* (vị nếm ở lưỡi), *xúc trần* (va chạm trên thân); nói cho đủ còn có *pháp trần* (ý được gọi lên trong tâm), thành ra là *lục trần* (= năm cảnh vật bên ngoài + ý tưởng bên trong tâm) (*lục* = sáu).

Sắc pháp: *Sắc* = ở đây có nghĩa là vật chất. *Pháp* = ở đây có nghĩa là sự vật. *Sắc pháp* là những sự vật vật chất có hình dạng và thể chất. Thí dụ như ngôi nhà, quyển sách là sắc pháp. Trái nghĩa với sắc pháp là *tâm pháp*, một sự việc trừu tượng, chỉ có trong tâm, chẳng có hình sắc.

Thí dụ như *sân hận* là một tâm pháp, vì đó là một *tâm sở* giận hờn nổi lên trong tâm. Khi đọc đến Phẩm 11, *Năm Phương tiện*, đoạn Luận văn nói về *Giới* sẽ giải thích rõ thêm về sự phân biệt giữa *sắc pháp* và *tâm pháp*.

Trạo: còn được đọc là **Diệu**, có nghĩa là vụt chạc, hấp tấp, hối hả; vì tâm bên trong chao động mà có hành động và thái độ thiếu sự chừng chạc.

Xa-ma-tha: phiên âm chữ Pàli *Samatha*, có nghĩa là yên tịnh, là *Định*, hoặc là *định kiến*. *Xa-ma-tha*, hay *Định*, là một tâm trạng trong đó tâm trụ lại, dừng lại, trên đối tượng đang quán tưởng.

Tì-bà-xá-na: phiên âm chữ Pàli *Vipassanà*, có nghĩa là nhìn vào bên trong, thường được dịch là *minh sát*, sự quan sát rõ ràng bên trong; cũng thường gọi là *Huệ*, hay *huệ kiến*. *Tì-bà-xá-na* là một tâm trạng đang quán sát kỹ lưỡng về bên trong, tức là đang quán tưởng với trí huệ sáng tỏ.

Năm phần: Luận văn dùng chữ *năm phần* để chỉ đến năm yếu tố của Thiền, tức là năm *Thiền chi*: giác, quán, hi, lạc và nhứt tâm.

Tánh chất: *Tánh* = ở đây có nghĩa là họ, gia quyến, bộ tộc; *Chế* = cơ chế, chế độ, thể thức chung sống với nhau. Luận văn nói: "*Nếu nói theo bộ lạc, thì gọi là Thiền; nếu nói theo bộ tộc, thì gọi là Chi*", câu này có nghĩa là, một bộ lạc có nhiều bộ tộc, cũng như Thiền có nhiều *chi*; *Thiền rộng hơn*, cũng như bộ lạc, *Thiền chi* là một ngành của Thiền, cũng như một bộ tộc sống trong bộ lạc. (*Bộ lạc* = sắc dân sơ khai sống vùng hẻo lánh, gồm nhiều cánh họ, hay bộ tộc, tuy khác họ nhưng sống chung tục lệ với nhau trong một bộ lạc).

Tạp loạn: *Tạp* = nhiều thứ chung nhau chẳng có trật tự; *Loạn* = lộn xộn. *Tạp loạn* gần nghĩa với *loạn động*.

Nhiệt tâm: *Nhiệt* = nóng. *Nhiệt tâm* là lòng hăng say làm một việc gì.

Thích nghi = thích hợp, phù hợp với, tiện lợi cho.

Ba loại Thiện: *Thiện* = lành; còn có nghĩa là khéo. Nói *ba loại Thiện* ở đây (trang 95 Luận văn) là nói lên *việc Thiện*, chỉ có một thôi, nhưng khởi lên qua ba giai đoạn: lúc đầu đã lành, đã khéo, lúc giữa vẫn lành, vẫn khéo và lúc sau chót cũng vẫn lành, cũng vẫn khéo. Như nói, "*lời Phật giảng pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện*", có nghĩa là lời nói đó từ đầu chỉ cuối đều *thiện*, đều khéo cả ba giai đoạn. Vì lẽ tôn trọng lời tác giả *tam chủng Thiện*, nên dịch thành *ba loại Thiện*; thật ra chỉ là một việc *Thiện*, trải qua ba lúc đều lành, khéo cả.

Sơ, Trung, Hậu: *Sơ* = buổi đầu; *Trung* = giữa; *Hậu* = sau.

Mười tướng đầy đủ: *Đầy đủ* = dịch chữ *Cụ túc*. Có được *mười tướng đầy đủ*, có nghĩa là việc tu hành nay đã thành tựu đầy đủ, như mình đang chứng thấy qua sự thanh tịnh của tâm, qua sự tâm xả bỏ được tăng thêm và qua sự hoan hỷ trong lòng, thấy đầy đủ các tướng như thế.

Đồng bàn: *Đồng* = chất kim loại đồng; *Bàn* = mâm hay khay; *Đồng bàn* ở đây là cái mâm lớn bằng đồng bên trên có các vật dụng để dùng khi tắm rửa.

Bột tắm: Ngày xưa chưa có xà bông, dùng bột gạo tán nhỏ hoà nước thành viên tròn để chà lên mình mà kỹ cọ.

Người hầu tắm: kẻ giúp việc cho người tắm rửa.

"Đồng bàn là tướng của Nhứt thiết nhập": Câu này vì nói quá ngắn, nên khó hiểu: có lẽ nên viết lại đầy đủ như vậy: *Công dụng của cái đồng bàn trong việc tắm rửa cũng giống như công dụng của tướng bỉ phần của Nhứt thiết nhập giúp tâm hành giả sớm được hi, lạc và an tịch.*

Phạm thiên: *Phạm* = phiên âm tiếng Pali *Brahma*, còn đọc là *Phạn*; *Thiên* = cõi Trời. Cõi Phạm thiên là cõi Trời thuộc Sắc giới, cao hơn Dục giới.

Danh pháp: *Danh* = tên gọi; *Pháp* = sự vật. *Danh pháp* là sự việc chỉ có tên để gọi, trừu tượng, vô hình. Trái với **sắc pháp**; và gần đồng nghĩa với **tâm pháp**.

Thắng duyên: *Thắng* = trội hơn, lần hơn, nhiều hơn; *Duyên* = cơ duyên, ở đây có nghĩa là các điều kiện, nguyên nhân khiến hậu quả xảy ra. Nói *quán các thắng duyên* là nói việc xét đến các điều kiện quan trọng, ở đây (ở đầu trang 98) các thắng duyên đó là nguyên nhân của các phiền cái.

Mạng chung: *Mạng* = mạng sống; *Chung* = chấm dứt. *Mạng chung* là khi mạng sống đã chấm dứt.

Thiên chúng: *Thiên* = Trời; *chúng* = chúng sanh, những người. *Thiên chúng* là các bậc Thiên sống trên cõi Trời, gồm có Thiên nam, Thiên nữ, dưới quyền vua Thiên vương.

Thoái phần: *Thoái* = trở lùi lại; *Phần* = phần, nhóm. *Thoái phần* là còn phần lùi sụt sau này.

Trú phần: *Trú* = ở, ở yên lại; *Trú phần* là có phần được an trú, tuy chẳng tiến lên, nhưng chẳng lùi sụt lại.

Thắng phần: *Thắng* = vượt hơn lên. Nói đắc được *Thiền thắng phần* là muốn nói tâm hành già đạt được sự *thắng biện*, nghĩa là có khả năng phân biện vượt cao hơn lên.

Đạt phần: *Đạt* = đến được chỗ cao sâu. Nói đắc được *Thiền đạt phần* là muốn nói tâm hành già đã *thông đạt*, nghĩa là có khả năng hiểu biết đến tận chỗ cao thâm.

049. Tìm hiểu vài ý tưởng trong Chi 1, Phẩm 8:

1) Công dụng của Nhứt thiết nhập:

Mở đầu cho các *Hành môn*, Luận văn kể ra *Mười Nhứt thiết nhập* là mười môn thực hành mà hành giả nên chọn một để tu tập. *Nhứt thiết nhập* là một dụng cụ, một phương tiện, giúp cho hành giả *quán sát sự vật* được kỹ càng.

Tại sao phải *quán sát*? Vì muốn *thanh lọc tâm ý* để Trí huệ sẵn có hết bị che mờ mà chiếu sáng lên, hành giả phải dùng đường lối *quán sát*; quán sát càng kỹ bao nhiêu thì tâm trí càng sáng tỏ thêm bấy nhiêu, vì thấy ra được những chỗ còn chưa thấy, hay mình chẳng ngờ là có đó mà còn chưa biết nhìn thấy đến. Khi quan sát một vật với đôi mắt, nhìn chẳng bao lâu thì mỏi mắt, sanh chán, quay đi nhìn chỗ khác, khiến cho sự quan sát chẳng đúng mức. Quan sát một vật bằng mắt cho đúng mức, thì hình ảnh của vật xuyên qua mắt đi vào tâm, trở thành một *tâm ảnh*; quan sát vật bên ngoài bằng mắt càng kỹ lưỡng bao nhiêu thì tâm ảnh bên trong càng rõ rệt bấy nhiêu. Cho đến khi, chẳng cần nhìn bằng mắt đến vật bên ngoài, mà trong tâm vẫn lồ lộ *tâm ảnh* của vật đó với *đầy đủ các đặc điểm*, đó là sự *quán tưởng* về vật đó đã thành công.

Nhứt thiết nhập đóng vai trò như cái trụ, cái cọc, để đôi mắt nương tựa vào mà nhìn, quan sát, để quán tưởng. Nhờ có nhứt thiết nhập ở vừa tâm mắt, hành giả dễ gom tâm ý lại, chú ý nhìn vào, tránh được các ý tưởng ngoại lai cùng những sự vật khác chung quanh. Không có nhứt thiết nhập, sự chú tâm nhìn của hành giả chẳng bao lâu sẽ lỏng lẻo, mờ dần rồi mất đi, khiến việc quan sát chẳng đồng đều, chẳng liên tục.

Cách tạo ra một Nhứt thiết nhập Địa, cách ngồi để quán sát, cách tránh các trở ngại, cách giữ gìn *tướng bi phần*, đã được Luận văn mô tả rất tỉ mỉ, chẳng cần nói thêm ở đây cho quá rườm rà.

2) Hai điều cần biết, trước khi bắt đầu tập:

Có hai điều cần được giải quyết thoả đáng, trước khi bắt tay vào việc thực tập. Thứ nhứt, có cần phải được một vị thiền sư hướng dẫn không? Thứ hai, các ham muốn có được dẹp qua một bên chưa, ngoại trừ cái ham muốn muốn tu tập đến ngày đạt mục tiêu?

Thứ nhứt, vấn đề được một thiền sư hướng dẫn là vấn đề quan trọng, đem lại lợi ích rất lớn cho hành giả, vì thiền sư sẽ chỉ ngay các chỗ sơ sót, lỗi lầm trong khi thực tập, kéo các chỗ vụng về đó trở thành một bệnh khó chữa trị sau này. Lại nữa, các thắc mắc được giải quyết ngay tại chỗ, khiến tâm trí được tăng niềm tin. Hơn thế, việc thực tập được thiền sư theo dõi, mỗi tiến bộ được ghi nhận, mỗi bước lià xa đường lối liền được chấn chỉnh, và sự khuyến khích của thiền sư rất cần khi tinh thần của thiền sanh xuống thấp. Tuy nhiên, cơ duyên may

mắn gặp đúng được một thiện sư xứng danh là một bậc *thiện tri thức*, như đã đọc qua ở Phẩm 5, thật là hiếm. Trong khi chờ đợi, chẳng lẽ bỏ gối, khoanh tay: những lời dạy trong Bộ Luận này cũng đủ giúp sức cho một người có đầy thiện chí dần bước lên con đường *giải thoát*, mà bước đầu là thực tập quán tưởng với một hành môn, như Nhứt thiết nhập Địa này. Trong khi *tự lực* để thực tập, có ba điều nên lưu ý: (1) đừng quá nôn nóng muốn thấy ngay kết quả; (2) chớ lơ là, nay tập mai không, (3) rút kinh nghiệm sau mỗi buổi thực tập, khi thành công được một điểm, khi thất bại trong một việc, để tự mình điều chỉnh lấy mình, rồi thử tới thử lui nhiều bận, mình dạy lấy mình, mình học lấy kinh nghiệm của chính mình.

Thứ hai, như đã biết, gọi là *dục* tức là ham muốn, thì có dục tốt cũng như có dục xấu; tránh các tham dục là điều dĩ nhiên rồi. Nhưng trong một ngày, một buổi làm sao mà dẹp hết các ham muốn đã thâm căn cố đế từ lâu. Thế cho nên, chỉ cần *gắt qua một bên* tất cả mọi ham muốn, ngoài trừ cái ham muốn muốn thực tập Thiền cho đến ngày đạt được mục tiêu. Tại sao phải gạt qua bên tất cả ham muốn? Vì nếu không, thì trong khi ngồi yên quán sát để quán tưởng, đồ khởi sẽ bị các dục vọng trôi lên khuấy động tâm, kéo tâm bỏ chạy theo chúng, như thế thì hỏng to mất rồi!

Hai ý nghĩ (1) và (2) trên đây chẳng thấy ghi đầy đủ trong Luận văn, nhưng xét ra rất cần thiết để chuẩn bị tư tưởng cho người sẵn sàng muốn thực tập Thiền theo đúng đường lối Nhứt thiết nhập.

3) Tướng bỉ phần là gì?

Luận văn đã mô tả rất tỉ mỉ về *tướng bỉ phần* này, chỉ cần đọc kỹ lại để tìm hiểu và nhận chân được *tướng* ấy khi nó nổi lên trong tâm, lúc việc quán tưởng Nhứt thiết nhập đã chín muồi. Tuy nhiên, xin nói thêm, thật vẫn tất, về *tướng* này để tiện ghi nhớ. Hình sắc vật chất của Nhứt thiết nhập được mắt nhìn kỹ, hình ảnh đó len vào trong tâm tạo nên một *tâm ảnh*, đó là *tướng bỉ phần*, chữ *tướng* chỉ về hình dạng, chữ *bỉ* có nghĩa là kia, đó, nghĩa là chỉ đến cái Nhứt thiết nhập ở bên ngoài đây, còn chữ *phần* có nghĩa là một phần của Nhứt thiết nhập, chẳng phải trọn vẹn cái Nhứt thiết nhập, được đã đưa vào tâm. *Tướng bỉ phần* còn được phiên dịch ra Anh văn là *the after image sign*. Tướng này khởi lên khi sự chú tâm đã lên cao, và bị mờ phai đi, mỗi khi sự chú ý là đối tượng đang quán sát chuyển sang việc khác. Vì lẽ đó, giữ được *tướng bỉ phần* rõ ràng trong tâm là đã thành công bước đầu của việc quán tưởng. Bước đầu đó thành tựu được chính là nhờ ở Nhứt thiết nhập đã hỗ trợ cho sự quán sát của hành giả: hành giả luôn nhìn vào Nhứt thiết nhập và chỉ nhìn vào chỗ ấy mà thôi.

Hình ảnh vật chất của Nhứt thiết **nhập** đã **thấm nhập vào tâm** bên trong, tạo nên *tướng bỉ phần*, đó là ý nghĩa của chữ **nhập** trong ba tiếng *Nhứt thiết nhập*, đồng thời nói lên công dụng của phương tiện tu tập Thiền này.

4) Thiền ngoại hành và năm Thiền chi của Sơ Thiền.

41) Chánh niệm:

Mở đầu mỗi đoạn dạy về cách thực tập một môn *Hành xứ*, như Nhứt thiết nhập Địa chẳng hạn, Luận văn thường viết: "*Người toạ thiền đi đến nơi yên vắng, ngồi xuống nhiếp tâm, đặt chánh niệm trước mặt, gom tâm ý vào đề mục quán tưởng...*" Câu này dạy ta phải luôn luôn thấp sáng lên *chánh niệm* trước khi bắt đầu tu tập Thiền. *Chánh niệm là gì?* Đó là *tâm* khởi lên một *niệm* để canh chừng chính *tâm*, mà *niệm* canh chừng đó phải kéo dài, giữ yên, luôn luôn có mặt trong tâm, nhưng chẳng cần nói lên sự hiện diện. Mỗi hành động của thân và miệng, mỗi ý nghĩ dù thoáng qua trong đầu, đều được *chánh niệm* biết rõ đến, *ngay trong lúc* hành động hay ý nghĩ ấy diễn ra. Nhờ sự canh chừng đó mà mỗi khi *tâm* phóng đi, rẽ sang đường khác, thì *chánh niệm* biết ngay, kéo *tâm* trở lại đề mục quán tưởng. Đó là sự *điều phục tâm ý* do chánh niệm thi hành, có công dụng dẹp bớt các *vọng tưởng* nổi loạn trong tâm.

Chánh niệm chẳng những cần thiết trong lúc tọa thiền, nó còn là biểu hiệu của sức *sống tâm linh*, biết mình đang sống; làm gì, nghĩ gì, cũng biết mình đang làm việc ấy, đang nghĩ đến chuyện ấy. Đó là biết sống *trọn vẹn*, chứ chẳng phải là cái máy biết ăn, biết đi và biết nghĩ. Vì thế, nếu thấp sáng được luôn luôn chánh niệm, thì tâm của hành giả đang ở trong *Định*, cái định tuy thông thường mà thường hằng, cái định chẳng cần phải "*nhập vào*" cũng chẳng muốn "*xuất ra*". Giữ chánh niệm sáng tỏ hai mươi bốn tiếng đồng hồ mỗi ngày, thì cần gì tập Thiền thêm nữa, nhưng chỉ có các vị tu hành đến bậc "*thượng thừa*" mới làm nổi!

42) Từ lúc mới khởi tập đến lúc được Thiền ngoại hành:

Sau khi thấp sáng lên chánh niệm, người ngồi Thiền bắt đầu quán sát đề mục quán tưởng. Cách quán sát Như thị thiết nhập Địa đã được Luận văn chỉ dạy rõ ở trang 76, cần làm theo đúng. Quán sát được đều đặn, liên tục chẳng gián đoạn nhờ khéo tác ý và tránh sự loạn động, một thời gian sau, lâu hay mau tùy theo sức cố gắng khi quán sát, thì người tọa thiền cảm thấy thân tâm khá yên tĩnh, sức chú ý gia tăng đến đề mục, các vọng tưởng tạm thời vắng bóng, đó là lúc đã tới được với *Thiền ngoại hành*, tức là tới ngưỡng cửa sắp bước vào *Định*.

Làm sao biết mình vừa đến được với *Thiền ngoại hành*? Chỉ cần so sánh thân tâm mình lúc mới bắt đầu tập với lúc này. Lúc mới đầu tập, xếp chơn lên thấy đau, một chốc lại cảm mỗi lưng đau bắp về, tê chơn. Đến lúc này, thân tâm như thế nào?

Cái tê, cái nhức, cái mỏi lúc trước chắc vẫn còn đó, có lẽ bớt được chút chút, nhưng sao bây giờ đâu cảm thấy khó chịu nữa. Thân tâm cảm nhận ra như thế, gọi đó là *vui*, là *mừng* thì cũng chưa chịu rằng đúng, nhưng phải nhìn nhận là có chỗ khác biệt với lúc mới bắt đầu, dễ chịu hơn chớ! Tình trạng dễ chịu, yên ổn, vắng lặng trên thân và tâm đó chính là tình trạng của người đang đứng tại ngưỡng cửa Sơ Thiền, chưa bước vào, nhưng sắp bước vào, với điều kiện... Nghĩa của *Thiền ngoại hành* là: còn đi ở ngoài cửa, chưa bước vào trong *Định*.

Luận văn mô tả tỉ mỉ tình trạng này nơi tiểu mục *Thiền ngoại hành*, trang 80, nên đem ra so sánh với những *cảm giác* mà mình thật sự kinh nghiệm khi thực tập đến giai đoạn này.

43) Từ *Thiền ngoại hành* đến *Sơ thiền*

Trước có nói, người vừa đến với *Thiền ngoại hành* có thể bước vào cửa *Định*, với điều kiện... Điều kiện nào đó? Đó là *tâm an trú vào đối tượng*, nghĩa là *tâm* chỉ biết đến đối tượng mà thôi, chẳng nghĩ gì khác, và tình trạng an trú đó phải được kéo dài trong một thời gian; hễ tâm dứt an trú là hết... *định*. Và khi tâm an định, trú lâu trên đối tượng, đó là đắc *Sơ Thiền*. Người sơ cơ trú tâm trên đối tượng chẳng được lâu, có lúc lơ lửng, có lúc liả xa đôi chút, vì *định lực* hãy còn yếu. Với sự tu tập chăm chỉ, với nỗ lực điều phục tâm, *định lực* sẽ gia tăng.

Làm sao phân biệt được *Thiền ngoại hành* với *Sơ Thiền*. Đoạn Luận văn, các trang 80 đến 84, mô tả rất chi tiết sự khác biệt đó và cách giữ sự *an trú* được lâu dài, nên đọc lại kỹ và so sánh với những kinh nghiệm bản thân khi tu tập. Nếu thấy khác, cũng đừng ngại, vì Luận văn viết cho người tu cao hơn mình, trường hợp mình có thể chẳng giống hẳn. Muốn biết mình tu có tiến bộ không, nên so sánh tình trạng thân tâm lúc này với lúc mới bắt đầu tập, hễ thấy tốt hơn, đó là điều đáng mừng. Nhưng nổi mừng, *Hỷ của Sơ thiền*, lại do nơi sự ly dục và đối trị các triền cái, điều mà mình cần làm luôn luôn chớ chẳng phải đợi lúc ngồi Thiền mới tập *hỷ*.

5) Khai triển vài ý tưởng trong Luận văn về mặt lý thuyết .

51) *Tướng, nghĩa là gì?* Nơi trang 79, Luận văn có nêu ba ý *nghĩa* của *Tướng*: (1) *nghĩa nhân duyên*, (2) *nghĩa trí*, (3) *nghĩa hình tượng*. Mới đọc qua, thấy khó hiểu, vì Luận văn nói quá vắn tắt.

(1) nghĩa *nhân duyên*: Viên dẫn lời Phật: "*Các điều ác, các pháp chẳng lành, đều có tướng khởi lên*", Luận văn muốn nói, khi các điều ác khởi lên, ta biết được là nhờ có *tướng* của điều ác đó. Thí dụ như khi sân hận nổi lên, ta cảm thấy tức tức, hơi thở dồn dập, tim đập nhanh, v.v. đó là *tướng* của sự sân hận, do *nguyên nhân giận* mà sanh ra. Cùng thế đó, khi quán sát kỹ Nhứt thiết nhập, hình ảnh bên ngoài của Nhứt thiết nhập là *tướng làm nguyên nhân* khởi lên *tâm ảnh* bên trong, ảnh trong tâm, đó là *tướng bị phần* của Nhứt thiết nhập.

(2) nghĩa *trí*: Viên dẫn lời Phật: "*Với tướng khởi lên đó, nên xả bỏ*", đây là nói đến *tướng* các điều ác, do chánh niệm bên trong nhận thấy được, khiến cho *trí huệ* biết xả bỏ. Cũng vậy, khi tướng bị phần của Nhứt thiết nhập khởi lên trong tâm, *trí huệ* biết xả bỏ các ý nghĩ khác, để cho tướng kia trở nên rõ.

(3) nghĩa *tượng*: Khi đưa ra thí dụ nhờ tám kiếng soi mà thấy được hình dáng gương mặt, Luận văn muốn nói, hình trên gương giống khuôn mặt thật, cũng như *tướng bị phần* là một tâm ảnh giống với hình tượng bên ngoài của Nhứt thiết nhập.

52) *Nói về sự ly dục*. Nơi cuối trang 84, Luận văn có phân biệt tám loại *ly dục*, sự xa lìa các ham muốn, dục vọng; mới đọc qua thấy hơi nhiều và rắc rối.

Xin sắp xếp lại như sau:

1. Cái gì phải ly? Đó là *thân* phải ly (*thân ly*), và *tâm* cũng phải ly (*tâm ly*);
2. *Ly* những gì? *Ly* các phiền não (*phiền não ly*);
3. *Ly* cách nào? Bằng các cách dưới đây:

- *Điều phục* các triền cái;
- *Chế phục* các tà kiến;
- *Đoạn trừ* các phiền não
- Do *đắc quả vị*, sanh ra thân tâm nhẹ nhàng (*y = khinh an*), nhờ đó mà thoát khỏi phiền não;
- *Xuất ly*, theo nghĩa trong Luận văn nói đến Niết-bàn thì khó; vì phải ra khỏi hẳn *rừng u tối của phiền não* (= *Niết-bàn*). *Xuất ly*, nghĩa rộng, rời nhà phiền não để đi tu.

53) *Nói về Hỷ, nổi mừng*. Nơi cuối trang 89 Luận văn có phân biệt năm loại *Hỷ* (= mừng): *tiểu hỷ*, *niệm niệm hỷ*, *lưu hỷ*, *việt hỷ*, *mãn hỷ*. Sự phân biệt quá tế nhị, khó cho ta thấy được, tưởng chỉ cần nhớ *mừng* thì có nổi mừng lớn, với nổi mừng nhỏ; nổi mừng lâu hay mừng dai với nổi mừng thoáng qua trong chốc lát; nổi mừng sâu đậm với nổi mừng hơi hợt, có lẽ sắp lại từng cặp đôi như thế sẽ dễ hiểu và dễ nhớ hơn.

6) *Vài hình ảnh so sánh trong Luận văn cần ghi nhớ.*

Chi 1 của Phẩm 8: *Hành môn* có nhiều hình ảnh so sánh rất sống động mà ý nghĩa lại thâm sâu, tưởng cần ghi nhớ để phân biệt chỗ tế nhị.

61) *Phân biệt giữa Thiền ngoại hành và An định*: *con thuyền trên sông*, khi lướt sóng gió, tượng trưng cho *Thiền ngoại hành*; khi hết sóng gió, trôi êm đềm, tượng trưng cho *An định*. (trang 80).

62) *Phân biệt giữa Giác và Quán*:

- *như tiếng chuông*, lúc mới đánh, tượng trưng cho *Giác*; khi chuông ngân dài, tượng trưng cho *Quán*; (trang 87)

- như con chim, khi mới vỗ cánh, tượng trưng cho Giác, lúc đang bay liệng, tượng trưng cho Quán (trang 88).

- như nhìn người từ xa đi lại, thoáng thấy chưa rõ nam nữ, chưa biết hình sắc, đó là Giác; còn xét thêm kẻ ấy có giới hạnh hay không, giàu sang hay nghèo hèn, đó gọi là Quán.

63) Hình ảnh cái đồng bàn, bột tẩm và nước so sánh với tướng bị phân của nhứt thiết nhập đang thấm nhập vào thân tâm (các trang 96, 97).

64) Hình ảnh chiếc xe và hình ảnh Quân đội, để tượng trưng cho năm Thiền chi sánh với Sơ Thiền (trang 93).

050. Vài suy gẫm về Nhứt thiết nhập và về các Thiền chi, được nói trong Chi 1, Phẩm 8.

1) Như đã biết Nhứt thiết nhập là một phương tiện giúp ta quán sát kỹ lưỡng, và nhờ quán sát kỹ lưỡng, hình ảnh của Nhứt thiết nhập nhập vào tâm, tạo nên một tâm ảnh. Nhứt thiết nhập là nơi nương tựa cho đôi mắt mờ ra nhìn, chú ý nhìn, bền chí nhìn, và như thế tâm bên trong phải dừng lại trên đối tượng, khiến cho sớm đắc được Định tâm. Nhứt thiết nhập có cần thiết cho sự tu tập Thiền định hay không, còn chưa dám bàn đến, nhưng chỉ xin kể lại một câu chuyện cổ, có đúng với Sự thật hay không, cũng chưa dám chắc cho lắm.

Ngày xưa, có người tập bắn cung, muốn bắn trăm phát đều trúng vào hồng tâm. Người ấy bắt đầu tập bắn cung bằng cách ... nhìn vào một con chim treo trước mắt. Ngày qua ngày chăm chú nhìn con chim, nhìn mãi, cho đến khi nhìn thấy nó to lên bằng nắm tay, bấy giờ đem cung ra bắn, thì trúng ngay giữa thân con chim. Phải chăng khi giương cung, chàng thiện xạ đã mở mắt ra trông con chim, mà tâm lại chú vào cái phóng ảnh của con chim ở bên trong tâm? Nếu tâm ảnh đó có thật trong tâm chàng thiện xạ, thì việc nói đến tướng bị phân của Nhứt thiết nhập chẳng phải là chuyện ngoa. Không tin, xin mời bạn cứ thử làm xem, tôi chẳng dám bảo đảm kết quả, vì chính bạn mới là người làm cho có kết quả được như ý hay không!

2) Năm thiền chi: giác, quán, hỷ, lạc, nhứt tâm sanh ra thế nào nơi Sơ thiền?

Luận văn đã chỉ rất rõ, rất tỉ mỉ về năm thiền chi của Sơ Thiền, nên đọc kỹ và tường chẳng cần lập lại thêm làm chi cho quá dài dòng ở đây.

Phương pháp hành Thiền, đại khái chia ra làm hai loại:

21. Thiền chi: (Chi là ngưng, dừng nghĩ). Thiền chi chủ trương ngưng sự tư duy lại, giữ tâm ý vắng lặng trong tánh không, để đạt đến mục tiêu là không tâm.

22. Thiền quán: (Quán là quan sát nội tâm). Thiền quán chủ trương sự quan sát nội tâm, giữ tâm ý an trú trên đối tượng quán chiếu, để đạt đến định tâm.

Như thế, việc tu tập theo Nhứt thiết nhập Địa là tu theo phương pháp Thiền quán. Việc quan trọng là phải quan sát thật kỹ càng, nhứt là về nội tâm, mới mong đạt đến mục tiêu là định tâm, nhờ đó mà trí huệ phát sáng lên soi rõ con đường giác ngộ và giải thoát.

Việc quan sát trong Thiền quán, nhứt là về các Nhứt thiết nhập được phân chia rõ rệt từng giai đoạn, nhưng trong lúc sự thực tập đang tiến triển thì các giai đoạn phối hợp nhau, giai đoạn này giúp cho giai đoạn kia khởi lên, giai đoạn sau lại củng cố thêm giai đoạn trước, khiến cho việc phân chia từng giai đoạn chẳng quá cứng rắn, chẳng cứ là một giai đoạn đã dứt xong, rồi mới bắt đầu đến giai đoạn kế. Trong tinh thần mềm dẻo đó, xin xét đến năm thiền chi ở Sơ thiền.

Giác là *chỉ thứ nhứt* của Sơ thiền. Nguyên chữ *Vitakka* của Pàli, có nghĩa gốc là tư tưởng, suy tưởng, trước được dịch là *giác* (như trong Luận văn này), sau được dịch là *Tầm*. *Giác* là gì? Giác là biết, biết đến sự vật gì, ở đây là biết đến đối tượng đang được quán sát. Đối tượng để cho mắt quan sát là Nhứt thiết nhập Địa, dưới hình dạng một bông *mạn-đà-la* bằng đất tinh khiết. Bước đầu là đôi mắt nhìn chăm chú vào đối tượng, chẳng rời đối tượng, biết mình đang nhìn vào đối tượng, biết đối tượng đó là sự vật gì đang được mình nhìn kỹ. Thông thường nhìn hơi lâu vào một vật, người ta sớm thấy chán rồi quay đi chỗ khác; khi quay đi là mất *giác* rồi, hay đúng hơn, đã có *giác*, nhưng *giác* hiện qua đi. Lại nữa, mắt tuy mở ra nhìn, có vẻ chăm chú, mà thật ra chẳng thấy, như là chẳng để ý đến, chẳng chú ý đến, đây là trường hợp *nhìn mà chẳng thấy*, thì cũng chẳng có *giác*, và chuyển này, *giác* đã đi mất. Người tọa thiền khi *giác* khởi lên, *đôi mắt* bên ngoài "đán chặt vào" đối tượng, đồng thời bên trong *nhân thức* biết rõ vật được nhìn là vật gì. Cả hai nơi, trong và ngoài, phải ăn khớp nhau, mới gọi là *giác*. Đó là giai đoạn đầu, tức là *thiền chỉ giác*, do chú tâm của người quan sát mà khởi lên và kéo dài.

Quán là soi xét kỹ lưỡng, thăm sát, nghiên cứu. Nguyên chữ *Vicāra* của Pàli, trước được dịch là *quán* (như trong bộ Luận này), sau được dịch là *Tứ Quán* là gì? *Quán* là cứu xét mọi khía cạnh của đối tượng và nhận ra được đặc tánh của đối tượng, các đặc tánh làm cho đối tượng đang được quán sát khác với các sự vật khác. Đi sâu hơn nữa, nhờ *quán* mà hiểu được bản thể của đối tượng. Như thế, có sự lựa chọn giữa các đặc điểm của đối tượng, lấy ra để nghiên ngẫm mà thấy được đặc tánh cùng bản thể của đối tượng. Ứng vào trường hợp *quán Nhứt thiết nhập Địa*, từ tư hình dạng bên ngoài của bông *mạn-đà-la* bằng đất, gạt qua bên màu sắc, cùng hình thù, để xét tới chất *đất tinh khiết*, thuần là chất đất mà thôi, đó là công việc của *quán* trong sự tu tập theo đề mục quán tưởng này. Nhưng cùng với *giác* nhìn bên ngoài bằng mắt, theo sự vận chuyển sinh lý có phối hợp của giác quan mắt cùng các hệ thống thần kinh, tạo nên một *hình ảnh vật chất* về hoa *mạn-đà-la*, *quán* là tác động tâm lý có hiệu quả tạo nên một *tâm ảnh* ở bên trong tâm, dựa trên các đặc điểm về đối tượng do sự quan sát của *giác* cung cấp. Hình ảnh vật chất bên ngoài và tâm ảnh bên trong, liên hệ mật thiết với nhau, tạo thành *tướng bị phần*. Tướng này càng rõ rệt lên khi sự quan sát của *giác* gia tăng bên ngoài, cùng lúc với nỗ lực chú tâm trong của *quán*. Tướng bị phần bị mờ đi, đó là sức *quán* bị yếu; tướng ấy bị mất đi là do sức *quán* đã dứt, tâm quán tưởng chẳng còn chịu "đeo theo" đối tượng nữa. Tại sao? Vì bị ý tưởng khác nổi lên khuấy động, như bị có một vọng tưởng chẳng hạn. Vào lúc đó, nếu chánh niệm sáng tỏ, phát giác ra sự lơ là ấy, liền chuyển đây tâm trở lại mức *quán* cũ, thúc dục mắt nhìn kỹ hơn nữa, thì chẳng bao lâu tướng bị phần trở lại trong tâm, gần giống lúc trước. Đó là giai đoạn thứ hai, tức là *thiền chi quán*, do sức phối hợp của *thiền chỉ giác* mà khởi sanh lên và được nuôi dưỡng nhờ sức chú tâm bên trong.

Luận văn đưa ra hai thí dụ để tiện phân biệt giữa *giác* và *quán*:

- (1) "*Như đánh chuông, tiếng chuông ban đầu là giác, tiếng chuông lúc sau là quán*": có lẽ nên hiểu như vậy, đánh chuông, tiếng chuông lúc đánh lên là *giác*, tiếng chuông ngân nga sau đó là *quán*; chuông đánh càng to (= *giác* mạnh mẽ) thì tiếng ngân càng dài lâu (= *quán* bền bỉ).
- (2) "*Như con chim đang bay liệng trên không, vỗ cánh là giác, lượn qua lượn lại là quán*": có lẽ nên hiểu như vậy, vỗ cánh vút bay đi là *giác*, xoè cánh đập nhịp nhàng để bay bổng, và lượn qua lượn lại là *quán*.

Nên ghi nhớ hai hình ảnh đẹp này.

Hỉ là mừng, là thoải ý, là vừa lòng khi sự việc vừa đến lại phù hợp với sự chờ đợi của mình. Luận văn viết: "*Hỉ thuộc hành ẩm*", ý muốn nói *Hỉ* là một ý tưởng phát khởi trong tâm, nhân thấy có được sự vừa ý. Và ta có thể hiểu rộng thêm, do sự vừa ý đó mà khiến sanh ra các hành động tươi cười, hớn hở, nhảy nhót, biểu lộ sự thích chí. Như thế, khi có *hỉ*, tâm trở nên

động, hoặc ít, hoặc nhiều, tùy theo mức độ của nỗi mừng. Luận văn lại viết: "*Nhứt thiết nhập Địa chẳng thể làm khởi lên Hi, Lạc được. Do nhân duyên liả xa các triển cái và nhiệt tâm tu theo tự tánh, theo pháp đó mà khởi lên Hi, Lạc*". Như thế, việc Hi phát sanh chẳng do Nhứt thiết nhập Địa, mà do sự liả xa các triển cái, cùng các dục vọng, mà sanh ra. Đây là những *nguyên nhân xa* làm khởi lên Hi. Thế thì *nguyên nhân gần* làm khởi phát Hi trong khi ngồi Thiền, do đâu mà ra? Theo kinh nghiệm bản thân mà biết được lúc nào Hi phát khởi và từ đâu mà có. Người sơ cơ lúc bắt đầu ngồi, thân tâm còn chưa yên ổn, chỗ này đau, chỗ kia nhức, chỗ nọ tê; ngồi an một chập, nhờ sức chú ý khi *giác* và *quán* đeo đuổi theo đối tượng, nên tâm liả được các chỗ khó chịu đó khiến cho đau, nhức, tê, tuy còn đó, nhưng cường độ giảm hẳn, và người ngồi Thiền cảm thấy *thân* thoải mái hơn lúc đầu, và do đó mà ý *Hi* từ trong *tâm* mới khởi lên. Hi khởi lên vì thấy sức mình chịu đựng chỗ bức bối đã khá khá, việc quan sát và quán tưởng vẫn còn được tiếp tục đều đặn, thế thì còn đòi chi hơn nữa, nên Hi mới có cơ hội để khởi phát. Khác với *giác* và *quán*, vốn do ý chí của mình mà khởi lên và kéo dài, *hi* và *lạc* lại ít tùy thuộc vào ý chí cá nhân, mà phải do một nguyên nhân ngoài ý mình muốn, nhưng lại phù hợp với lòng mình. Thân tâm trở nên an ổn, chẳng phải do mình muốn mà được, nay đã được, thì chẳng có lý do nào khiến Hi chẳng khởi lên.

Lạc là vui, sự sáng khoái lâng lâng, nhẹ nhàng, mát mẻ trùm khắp thân tâm, kéo dài tiếp theo nỗi mừng, *Hi*, vừa khởi trong tâm. Luận văn viết: "*Lạc thuộc về thọ uẩn*", điều này có nghĩa là *vui* (= *Lạc*) là một cảm thọ, một cảm giác của thân và tâm, một cảm thọ sung sướng, khoái thích, vì được vừa ý, trái với cảm giác *khổ*, khó chịu, bức bối. Hết đã hết *khổ*, tức là đang *vui*, và cảm giác *lạc* khởi lên. Ứng vào việc ngồi quán tưởng về Nhứt thiết nhập, chơn nhức, căng tê, mỗi lung là những *khổ thọ*, khi cảm thấy được bớt tê, hết nhức, đó là có *lạc thọ* rồi, chẳng cần chi đợi một cơn gió mát mẻ thoảng nhẹ qua làm mình dễ mẻ mới gọi đó là *lạc thọ*: hết *khổ*, vượt qua được sự *khổ*, đó cũng đủ để khá gọi là *lạc*, là *vui*. Nhưng nỗi mừng (*Hi*) là một ý tưởng, vốn thuộc hành uẩn, có thể thoáng qua trong tâm, còn niềm vui (*Lạc*) lại là một cảm thọ, vốn thuộc thọ uẩn, có thể kéo dài lâu hơn, và thâm nhập vào chẳng những nơi tâm mà còn cả khắp châu thân nữa. Kinh nghiệm bản thân của Đức Phật được Luận văn ghi lại ở trang 42 như sau: "*Trước ta tập khổ hạnh, trong bảy ngày bảy đêm, thân chẳng lay động, miệng chẳng mở lời, ngồi im lặng hưởng thọ niềm an lạc...*"

Hai Thiền chi, thứ ba là *Hi* và thứ tư là *Lạc* đồng gây nên tác dụng tâm lý đến tâm của hành giả, khiến tâm này trở nên an vui và tránh được sự loạn động, đưa đến thiền chi thứ năm là **nhứt tâm**, thành tựu được *Sơ thiền*. Thế nào là *nhứt tâm*? Đây là tâm chuyên nhứt chẳng còn bị lay động, ngưng đọng lại và an trú trên đối tượng đang quán tưởng, thường được gọi là *tâm bất loạn*. Nếu dùng hình ảnh bóng bay mà nói, thì đó là tâm cùng đối tượng hoà hợp lại thành *một*, và thiền giả có cảm tưởng mơ hồ dường như tất cả mọi sự vật chung quanh, kể cả thân tâm của mình, đều tan biến đi đâu mất, chỉ còn mỗi một đối tượng quán tưởng trước mặt mà thôi.

Xin tóm tắt mấy trang dài dòng và vụng về trên đây và ghi lại về *năm Thiền chi* của *Sơ Thiền* như sau:

- (1) *Giác* = *biết*; xấp vào đề mục và bám lấy,
- (2) *Quán* = *suy tư và chọn lựa*; đeo sát theo đề mục mà nghiền ngẫm,
- (3) *Hi* = *mừng*; thấy thân tâm nhẹ nhàng hơn lúc bắt đầu,
- (4) *Lạc* = *vui*; hưởng cảm giác nhẹ nhàng và được an ổn,
- (5) *Nhứt tâm* = *tâm chẳng loạn*; đang hoà vào đối tượng.

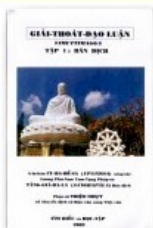
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 8: *Hành môn*

Chi 2: *Nhị Thiền đến Phi tướng định.* *Các Nhứt thiết nhập khác.*

Chuyển tiếp: Trong Phẩm 8 bàn về các *Hành môn*, riêng Chi 1 đã xét qua *Nhứt thiết nhập Địa* và *Sơ Thiền* cùng các *Thiền Chi* của cấp Thiền đầu tiên này. Nơi Chi 2 đây, Luận văn trình bày tiếp các *cấp Thiền* và *Định*, cách làm thế nào để vượt qua từ cấp thấp để tiến đến bậc cao như. Sau đó, Luận văn lại giảng tiếp về mười *Nhứt thiết nhập*.

051. Nhận xét tổng quát về bố cục của Chi 2:

Như đã biết, Phẩm 8: *Hành môn* rất dài, trình bày các chi tiết về đường lối thực hành qua 40 môn *hành xứ* tất cả:

- 10 nhứt thiết nhập,
- 10 tướng bất tịnh,
- 10 niệm,
- 4 tâm vô lượng,
- 4 đại,
- Vô sở hữu xứ, Phi tướng xứ và
- Thức ăn bất tịnh.

Riêng Chi 1 vừa qua đã trình bày *Nhứt thiết nhập Địa* chưa xong đã bước sang qua *Thiền ngoại hành* và *Sơ thiền*, cùng với *năm Thiền chi* của cấp Thiền này. Đến Chi 2, Luận văn tiếp tục nói đến ba cấp Thiền còn lại và bốn cấp Định. Phần còn lại của Chi 2 nói nốt về *Nhứt thiết nhập Địa* và các *nhứt thiết nhập khác*, cũng chưa hết, phải lần sang đến ba trang đầu của Chi 3 mới dứt về mười *Nhứt thiết nhập*.

Lẽ ra, Luận văn nên nói cho hết cả 10 *Nhứt thiết nhập* trong một Chi, xong rồi sẽ bàn đến bốn cấp Thiền: từ *Sơ Thiền* đến *Tứ Thiền*, và bốn cấp Định: *Không định*, *Thức Định*, *Vô sở hữu xứ Định*, và *Phi tướng phi phi tướng xứ Định*, trong một Chi khác, chắc sẽ được dễ hiểu, dễ nhớ hơn.

Tôn trọng sự sắp xếp trong Luận văn, Phần Tìm hiểu sau đây về Chi 2 này, gồm có:

- (1) Tóm lược các ý tưởng trong Chi 2, theo thứ tự đã trình bày trong Luận văn;
- (2) Dàn bài sơ lược của Chi 2, rút từ bản tóm lược trên

- (3) Tìm hiểu nghĩa các chữ khó;
- (4) Khai triển thêm vài ý tưởng trong Luận văn, chú trọng đến sự thực hành các cấp Thiên và Định;
- (5) Suy gẫm về Chi 2.

052. Thử tóm tắt các ý tưởng nêu trong Chi 2:

Sau khi xét qua *năm Thiên chi* của *Sơ Thiên* ở Chi 1 của Phẩm 8: *Hành môn*, Luận văn lần lượt trình bày các giai đoạn, từ thấp đến cao, của ba cấp Thiên còn lại, và bước sang bốn cấp Định, Hư-không Định, Thức Định, Vô sở hữu xứ Định và Phi tướng phi phi tướng Định. Phần còn lại của Chi 2 quay về với các Nhứt thiết nhập, nhưng hai Nhứt thiết nhập chót là Nhứt thiết nhập về Hư-không, và về Thức lại được nói lần sang ba trang đầu của Chi 3.

Mở đầu phần trình bày về Nhị Thiên, Luận văn kể lại *thí dụ con bê núi*, còn chưa rành đường đi nước bước mà muốn đi đến đồng cỏ lạ, giếng nước mới, nên phải quay về chôn cũ, nhưng chẳng thành công được. Thí dụ khuyên ta, cần phải thực hành cho thật thuần thục một giai đoạn xong rồi mới bước sang giai đoạn kế; nếu không, dầu có trở lại bước cũ cũng chẳng được kết quả tốt như trước.

Với mỗi cấp Thiên, cần phải thực hành cho đến lúc được "tự tại", nghĩa là tập cho đến mức *tự tâm mình muốn nhập vào Định và xuất Định ra được an tường*, rồi mới tính chuyển tập sang cấp Thiên kế tiếp. Khi đã tập thật thuần thục ở cấp Sơ Thiên rồi, nhận thấy các *thiếu sót của Sơ Thiên* và các *công đức của Nhị thiên*, bấy giờ hành giả mới nỗ lực lần lượt nương theo các *Thiên chi của Nhị Thiên* mà đắc *Định của Nhị Thiên*. Và cứ như thế, với thời gian cộng phu khổ tập mà lần lượt chứng đắc Tam Thiên và Tứ Thiên. Luận văn có nêu rõ các *thiếu sót và các công đức của mỗi cấp Thiên, cùng với các Thiên chi liên hệ*.

Đến cấp Định, từ Hư-không Định, qua Thức Định, Vô sở hữu xứ Định đến Phi tướng phi phi tướng Định, Luận văn vẫn theo lối trình bày này, ở mỗi cấp có những *thiếu sót và những công đức*, cùng cách *tác ý* thế nào để *vượt thẳng lên* cấp trên.

Sở dĩ đang nói về Nhứt thiết nhập Địa, Luận văn quay sang bàn đến bốn cấp Thiên và bốn cấp Định, là vì hành giả nhờ nương theo một Nhứt thiết nhập mà tu tập lần lượt sẽ chứng đắc được các cấp Thiên định, vì thế Luận văn cần có những lời giải thích rõ ràng về Thiên định trước khi duyệt qua các Nhứt thiết nhập khác còn lại.

Chín Nhứt thiết nhập, tiếp theo Nhứt thiết nhập Địa là các *Nhứt thiết nhập Thủy, Hoả, Phong, Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Ánh sáng, Hư-không và Thức*. Cách thức trình bày các Nhứt thiết nhập này rất văn tắt, chỉ nêu ra *cách tạo* ra Nhứt thiết nhập, *cách giữ tướng bí phần*, cùng các *công đức* khi đắc Định. Về các chi tiết khác, Luận văn mời người đọc quay lại *xem ở Nhứt thiết nhập Địa, đã biết qua rồi*. Như thế, chỉ cần đọc kỹ và thực tập chu đáo Nhứt thiết nhập Địa, còn các Nhứt thiết nhập khác chỉ nên đọc qua cho biết mà thôi. Nếu thấy thích và phù hợp với căn cơ của mình, thì có thể theo một Nhứt thiết nhập nào đó mà tu tập, tuy nhiên nên đọc kỹ trước các chi tiết nơi Nhứt thiết nhập Địa, đầy đủ hơn.

053. Dàn bài của Chi 2:

I. *Nhập đề*: Thí dụ *con bê núi*, còn chưa biết đường đi, muốn đến đồng cỏ lạ, tới nơi chẳng được mà quay về chôn cũ cũng chẳng xong.

II. *Thân bài*:

A. *Các cấp Thiên*:

1. Nhị Thiên:

11. Thiếu sót của Sơ Thiền: tánh động của *giác* và *quán* khiến cho *Định* thành thô;
12. Bốn Thiền chỉ cấp Nhị thiền: *nội tín, hi, lạc và nhứt tâm*.

2. Tam Thiền:

21. Thiếu sót của Nhị Thiền: *hi* còn động khiến cho *Định* thành thô;
22. Năm Thiền Chỉ của Tam Thiền: *xả, chánh niệm, chánh trí, lạc, và nhứt tâm*.

3. Tứ Thiền:

31. Thiếu sót của Tam Thiền: *lạc* quá gần với *hi* là kẻ thù gây trở ngại cho *Định*.
32. Thế nào là *xả niệm thanh tịnh*?
33. Ba Thiền chỉ của Tứ Thiền: *xả, niệm và nhứt tâm* (= *xả niệm thanh tịnh*).

B. Bốn cấp *Định*:

1. Hư-không *Định*:

11. Thiếu sót của Tứ thiền: còn dựa trên sự vật về sắc chất khiến cho *Định* thô
12. Diệt đối tượng của sắc, tác ý vô biên
13. Thế nào là *Không-xứ*?

2. Thức *Định*:

21. Thiếu sót của Hư-không *Định*: còn gần với *sắc* tướng nên *Định* vẫn còn thô;
22. Nơi *Không-xứ*, tác ý vô biên lên khiến thành ra *vô biên thức xứ*.

3. Vô sở hữu xứ *Định*:

31. Thiếu sót của Thức *Định*: còn gần với Hư-không, kẹt vào tướng vô biên, khiến *Định* vẫn còn thô;
32. Tánh vô phân biệt và rỗng rang của *Vô sở hữu xứ*.

4. Phi tướng phi phi tướng *Định*:

41. Thiếu sót của Vô sở hữu xứ *Định*: còn gần với tướng phân biệt khiến *Định* thô
42. Nơi vô tướng, dứt tướng, khiến còn chút ít tướng tế nhị.

C. Các *Nhứt thiết nhập* còn lại:

1. *Nhứt thiết nhập Thủy*:

11. Năm công đức của *Nhứt thiết nhập Thủy* khác với *nhứt thiết nhập Địa*.
12. Cách tạo một NTN *Thủy* để quán tướng
13. Cách giữ *tướng Nước*.

2. *Nhứt thiết nhập Hoá*:

21. Năm công đức của NTN *Hoá*.
22. Cách tạo ra NTN *Hoá*
23. Cách giữ *tướng Lửa*.

3. *Nhứt thiết nhập Phong*:

31. Ba công đức của NTN *Phong*
32. Cách tạo ra NTN *Phong*
33. Cách giữ *tướng Gió*.

4. Nhứt thiết nhập *Xanh*:

41. Bốn công đức của NTN *Xanh*
42. Cách tạo và giữ *tướng Xanh*

5. Nhứt thiết nhập *Vàng*:

51. Ba công đức của NTN *Vàng*
52. Cách tạo và giữ *tướng Vàng*.

6. Nhứt thiết nhập *Đỏ*:

61. Bốn công đức của NTN *Đỏ*
62. Cách tạo và giữ *tướng Đỏ*.

7. Nhứt thiết nhập *Trắng*:

71. Tám công đức của NTN *Trắng*,
72. Cách tạo và giữ *tướng Trắng*.

8. Nhứt thiết nhập *Ánh sáng*:

81. Có 8 công đức như NTN *Trắng*,
82. Cách tạo và giữ *tướng Ánh sáng*.

9. Nhứt thiết nhập *Hư-không*.

91. Hai công đức riêng của NTN *Hư-không*
92. Cách tạo và giữ *tướng Hư-không*

10. Nhứt thiết nhập *Thức*.

054. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó:

Thoái thất: *Thoái* = lùi lại; *thất* = bị mất đi. Bị sự *thoái thất* có nghĩa là gặp phải khó khăn tiến lên chẳng được phải lùi lại và bị mất đi kết quả trước.

Tự tại: Xem lại Tìm hiểu Phẩm 2, tr. 344; Ph.8, tr. 418

Thắng diệu: Xem lại Ph.8. tr. 415.

Hoà hiệp: *Hoà* = hợp nhau mà chẳng chống đối nhau; *Hiệp* = *hợp* = gom chung lại, tụ lại. *Chẳng tác ý hoà hiệp với Sơ Thiên*, có nghĩa là chẳng khởi ý tưởng nào có liên quan đến hay phù hợp với Sơ Thiên nữa.

Thuyết minh: *Thuyết* = nói; *Minh* = sáng; *Thuyết minh* = giảng rõ thêm.

Nội tín: *Nội* = bên trong; *Tín* = tin tưởng. Gắn nghĩa với chữ *tự tín*, tin ở sức mình. *Nội tín* là niềm tin ở bên trong lòng phát ra; có khác với sự tin tưởng do nghe theo kẻ khác.

Nhứt tánh: *Nhứt* = một; *tánh* = bản tánh, tánh đặc thù. *Tâm trở thành nhứt tánh*, có nghĩa là tâm trở nên thuần nhứt, chẳng bị các việc khác làm thay đổi tánh chất đi. Trong khi ***nhứt tâm***

chuyên chú đến một đề mục duy nhất, còn **tâm nhứt tánh** ngưng sự giác quán, giữ yên bản tánh của mình, chẳng phóng đi, an tịnh trong thể bất động. Sự phân biệt giữa **nhứt tâm** và **nhứt tánh** được ghi rõ tại câu: "**Nhứt tâm** nơi Nhị Thiên có khả năng diệt cả giác và quán, khiến cho **nhứt tánh** khởi lên nơi tâm và tâm thành **nhứt tánh**."

Kẻ thù: Trong câu: "**Vì gần với giác quán là kẻ thù, cùng với nỗi mừng (hỉ) tràn đầy vương vít, cho nên Nhị Thiên thành thố**." , chữ **kẻ thù** được dùng với nghĩa bóng, tức là việc gây trở ngại cho ta, như kẻ thù của ta vậy.

Thắng phần: **Thắng** = hơn, hay giỏi hơn. **Chẳng đắc được thắng phần**, có nghĩa là chẳng đắc được chỗ hay hơn chỗ vừa được.

Xả: Đoạn Luận văn **Thế nào là Xả?** ở hai trang 105 và 106 giải thích chữ **Xả** rất tỉ mỉ, với quá nhiều chi tiết, có thể gây ra rối rắm. Xin nhớ **nghĩa gốc của Xả** là buông bỏ, chẳng để vương mắc; trái ngược với **chấp thủ, cố chấp**... Nắm vững nghĩa gốc này xong, sẽ xét đến **các loại xả**: tám loại và ba loại v.v. mới chẳng bị tràn ngập.

1. Luận văn viết: "**Xả có nghĩa là giữ sao cho chẳng lui mà chẳng tới, tâm được bình đẳng**", câu này có nghĩa là khi **Xả**, thì tâm giữ mực trung dung, chẳng nghiêng về bên nào cả.

2. Luận văn kể **tám loại Xả**, thật ra đó là chữ **Xả** được dùng trong tám việc khác nhau:

21. **Xả nơi năm căn**: tức là giữ sự thăng bằng giữa **năm căn** (*tín căn, tình căn, niệm căn, định căn, huệ căn*), ví như quá vội tin (*tín căn*) mà quên sự suy xét của *huệ căn*.

22. **Tinh tấn xả** là chẳng cố gắng, tinh tấn thêm nữa.

23. **Kiến xả**: (*kiến* = thấy) là vì thấy biết rõ **nguyên nhân** gây ra khổ, nên mới xả bỏ chẳng theo.

24. **Bồ-đề xả** là một trong bảy yếu tố của sự giác ngộ, gọi là **thất giác chi**;

25. **Vô lượng xả** là tâm vô lượng thứ tư: *từ, bi, hỉ, xả*.

26. **Lục phân xả** là sự buông bỏ của các giác quan, chẳng bám níu chặt vào đối tượng; (*lục phân* = sáu giác quan)

27. **Thiền chi Xả**: **Xả** là tên một thiền chi ở Tam thiền

28. **Xả niệm thanh tịnh**: tên Thiền chi ở Tứ Thiền.

3. **Ba loại Xả**: tên đặt cho ba loại Xả này rất khó nhớ, chẳng qua đó là sự xả bỏ dưới ba hình thức nhiều ít khác nhau:

31. **Xả tương ưng thừa** (*thừa* = chiếc xe, ở đây, đưa ta đến Định): là sự xả bỏ vừa phải, chẳng quá gấp cũng chẳng quá huờn, đủ để nhập vào Định;

32. **Xả thiểu kinh doanh**: tâm xả bỏ vẫn còn lo tạo dựng, còn nghĩ đến việc khác chút ít; (*kinh doanh* = tạo dựng)

33. **Xả vô kinh doanh**: tâm xả bỏ đến mức bất động

Tứ niệm xứ = Bốn lãnh vực quán niệm: Trong Kinh Tứ Niệm Xứ, Đức Phật dạy cách nương theo hơi thở để quán tưởng bốn lãnh vực: (1) *thân* bất tịnh, (2) *thọ* là khổ, (3) *tâm* là vô thường và (4) *pháp* (sự vật) là vô ngã. Chi 4 của Phẩm 8 này sẽ chỉ rõ thêm.

Chánh trí: **Chánh** = chơn chánh; **Trí** = trí huệ; **Chánh trí** đối ngược với *tà trí*. Ở cuối trang 106 đưa ra bốn loại chánh trí, mới đọc qua rất khó hiểu.

1. **Hữu nghĩa trí** là giữ sao cho bốn oai nghi được tề chỉnh, khi đi, đứng, nằm, ngồi (Sao lại gọi là **hữu nghĩa**?)

2. *Tự tướng trí* là trí nhập vào Không-xứ, có lẽ đây là trí chẳng còn sự phân biệt nữa?

3. *Bất ngu si trí* là trí hiểu biết tám pháp ở thế gian. Tám pháp nào? Đó là tám ngọn gió thổi đến mà ta phải ứng phó cho thích nghi: *lợi*, *suy* (bị thiệt hại), *hủy* (nói xấu), *dự* (khen), *xưng* (tán dương), *cơ* (chê), *khổ*, *lạc*.

4. *Hành xứ trí* là nơi hành động, biết xử sự sao cho có trí suy xét. Có lẽ *trí* này dễ hiểu nhất, vì thực tế nhất và cần thiết nhất trong đời sống hằng ngày.

Khai thông: *Khai* = mở ra; *Thông* = thông suốt, chẳng trở ngại. *Khai thông* là mở ra để chỉ dạy cho kẻ khác.

Ưu căn: *Ưu* = lo âu; *căn* = nguồn gốc. *Ưu căn* là gốc lo

Xả lạc = đây là niềm vui do *xả* gây nên, tức là một niềm vui vì *chẳng khổ chẳng lạc*, lâng lâng, nhẹ nhàng.

Thắng quả: *Thắng* = tốt, hơn; *Quả* = kết quả, quả vị. *Đắc thắng quả* là được kết quả tốt lắm, hoặc quả vị cao hơn.

Vô biên: *Vô* = chẳng có; *Biên* = bià, ranh giới, giới hạn. *Vô biên* là chẳng có giới hạn, chẳng có bờ bến nào.

Đối tượng: *Đối* = hiện trước mặt, tương đối; *Tượng* = tư tưởng. *Đối tượng* là tư tưởng nhân có một sự vật nào trước mặt mà khởi lên. Thí dụ: khi *mắt* thấy *đất*, thì *tâm* liền nghĩ đến *cục đất* chẳng hạn; ý nghĩ về cục đất đó là *đối tượng*.

Hư-không: *Hư* = chẳng có thật trên thực tế; *Không* = rỗng rang và vắng lặng. *Hư-không* thông thường được hiểu là *Không gian*, khoảng trống bao trùm tất cả mọi vật mà chẳng chứa đựng bất cứ sự vật nào. *Hư-Không-xứ* là nơi hoàn toàn rỗng vắng, chẳng có bờ bến, chẳng biết có tự bao giờ và chẳng hề tiêu diệt đi. Luận văn nơi hai trang 114, 115 mô tả đầy đủ về đặc tánh của *Hư-không*.

Sắc pháp và Vô sắc pháp: Xem lại trang 420.

Vô sở hữu xứ: *Vô*= chẳng có; *Sở*= nơi, chốn; *Hữu* = có; *Xứ* = vùng, cõi. *Vô sở hữu xứ* nghĩa là cõi chẳng còn có sự vật nào cả. *Vô sở hữu xứ* khác với *Hư-Không-xứ* vì *Hư-Không-xứ* vẫn còn có cái không; cõi *Vô sở hữu xứ* hoàn toàn vắng bật.

Phi tướng phi phi tướng xứ: *Phi* = chẳng phải; *Tướng* = tư tưởng. *Cõi Phi tướng phi phi tướng* là cõi mà chỉ còn chút ít tư tưởng, gọi đó là tư tưởng cũng chẳng phải, mà bảo đó đâu phải là tư tưởng thì cũng sai. **Tại sao?** Cõi *Hư-không* chẳng có sự vật, làm sao biết, phải nhờ có ý thức để biết; tức là còn có *thức* ở cõi *Hư-không*. Đến *cõi Thức xứ* rỗng rang, nhưng biết được sự rỗng rang đó là nhờ có sự *phân biệt* ra được tánh cách vô biên của cõi ấy. Cái gì đã làm cho có sự phân biệt, đó là vẫn còn có tư tưởng nơi thức. Chấm dứt sự phân biệt đó, chính là công việc của *phi tướng phi phi tướng*, tức là phần tư tưởng ít ỏi còn sót lại nơi cõi Định cao cấp này. Sự rỗng vắng gia tăng từ cõi *Hư-không*, qua *Thức xứ*, đến *Vô sở hữu xứ* rồi tới cõi *Phi tướng xứ*, vẫn chưa vắng trọn vẹn.

An tướng: *An* = yên ổn; *Tướng* = tốt lành. *Xuất khỏi Định được an tướng* nghĩa là chấm dứt buổi tọa thiền trong sự an lành, thoải mái.

Lậu tận: *Lậu* = rỉ chảy, nghĩa bóng là các phiền não từ bên trong tâm lộ ra ngoài; *Tận* = dứt hẳn. Tu hành đắc *lậu tận* là tự mình chứng thấy tất cả các phiền não nơi mình đều chấm dứt, chẳng còn dư sót lại chút nào. Đó là nói đến bậc A-la-hán.

Kiến Đạo: *Kiến* = thấy; *Đạo* = con đường; đường tu giác ngộ và giải thoát. Đường lối tu hành thường chia ra bốn giai đoạn: (1) Kiến Đạo, (2) Tu Đạo, (3) Vô học Đạo, (4) Phật Đạo. Theo Phật học Từ điển Đoàn Trung Còn, do sự tỉnh ngộ mà *kiến Đạo*; do sự thấy Đạo mà *tu Đạo*; do tu theo Đạo mà đắc được bậc *Vô học Đạo*, tức là bậc đã học xong về Đạo, chẳng cần học thêm nữa; đây là cấp A-la-hán; từ *Vô học Đạo* tiến tu thêm để đắc được Phật Đạo.

Sắc định: *Sắc* = cõi *sắc giới*; *Định* = tình trạng an định tâm quy về nhứt tâm. Chữ *sắc định* là nói đến bốn cấp Thiền từ Sơ thiền (đã lià được cõi *dục giới*, nhờ sự ly dục), Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền, vì bốn cấp này còn dựa theo sắc chất. Từ cõi *Hur-không*, qua Thức xứ, Vô sở hữu xứ, đến Phi tướng xứ, vượt qua được sắc giới, nên các cấp Định này thuộc về *định vô sắc*.

Điên đảo = nghiêng ngã, lộn ngược xuôi, đảo trên xuống dưới, dưới lên trên. Ý nói: nhận lầm sự vật này với sự vật khác, trái ngược hẳn. Thí dụ trong Luận văn rất khó hiểu.

Theo kinh Pháp bảo đàn, có bốn điên đảo của hạng phàm phu: (1) vô thường cho là thường; (2) Khổ mà thấy ra Lạc, (3) vô ngã mà cho là ngã, (4) bất tịnh mà cho là tịnh. Nhưng hàng Nhị thừa (Thanh văn) vì có chấp mà mắc phải bốn điên đảo khác: (1) chơn thường mà cho là vô thường; (2) chơn lạc mà cho là khổ; (3) chơn ngã mà cho là vô ngã; (4) chơn tịnh mà cho là bất tịnh.

Ngũ nghịch: *Ngũ* = năm; *Nghịch* = tội nghịch, tội nặng. Năm tội *ngũ nghịch* phải sa địa ngục là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm chảy máu Phật và phá hoại Tăng đoàn.

Duyên theo = dựa theo đó mà thay đổi theo. Câu: "*Tâm duyên theo tướng Nước*", có nghĩa là tâm bám chặt vào *tướng nước*, giữ gìn tướng nước đó mãi trong khi quán tướng, chẳng nghĩ đến việc nào khác.

Phong tướng: *Phong* = gió; *Tướng* = tư tưởng. *Phong tướng* là tư tưởng về gió (ý nghĩ về gió), khác với *phong tướng* là tướng gió, (khi gió chạm vào thân cảm thấy mát).

Hoàng tướng: *Hoàng* = màu vàng; *Tướng* = tư tưởng. *Hoàng tướng* là tư tưởng về màu vàng.

Thanh tịnh giải thoát: *Thanh tịnh* = trong sạch; *giải thoát* = thoát khỏi sự ràng buộc. Khi quán tướng về Nhứt thiết nhập Xanh thành công thì đắc được *thanh tịnh giải thoát*; điều này có nghĩa là trong tâm giữ được *đặc tánh của màu xanh*, chẳng còn *xen lộn với các màu khác*, *đắc được sự thuần nhứt, tinh khiết của màu xanh*. Đối với các màu khác, khi quán tướng Nhứt thiết nhập liên hệ, cũng đắc *thanh tịnh giải thoát* tương đương như thế.

Chế ngự: *Chế* = đặt ra qui tắc bắt kẻ khác phải theo; *Ngự* = ngự trị, đàn áp, bức bách phải tuân theo. Câu: "*Màu đỏ chế ngự các màu khác*" có nghĩa là màu đỏ đậm hơn, rõ hơn, lấn hơn, các màu khác.

Nhứt thiết nhập Ánh sáng = Quang minh Nhứt thiết nhập = Chữ *Ánh sáng* được dùng để dịch chữ *Quang minh*.

Tán cú: *Tán* = phân tán, rời rạc, chẳng tụ hợp lại; *Cú* = câu. Phần *Tán cú* trong Luận văn là phần sau cùng mỗi Chi, hay mỗi Phẩm, gồm có các câu bàn về các vấn đề linh tinh, rời rạc nhưng có liên quan ít nhiều đến chủ đề.

Tam-muội: phiên âm tiếng Pāli *Samādhi*, *Tam-ma-đề*, có nghĩa là *chánh định*, tâm gom lại nhứt điểm.

055. Tìm hiểu ý nghĩa vài tư tưởng nơi Chi 2, P 8

1) Từ *giác*, quán tới vô *giác* vô *quán*, qua *nội tín* rồi tới *tâm nhứt tánh* ở *Nhị thiên*.

Sơ Thiên còn thô vì còn *giác*, còn *quán*, chưa rời hẳn cõi *dục giới*, vì sự ly dục chưa được trọn vẹn. Trong khi tu tập nhận thấy các thiếu sót của việc *giác quán*, khiến tâm còn lằng xằng, dễ nghiêng về loạn động, nên khởi ý muốn tiến lên *Nhị Thiên* tế nhị hơn. Tế nhị hơn vì *giác quán* ngưng, tâm trở nên bất loạn động, dễ an trụ lại. Tiến tới tinh trạng này tâm đắc được *vô giác*, *vô quán*, một tâm trạng ngưng nghỉ, đưa đến sự *tin tưởng bên trong*, gọi là *nội tín*, làm khởi sanh lên *hỉ* và *lạc*. Nhờ có sự khinh an, nhẹ nhàng của niềm vui trong tâm (*lạc*), nên tâm dễ đắc *Định*, gọi là *tâm nhứt tánh*, nghĩa là đã mất đi sự *giác quán* lằng xằng, tâm an trụ lại, chỉ có một tánh: tánh của tâm biết mình trụ lại nơi chính mình. (Có khác với *nhứt tâm* ở *Sơ Thiên*, vì khi *nhứt tâm*, thì tâm trú vào điểm duy nhứt của đối tượng, còn khi *tâm nhứt tánh* ở *Nhị thiên*, thì tâm dừng lại và an trụ nơi chính tâm).

Vấn đề quan trọng trong giai đoạn này là cách chấm dứt *giác quán*, điều mà ta chẳng thấy Luận văn chỉ rõ từng bước một cho kẻ sơ cơ mới tập *Thiền*.

2) Từ *hỉ lạc* qua *xả đến xả niệm thanh tịnh*.

Từ *Nhị thiên*, qua *Tam Thiên* đến *Tứ thiên*, *Hỉ* và *Lạc* chẳng còn đóng vai trò quan trọng như ở cấp *Sơ thiên* nữa, tức là giúp tâm cảm được sự khinh an, sáng khoái mà dễ đi vào *Định*. *Hỉ* vốn tánh động, như Luận văn nói: (trang 105), *“khiến chẳng thể khởi lên các thiên chi khác Nếu dính mắc lâu vào Hỉ, ắt phải thất bại...chẳng đắc được các thắng phần.”* *Hỉ* và *Lạc* khẩn khít nhau, rất khó phân biệt, đúng như thí dụ trong Luận văn, *“cũng tựa như bê con đi theo sát bên bờ mẹ, nếu chẳng bị ai nắm hai vành tai mà giữ lại.”* Đây là giai đoạn dùng *Trí* mà phán đoán bằng *chánh niệm* để đưa tới *niệm xả*. *Xả* đây chẳng phải là bỏ đi, mà chính là xem nhẹ *Hỉ* và *Lạc*; đối với chúng, tâm chẳng còn quá âu yếm, ôm níu nữa mà buông lỏng ra, để giữ thể bình thân, vui thì biết có vui, nhưng chẳng để lòng mình quá vui, cứ để cho niềm vui từ từ tràn ngập mà chẳng làm sao xuyên, chẳng làm rung động như buổi ban đầu nữa. *Xả* đến mức cao nhứt là *vô khổ vô lạc*, một tâm trạng kéo dài trong thể quân bình, tĩnh lặng, an nhiên, bất động; rất gần với *xả niệm thanh tịnh*. Đến *xả niệm thanh tịnh*, tâm đang trong trạng thái thanh tịnh hoàn toàn, chẳng còn vương bận điều chi nữa cả: thành tựu được bốn cấp *Thiền*.

Vấn đề quan trọng ở giai đoạn này là sự phân biệt một mặt giữa *Hỉ* và *Lạc*, và mặt khác giữa *Lạc* và *Xả*. Luận văn có chỉ rõ cách dùng *chánh niệm*, *chánh trí* để phân biệt và đạt đến tâm trạng *vô khổ vô lạc* cùng *xả niệm thanh tịnh*.

3) Vượt *Tứ Thiên* qua *Không Định*, *Thức Định*, *Vô sở hữu xứ Định* đến *Phi tướng Định*

Từ *Thiên ngoại hành* bước vào *Sơ thiên*, là tâm lià cõi *dục giới*, đi đến cõi *sắc giới*. Tại sao biết? Vì nhờ sự lià xa các dục vọng mà đắc được *Sơ Thiên*. Từ *Sơ Thiên* đến *Tứ Thiên*, là tâm đang trú trong cõi *sắc giới*. Tại sao biết? Vì các đề mục quán tưởng đều thuộc về *sắc pháp*, hai khả năng *giác quán* chuyên cứu xét đến đối tượng, hai cảm thọ *hỉ lạc* thấm nhuần vào thân tâm, nên tâm còn trú nơi cõi *sắc giới*. Từ *Hư-không Định*, qua *Thức Định*, *Vô sở hữu xứ Định*, đến *Phi tướng Định* vai trò của *Tượng* càng nổi bật, lẫn cả *Thọ*, *Hành*, để rồi sau cùng mờ nhạt dần trong cõi *vô sắc giới*. Tại sao biết? Tâm vượt qua cõi *sắc giới*, trải qua *Hư-không giới*, *Thức xứ*, *Vô sở hữu xứ* và *Phi tướng xứ*, nhờ vận dụng *Tượng* mà tác ý: từ tác ý *Hư-không*, tác ý *vô biên*, đến tác ý *vô sở hữu*, để sau cùng nhận thấy, như trong Luận văn có nói ở trang 118, ... còn *“chẳng có tướng”* mới là *chơn chánh*, an tịch, vi diệu... Đây là nhờ *Tượng*, rồi lại lià *Tượng*, để an trú trong cõi *vô sắc giới*.

4) Nhận xét về các *Thiền chi* ở mỗi cấp *Thiền*

Ở *Sơ Thiên* có 5 *Thiền chi*: *giác*, *quán*, *hỉ*, *lạc*, *nhứt tâm*.

Ở *Nhị thiên* có 4 *Thiền chi*: *hỉ*, *lạc*, *nội tín*, *nhứt tâm*. Bỏ *giác quán*, thêm *nội tín*.

Ở Tam Thiên có 5 Thiên chi: *xả, chánh niệm, chánh trí, lạc, nhứt tâm*. Bỏ *hỉ*, thêm *niệm, trí*.

Ở Tứ Thiên có 3 Thiên chi: *xả, niệm, nhứt tâm*. Bỏ *lạc*.

Theo sự nhận xét trên, thì *tâm quán tưởng* từ từ bỏ *hành uẩn: giác và quán*, bỏ *thọ uẩn: hỷ và lạc*; đồng thời phát triển thêm (*nội tín, chánh niệm, chánh trí và xả niệm thanh tịnh*) về *Trí huệ*, để *thanh tịnh hoá Tâm*. Đây rõ ràng và đầy đủ: **con đường giải thoát tâm**, qua bốn giai đoạn Thiên.

5) Nhận xét về nhiệm vụ và công đức của mười Nhứt thiết nhập.

Nhứt thiết nhập Địa được mô tả đầy đủ chi tiết ở Chi 1, Phẩm 8 này. Còn các Nhứt thiết nhập khác chỉ được nói sơ qua, khiến người đọc phải nên xem lại Nhứt thiết nhập Địa mỗi khi muốn tu tập về một Nhứt thiết nhập nào khác.

Như đã biết qua, nhiệm vụ chánh của Nhứt thiết nhập là làm nơi nương tựa, hoặc nhiều nhứt về mắt, hoặc về tai, hoặc về xúc chạm, để tâm gom sự chú ý trên đối tượng quán sát, hầu dễ tiến vào Định. Nhưng khi tu tập đến các cấp Định về vô sắc giới, thì nhiệm vụ đó của Tướng chấm dứt.

Mỗi khi trình bày chi tiết về Nhứt thiết nhập, Luận văn có nêu ra nhiều công đức, có công đức thiết thực trước mắt, cũng như có công đức liên quan đến các thần thông. Đọc Luận văn với tinh thần học hỏi thì sự chú trọng chắc sẽ hướng về các công đức thứ nhứt nhiều hơn, vì lẽ có thể kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm bản thân.

Luận văn có nói bốn Nhứt thiết nhập về màu sắc là thù thắng hơn cả, vì đắc được sự *thanh tịnh, giải thoát*. Ta có thể hiểu thêm rằng sự *thanh tịnh* đó liên quan đến tánh cách thuần chất của màu sắc, hơn là sự *thanh tịnh* của chính *tâm*.

056. Suy gẫm về Thiên Định:

1) Đường lối tu tập tiệm tiến.

Luận văn chỉ rõ cách tu tập, dựa theo một Nhứt thiết nhập, để thanh lọc thân tâm, nhứt là tâm, qua bốn cấp Thiên và bốn cấp Định. Đây là đường lối *tiệm tiến*, tu từ từ từng bước một, chứng một cấp cho được thuần thực mới bước sang cấp kế đó. Ở đây chẳng thấy có việc *tu tất theo đường chìm bay*, cũng chẳng thấy việc *gánh nước, bừa cùi cũng là Thiên*. Phải có những buổi ngồi Thiền đúng phép, phải tuân theo lối suy tưởng, quán chiếu đúng cách, chớ không thể tùy nghi chể biếng theo ý mình muốn mà được.

Đường lối tiệm tu này tuy cứng rắn nhưng nếu có nỗ lực, bền chí, thì chắc thể nào cũng thấu hoạch được ít nhiều kết quả. Nếu được sự hướng dẫn tận tình của một thiền sư, việc đắc quả chẳng phải là chẳng có được.

Điều kiện tiên quyết: lòng tin noi phương pháp đã được Đức Phật chỉ dạy và được Luận văn bậc A-la-hán khai triển.

2) Đường nôn nóng cũng đừng sợ hãi:

Theo đường lối tiệm tu cần nhứt là bền chí và vững tin. Hội đủ hai yếu tố đó, sự thành công cầm chắc trong tay, trừ phi đã để tâm quá nôn nóng, mong sớm thấy kết quả. Về Thiên định, sự mong cầu rất có tai hại, vì ý mong cầu bên trong, phóng ra, tạo thành các ảo tưởng, ảo ảnh, v.v. rồi lại tự mình làm hại lấy mình.

Mỗi khi thấy ngòi Thiên thấy một cảnh giới lạ, nên giữ tâm bình thản. Ma chẳng? Minh chọn ghẹo gì Ma mà Ma đến phá? Phải chăng óc tưởng tượng của mình đã "mời" Ma tới?

Trong khi tu tập một cấp Thiên, chẳng thấy có một thiên chi nào đó khởi lên, *đúng như theo sách vở*, thì cũng đừng quá lo lắng. Tại sao? Vì cứ nghĩ đến mục tiêu cuối cùng của mỗi cấp là *nhứt tâm*, nghĩa là tâm ý gom lại, chẳng tán loạn; đó là đã đủ rồi, đòi thêm Thiên chi nào nữa, cho rắc rối!

-ooOoo-

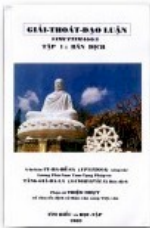
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 8: Hành môn

Chi 3: Mười Tướng Bất tịnh. Mười Niệm.

Chuyển tiếp: Hai Chi 1 và 2 vừa qua đã trình bày *mười Nhứt thiết nhập*, tức là 10 đề mục quán tưởng đầu tiên; và giảng rõ về bốn cấp Thiền cùng bốn cấp Định.

Trong Chi 3 này, Luận văn bàn đến *mười Tướng bất tịnh* trước, sau đó cứu xét tới sáu niệm đầu trong *mười Niệm*. Chi 4 tiếp theo giảng nốt bốn *niệm* còn lại.

057. Phân biệt giữa Cảm giác và Tri giác, giữa Tướng, Niệm và Ý.

Khi một vật tiếp xúc với một giác quan, như mũi ngửi bông hoa, thì *cảm giác* nổi lên thành mùi thơm. Khi hình vật xuyên qua giác quan nhập vào tâm, khiến biết được đó là vật gì, thì *tri giác* nổi lên. Sự khác biệt giữa cảm giác và tri giác là nơi tri giác có sự tham dự của tâm. Tri giác còn gọi là *Tướng*.

Tâm khởi động nghĩ về vật đối tượng bên ngoài, gây ra *tướng*. Một tướng đã qua rồi, về sau nhớ lại, đó là một *niệm*. Nhưng chữ *niệm* có nghĩa tổng quát hơn, cứ mỗi lần tâm phát động là có một *niệm*. Niệm đi qua rất nhanh. Hai hay nhiều *niệm* liên hệ nhau lại thành một ý. Ý là sản phẩm của tâm, phần lớn là do những *kiến* (= thấy) bên ngoài gọi lên, mà thành *ý kiến*. Thường, chẳng có sự phân biệt rõ giữa *ý kiến*, *tư tướng*, *tướng niệm*, để chỉ các *tâm hành* (= hành động của tâm).

058. Dàn bài sơ lược của Chi 3, Phẩm 8.

Sự phân biệt vừa nêu trên giúp ta khỏi lẫn lộn giữa *Mười Tướng* và *Mười Niệm* được nói trong Chi 3 này.

I. *Nhập đề*: Luận văn chẳng có phần Nhập đề, cứ đi thẳng vào *Tướng sinh chương*.

II. *Thân bài*:

A. *Mười Tướng Bất tịnh*:

1. *Tướng sinh chương*:

11. Thế nào là *tướng sinh chương*?
12. Ích lợi của việc quán tưởng này

13. Giữ tướng sinh chương cách nào?
14. Mười cách quán sát và thực tập.
15. Tướng này chỉ khởi lên được Sơ Thiền.

2. *Tướng bầm xanh*
3. *Tướng rỉ mủ*
4. *Tướng đâm chém nát*
5. *Tướng bị găm nhám*
6. *Tướng vứt bỏ rã rời*
7. *Tướng giết chết vứt bỏ*
8. *Tướng dính máu huyết*
9. *Tướng trùng hôi*
10. *Tướng xương.*

Tướng bất tịnh đối trị với lòng dục.

B. Mười Niệm:

1. *Niệm Phật:*

11. Tu hành *niệm Phật* như thế nào?
12. Những công đức của việc *niệm Phật*
13. *Niệm mười danh hiệu Phật*
14. *Niệm Phật bốn sanh*
15. *Niệm các công đức của Đức Phật:* (a) 10 lực; (b) 14 loại trí huệ, (c) 18 pháp

2. *Niệm Pháp*

21. *Pháp* là gì? Pháp và Niết-bàn.
22. Tu *niệm Pháp* như thế nào?
23. Công đức của việc *niệm Pháp*.

3. *Niệm Tăng*

31. *Tăng* = hoà hiệp
32. Cộng đồng các Thánh chúng
33. Thế nào là *Bốn đôi tám cặp*?
34. Công đức của việc *niệm Tăng*.

4. *Niệm Giới:*

41. Niệm về sự trì giới thanh tịnh
42. Tu hành *niệm Giới* như thế nào?
43. Công đức của việc *niệm Giới*.

5. *Niệm Thí:*

51. Bố thí đối trị với sân tham.
52. Tu hành *niệm Thí* như thế nào?
53. Công đức của việc *niệm Thí*.

6. *Niệm Thiên:*

61. Thế nào là *niệm Thiên*?
62. Tu hành *niệm Thiên* cách nào?

63. Công đức của việc niệm Thiên.

III. Chưa có phần *Kết Luận* (Chi 4 giảng nốt 4 niệm).

059. Ý chánh của Chi 3, Phẩm 8.

Chi 3, Phẩm 8, có hai ý chánh:

(1) *mười Tướng bất tịnh*, nghĩa là ý tưởng gớm ghiếc khởi lên trong tâm khi thấy hay tiếp xúc với một đối tượng quá dơ dáy (= *bất tịnh*, chẳng sạch) ở bên ngoài;

(2) *mười niệm*, nghĩa là mười loại ý nghĩ hằng tưởng nhớ luôn trong tâm.

- Ý chánh thứ nhất nhằm đối trị lòng *tham dục*, vì khi thấy một sự vật còn ham muốn mà tư tưởng nhòm gớm khởi lên trong tâm thì chẳng còn ham mê đến sự vật ấy nữa. Đây là một cách *thanh lọc tâm ý* cho trong sạch; tuy nhiên khó tránh được sự khó chịu khi quan sát một đối tượng chẳng sạch.

- Ý chánh thứ hai là luôn luôn giữ trong tâm, sự hiện diện của một tư tưởng mà mình muốn niệm. Đây cũng là cách *thanh lọc tâm ý* cho trong sạch, vì các *niệm hiện được niệm* sẽ ngăn chặn các tư tưởng chẳng thích nghi xâm nhập vào tâm; đồng thời tạo niềm tin vững chắc vào *điều đang niệm*.

- *Mười Tướng bất tịnh* dựa trên sự quan sát thấy ma, điều mà ngày nay chẳng phải ai cũng có cơ hội để thực hiện. Ngày xưa bên Ấn độ, thấy người chết đem vứt trong rừng, gọi là *thi lâm*. Ngày nay, luật lệ vệ sinh thành phố chẳng cho phép để thi thể bọc lộ.

Mặt khác, căn cứ theo thứ tự trước sau của *mười tướng bất tịnh*, ta thấy từ *tướng sinh chương*, qua *tướng rì mù*, *tướng bị găm nhấm*, đến *tướng xương*, thi thể từ từ tan rã, thối nát và sau cùng chỉ còn lại những khúc xương trắng hếu. Qua tiến trình quan sát các *tướng* đó, hành giả nhận định rõ *đặc tướng vô thường* của mọi sự vật, đồng thời làm khởi sanh lên được *từ niệm* (= ý nghĩ về sự chết có thể đến với ta bất cứ lúc nào và thúc dục ta nên mau nỗ lực tu hành kẻo chẳng kịp).

060. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó:

Tướng sinh chương: nguyên văn *Tăng trưởng tướng*. Đây là thân ma sung phù bốc mùi hôi thúi.

Chánh trí: *Chánh* = đứng đắn, chơn chánh; *Trí* = trí huệ. Trái nghĩa với *tà trí*, là trí thông minh đi theo đường quấy.

Ô uế: dơ dáy, đen dúa, chẳng sạch.

Niệm về nội thân: *Nội* = bên trong; *Thân* = thân thể. Có được *niệm về nội thân* là tâm quay về quan sát chính bản thân mình, chẳng còn hướng ra ngoài nhiều như trước kia.

Từ niệm: *Từ* = chết, *Niệm* = ý tưởng thường có mặt trong tâm. *Từ niệm* là ý tưởng phát sanh lên trong tâm, có liên quan đến sự chết. Bắt nguồn từ *vô thường tướng*, từ niệm thúc dục hành giả phải mau nỗ lực tu hành tinh tấn, kẻo *cơn vô thường* (= sự chết) chợt đến với mình. (Xem lại trang 358.)

Kiều mạn: Xem lại trang 340, Ph. 2. Sự *kiêu mạn*, tự coi mình hơn kẻ khác, ở đây là do có *sắc đẹp*, có đầy đủ *sức khoẻ*. Chẳng biết rằng, sắc đẹp có thể tàn phai và sức khoẻ có thể mất đi lúc tuổi già.

Chánh quán: *Chánh* = chon chánh, đứng đắn; *Quán* = quan sát kỹ và suy nghĩ. *Chánh quán* là quán sát và tư duy đúng theo Chánh pháp; trái nghĩa với *tà quán* là suy nghĩ việc bất lương, mưu toan làm hại kẻ khác.

Tự an: *Tự* = chính mình; *An* = yên ổn. Được *tự an* là hết lo lắng, hết nghi ngờ, tâm được yên ổn.

Tư duy = suy nghĩ.

Tướng bầm xanh: Nguyên văn là *Thanh ú tướng*.

Tướng rĩ mủ: Nguyên văn là *Hội lạn tướng*.

Tướng đậm chém nát: Nguyên văn là *Trảm chước ly tán tướng*.

Tướng bị gặm nhấm: Nguyên văn là *thực đạm tướng*.

Tướng vút bỏ rã rời: Nguyên văn là *Khí trịch tướng*.

Tướng giết chết vút bỏ: Nguyên văn là *Sát lục khí trịch tướng*.

Tướng dính máu huyết: Nguyên văn là *Huyết đồ nhiễm tướng*.

Tướng trùng hôi: Nguyên văn là *Trùng xú tướng*.

Tướng xương: Nguyên văn là *Cốt tướng*.

Bơ trâu: Bên Ấn độ, dùng sữa trâu làm kem, bơ, nên gọi là *bơ trâu*.

Trái châu: *Châu* = châu ngọc, một thứ đá quý trong sáng, cỡ bằng một nắm tay.

Gia tài Phật: Ý muốn nói đến *Chánh pháp* của Đức Phật đã để lại, nhờ đó mà tu hành được giải thoát.

Mười danh hiệu Phật: *Danh* = tên; *Hiệu* = dấu hiệu đặc biệt. *Mười danh hiệu Phật* là mười công đức chỉ riêng Đức Phật mới có đầy đủ. Đó là: (1) *Như Lai*, (2) *Ứng cúng*, (3) *Chánh biến tri*, (4) *Minh hạnh túc*, (5) *Thiện thế*, (6) *Thế gian giải*, (7) *Vô thượng sĩ*, *Điều ngự trượng phu*, (8) *Thiên nhơn sư*, (9) *Phật*, (10) *Thế tôn*. Luận văn giải thích rất kỹ và rất rõ.

A-la-hán: Xem lại trang 339, Ph.2

Bẻ gãy vòng sanh tử: *Vòng Sanh tử* là vòng *Luân hồi*, tựa như bánh xe cứ quay đi quay lại mãi, sanh ra, lớn lên rồi chết đi, để phải tái sanh lại nữa. Người đã *bẻ gãy vòng sanh tử* là người đã ra khỏi vòng luân quần của *Luân hồi*, chứng được *cõi vô sanh*, chẳng phải tái sanh lại nữa.

Nhứt thiết trí: *Nhứt thiết* = tất cả; *Trí* = trí huệ. Đức Phật đạt đến *nhứt thiết trí* khi trí huệ của Ngài thông suốt tất cả mọi sự vật ở mọi cõi và vào mọi thời.

Tế độ = cứu giúp cho qua khỏi cơn khó khăn.

Thiện thế: *Thiện* = khéo; *Thế* = đi qua. Ở đây, có nghĩa Ngài đã vượt qua khỏi cảnh khổ sở của *Luân hồi*, chẳng bao giờ phải trở lại vòng luân quần nữa.

Định tướng: *Định* = cố định, ít thay đổi; *Tướng* = hình tướng. *Định tướng* là hình dạng ít thay đổi, giữ lâu như cũ.

Tự tướng: *Tự* = chính mình, riêng của mình. *Tướng* = hình tướng. *Tự tướng* là hình tướng riêng của một ai.

Vô ký: *Vô* = chẳng có; *Ký* = ghi. Chữ *vô ký* thường dùng để chỉ tính chất trung hoà, chẳng nghiêng về bên nào. Thí dụ *chẳng vui chẳng buồn*, thì gọi là *vô ký*; *chẳng thiện chẳng ác*, cũng gọi là *vô ký*.

Điều ngự trượng phu: *Điều ngự* = khéo chế phục được; *Trượng phu* = bậc nam nhi đáng kính nể.

Thuần hoá: *Thuần* = dễ khiến, biết tuân phục; *Hoá* = chuyển hoá, giáo hoá, làm thay đổi cho tốt hơn.

A-tăng-kỳ: phiên âm chữ Pàli *Asankheyya*, có nghĩa là *vô lượng*, con số lớn nhất chẳng thể tính toán được.

Sự tích bốn sanh = Sự tích về các đời sống ở các kiếp trước.

Thực ngữ: *Thực* = chơn thật, chẳng dối trá; *Ngữ* = lời nói. *Thực ngữ* là lời tôn trọng sự thật, nói đúng theo sự thật.

Mười bốn loại Trí huệ: Thật ra đó chỉ là một *Trí Huệ* thôi nhưng có đủ 14 khả năng, được liệt kê trong Luận văn; các khả năng đó sẽ được giải thích thêm ở hai Phẩm chót.

Tám điều giải thoát: xem lại *Bát giải thoát*, trang 370, Phẩm 4.

Chuyển Pháp luân: *Chuyển* = quay; *Pháp* = Chánh pháp; Giáo pháp của Đức Phật; *Luân* = bánh xe. *Chuyển Pháp luân* là quay bánh xe Pháp, tức là khai mở, giảng giải đường lối tu hành cho chúng sanh để được giác ngộ và giải thoát. Bản Kinh đầu tiên của Đức Phật Thích-ca tại vườn Lộc Uyển, giảng cho năm anh em ông Kiều trần như nghe, được gọi là Kinh Chuyển Pháp luân.

Thân biến: sự biến hoá của thân.

Thuyết biến: sự biến hoá của lời nói.

Giáo biến: sự biến hoá do giáo dục gây ra.

Lợi dưỡng: Xem lại trang 340, Ph. 3

Thiền nội hành: trái với *Thiền ngoại hành*, còn ở bên ngoài chưa vào Định; *nội hành* là nhập vào trong Định, tức là vào bốn cấp *Sơ thiền*, *Nhị Thiền*, *Tam Thiền* và *Tứ thiền*.

Tịch diệt = Niết-bàn; *Tịch* = yên vắng; *Diệt* = chẳng còn gì nữa, tức là diệt hết các phiền não.

Nê-hoàn = Niết-bàn.

Sa-môn quả: quả vị Sa-môn, tức là đạo quả A-la-hán, diệt tận các phiền não, chứng được vô sanh. Xem lại trang 343, Ph. 2.

Giới bất tử: vào hàng chẳng chết. *Giới* = hàng, bậc; *Bất* = chẳng; *Tử* = chết. *Giới bất tử* là các bậc đã chứng được vô sanh, vì chẳng có sanh ra nên chẳng chết đi.

Diệt trí: *Diệt* = tận diệt, làm cho tiêu mất; *Trí* = trí huệ. Đây là nói *trí huệ* hiểu biết và thực hành xong việc tiêu diệt tất cả phiền não, khổ đau, để chứng đắc Niết-bàn.

Vô vi: Vô = chẳng; Vi = làm. Pháp vô vi là pháp chẳng có tạo tác, gây thêm hay tạo dựng gì nữa. Trái với vô vi là **hữu vi**, nghĩa là do có sự tạo tác mà thành. Thí dụ: căn nhà là pháp hữu vi; còn Chơn lý là pháp vô vi.

Cộng đồng: Cộng = chung cùng với nhau, hợp lại; Đồng = bằng nhau, bình đẳng. Chữ cộng đồng ở đây có nghĩa là từ ba vị tu sĩ trở lên sống chung với nhau trong tu viện.

Thánh chúng: các bậc Thánh. *Thánh* = các bậc tu hành đã chứng quả A-la-hán, diệt xong các phiền não và chứng được vô sanh, thoát khỏi Luân hồi. Ba quả vị trước, Tu-đà-huàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm, thuộc bậc *Hiền*.

Phước điền: Phước = phước đức; Điền = ruộng. *Xứng đáng làm phước điền cho thế gian* có nghĩa là người ấy xứng đáng để kẻ khác dâng cúng, hầu tạo phước cho họ về sau.

Trộm giới: Nguyên văn là "*ly giới đạo*" có nghĩa là lìa xa sự trộm giới. *Trộm giới* là mình còn chưa được Thầy truyền cho mình một giới để giữ, mà đã tìm cách để biết coi người khác có giữ giới đó không và cố tình soi mói tội lỗi phạm giới của kẻ khác; thí dụ như Sa-di *trộm giới* của Tỷ-kheo.

061. Tìm hiểu nghĩa vài ý tưởng trong Chi 3.

1) Mười Tướng bất tịnh nhằm đối trị lòng Tham dục.

11) Vì sự vật đối tượng hợp với lòng mình, nên sanh ra ham thích rồi mê đắm, khiến cho thân tâm bị vướng mắc.

Mười Tướng bất tịnh nhằm đối trị lại lòng ham muốn đó, để được giải thoát. Tuy gọi là *mười Tướng bất tịnh*, nhưng thật ra đó chỉ là *một ý niệm về sự dơ dáy, đáng gớm ghiếc, chẳng đáng cho mình ham thích*, được thể hiện qua sự quán sát mười đối tượng bất tịnh. Mười đối tượng này lại cùng phát xuất từ một thầy ma sinh thú, từ từ thổi nát, rã rời, cho đến khi chỉ còn là một đồng xương trắng hếu.

12) Luận văn viết nơi trang 140: "*Người nhiều tham dục nên quán tướng tướng sinh chương; người tham ái sắc dục nhiều, nên quán tướng tướng bầm xanh; người muốn tịnh lòng dục nên quán tướng tướng rí mủ...*" Còn ham chỉ nữa khi nhìn kỹ thấy nơi *tướng sinh chương* chẳng còn các đường cong tuyệt mỹ trên thân hình yểu điệu, thể vào đó là những chỗ sưng phù, những nét thô kệch! Làm sao mà còn có lòng ái mộ được nữa khi sắc diện hồng hào, tươi thắm ngày xưa nay đã trở nên tái nhợt, đầy từ khí, nơi *tướng bầm xanh*? Bụng dạ nào còn lưu luyến đôi môi mộng thắm, khi nhìn thấy máu mủ loang bết bên khoé miệng, nơi *tướng rí mủ*? Đối tượng bất tịnh dễ làm khởi lên trong tâm *tướng bất tịnh*, có hiệu quả đẹp qua, ít nhứt trong một thời gian, sự tham luyến sắc đẹp vật chất.

13) Nhưng ngày nay, việc quán tướng thầy ma khó thực hiện, vì lẽ luật lệ và phong tục chẳng chấp nhận việc phơi bày thi thể người chết để bộc lộ, trong chỗ hoang vắng nữa. Tuy nhiên, việc khởi lên trong tâm một *tướng bất tịnh* chẳng phải tùy thuộc hoàn toàn vào một đối tượng bên ngoài thật gớm ghiếc. Luận văn nêu rõ, ở mỗi *tướng bất tịnh*, hành giả phải *dùng chánh trí mà hiểu biết đến, đó gọi là tướng sinh chương, tướng bầm xanh*, v.v. Điều này có nghĩa là khi quan sát đối tượng, *chánh trí* phải khởi lên, thấy rõ chỗ đáng tởm, mà diệt lòng ham muốn. *Chánh trí* đó là gì? Nếu chẳng phải đó là sự vận dụng lý trí nhìn thấy Sự thật đang bị che dấu mà mình còn chưa thấu rõ. Đối tượng bất tịnh để cho ta khởi lên chán ghét. Đối tượng khả ái để cho ta luyến mến. Vấn đề vận dụng *chánh trí* chính là biết nhìn sâu, dưới lớp hào nhoáng, một sự thật ê chề đang bị che khuất. Trước một đối tượng hấp dẫn, quyến rũ, *Chánh trí* nhìn thấu qua hình tướng bề ngoài, thấy được bản chất bất tịnh bên trong, giúp ta chiến thắng được sự cám dỗ của *hình tướng*, và đưa đến kết quả cũng tương tự như trường hợp nhìn một đối tượng bất tịnh.

Như thế, để đối trị có hiệu quả với lòng tham dục, *chánh trí* lúc nào cũng phải khởi lên trước mọi sự cảm dỗ, thành công hay không, chính là do *ý chí cương quyết*.

2) Phương pháp Niệm trong Mười Niệm.

21) Mở đầu đoạn nói về *Niệm Phật*, Luận văn nêu ra *phương pháp Niệm* như sau: "*Niệm Phật là niệm Đức Phật, Thế tôn, chánh biến tri, công đức đạo Bồ-đề. Niệm phải theo sát niệm, chẳng mất niệm căn và niệm lực, luôn luôn giữ niệm trong chánh niệm, đó gọi là niệm Phật.*" Đối với chín *niệm* còn lại, phương pháp niệm cũng lại như thế.

22) Nội dung của *Niệm* là các công đức của Đức Phật, cũng như khi *Niệm Pháp*, *niệm Tăng*, *niệm Thí*, v.v. là niệm về công đức của *Pháp*, của *Tăng*, của việc bố thí v.v.

23) Cách giữ gìn niệm:

- *niệm phải theo sát niệm*: có nghĩa là chẳng được gián đoạn, và phải kế tiếp nhau theo thứ tự. *Gián đoạn* là để cho niệm khác xen vào. *Kế tiếp theo thứ tự* là mười danh hiệu từ *Như lai, Ứng cúng...* cho đến ... *Phật, Thế tôn*, phải được niệm đúng theo thứ lớp, chẳng lộn cái trước cái sau;

- *chẳng mất niệm căn và niệm lực*: Niệm mà để mất *niệm căn* là bị vọng tưởng bên ngoài vào khuấy rối. *Mất niệm lực* là sức niệm lơ lửng, lơ lã, chẳng còn chú ý đến niệm như lúc ban đầu.

- *luôn luôn giữ niệm trong chánh niệm*: đang niệm một niệm biết niệm điều gì và hiểu ý nghĩa của niệm ấy.

062. Suy gẫm về Chi 3, Phẩm 8:

1) *Mười Tướng bất tịnh* và *Mười Niệm* thực hành khác nhau ra sao?

11) Khác mục tiêu:

111. *Tướng bất tịnh* nhằm mục tiêu khởi lên trong tâm sự gớm ghiếc hay là, ở một trình độ thấp hơn, sự nhàm chán, sự chẳng còn thích nữa, khiến cho trong hành động hết đam mê, chẳng còn tham đắm như trước nữa.

112. *Giữ một Niệm trong Mười Niệm* luôn luôn có mặt trong tâm nhằm mục tiêu canh chừng các vọng tưởng chẳng được xâm nhập vào tâm. Tại sao? Vì *niệm đang giữ* cùng với *chánh niệm* đóng vai trò canh sát phát giác bất cứ niệm ngoại lai nào vừa đến, rồi nhờ sức *chú ý của chánh trí* mà gạt bỏ qua một bên, hay ít nhứt là chẳng chú tâm đến chúng, khiến rồi ra chúng phải tự lặn đi.

12) Khác trong cách quán tưởng:

121. Khi quán tưởng về *mười Tướng bất tịnh*, hành giả đặt trọng tâm trong việc quán sát đối tượng. Càng thấy rõ những nét bất như ý trên đối tượng bao nhiêu thì hiệu quả đến việc chán ghét đối tượng càng tăng lên bấy nhiêu và do đó *cảm tưởng chán chê* giành được chỗ của sự tham đắm vốn tiềm phục sẵn trong tâm.

122. Khi tưởng niệm về *mười Niệm*, hành giả đặt trọng tâm trong việc lần lượt theo thứ tự các công đức mà khởi niệm *nhớ* trong tâm, nhớ sao chẳng lộn cái trước cái sau, nhớ sao cho các niệm công đức choán hết chỗ trong tâm khiến cho các tư tưởng khác chẳng còn dịp nổi lên được.

123. Sự khác biệt rõ rệt giữa hai cách quán tưởng là đối với *tướng bất tịnh*, tâm dán chặt trên đối tượng bất tịnh; còn đối với *tướng niệm* thì tâm quay vào bên trong, nhiệm vụ chánh của tâm lúc bấy giờ là canh chừng: (1) canh chừng chẳng cho *vọng tưởng* làm *gián đoạn* việc tưởng niệm; (2) nhớ theo đúng thứ tự các công đức đang niệm.

13) Khác nhau về hiệu quả:

131. *Mười Tướng bất tịnh* khi thành tựu, hành giả sẽ dứt được sự *tham ái*, đây là *nguyên nhân* gây ra *Khổ* trong Chơn lý thứ hai của *Tứ Diệu đế*, tức là *Tập đế*. Nhưng con đường đó cũng khá chông gai vì hành giả phải bắt đầu quán sát với sự *bất như ý* trước một đối tượng vừa bất tịnh lại vừa hôi thúi. Và lại, kết quả nhiều khi chẳng được như ý muốn vì rất có thể, hành giả sanh ra chán đời, chán luôn cả tâm thân này, điều đó đã xảy ra dưới thời Đức Phật, khi các Tỷ-kheo muốn tự sát, vì cảm thấy thân này quá dơ dáy, cần phải giải thoát ra khỏi. Lẽ dĩ nhiên, họ được Đức Phật chỉ cho thấy sự sai lầm trong tư tưởng trong khi quán bất tịnh mà sửa đổi lại.

132. *Mười Niệm* nếu được chuyên cần tu tập sẽ đưa đến kết quả gần là tăng thêm *niềm tin nơi niệm đang niệm*. Nếu niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng sẽ tăng thêm niềm tin về ba ngôi Tam Bảo. Từ niềm tin đó mà đi đến *định lực* trong Thiền quán cũng chẳng quá xa. Đây là kết quả xa và là một *trụ điểm của việc Niệm Phật*.

2) Niệm mười danh hiệu Phật và Niệm hồng danh Đức Phật A di đà.

21) Hai lối niệm Phật khác nhau:

221. Luận văn trình bày sự *niệm công đức*, tức là nhớ nghĩ luôn đến các công đức của Đức Phật, của Pháp, của Tăng, của Bồ thí, của Trì Giới v.v. Giữ sao cho các công đức thường hiện lên trong tâm, để *tăng lòng tin tưởng* nơi Tam Bảo, nơi Bồ thí, nơi Trì giới v.v. Luận văn chẳng những liệt kê đầy đủ và tỉ mỉ *mười danh hiệu* của Đức Phật mà còn kê lại một cách vắn tắt sự tích bốn sanh của Đức Phật, các loại trí huệ của Phật, mười lực bất cộng của Phật, v.v. mục đích là để cho hành giả gia tăng sự tin tưởng nơi sự *toàn năng* của Bực Đại Giác.

222. *Niệm hồng danh Đức Phật A di đà*, căn cứ trên bản *Kinh Phật thuyết A di đà kinh*, theo đó người nào niệm danh hiệu Đức Phật A di đà đến mức *nhứt tâm bất loạn*, thì khi mạng chung sẽ được Đức Phật A di đà và các Thánh chúng rước về cõi Cực lạc. Phương pháp thực hành là phải luôn niệm niệm, hoặc ra tiếng, hoặc niệm thầm *danh hiệu Đức Phật A di đà*. Dùng câu niệm danh hiệu làm đối tượng và đến khi *nhứt tâm bất loạn*, tâm và đối tượng trở thành *một*, khiến cho cảnh giới *Cực lạc thế giới* hiện rõ trong tâm.

22) Cùng đưa đến kết quả tương tự:

221. Căn cứ theo hai Chi 1 và 2 của Phẩm 8 này, thì thiền chi cuối cùng của Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ thiền đều là *nhứt tâm*. Như thế, so với mục tiêu của việc *niệm danh hiệu Đức Phật A di đà*, kết quả của việc *niệm công đức của Đức Phật* thấy chẳng khác nhau, vì cùng đi đến mức *nhứt tâm bất loạn* cả.

222. Nhận xét này cho thấy Thiền và Tịnh chẳng khác nhau trên căn bản, tuy cách hành trì có khác nhau. Vì lẽ ấy, tưởng chẳng cần phân biệt và tranh chấp hơn thua nhau nữa giữa hai môn phái lớn: Thiền tông và Tịnh độ.

-ooOoo-

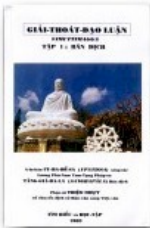
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 8: *Hành môn*

Chi 4: *Mười Niệm* (tiếp theo)

Chuyển tiếp: Trong Chi 3 Phẩm 8 về *Hành môn*, Luận văn bắt đầu giảng về *Mười Niệm*, nhưng chỉ đến *niệm thứ sáu là Niệm Thiên*. Còn lại bốn niệm: *Hơi Thở*, *niệm Tử*, *niệm Thân* và *Niệm An tịch*, đến Chi 4 này mới chấm dứt. Trong bốn *Niệm* còn lại, *Niệm Hồi Thở* là phần quan trọng nhất.

063. Tầm quan trọng của *Niệm Hồi Thở*.

Đời sống con người biểu hiện qua hơi thở, hơi thở có ra vào đều đặn, con người mới hoạt động được với đầy đủ các khả năng về thể chất và tinh thần. Nhưng mĩa mai thay! Có rất ít người lưu tâm đến chính nguồn sống đó: họ cứ hít vào, cứ thở ra, mà nào có biết là họ đang thở! Biết thật đúng *hơi thở có ý thức* sẽ đem đến sự thay đổi lớn trong thái độ và lối sống hằng ngày của mình và sẽ tiến gần đến con đường *giác ngộ và giải thoát*.

Đó là điều mà người học tập giáo lý nhà Phật cần nên tìm hiểu về *Niệm Hồi Thở* trong đoạn Luận văn này.

064. Dàn bài của Chi 4, Phẩm 8: *Hành môn*.

I. Nhập đề: Không có phần Nhập đề, vì Chi 4 kể như đang tiếp tục Chi 3.

II. Thân bài: Chi 4 chia ra làm bốn phần, bàn về bốn đề mục khác nhau, mỗi đề mục thành một bài riêng.

21) **NIỆM HƠI THỞ:**

A. *Thế nào là Niệm Hồi Thở?*

1. *Anàpànàsati*: *Anà* = *An*, thở ra (xuất tức); *Panà* = *Ban*, hít vào (nhập tức); *Sati* = niệm.
2. Thở *ra* dài, biết thở *ra* dài; Hít *vào* ngắn, biết hít *vào* ngắn.
3. Lưu tâm nơi hơi thở và chạm vào chót mũi.
4. *Niệm bám sát* vào hơi thở khi va chạm.

B. *Tu Niệm Hồi Thở như thế nào?*

1. Luận văn mô tả rất rõ cách niệm khi thở.
2. Các điều cần tránh khi tập thở.
3. *Tướng gió* khởi khi niệm hơi thở được điều hoà.
4. Các tướng kỳ lạ có thể xảy ra trong khi tu tập.
5. *Đắc tâm bất loạn* và các thiền chi.

C. Bốn phép tu tập cổ điển về Niệm Hơi Thở:

1. *Toán* hay *đếm*, tương đương với *Sổ tức*.
2. *Tùy trực* hay *theo đuổi sát*, tương đương với *Tùy tức*.
3. *An trí* hay *trụ yên vào*, tương đương với *Chi*.
4. *Tùy quán* hay *quán sát theo*, tương đương với *Quán*.

Bốn phép này trong Luận văn tương đương với bốn pháp *Sổ tức*, *Tùy Tức*, *Chi* và *Quán* trong Lục Diệu Pháp Môn.

D. Niệm Mười Sáu Hơi Thở:

1. Nhóm thứ nhất: Niệm Thân

Hơi thở thứ 1: Thở vào dài, thở ra ngắn, thở vào ngắn, nên theo đó mà học tập. Học tập những gì? (1) *chẳng lẫn lộn* khoảng cách dài, ngắn khác nhau; (2) *niệm nắm lấy đối tượng*: hơi thở khi dài, khi ngắn.

Hơi thở thứ 2: Biết tất cả thân, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Do hơi thở ra vào xúc chạm nơi chót mũi gây cảm giác dễ chịu, *mừng vui* khởi lên, sớm đặc *định*, và thể nghiệm được *toàn thân, chẳng lẫn lộn*; (2) *Biết đối tượng sắc thân*: hơi thở ra vào nơi trú xứ của sắc thân, và các yếu tố của sắc thân này chỉ gồm có: hơi thở, tâm và các tâm sở mà thôi. Chẳng có chúng sanh, chẳng có thọ mạng

Hơi thở thứ 3: Như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) *tăng thượng giới học*, (2) *tăng thượng tâm học*, (3) *tăng thượng huệ học*.

Hơi thở thứ 4: Khiến cho thân hành được an tịnh, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học những gì? (1) Xét tư thế của thân trong khi thở, từ thô qua tế, đến thật tế nhị, và trong an tịnh; (2) Khi hơi thở tuy chấm dứt ở cấp Tứ thiền, nhưng vẫn còn *tướng gió* ban đầu để theo dõi.

2. Nhóm thứ hai: Niệm Thọ.

Hơi thở thứ 5: Thể nghiệm nổi mừng (Hi), tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) *Biết chẳng lẫn lộn* nổi mừng khởi lên ở Sơ Thiền và Nhị thiền, do quán chiếu đối tượng hơi thở; (2) *Thể nghiệm nổi mừng* nhưng chẳng tham đắm.

Hơi thở thứ 6: Thể nghiệm niềm vui (Lạc), tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) *Biết chẳng lẫn lộn* niềm vui khởi lên ở Tam thiền, do quán chiếu đối tượng hơi thở; (2) *Thể nghiệm niềm vui* nhưng chẳng tham đắm.

Hơi thở thứ 7: Thể nghiệm các tâm hành, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) *Mừng (Hi)* thuộc *thọ uẩn*, *Vui (Lạc)* thuộc *tướng uẩn*, biết rõ *chẳng lẫn lộn* qua sự thể nghiệm; (2) *Thể nghiệm các tâm hành*, mà chẳng tham đắm.

Hơi thở thứ 8: Khiến tâm hành được an tịnh, tôi thở vào, như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Biết chẳng lẫn lộn: Mừng còn thô, Vui tuy tế, nhưng hai tâm hành này còn chưa an tịnh, (2) Khiến khởi lên niệm Xả nơi tâm hành: chỉ niệm Xả thanh tịnh mới yên ổn.

3. Nhóm thứ ba: Niệm Tâm.

Hơi thở thứ 9: Thể nghiệm Tâm, tôi thở vào; như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Tâm biết tâm đang mừng, vui, biết chẳng lẫn lộn các tâm sở ấy; (2) Tâm biết tâm đang theo dõi đối tượng hơi thở.

Hơi thở thứ 10: Khiến Tâm trở nên hoan hỷ, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học những gì? (1) Tâm biết chẳng lẫn lộn lúc mừng tâm xao động; (2) Tâm biết chẳng lẫn lộn khi vui, tâm tế nhị hơn.

Hơi thở thứ 11: Khiến giáo hoá Tâm, tôi thở vào, như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Giáo hoá Tâm là điều phục Tâm trở nên an tịnh; (2) Biết Tâm được định tĩnh, chẳng lẫn lộn theo dõi mỗi hơi thở vào, ra.

Hơi thở thứ 12: Khiến giải thoát Tâm, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Khi Tâm giải đãi, khởi tinh tấn để giải thoát Tâm; (2) Khi Tâm vọng động, khởi an tịnh, giải thoát Tâm.

4. Nhóm thứ tư: Niệm Pháp.

Hơi thở thứ 13: Thường thấy Vô thường, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Thấy Vô thường khi hơi thở vào khởi lên, kéo dài, rồi tan mất, để hơi thở ra khởi lên tiếp theo, rồi cũng tan mất...; (2) Biết chẳng lẫn lộn Tâm và các tâm sở đang theo dõi hơi thở cũng nổi lên rồi tan biến, cũng lại vô thường như hơi thở vậy.

Hơi thở thứ 14: Thường thấy Vô dục, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Biết rõ các pháp vô thường chẳng bền vững, nên chẳng đáng ham muốn, do đó là được tham dục; (2) Biết rõ khi Vô dục là tâm tiến gần đến ngưỡng cửa Niết-bàn là pháp vô vi.

Hơi thở thứ 15: Thường thấy Đoạn diệt, tôi thở vào, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Thấy đúng như thật các pháp vô thường có nhiều lỗi lầm, liền diệt bỏ đi; (2) Biết rõ đoạn diệt các pháp vô thường, là thấy rõ sự tịch diệt, đó là Niết-bàn.

Hơi thở thứ 16: Thường thấy Xuất ly, tôi thở ra, cứ như thế mà học tập. Học tập những gì? (1) Biết rõ chẳng lẫn lộn sự Đoạn diệt các pháp vô thường là xuất ly, là ra khỏi tất cả các phiền não; (2) Biết rõ xuất ly đưa tới tịch diệt, và đặc được sự an tịch của Niết-bàn.

E. Tu Niệm 16 Hơi thở thành mãn lần lượt đặc được Tứ niệm xứ, Thất giác chi, cùng Trí huệ và giải thoát.

1. *Đặc Tứ niệm xứ:* Tứ niệm xứ hay là bốn lãnh vực quán niệm: niệm Thân, niệm Thọ, niệm Tâm và niệm Pháp. Sự sắp xếp 16 Hơi thở thành 4 nhóm, như ở trên, cho thấy rõ bốn lãnh vực của Niệm xứ.

2. *Đặc Thất giác chi:* Bảy chi (= yếu tố) của sự giác ngộ là: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và xả. Lần lượt thành tựu Thất giác chi với:

- giác chi (1): hơi thở thứ 1 về *niệm*,
- giác chi (2): hơi thở thứ 13 về *trạch pháp*,
- giác chi (3): hơi thở thứ 11 về *tinh tấn*,
- giác chi (4): hơi thở thứ 5 về *Hỷ (nổi mừng)*,
- giác chi (5): hơi thở thứ 10 về *khinh an*,
- giác chi (6 và 7): hơi thở thứ 12 về *định và xả*.

3. *Đắc Trí huệ và giải thoát*: Do tu tập nhiều về thất giác chi, khiến trong sát-na đắc đạo, nên trí huệ thành mãn. Và cũng trong sát-na, đắc quả, khiến sự giải thoát được hoàn toàn cả đạo quả.

22) NIỆM TỬ:

A. Thế nào là Niệm Tử?

1. Thọ mạng dứt thì chết, khởi lên niệm về sự Chết, đó là Niệm Tử.
2. Có bốn loại Niệm Tử:

21. Niệm Tử liên quan đến sự lo âu: như khi mất đứa con thân yêu;
22. Niệm Tử liên quan đến sự kinh hãi: như khi con cái chết bất thình lình;
23. Niệm Tử liên quan đến sự lãnh đạm: như người đạo tùy thiêu xác chết;
24. Niệm Tử liên quan đến trí huệ: như khi khởi lên sự chán ngán cảnh đời.

Trong bốn loại, chỉ nên chọn Niệm Tử thứ tư, liên quan đến Trí huệ mà tu tập.

3. Các loại chết:

31. *Chết thông thường*: vì già, vì bệnh;
32. *Chết bất thường*: vì tai nạn, vì tự sát,...
33. *Đoạn tử*: Bực A-la-hán đoạn diệt xong các phiền não, tức là đã giết chết hết các phiền não.
34. *Niệm niệm tử*: các uẩn tạm thời chấm dứt trong con Thiên định (trường hợp vô niệm).

Hai loại chết sau được hiểu theo nghĩa bóng.

B. Công đức tu Niệm Tử: Tu niệm Tử thành mãn, được:

1. chẳng phóng dật, chăm lo tu hành Chánh Đạo
2. chẳng lo tích trữ, chẳng bồn xồn,
3. thường nghĩ đến vô thường, khổ, vô ngã,
4. tâm thường hướng về Niết-bàn
5. khi sắp chết, chẳng mê mờ.

C. Tu cách nào? Luận văn kể rõ Tám cách tu Niệm Tử:

1. như bị kẻ ác rượt đuổi;
2. chẳng có cách nào ngăn sự chết dừng đến
3. so sánh thân phận mình với các bực toàn năng rồi họ cũng phải chết;
4. xét thấy thân thể này bị lệ thuộc nhiều thứ;
5. vì thọ mạng bất lực trước cái chết;
6. do phân biệt xưa nay chẳng ai mà chẳng chết;
7. do chẳng có tướng nào để biết rõ trước cái chết
8. do sát-na: cuộc sống chỉ trong sát-na ngắn ngủi

D. Khác biệt giữa Vô thường tướng và Từ niệm.

1. *Vô thường tướng* liên quan đến sự sanh và diệt của các âm (= uẩn). Vô thường là chẳng bền vững, chẳng thường hằng. Tướng vô thường giúp hành giả tránh được sự kiêu mạn vì hiện có sắc đẹp, sức khỏe, tuổi trẻ; những điều này sẽ biến đổi và phai nhạt cùng thời gian.
2. Niệm Từ liên quan đến sự diệt của các căn, khi thọ mạng dứt. Nhờ niệm Từ mà tâm hành giả an trú được nơi các tướng *vô thường, khổ* và *vô ngã*, giữ được thanh tịnh.

23) NIỆM THÂN:

A. Thế nào là Niệm Thân?

1. *Niệm Thân* là niệm về thân tánh, tức là bản tánh *bất tịnh* của tám thân thể vật chất này.
2. *Niệm Thân* trước hết phải thuộc lòng 32 phần trong thân thể, thuộc cho đến mức đọc xuôi, đọc ngược theo thứ tự, đều trôi chảy trơn tru.
3. *Quán niệm* 32 phần ấy theo: (1) *màu sắc*, (2) *hình dạng*; (3) *hành xử*, để khởi lên *tướng*.
4. *Ba loại tướng* được khởi lên: (1) *sắc*, (2) *sự chán ghét*; (3) *Hư-không*.

B. Tu Niệm Thân đắc các công đức nào?

1. Thêm sự nhẫn nại
2. Kham chịu sợ hãi, lo âu, các biến đổi thời tiết
3. Có được tướng *vô thường, khổ, vô ngã*
4. Biết lo sợ trước các lỗi lầm.

C. Tu Niệm Thân theo mười ba cách:

1. theo *hột giống*: thân này do hạt giống bất tịnh của cha mẹ mà sanh ra, nên cũng bất tịnh;
2. theo *xử*: sanh từ bụng mẹ chứa chất bất tịnh;
3. theo *nhân duyên* (= *điều kiện sanh sống* trong bụng mẹ), lẫn lộn giữa các chất nhờn;
4. theo *rỉ chảy*, túi da có chín lỗ hồng rỉ ra máu mủ, phân, nước tiểu, ghèn, ...
5. theo *thứ lớp hình thành*: Luận văn kể 29 tuần thai nhi nằm trong bụng mẹ cho đến khi sanh.
6. theo các loại *trùng*: Luận văn liệt kê dài dòng hàng trăm loại vi trùng trong cơ thể;
7. theo *an xứ*, là nơi các khúc xương ráp với nhau
8. theo sự *tụ họp* của các mảnh xương và bắp thịt;
9. theo sự *chán ghét*;
10. theo sự *chẳng sạch*;
11. theo sự *phát sanh ra bệnh tật*;
12. theo sự *chẳng biết ơn* của thân;
13. theo *chỗ thân có giới hạn*.

24) NIỆM AN TỊCH:

A. Thế nào là Niệm An Tịch?

1. *An tịch* là yên vắng, nguyên văn trong bộ Luận là *Tịch tịch*, vắng vẻ. Chữ *An tịch* chỉ sự yên lặng, an nhiên của *thân* và *tâm*: thân nhẹ nhàng, tâm lắng dịu.
2. *Niệm An tịch* khởi lên khi *thân* hết loạn động, *tâm* chẳng xao xuyến, theo sau cơn Thiền Định
3. *Niệm An tịch* đưa đến sự *giải thoát* vi diệu.

B. Công đức của Niệm An Tịch.

Thành mãn được *niệm An tịch*, thì đắc được:

- ngủ được yên giấc,
- suy nghĩ an ổn, tâm thanh tịnh, vắng vẻ
- các căn thanh tịnh được điều phục,
- người trở nên khả ái, được kính nể
- hướng về Niết-bàn.

C. Niệm An Tịch và Thiền Định:

1. Nơi Sơ Thiền, *niệm an tịch* diệt các triền cái;
2. Nơi Nhị Thiền, *niệm an tịch* diệt *giác, quán*;
3. Nơi Tam Thiền, *niệm an tịch* diệt *Hỷ*;
4. Nơi Tứ Thiền, *niệm an tịch* diệt *Lạc*.
5. Nơi Không Định, *niệm an tịch* diệt *sắc tướng*.
6. Nơi Thức Định, *niệm an tịch* diệt *Hu-không tướng*;
7. Nơi Vô sở hữu xứ Định, *niệm* diệt *thức tướng*;
8. Nơi Phi tướng Định, *niệm* diệt *tướng vô sở hữu*;
9. Nơi Diệt tận Định, *niệm* đó diệt *thọ và tưởng*.

D. Niệm An tịch và Đạo Quả:

1. Đắc quả Tu-đà-huàn, *niệm an tịch* diệt các phiền não và tà kiến *thô*.
2. Đắc quả Tư-đà-hàm, *niệm an tịch* diệt các tham dục và sân hận *thô*;
3. Đắc quả A-na-hàm, *niệm an tịch* diệt các tham dục và sân hận *tế*;
4. Đắc quả A-la-hán, *niệm an tịch* diệt tất cả các phiền não, khiến chúng tịch diệt nơi Niết-bàn.

III. Kết Luận: Luận văn chẳng có phần *kết luận* mà chỉ đưa ra các vấn đề linh tinh (*Tán cú*) về Mười Niệm, như:

- Niệm công đức của các Đức Phật thời quá khứ,
- Niệm công đức bậc Thanh văn cũng được gọi là Niệm Tăng;
- Niệm Thí về công đức bố thí của mình làm tăng sự hoan hỷ;
- Niệm Thiên là tăng lòng tin tưởng, v.v.

065. Ý chánh của Niệm Hơi Thở, Niệm Từ, Niệm Thân và Niệm An Tịch.

Tóm tắt mà nói, khi tu tập về *Mười Niệm*, phần quan trọng là chú tâm đến các trọng điểm, như Niệm Hơi Thở quan trọng ở sự *tĩnh thức*, Niệm Từ quan trọng ở sự *chánh thể tránh được*, Niệm Thân quan trọng ở chỗ *bất tịnh*, Niệm An tịch quan trọng ở chỗ *yên vắng, tĩnh lặng*.

1. *Niệm Hơi Thở* giúp hành giả giữ được *chánh niệm* luôn luôn sáng tỏ, theo dõi tất cả *thân hành, tâm hành*.
2. *Niệm Từ* giúp hành giả luôn luôn nghĩ đến cái *chết có thể đến bất cứ lúc nào*, nên tự thúc dục mình phải tinh tấn tu tập.
3. *Niệm Thân* giúp hành giả nhận chân tánh cách *bất tịnh* bên trong thân thể mà bỏ lòng triu mến, diệt được *thân kiến*, tiến tới vô ngã.

4. *Niệm An tịch* giúp hành giả có nơi an nghỉ, và chính nơi này, thân tâm được tạm thời *giải thoát*, trong sự yên vắng.

066. Tìm hiểu *nghiã* các chữ khó của Chi 4:

Niệm An ban: *Niệm* = Pàli là *Sati*, một ý nghĩ khởi lên trong tâm; *An ban* = phiên âm chữ Pàli *Anàpànàsati* = *An* = *Anà* = *xuất tức* = hơi thở ra; *Ban* = *Panà* = *nhập tức* = hơi thở vào.

Như thế, *Niệm An ban*, hay *Niệm xuất tức, nhập tức*, đều có nghĩa giản dị là *Niệm Hơi thở*, tâm theo dõi từ hơi thở ra, hơi thở vào khi chúng chạm vào chót mũi.

Chánh niệm: *Chánh* = chơn chánh, đứng đắn; *Niệm* = ý nghĩ trong tâm. Có *chánh niệm* là trong tâm luôn luôn theo dõi mọi biến chuyển của thân và của tâm; thí dụ, đang ăn, biết mình đang ăn, đó là có *chánh niệm*. Nói điều gì, biết mình đang nói điều ấy, đó là *chánh niệm* theo dõi hành động của miệng. *Chánh niệm* phải thấp sang lên cả ngày, vì nếu không, thì sống cũng như cái máy. *Chánh niệm* khiến mình *tỉnh thức*.

Thắng diệu: *Thắng* = hơn, hay hơn, tốt hơn; *Diệu* = thật là khéo, thật là mầu nhiệm khác thường.

Khả ái: Xem lại trang 369, Phẩm 6.

Tứ niệm xứ = Bốn lãnh vực quán niệm: Khi tu tập *quán tưởng*, tập trung tư tưởng về bốn lãnh vực để suy nghiệm; bốn lãnh vực đó là: (1) *Thân* vật chất, (2) *Thọ*, các cảm giác, tình cảm; (3) *Tâm* và các tâm sở, tâm hành tức là các biến chuyển của tâm; (4) *Pháp*, tất cả các sự vật.

Quán *thân* thì thấy bất tịnh, quán *thọ* thì thấy khổ, quán *tâm* thì thấy vô thường, quán *pháp*, (= *sự vật*) thì thấy vô ngã.

Thất giác chi = Bảy giác chi = Bảy yếu tố của sự giác ngộ = Thất Bồ-đề phần: Sự *giác ngộ* được phân ra làm 7 yếu tố: (1) *niệm giác chi*, (2) *trạch pháp giác chi*, (3) *Tinh tấn giác chi*, (4) *Hỷ giác chi*, (5) *Khinh an giác chi*, (6) *Định giác chi*, (7) *Xả giác chi*.

Trạch pháp = chọn lựa *pháp*, biết phân biệt các *pháp*.

Khinh an = Xem lại trang 323, Phẩm 1

Trời Phạm: Xem lại chữ *Phạm Thiên*, trang 422, P. 8

Như Lai: Pàli *Tathàgata* = *Như* = như thế; *Lai* = đến. Chữ *Như Lai* dành cho các Đức Phật. Lúc Đức Phật còn tại thế, các đệ tử gọi Ngài là Thế tôn, còn Ngài thì tự xưng là *Như Lai*. Kinh *Kim cang* định nghĩa chữ *Như Lai*: "Chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu".

Kiết-già: Xem lại trang 416, Phẩm 8

Tâm hành: *Tâm* = tâm; *Hành* = hành động; *Tâm hành* chỉ các hành động, các biến chuyển của Tâm; thí dụ như *tâm giận* là một tâm hành; *tâm vui*, *tâm mừng*, v.v.

Tác ý: Xem lại trang 344, Phẩm 2.

Dị tướng: *Dị* = kỳ dị, kỳ lạ, khác thường; *Tướng* = hình tướng. Thấy các *dị tướng* khởi lên, đó là óc tưởng tượng bên trong phóng ra trên màn ảnh tâm, hư ảo, giả dối, chẳng thật.

Điên đảo: Xem lại trang 446, Phẩm 8.

Tiên sư: *Tiên* = trước; *Sư* = Thầy. Bực *tiên sư* là những bực Sư, bực Thầy ngày trước có dạy, nay truyền lại.

Tuỳ trực: *Tuỳ* = nương theo; *Trực* = rượt đuổi. Chữ *Tuỳ trực* ở đây có ý muốn nói, tâm đeo theo sát niệm hơi thở chẳng để cho niệm ấy gián đoạn vì các ý tưởng khác.

Tuỳ quán: *Tuỳ* = nương theo; *Quán* = suy nghĩ căn kẽ. *Tuỳ quán* là tiếp tục đeo sát đề mục mà quán tưởng.

Sự: Nguyên văn câu hỏi này (trang 159) *Vân hà bất ngu si sự?* được tạm dịch là *Thế nào là chẳng lẫn lộn và đối tượng*, có vẻ hơi gượng; nhưng chữ *bất ngu si* ý muốn nói có sự phân biệt *chẳng lẫn lộn*; còn chữ *sự* đây muốn nói đến nội dung của việc quán tưởng, tức là đối tượng *hơi thở* đang học tập. Vì lẽ đó mà dịch *bất ngu si* = *chẳng lẫn lộn*; *sự* = *đối tượng*.

Trái nghĩa với chữ *sự* là chữ *lý*. *Sự* nói về sự kiện, các sự việc cụ thể; còn *lý* thì bàn về lý thuyết.

Sắc thân: *Sắc* = hình sắc, lại có nghĩa là vật chất; *Thân* = thân thể, tám thân vật chất. *Sắc thân* trái nghĩa với **Tâm**, thuộc về tinh thần, chẳng có hình sắc.

Thể nghiệm: *Thể* = thân thể; *Nghiệm* = cảm nghiệm, có kinh nghiệm về việc gì. *Thể nghiệm một việc gì* là tự mình có kinh nghiệm bản thân về việc ấy, chứ chẳng phải chỉ nghe nói mà biết qua. Thí dụ: Tôi uống nước mát; tôi đang *thể nghiệm* sự mát mẻ: khi nước uống vào trong, thấy mát lần lần ở miệng, ở họng, ở bụng, v.v.

Thọ mạng: *Thọ* = tuổi thọ; *Mạng* = mạng sống. *Thọ mạng* tức là sức sống nơi mọi sanh vật qua thời gian.

Như thực: *Như* = như thế, giống y chẳng có chút khác biệt nào; *Thực* = sự thực, sự thật, Chơn lý. *Giới như thực* là giới đúng theo Chơn lý. *Định, Huệ như thực* lại cũng như thế, theo đúng Chơn lý, chẳng chút nào sơ hở, sai chạy.

Thân hành: *Thân* = sắc thân, thân thể vật chất; *Hành* = hành động. *Thân hành* là những cử động của thân. Trái nghĩa với **tâm hành**, là các biến chuyển của Tâm.

Chuyên nhứt: Xem lại trang 417, Phẩm 8.

Trì huôn: *Trì hoãn:* *Trì* = chậm; *Hoãn* = thông thả, chậm chạp. *Trì huôn* là chậm lụt, huôn đãi.

Vô thường: Xem lại trang 337. Phẩm 2

Vô dục: *Vô* = chẳng có; *Dục* = ham muốn. *Vô dục* là dứt hẳn mọi sự ham muốn.

Nê-hoàn: phiên âm chữ Phạn *Nirvana*, cùng với chữ *Niết-bàn* chung một nghĩa là *viên tịch, vắng lặng, ra khỏi rừng phiền não u tối*.

Đoạn diệt: *Đoạn* = cắt đứt, dứt bỏ; *diệt* = làm cho tiêu tan mất đi. Chữ *Đoạn diệt* ở đây chỉ tình trạng tận diệt hoàn toàn tất cả các phiền não, tâm trở nên thanh tịnh vắng vẻ; như thế, *đoạn diệt* gần nghĩa với sự *chết*, sự *vắng lặng*, và do đó chẳng xa nghĩa với chữ *Niết-bàn*.

Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na: Xem lại trang 421, Ph. 8

Thành mãn: *Thành* = thành công, hoàn thành; *Mãn* = đầy; *Thành mãn* là thành công đầy đủ, hoàn toàn. Cùng nghĩa với **Thành tựu**.

Sát-na: phiên âm chữ Phạn *Ksana*, Pali *Khanika*, chỉ đơn vị thời gian rất ngắn, bằng 0.0013 của giây, còn ngắn hơn cái *tích tắc*.

Càn-thát-bà: phiên âm chữ Pali *Gandhabba*, vị nhạc thần trên cõi Trời. Còn gọi là *Hương thần*, thích ngửi mùi thơm.

Phóng dật: *Phóng* = buông trôi, buông thả; *Dật* = yên nghỉ, chẳng hoạt động. *Người phóng dật* là người lười biếng cứ ngồi nghỉ, chẳng làm việc chi có ích.

Bồn xển = rít róng, chẳng hào phóng, chẳng bố thí.

Đề hồ = chất kem đặc trên sữa; chỉ đến món ngon nhứt, do đó chỉ đến hương vị của cõi Niết-bàn. Đồng nghĩa với **Nê-hoàn**, **Niết-bàn**.

Xà duy: âm tiếng Pali, có nghĩa là người đạo tùy, kẻ lo thiêu xác chết ở nghĩa địa.

Lãnh đạm: lạnh lùng, chẳng quan tâm, dừng dừng.

Đẳng tử: *Đẳng* = ngang hàng, bằng nhau; *Tử* = chết. *Đẳng tử* có nghĩa là cái chết thông thường, chết vì bệnh, già.

Đoạn tử: *Đoạn* = cắt đứt; *Tử* = chết. Chữ *đoạn tử* được dùng theo nghĩa bóng: bậc A-la-hán giết chết các phiền não, đó gọi là *đoạn tử*.

Niệm niệm tử: sự biến diệt của các niệm trong tâm; mỗi khi niệm khởi lên, trụ tại tâm một thời gian rất ngắn, rồi diệt đi; sự tiêu diệt đó gọi là *niệm niệm tử*.

Tự sát: *Tự* = chính mình; *Sát* = giết chết. *Tự sát* là tự tử.

Duyên giác: Xem lại trang 341, Phẩm 2.

Tử pháp: *Tử* = chết; *Pháp* = sự việc. Nhập vào *tử pháp* có nghĩa là chết.

Phi nhơn = Hạng chúng sanh chẳng phải là người mà cũng chẳng phải là Trời, gần với các thần linh.

Bất lực: *Bất* = chẳng có; *Lực* = sức mạnh. *Bất lực* = chẳng đủ sức.

Tận thế: *Tận* = cùng tận, chấm dứt; *Thế* = đời; thế giới. Cảnh tận thế xảy ra khi tất cả mọi sanh vật, động vật, khoáng vật đều bị đốt cháy hết.

Hoành cách mạc: *Hoành* = ngang; *cách* = ngăn chia; *mạc* = mô, bắp thịt dày thành lớp. *Hoành cách mạc* là lớp mô (lớp da dầy) chắn ngang giữa ngực và bụng (*diaphragme*).

Tử cung = cái bọc trong bụng mẹ nơi thai nhi lớn lên.

Sân môn: *Sân* = sanh sản, sanh đẻ; *môn* = cửa. *Sân môn* là nơi thai nhi chui ra khỏi bụng mẹ, khi sanh ra.

Động kinh: bệnh về thần kinh, tay chơn bỗng giựt lên, mắt trợn ngược, sùi bọt mép.

Hoa liễu: bệnh phong tình, do sự giao hợp nam nữ.

An tịch: Nguyên văn trong bộ Luận là *Niệm Tịch tịch* có nghĩa là niệm về sự vắng lặng, an ổn. *An* = yên; *Tịch* = vắng.

Như như: Danh từ đặc biệt trong Phật học, chỉ sự bất động, yên ổn, chẳng đổi dời, chẳng chuyển động, trước cũng như sau giữ mãi thế an hoà. *Tâm như như* là tâm thanh tịnh, chẳng xao động, bất động.

Hội náo: *Hội* = rối rắm, rắc rối, hỗn tạp; *Náo* = náo loạn, ồn ào. Chữ *hội náo* ở đây chỉ sự ồn ào nơi thành thị, trái với cảnh tịch mịch của rừng rú.

067. Suy gẫm về các Niệm trong Chi 4:

1) Từ phép *Đếm hơi thở* đến *Niệm 16 hơi thở*:

11) *Luận văn*, trang 158, trình bày *Bốn cách Niệm An ban*: (1) *toán* hay *đếm*; (2) *tùy trực* hay theo dõi sát hơi thở; (3) *an trú* hay yên trụ vào hơi thở; (4) *tùy quán* hay quán tưởng về hơi thở; nhưng chẳng chỉ rõ sự liên hệ chặt chẽ giữa bốn cách đó.

111. Thật ra, theo thứ tự từ *đếm* cho đến *tùy quán*, có sự liên tục tiệm tiến, hành giả tiến bộ rõ rệt khi bước từ việc *đếm hơi thở*, sang *theo dõi hơi thở*. Trong giai đoạn này, hành giả *nhờ đếm* mà dẹp xong được loạn tưởng, kể mới có thể *chú tâm hoàn toàn* để *theo dõi hơi thở*, khi dài, khi ngắn, khi thô, khi tế.

112. Từ *theo dõi hơi thở* sang *an trú vào hơi thở* chẳng có khó khăn; vào lúc này *tâm* hành giả hoàn toàn nương theo hơi thở, cùng với hơi thở hoà nhịp, mà giữ yên.

113. Từ *an trú* bước sang *tùy quán*: hành giả theo dõi khoảng cách các hơi thở (dài hay ngắn), hoặc tánh cách hơi thở (thô hay tế), và tiếp tục quán tưởng về hơi thở.

Thiền nghi, bốn cách đó, nếu tập được nhuần nhả, chắc sẽ đưa hành giả vào *Định*.

12) *Niệm 16 Hơi thở*, các trang 159 163, được *Luận văn* trình bày như một cách quán niệm, mà chẳng thấy chỉ rõ sự liên hệ với *bốn pháp Đếm... và Tùy Quán* ở trước. Thật ra, phép *Niệm 16 Hơi thở* này tiếp tục công việc của phép *đếm* ở trước, đồng thời đi sâu vào Thiền quán.

121. *16 hơi thở* chia thành bốn nhóm, tức là bốn lãnh vực quán niệm: *thân, thọ, tâm và pháp*, mỗi nhóm có bốn hơi thở và cách học tập về quán niệm.

122. *Quán Thân*: theo dõi hơi thở dài, ngắn, và điều hoà hơi thở, từ thô đến tế, khiến cho quán thấy được *toàn thân*, biết rõ các *thân hành*. Việc quán tưởng trong lãnh vực này nhằm *phá bỏ thân kiến*: "*chẳng có chúng sanh, chẳng có thọ mạng*", chỉ có tám thân vật chất đang thở mà thôi, và thân đó lại *vô ngã*.

123. *Quán Thọ*: *Hỉ* và *Lạc* khởi lên khi thân và tâm đang được yên ổn. Việc quán tưởng trong lãnh vực này nhằm *an định các tâm hành*: thọ và tưởng. Biết có *mừng*, có *vui*, nhưng chẳng tham đắm vào đó, để tâm được thanh tịnh.

124. *Quán Tâm*: thể nghiệm được *tâm* qua sự theo dõi hơi thở. Việc quán tưởng trong lãnh vực này nhằm *giáo hoá tâm*, tức là điều phục khi *tâm hoan hí*, xao động thì khiến *tâm "định tĩnh"*, lại khiến *tâm* được "*giải thoát*".

125. *Quán Pháp*: đây là lúc áp dụng phép *tùy quán* ở trên, để thấy rằng *hơi thở là vô thường*, mà *tâm theo dõi hơi thở cũng vô thường* luôn, từ đó mà bước sang qua lãnh vực "*vô thường, vô dục, đoạn diệt và xuất ly*".

Do đó, *Niệm 16 Hơi thở* là phép tọa thiền thù thắng nhứt, giúp hành giả thấy rõ hai đặc tướng: *vô thường, vô ngã*.

2) Tám cách tu *Niệm Tử* nhằm mục tiêu: gây ra sự *tự thúc dục phải mau mau tu tập*.

21) Từ trang 167 đến 169, *Luận văn* trình bày *tám cách tu tập về Niệm Tử*, nhưng chẳng thấy đưa ra mục tiêu của việc tu tập. Mục tiêu đó là, vì sự chết chẳng thể tránh được và có thể bất chợt đến với mình, hành giả phải *tự thúc dục mình nên mau mau tu tập để được giải thoát, kéo trễ*.

211. Cái chết chẳng thể tránh được: xưa nay ai ai rồi cũng chết; các bậc quyền thế cao tột, các bậc thần thông tuyệt đích, các bậc trí huệ siêu phàm, rồi cũng chết; huống chi thân phận yếu hèn của ta, sao lại tránh khỏi được cái chết.

212. Cái chết có thể đến bất ngờ: chẳng có dấu hiệu nào báo trước ngày, giờ của cái chết; cuộc sống này bấp bênh, như bị người đao phủ cầm dao đuổi theo sau chực giết mình bất cứ lúc nào.

213. Cuộc sống chỉ trong sát-na: thật ra, cuộc sống chỉ xảy ra trong một sát-na ngắn ngủi, hễ hơi thở thổi ra mà chẳng thấy có hơi thở hít vào, là cuộc đời đã dứt!

22) Bởi các lẽ trên, thường quán niệm luôn luôn trong tâm, khiến ta cảm thấy cần phải *tự thúc dục lo tu tập để sớm được giải thoát khỏi cảnh sanh tử*, sớm chứng được cảnh *vô sanh* của *Niết-bàn*.

3) Niệm Thân bất tịnh nhằm mục tiêu phá ngã kiến.

31) Dưới lớp áo quần thơm mát, tấm thân vật chất xem như sạch sẽ, thanh khiết; nhưng thật ra, bên trong chứa đầy các chất bất tịnh, như máu mủ, đờm dãi, mồ hôi, phân và nước tiểu. Chỉ cần quay *Niệm Thân* vào bên trong để quán sát thấy hàng vạn con vi trùng đang đục khoét. Như thế, còn bụng dạ nào mà trêu mến, luyến ái tấm thân ấy như một vật trân quý tinh khiết nữa.

311. *Mười ba cách quán tưởng Thân bất tịnh*, được *Luận* trình bày chi tiết, có thể tóm gọn lại thành: (1) vì sanh sống trong một môi trường bất tịnh, nên Thân cũng bất tịnh; (2) bên trong Thân có nhiều chất bất tịnh và các loại vi trùng; (3) Thân này phải chịu cảnh bệnh hoạn, già lão, dầu có vẻ vời cho đẹp thêm ra đi cũng chẳng làm thay đổi được.

312. Chẳng cần nhớ đủ 29 tuần lễ thai nhi hình thành trong bụng mẹ, chẳng cần nhớ hết tên các loại vi trùng trong cơ thể, ta cũng biết bên trong chứa đầy các chất bất tịnh mà dẹp bỏ lòng trêu mến quá đáng vào tấm thân vật chất, để có đủ thời giờ lo cho tấm thân "tinh thần" (= tâm).

32) Dẹp bỏ tà kiến về *Ngã kiến*:

321. *Sự đồng hoá tấm thân này với Ngã*: từ lúc ra chào đời cho đến hiện nay, ta thường vương phãi *tà kiến* xem tấm thân này là *chính ta*, coi đó như là cái *Ngã* cần nâng niu, quý trọng. Sai! Thân này đâu có thuộc về *Ta*, vì khi nó bệnh hoạn, *Ta* có thể ra lệnh cho nó hết bệnh chẳng? Thân này già lão, da nhăn nhú, *Ta* có thể làm cho nó trở lại hồng hào tươi thắm được chẳng?

322. Bỏ được *thân kiến* là chứng được một phần của *đạo Tu-đà-huàn*, các phần còn lại là *mạn*, *nghi* và *giới cấm thủ*. Chẳng phải cứ nói "*tôi chẳng xem thân này là tôi*" mà đủ, cần phải hành động cụ thể chứng tỏ mình đã dẹp bỏ thân kiến: nghe ai chê mình xấu trai, chẳng xụ mặt xuống, cứ thân nhiên, đó mới thật sự là xem nhẹ cái *tự ngã*!

323. *Quán Thân bất tịnh* thường đưa đến tâm trạng chán ghét thân này; rồi từ đó đi đến ý nghĩ chẳng thêm chăm sóc đến nó nữa. Đó là một cực đoan cần tránh, cũng như cực đoan xem thân là trọng. Hãy giữ một thái độ trung hoà, lo săn sóc thân mà chẳng luyến

ái thân, nên nhớ rằng, sanh được thân người, với đầy đủ các khả năng là điều quý báu vô cùng, hãy nhìn đến loài thú vật, làm sao có đủ thân và tâm như loài người. Và do đó, cần nên luôn luôn *tự thúc dục mình mau mau tu tập để sớm được giải thoát.*

4) *Hãy tập nếm hương vị của Niệm An tịch.*

Nơi trang 179, Luận văn trình bày cận kề các hiệu quả của *Niệm An tịch* trong việc vượt qua theo thứ tự chín cấp Thiền Định. Đây là kết quả của công phu tọa thiền của các bậc thiền giả mà trình độ đã đến bậc thượng thừa; Luận văn chẳng nghĩ đến những kẻ còn sơ cơ mới bước chon vào việc tu tập! Thật ra, *niệm An tịch* chẳng phải dành riêng cho các bậc cao cấp, mà ngay những người mới tập Thiền đúng cách, nếu biết ý thức, thì cũng hưởng được *hương vị đậm đà của Niệm An tịch*. Hưởng cách nào?

- Sau khi tập bốn hơi thở đầu của nhóm Niệm thân, và hơi thở bắt đầu điều hoà, ra vào thông thả, thì tâm hành giả đã lắng yên. Đây là lúc *niệm An tịch* từ từ khởi lên, chỉ cần có chút ý thức là nhận ngay ra được. Nhận thấy những gì? Thấy trong tâm, chỉ còn theo dõi hơi thở, bao nhiêu phiền muộn của cuộc đời dường như tan biến, dẹp qua bên, chẳng cần chút cố gắng; lại thấy sự yên vắng từ nơi khung cảnh xung quanh thấm dần vào bên trong, cũng vắng lặng; thấy rõ ràng có sự yên vắng vừa bên trong lẫn bên ngoài! Còn đòi chi hơn! Đó là giây phút *hiện tại yên vắng*. Hãy ý thức đến phút giây đó, và cứ để cho mọi việc trôi qua, cùng hoà nhịp với hơi thở điều hoà ra vào thông thả.

- Việc thọ hưởng phút *hiện tại yên vắng* đó tùy thuộc vào mỗi hành giả. Lâu dài, thích thú, êm ả hay không, tự mình mình biết, chẳng thể dùng lời nói mô tả rõ ra được, tựa như chính mình đang thưởng thức ngụm nước mát lạnh từ từ thấm vào cổ, vào họng, vào bụng vậy! Nhưng chớ tham đắm quá, biết như thế và cứ để cho như thế mà thôi!

-ooOoo-

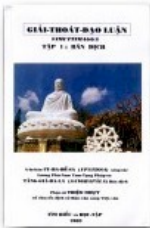
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phản Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phản tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 8: Hành môn

**Chi 5: Bốn Tâm vô lượng, Bốn Đại,
Tướng chẳng khứng thức ăn, Vô sở hữu xứ, Phi tướng xứ.**

Chuyển tiếp: Phẩm 8: Hành môn gồm có ba mươi tám đề mục quán tưởng; các Chi 1, 2, 3 và 4 lần lượt trình bày: Mười Nhứt thiết nhập, Mười Tướng bất tịnh, và Mười Niệm. Đến Chi 5 này, Luận văn trình bày nốt tám đề mục còn lại. Đó là: Bốn Tâm vô lượng, Bốn Đại, Tướng chẳng khứng thức ăn và hai cấp Định Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Như đã có nói qua, Tướng chẳng khứng thức ăn lẽ ra nên xếp chung vào Mười loại Tướng bất tịnh; và hai cấp Định cuối cùng này cũng đã được trình bày sơ lược cùng với các cấp Thiền Định ở Chi 2.

068. Bốn Tâm vô lượng và Bồ-tát đạo.

Trong ba mươi hành môn vừa qua, tức là Mười Nhứt thiết nhập, Mười Tướng bất tịnh, Mười Niệm, hành giả chuyên tu tập cho bốn thân mình, nghĩa là hướng về thân tâm của chính mình mà tu tập, đề noi theo con đường giải thoát cho thân phận của riêng mình mà thôi. Đến Chi 5, việc tu tập mở rộng đến mối tương quan với những người chung quanh: mình đang lo giải thoát cho mình, mà đồng thời cũng quan tâm đến những người khác, giúp cho cũng sẽ được giải thoát như mình.

Đó là con đường tu tập của Bồ-tát, gọi tắt là Bồ-tát đạo, mà quan trọng nhứt là sự đào luyện cho mình bốn tâm vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Với bốn tâm vô lượng này, trong khi tu tập, hành giả nhìn người chung quanh mình, cũng như mình chẳng khác, và đối xử với họ cũng như đối xử với chính bản thân mình, như đối xử với người thân yêu của mình.

Căn cứ theo giáo lý Phật giáo Bắc tông, con đường Bồ-tát đạo gồm có sáu ngành: (1) Bồ thí Ba-la-mật, (2) Trì giới Ba-la-mật, (3) Nhẫn nhục Ba-la-mật, (4) Tinh tấn Ba-la-mật, (5) Thiền định Ba-la-mật, và (6) Bát-nhã Ba-la-mật. Vì đây chẳng phải là việc cứu xét đến Giáo lý Bắc tông, nên xin chỉ nói lướt qua. Tuy nhiên, khi xét đến Tâm Đại từ, Luận văn có nêu rõ mười Ba-la-mật của Bồ-tát đạo trong Giáo lý Nam tông. Chừng ấy ta sẽ so sánh hai con đường Bồ-tát đạo Nam và Bắc tông; trong khi chờ đợi, chỉ xét trên căn bản chung cho cả hai, về Bốn Tâm vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả mà thôi. Nhưng đó cũng đủ để hành giả vươn lên đến cõi Tứ Thiền, và bước ra hành đạo mà hoá độ chúng sanh.

069. Dàn bài Chi 5, Phẩm 8: Hành môn.

I. Nhập đề: Luận văn chẳng có phần *Nhập đề* riêng biệt cho Chi 5, vì kể như đang tiếp tục trình bày ý tưởng về *Hành môn* của Phẩm 8.

II. Thân bài: Chi 5 lần lượt trình bày *ba đề mục chánh yếu* là (1) *Bốn Tâm Vô Lượng*, (2) *Bốn Đại* và (3) *Tường chẳng khứng thức ăn*. Về *Vô sở hữu xứ* và *Phi tướng phi phi tướng xứ*, Luận văn chỉ có vắn vệt một câu nhắc rằng *hai xứ* này đã được nói qua nơi Chi 2 về *Thiền Định*.

Như thế, phần *Thân bài* của Chi 5 này, sẽ có *ba bài riêng biệt*, chẳng có liên hệ nhiều đến nhau, khiến cho việc cứu xét ý tưởng trong Chi 5 này, có thể xét riêng từng bài một, mà chẳng mất phần hứng thú chung.

21. Bốn Tâm vô lượng:

A) *Tâm Đại từ:*

1. *Thế nào Tâm từ?*
2. *Mười một công đức của Tâm từ.*
3. *Tu Tâm từ cách nào?*

31. Quán về lỗi lầm của sự *Giận hờn*:

311. Sự *phẫn hận* thiêu đốt *Tâm từ*
312. Sự *phẫn hận* gây ra giết chóc
313. Thí dụ *Cây Cưa* trong Kinh (*Trung Bộ Kinh*, số 21, trang 292 293, Đại Tạng)
314. Các thí dụ khác
315. Sự *phẫn hận* khiến bị cười chê.

32. Quán về công đức của sự *Nhẫn nhục*:

321. *Nhẫn nhục* là áo giáp bảo hộ thân.
322. *Nhẫn nhục* làm xứng danh tu hành.
323. *Nhẫn nhục* như thuốc giải độc.
324. *Nhẫn nhục* dũa mềm lòng *kiêu mạn*.

33. Khởi lên *Tâm từ* bắt đầu từ người nào?

331. Khởi *Tâm từ* với chính mình trước.
332. Khởi *Tâm từ* đến người thân yêu,
333. Khởi *Tâm từ* đến người đồng tu,
334. Khởi *Tâm từ* đến người dung,
335. Khởi *Tâm từ* đến một chúng sanh nơi xóm, làng, nước, một phương, khắp bốn phương.

34. Mười bốn cách để diệt sự hờn giận, chỉ cần nhớ đến các cách sau:

341. Nghĩ đến *công đức* người mình ghét
342. Xem như trả dứt nợ nần cũ khi bị hại
343. *Giận* ghét là tự làm *khổ* cho mình.
344. *Giận* làm gì khi *chẳng có chúng sanh*, chỉ *giả* gọi là *chúng sanh* (*Không-tánh*, theo đệ nhứt nghĩa)

4. *Tâm từ* và *Mười Ba-la-mật*:

41. Thế nào là tu *Tâm từ* thật *đầy đủ*?
42. Lần lượt xét qua *Mười Ba-la-mật*: *Bố thí, Trì giới, Xuất ly, Bát-nhã, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thực đức, Thọ trì, Đại Từ, Đại Xả*.
44. Thành tựu được *Xa-ma-tha (Định)* và *Tỳ-bà-xá-na (Huệ)*.
45. *Đắc Tự nhiên trí* và *Nhứt thiết trí*.

B) *Tâm Đại Bi*:

1. Thế nào là *Tâm Đại Bi*?
2. *Công đức Tâm Bi* giống như công đức *Tâm Từ*.
3. *Tu Tâm Bi* như thế nào?
 31. Thấy chúng sanh *khổ*, kiếm cách dứt khổ;
 32. Thấy chúng sanh *điên đảo*, kiếm cách chỉ cho nẻo lành mà noi theo;
 33. Thấy chúng sanh *theo pháp ác*, kiếm cách chỉ cho các *thiện pháp* để noi theo;
 34. Khiến cho *tâm nhu nhuyễn*, hướng đến người thân, người dung, từ xóm làng lan rộng đến khắp nước, khắp bốn phương.
4. *Tu Tâm Bi* như thế nào mới *đầy đủ*?
 41. Chẳng khởi tâm oán ghét người thân
 42. Chận đứng tâm muốn báo oán, gây tổn hại.

C) *Tâm Đại Hi*:

1. Thế nào là *Tâm Hi*?
2. *Công đức Tâm Hi* đồng với công đức *Tâm Từ*.
3. *Tu Tâm Hi* như thế nào?
 31. Có *Tâm Hi* khi biết kẻ mình yêu được an lạc
 32. Vui thấy người bỏ pháp ác, theo pháp lành;
 33. Chung vui với người làm được việc lành;
 34. Cũng như *Tâm Từ*, hướng niềm vui đến các người thân, người dung, chúng sanh khắp bốn phương.
4. *Tu Tâm Hi* như thế nào mới *đầy đủ*?
 41. chẳng nhạo báng, chê cười khiến mất vui.
 42. chẳng oán ghét người thân.

D) *Tâm Đại Xả*:

1. Thế nào là *Tâm Xả*?
2. *Công đức Tâm Xả* đồng với công đức *Tâm Từ*.
3. *Tu Tâm Xả* như thế nào? Giữ sự *công bằng*.
 31. Khởi *Tâm Từ, Tâm Bi, Tâm Hi* để vào được *Tam Thiên*;
 32. Thấy các bất lợi khi *Hi, Lạc* khởi lên, nên dùng *Tâm Xả* để đối trị lại ở *Tứ Thiên*.
 33. Khởi *Tâm Xả* đối với người chẳng khả ái mà cũng chẳng phải chẳng khả ái;
 34. Hướng *Tâm Xả* đến các người thân, người dung, chúng sanh khắp bốn phương.

35. Nơi các Tâm từ, Bi, Hỷ, gạt bỏ Hỷ, Lạc khi hướng về chúng sanh khắp bốn phương.

4. *Tu Tâm Xả* như thế nào mới *đầy đủ*?

41. Cũng như các Tâm từ, bi, hỷ, tu Tâm Xả chẳng khởi lên oán ghét người thân,

42. Chẳng để *vô minh* khởi lên.

E) Linh tinh về bốn tâm vô lượng:

1. Hỏi: Sao chỉ có 4 tâm vô lượng, chẳng 3, chẳng 5? Đáp: để đối trị (1) sự giận hờn; (2) sự gây nhiễu hại; (3) sự chẳng vui; (4) sự thương và ghét.

2. Bốn Tâm vô lượng chung một *tánh*: *thanh tịnh*.

3. Bốn Tâm vô lượng chung một *tướng*: *làm lợi ích* cho tất cả chúng sanh chẳng phân biệt.

4. Nhờ bốn Tâm vô lượng mà vượt qua được: (1) cõi *sắc giới*, (2) cõi *vô sắc giới*.

22. *Quán về Bốn Đại*:

1. *Thế nào là quán về Tứ Đại*: giải thích tự tánh của bốn nguyên tố: *đất, nước, lửa, gió*.

2. *Chức năng của việc quán Tứ Đại*: thông đạt về *tánh Không*.

3. *Lợi ích của việc quán Tứ Đại*: kham chịu nổi sự khủng bố, có tâm bình đẳng trước sự vui hay chẳng vui, bỏ sự phân biệt nam nữ, bỏ tư tưởng về chúng sanh, mạng sống (chỉ có bốn đại thôi), hiểu phân minh về mọi pháp (= sự vật).

4. *Quán bốn Đại như thế nào*:

41. *quán vẫn tất* trong thân thể: (1) *Đất* = các chất cứng; (2) *Nước* = chất lỏng; (3) *Lửa* = sức nóng thân nhiệt; *Gió* = hơi thở.

42. *quán chi tiết* trong thân thể: (1) *Địa giới* = 22 phần thân thể có chất cứng; (2) *Thủy giới* = 12 chất lỏng trong cơ thể; (3) *Hoả giới* = 4 mức độ của thân nhiệt; (4) *Phong giới* = 6 ngọn gió trong thân.

5. *Mười cách quán về Bốn Đại*: chi cần nhớ:

(1) *Đại* là lớn, chẳng thật mà hiện hình ra như thật, chẳng hình sắc mà hiện ra có hình sắc.

(2) *Giới* là giữ gìn *tự tánh*:

địa giới: tánh cứng, trì và bất động

thủy giới: tánh ướt, trôi chảy xuống dưới

hoả giới: tánh nóng, thiêu đốt, bầu chặt

phong giới: tánh nhẹ, lạnh, lưu động.

(3) Sự *tụ hợp* giữa bốn giới mà thành ra *sắc, thanh, hương, vị, xúc*:

địa tụ: chất cứng chiếm ưu thế hơn 3 chất kia;

thủy tụ: chất lỏng chiếm ưu thế;

*hoà tụ: chất nóng chiếm ưu thế;
phong tụ: chất hơi chiếm ưu thế.*

(4) Do nhân duyên mà hoà hợp rồi phân tán

(5) Phân biệt về Danh-Sắc:

*Bốn Đại và bốn Giới thuộc về Sắc (uẩn);
Bốn uẩn kia: Thọ, Tưởng, Hành, Thức thuộc về Danh.*

Chỉ có uẩn, chẳng có chúng sanh nào cả. Bỏ ngã kiến.

23. Tướng chẳng khứng thức ăn:

1. Thế nào là Tướng chẳng khứng thức ăn?

2. Chức năng của việc quán tướng chẳng khứng thức ăn: bỏ sự ham thích ăn uống, nhằm chán các thức ăn.

3. Ích lợi của Tướng chẳng khứng thức ăn:

*biết rõ cách chế phục ngũ dục;
biết rõ tánh chất của mỗi miếng ăn;
khởi ý tưởng về bất tịnh;
liã xa sự mê thích ăn uống.*

4. Tu về tướng chẳng khứng thức ăn cách nào?

41. Quán về công khó đi tìm thức ăn;
42. Quán về sự nhai nuốt thức ăn ở miệng, vào bụng;
43. Quán về nơi tiếp trừ các thức ăn khi ăn xong;
44. Quán về sự lưu thông của thức ăn trong thân thể;
45. Quán về sự kết tụ của thức ăn khi tiêu hoá.

III. Kết luận: Phần Kết luận chung cho cả Phẩm 8 về Hành môn: Luận văn đưa ra bài Kệ nhắc đến ba mươi tám đề mục quán tướng, đã chỉ rõ ràng cách thức tu hành để noi theo con đường Giải Thoát.

070. Ý chánh của Chi 5, Phẩm 8: Hành môn.

Về bốn Tâm Vô lượng, tu tập bốn Tâm này được thành tựu thì tâm trở nên thanh tịnh, dứt hẳn sự giận hờn, sự gây ra nỗi hại, sự chẳng vui, và sự thương ghét. Tâm thanh tịnh đó hướng đến tất cả mọi chúng sanh, ban vui, cứu khổ, chia xẻ niềm hoan lạc, và chẳng phân biệt người thân với kẻ thù.

Về quán tướng Bốn Đại, tu tập việc quán tướng này thành tựu thì dứt được ngã kiến, bỏ được tướng có chúng sanh, xem thân tâm này do sự tạm thời kết hợp của phần vật chất của Tứ Đại và phần tinh thần của Tâm. Và đối với muôn pháp, thấy rõ bản thể hợp chất do duyên kết tụ và sẽ phân tán.

Về Tướng chẳng khứng thức ăn, tu tập việc quán Tướng này thành tựu, sẽ dứt bỏ được sự mê thích về ăn uống, nhận thấy thức ăn khi nuốt vào xong, đều trở nên bất tịnh, nhờ đó mà liã xa năm món dục lạc, về sắc, về thanh, về hương, về vị và về xúc chạm.

Để tổng kết về Phẩm 8: Hành môn, Luận văn đưa ra bài Kệ ngắn, chỉ rõ việc thực hành ba mươi tám đề mục quán tướng, để noi theo con đường giải thoát.

071. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó của Chi 5, Ph. 8

Tâm vô lượng: *Vô* = chẳng có; *Lượng* = tính toán, lượng định; *Tâm vô lượng* là tấm lòng rộng rãi, bao trùm khắp mọi nơi, mọi sự vật, chẳng thể đo lường được sự khoáng đại đó nên mới gọi là *vô lượng*. Thí dụ như *Tâm từ* là lòng thương vô bờ bến, trải rộng đến mọi chúng sanh, chẳng ngừng đến người thân mà còn thương đến kẻ thù, ngay cả loài súc vật, cỏ cây, sông núi nữa. Có bốn *tâm vô lượng*: *Từ*, *Bi*, *Hỉ* và *Xả*.

Tâm Từ: *Từ* = ban vui; đem lòng thương yêu con mình mà thương đến muôn loài. *Tâm Từ* giống với sự *Bác ái* (*Bác* = rộng rãi; *ái* = yêu), ở điểm cùng thương đến muôn loài chẳng phân biệt; nhưng *Tâm Từ* khác với tình yêu của *Bác ái*, vì khi yêu thương, thường có sự trù mến, luyện ái đến người mình thương yêu, còn *Tâm từ* tuy thương, nhưng chẳng có sự luyện ái giữa mình và đối tượng của tình thương. Xét cho sâu, thì *Tâm Từ* có tính cách quên mình, chẳng đeo đẳng theo đối tượng, chỉ muốn đối tượng được an vui thôi; còn tình yêu của *Bác ái* có sự ràng buộc giữa người thương và đối tượng, người thương muốn giữ đối tượng ấy làm của riêng mình mà thôi.

Ác mộng: *Ác* = dữ, xấu; *Mộng* = chiêm bao. Có *ác mộng* là ngủ nằm chiêm bao thấy chuyện dữ ác đến hại thân.

Hôn mê = tình trạng bất tỉnh của người sắp chết.

Nhẫn nhục: *Nhẫn* = kham chịu chẳng oán trách; *Nhục* = điều hổ thẹn, điều sỉ nhục. *Nhẫn nhục* là bền chí chịu đựng sự đau khổ, sỉ nhục, mà chẳng oán trách.

Phẫn hận: *Phẫn* = căm phẫn, giận dữ; *Hận* = hờn, mối căm thù dẫu trong lòng. *Phẫn hận* = giận hờn.

Tự sát: Xem lại trang 478, Ph. 8

Thí dụ Cây Cua: Trong *Kinh Thí Dụ Cái Cua*, bản *Kinh* số 21, Trung Bộ *Kinh*, trang 292, ghi rằng:

"... Chư Tỳ-kheo, như những kẻ đạo tặc hạ liệt, dùng của hai lưỡi mà của tay, của chân, dẫu vậy, nếu một ai ở đây khởi ý nhiễm loạn, người ấy do vậy không phải là người thực hành giáo pháp của Ta. Ở đây, chư Tỳ-kheo, các ông phải học tập như sau: "Chúng ta sẽ giữ tâm của chúng ta không biến nhiễm, chúng ta không thốt ra những lời ác ngữ, chúng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Chúng ta sẽ sống bao phủ người này với tâm câu hữu với từ. Và với người này là đối tượng, ta sống biến mẫn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân." Chư Tỳ-kheo, các ông cần phải học tập như vậy.

Và này chư Tỳ-kheo, nếu các ông luôn luôn suy tư lời dạy ví dụ cái cua này, thì này các Tỳ-kheo, các ông có thấy loại ngôn ngữ nào, dẫu tế nhị hay thô bạo mà các ông không kham nhẫn được chăng?

Bạch Thế Tôn, không.

Chư Tỳ-kheo, do vậy, hãy luôn luôn suy tư lời dạy ví dụ cái cua này, và các ông sẽ được hạnh phúc an lạc lâu ngày.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy."

Thổ tả: *Thổ* = *Tả* = khạc nhổ, ói mửa; *Bệnh thổ tả* là bệnh ói mửa.

Chế phục: *Chế* = đặt ra điều lệ gắt gao buộc phải tuân theo; *Phục* = phục tùng, tuân theo; *Chế phục* sự giận hờn là khắc phục được sự giận hờn, khiến cho hết giận.

Đàn-việt: phiên âm chữ Pàli *Dānapati*, người thí chủ bỏ thí rộng rãi.

Mạ lỵ: mắng mỏ, rủa xả, nói xấu.

Kiều mạn: Xem lại trang 340, Phần 2

Nhu nhuỷễn: *Nhu* = mềm; *Nhuỷễn* = dẻo, dễ uốn nắn; *Tâm nhu nhuỷễn* là tâm mềm dịu, dễ uốn nắn, dễ huấn luyện theo nẻo lành.

Kiến văn: *Kiến* = thấy; *Văn* = nghe; *Kiến văn* là sự hiểu biết, nghe thấy nhiều.

Ái ngữ: *Ái* = yêu, dễ thương; *Ngữ* = lời nói. *Ái ngữ* là lời nói dịu dàng, thân ái, dễ thương.

Đồng sự: *Đồng* = cùng, chung; *Sự* = việc làm. *Đồng sự* là cộng tác, cùng làm việc chung với nhau.

Oan gia: *Oan* = oán = mối thâm thù, thù oán; *gia* = nhà; *Kẻ oan gia* là người thù oán ngày xưa nay gặp lại.

Tự nghiệp: *Tự* = chính mình, của chính mình; *Nghiệp* = hành động cũ đã qua. *Tự nghiệp* là nghiệp riêng của mình; mình phải chịu hậu quả các hành động cũ của chính mình đã gây ra trước kia.

Thân tộc: *Thân* = tình thân thuộc, bà con với nhau; *Tộc* = họ hàng; *Tình thân tộc* là tình thương đến những người cùng họ, bà con với mình.

Không-tánh: *Không* = sự vắng vẻ, rỗng rang, chẳng có gì và chẳng chứa đựng gì; *Tánh* = bốn tánh, tánh tự nhiên; *Không-tánh* là sự vắng lặng, rỗng rang. Đồng nghĩa: **Hư vô**.

Thôn lâm: *Thôn* = xóm, làng; *Lâm* = rừng cây. Nơi *thôn lâm* là nơi xóm làng rừng núi, vắng vẻ, ít người lai vãng.

Tha nhơn: *Tha* = người khác, khác hơn chính mình; *Nhơn* = người. *Tha nhơn* là kẻ khác. Trái nghĩa *Tự thân*.

Bốn phương bàng: *Phương bàng* = *Bàng* = bên cạnh; *Bốn phương bàng* là bốn hướng: Đông Nam, Đông Bắc; Tây Nam, và Tây Bắc. *Có tất cả 10 phương:* 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc, 4 phương bàng và phía trên cùng phía dưới.

Quảng đại: *Quảng* = rộng; *Đại* = lớn. Có tám lòng *quảng đại* là có tám lòng rộng lớn, bao dung cho tất cả, lại cũng hay tha thứ.

Đệ nhứt nghĩa: *Đệ nhứt* = hạng nhứt, nghĩa cao sâu nhứt; *Nghĩa* = ý nghĩa. *Đệ nhứt nghĩa* là nghĩa cao thâm nhứt, đứng đắn nhứt, rốt ráo nhứt. Cùng nghĩa với chữ **Chơn đế**, là Chơn lý tối thượng, tuyệt đối, thuộc về Xuất thế gian. Trái nghĩa với chữ **Tục đế**, là Chơn lý tương đối, thuộc về thế tục.

Ba-la-mật: phiên âm chữ Pàli *pàrami*, *pàramitā*, sự toàn thiện, có đầy đủ các đức tánh cao quý, hoàn toàn chẳng hề thiếu sót điều gì cả.

Đại Bồ-tát: *Đại* = lớn; *Bồ-tát* = phiên âm chữ Pàli *Bodhisatta*; có nghĩa là kẻ hữu tình đã giác ngộ; *Đại Bồ-tát* nói đủ chữ là *Ma-ha Bồ-đề-tát-đoà*. Theo Giáo lý Nam Tông, chữ *Bồ-tát*, hay

Đại Bồ-tát dành riêng cho Đức Phật Thích-ca khi Ngài còn chưa chứng được ngôi vị Phật. Ngài tu tập *mười Ba-la-mật* thành tựu hoàn toàn để lên ngôi vị Phật.

Theo giáo lý Bắc Tông, có tất cả hơn bốn mươi cấp bậc *Bồ-tát*: cấp Thập Trụ, Thập Hành, Thập Hồi hướng, Thập Địa. Từ cấp Bồ-tát bát địa (cấp thứ tám hàng Thập địa) trở lên đến Đẳng giác, Diệu giác, rồi mới lên ngôi vị Phật.

Bát-nhã: phiên âm chữ Phạn *Prajna*, nghĩa là *Trí huệ*. Chữ *Bát-nhã* chẳng được dịch nghĩa mà chỉ phiên âm, vì sợ lẫn với chữ *Trí huệ* thông thường; vì *Bát-nhã* là trí huệ cao tột đưa hành giả đến bờ giác ngộ và giải thoát; trong khi đó *trí huệ thông thường* chỉ là trí thông minh bật thiệp ở đời, đem mỗi lợi vật chất hoặc tinh thần về cho riêng mình mà thôi.

Thực đế: *Thực* = chơn thật, chơn lý; *Đế* = Chơn lý. *Thực đế* đồng nghĩa với *Chơn đế*, trái nghĩa với *Tục đế*.

Xa-ma-tha: Xem lại trang 421, Phẩm 8.

Tỳ-bà-xá-na: Xem lại trang 421, Phẩm 8.

Song biến định, Đại bi định: Xem lại trang 371.

Biện luận: *Biện* = phân biện; *Luận* = bàn luận. Có sức *biện luận chẳng lo ngại*, Kinh sách thường viết là: *biện tài vô ngại*.

Tự nhiên trí: Trí thông minh được phú sẵn, chẳng bị sự *vô minh* che lấp, thường chẳng phân biệt và kỳ thị. Đến Phẩm 12, sẽ có giải thích rõ thêm.

Nhứt thiết trí: *Nhứt thiết* = tất cả; *Nhứt thiết trí* là trí thông hiểu tường tận tất cả mọi sự vật. Chỉ có Phật mới có đầy đủ *Nhứt thiết trí*. Phẩm 12 sẽ giải thích rõ thêm. (Xem lại trang 457, Phẩm 8)

Phật địa: *Phật* = giác, giác ngộ, hiểu rõ; *Địa* = đất, vùng, lãnh vực. Thành tựu được *Phật địa* có nghĩa là vươn lên cõi Phật, tức là hiểu rõ tất cả, giác ngộ và giải thoát hoàn toàn.

Lân mẫn = thương xót.

Bất hại: *Bất* = chẳng; *Hại* = tổn hại; *Bất hại* có nghĩa là chẳng gây nên tổn hại cho mình và cho người khác. Đồng nghĩa với chữ **Vô não**, *vô não hại*, chẳng hề gây tổn hại.

Khủng bố: *Khủng* = lo sợ; *Bố* = sợ hãi.

Hỉ = nổi mừng. Xem lại trang 337, Phẩm 2. *Tùy hỉ* = thấy người vui mà vui theo; thấy người làm việc lành, vui theo.

Bình đẳng = ngang hàng, đối xử đồng đều, chẳng ai hơn ai kém. Đồng nghĩa với **công bằng**.

Tâm Xả = tấm lòng công bằng trong việc đối xử, chẳng vì thương, hay ghét mà có sự đối xử khác nhau. *Xả* lại có nghĩa là xả bỏ, buông bỏ, chẳng ghìm, chẳng nắm giữ, còn có nghĩa là tha thứ lỗi lầm.

Tổng nhiếp: *Tổng* = tổng quát, chung chung, bao quát hết; *Nhiếp* = thu giữ. *Tổng nhiếp* là có ý bao trùm hết chẳng để sót.

Vô minh: Xem lại trang 419, Phẩm 8.

Hoàng y: *Hoàng* = màu vàng; *y* = y phục, quần áo.

Thông đạt: *Thông* = thông suốt; *Đạt* = đạt tới, hiểu rõ tường tận. *Thông đạt* là hiểu thấu đến chỗ thâm sâu.

Di động: *Di* = dời đi; *Động* = chuyển động.

Thân nhiệt: *Thân* = thân thể; *Nhiệt* = sức nóng. *Thân nhiệt* là sức nóng trong cơ thể.

Trung hoà: *Trung* = chính giữa; *Hoà* = hợp, chẳng chống đối. *Trung hoà* là vừa phải, chẳng quá cao, quá thấp.

Na-do-tha: phiên âm chữ Pàli *Nahuta*, con số nhiều đến hơn mười triệu.

Tự tánh: Xem lại trang 417, Phẩm 8.

Vi tế: Xem lại trang 339, Phẩm 2.

Hộ trì: *Hộ* = giữ gìn, bảo hộ; *Trì* = giữ gìn.

Nhân duyên: *Nhân* = nguyên nhân chánh; *Duyên* = duyên có phụ. *Nhân duyên* là nói do đâu mà có; *nhân* là nguyên nhân đầu tiên, nếu thiếu thì chẳng thể có được kết quả; thí dụ như *hột lúa* là nguyên nhân sanh ra *cây lúa*; nhưng muốn hạt lúa thành cây, cần phải có đất, nước, ánh nắng mặt trời và phân bón: đất, nước, ánh nắng, phân là những *duyên* khiến cho cây lúa lớn lên được; *duyên* còn gọi là các *điều kiện*. Chỉ có một *nhân*, nhưng có rất nhiều *duyên*; trong Luận vẫn kể ra nhiều duyên, nhưng chẳng đưa ra thí dụ nên khó hiểu.

Cộng sanh: *Cộng* = chung với nhau; *Sanh* = sống; *Cộng sanh* là cùng nhau dựa vào nhau mà sanh sống. Đồng nghĩa với *câu hữu*; *Câu* = cùng, chung; *hữu* = có, hiện hữu.

Triển chuyển: *Triển* = phát triển, nảy nở; *Chuyển* = di chuyển, lớn lên thay đổi.

Giây dui = sợi giây hay sợi chỉ quấn bên trong hình người gỗ, hễ kéo mạnh thì tay chơn người gỗ cử động.

Danh-Sắc: *Danh* = tên; *Sắc* = vật chất. Dùng chữ *Danh-Sắc* để dịch hai chữ Pàli *Nama-Rûpa*. Vật chất gọi là *Sắc*, tất cả các sự vật có hình sắc, thể dạng; còn *Danh* là tên gọi, chỉ là một tiếng để gọi, chẳng có thực chất. Như thể, nơi con người, *sắc uân* thuộc về *Sắc*, còn bốn uân kia thuộc về *Danh*; quan niệm đúng đắn về con người thì đó chỉ là *Danh-Sắc* mà thôi, nghĩa là phân thân thể là *sắc*, còn phần tinh thần thuộc về *Danh*, chẳng có một chúng sanh nào, chẳng có thọ mạng nào cả. Đó quan niệm phá bỏ *thân kiến* và *ngã kiến*. Chữ *chúng sanh* chẳng qua chỉ là một *giả danh*, đặt ra để tiện dụng hằng ngày, chớ chẳng có thực chất chúng sanh nào cả. Thế thôi.

Tướng chẳng khứng thức ăn: Nguyên văn trong bộ Luận là *Thục bất nại tướng*; có nghĩa là vì cực nhọc tâm cầu cho sự ăn uống, vì thức ăn một khi nuốt vào trong trở thành bất tịnh, cho nên sanh ra *ý tướng chẳng kham, chẳng khứng, chẳng thích đến việc ăn uống cho lắm*.

Ngũ dục: *Ngũ* = năm; *Dục* = ham muốn. đam mê; *Ngũ dục* là năm thứ đam mê phát ra từ năm giác quan đòi hỏi phải được thoả mãn. *Mắt* đòi nhìn sắc đẹp. *Tai* đòi nghe tiếng êm ái, lời khen. *Mũi* muốn ngửi mùi thơm. *Lưỡi* đòi nếm các vị ngon ngọt. *Da* muốn sờ chạm vật trơn láng.

Sơn dã: *Sơn* = núi non; *Dã* = hoang vắng. Nơi *sơn dã* là nơi rừng núi hoang vu, vắng vẻ, thanh tịnh.

Như pháp: đúng như trong Chánh pháp. Trái nghĩa với chữ *phi pháp*; *Phi* = chẳng phải; *Pháp* = Chánh pháp; *phi pháp* là chẳng giống với Chánh pháp. (Đừng lầm với *bất hợp pháp*,

trái với luật lệ).

072. Tìm hiểu vài ý tưởng trong Chi 5, Phẩm 8.

1) Các hình ảnh nên ghi nhớ:

11. Hình ảnh người mẹ thương đứa con một:

111. *Tâm Từ*: lấy tình người mẹ thương yêu đứa con một của mình ra thương yêu mọi người chẳng phân biệt thân thù, trái rộng đến muôn loài.

112. *Tâm Bi*: lấy sự lo lắng của người mẹ sợ đứa con một của mình bị khổ, mà lo lắng đến mọi người chẳng phân biệt thân sơ, trái rộng đến muôn loài.

113. *Tâm Hi*: lấy sự vui mừng của người mẹ thấy đứa con một của mình sung sướng, mà chung vui với mọi người, chẳng phân biệt mến ghét, trái rộng đến muôn loài.

114. *Tâm Xá*: lấy tình thương yêu đồng đều giữa đàn con đồng đẳng, chẳng phân biệt con thương, con ghét, mà thương yêu, tha thứ, đến mọi người gần xa, trái rộng ra đến muôn loài.

Trong tình thương đó của người mẹ, nên gạt bỏ sự luyến ái, chấp thủ vào một đối tượng riêng biệt, chỉ nghĩ đến mọi loài chúng sanh một cách quảng đại, đó là *tâm vô lượng*. Tu tập thành tựu bốn *tâm vô lượng* là đã thành toàn gần hết con đường Phật đạo, vì *Đạo Phật là đạo của Từ Bi và Trí Huệ*.

12. *Thí dụ Cây Cưa*: Còn đức nhẫn nhục nào cao hơn nữa, khi tay chon bị *cây cưa hai lưỡi* cưa qua cưa lại, mà chẳng khởi lên lời than khóc, lời cộc cằn; sự im lặng kham chịu chẳng lời oán trách là một sức mạnh tinh thần chẳng gì mà chẳng vượt hơn được.

13. *Hình người gỗ*: Thân tâm này do bốn đại, do năm uẩn hoà hợp nhau mà thành, nào có khác chi một thân *người gỗ* ghép từ miếng ván, sơn son thếp vàng lên. Sợi giây dui giút bên trong khiến thân hình gỗ cử động được, có là gì khác lạ đâu, khi nói đến *tình cảm và nghiệp lực* đã qua thúc đẩy thân tâm đó? Nếu đã thấu rõ được Sự Thật chán chường này, sao còn quá quyền luyến, triu mến *tám thân bất tịnh này*, mà xao lãng việc đi tìm con đường *giải thoát!*

2) Các phương tiện nên ghi nhớ:

21. *Giận hờn* thiêu đốt tất cả công đức đã tạo được. *Nhẫn nhục* là áo giáp để phòng hộ thân tâm. Lấy nhẫn nhục mà đối trị sân hận, đó là con đường của *Tâm Từ*. Mỗi khi sắp nổi giận, nên nhớ *tìm chỗ đáng khen của người mình ghét*, do đó sự hờn giận sẽ dễ lui đi và tan biến.

22. *Óc khôi hài* thường mang đến niềm vui chung, nhưng vô tình khiến cho nạn nạn của sự bêu riếu cảm thấy bối rối, khó chịu. Thế nên, hãy tập kềm cái lưỡi lại giữ im lặng chẳng pha trò, chẳng chế diễu khiến cho niềm vui chung khỏi bị sút mẻ. Lời nói dù có ý nhị, sâu sắc đến đâu, nhưng chẳng thể chẳng làm tổn thương đến tự ái kẻ khác, một khi thốt ra rồi, dầu có được xin lỗi hay định chánh lại cũng đã quá muộn; mỗi đau buồn, nỗi thẹn thùng đối với người trong cuộc chẳng thể vì đó mà vui bớt được nhiều.

23. *Quán Tánh Không* với hình người gỗ: quan niệm *Tánh Không* rất cao sâu trong Giáo lý nhà Phật, ta còn chưa thể nhứt thời mà hiểu rõ, nhưng với người đang xúc phạm ta bằng lời nói, có quá khó hay không khi nghĩ rằng mình đang đứng trước một *hình người gỗ*, đang múa tay múa chân có bêu riếu mình. Nếu hình dung được như thế, thì còn *giận hờn* chi đến con *người gỗ* nữa. Với lời khen, hay giọng chê, thoáng nghe qua, âm thanh nào có khác gì nhiều

với tiếng chim hót hay tiếng thú gầm, sao để tâm vào đó làm chi, rồi ... giận. Thử quán như thế, có lẽ sẽ kèm giữ được lòng mình muốn gây ra *não hại* để ăn miếng trả miếng!

073. *Suy gẫm về Bốn Tâm Vô lượng:*

Việc tu hành theo giáo lý nhà Phật tóm gọn lại là làm cho *Tâm được thanh tịnh*. Bốn Tâm vô lượng *Từ, Bi, Hỷ, Xả* chẳng những thanh tịnh hoá thân tâm mà còn mở rộng ra, trải dài khắp muôn phương tâm lòng trong sạch, thanh khiết, luôn luôn làm lợi ích cho muôn loài.

Muốn đào luyện cho mình bốn tâm vô lượng đó, thiền nghĩ trước phải tu tập *Tâm Từ*. Mà *Tâm Từ* là ban vui đến người mình thương, và lòng thương đó phải trước tiên khởi lên đối với chính mình. Mình có thật tình thương mình, lo cho mình sớm được giải thoát, và an lạc, thì mình mới có thể đem nguồn vui đó đến cho mọi người, cho muôn loài. Vậy, chớ quên: *phải tập biết thương chính mình trước*, thương thân phận mình còn chưa được *giải thoát*!

074. *Suy gẫm về Phẩm 8: Hành môn.*

Hành môn là gì? *Hành* là thực hành, là tu tập. *Môn* là cửa; nhưng ở đây có thể hiểu chữ *Môn* là môn, một ngành chuyên môn, nghĩa là những thứ, những điều, những môn, những môn, mà mình cần thông thạo qua. Như thế, Phẩm 8 về *Hành môn* chỉ dạy rõ ràng, đầy đủ chi tiết về cách thực hành, về đường lối tu tập theo từng *môn*. Có tất cả 38 *môn*, sắp xếp lại thành năm nhóm: (1) nhóm 10 *Nhiết thiết nhập*, (2) nhóm 10 *Tướng bất tịnh*, (3) nhóm 10 *Niệm*, (4) nhóm 4 *Tâm vô lượng* và (5) nhóm 4 *Đại*.

Trong 38 đề mục quán tưởng nhằm thanh lọc thân tâm, hành giả chỉ cần *chuyên tu tập một Môn*, còn các môn khác thì đọc qua cho biết, nếu có thời giờ để tập thêm thì càng quý.

Việc chọn lựa *Hành môn* để tu tập cần căn cứ trên *tánh hạnh* của hành giả; nếu có theo học với một vị thầy, vị này sẽ quyết định *môn nào* thích hợp với *tánh hạnh của người đệ tử* mà chỉ dạy. Trong trường hợp tự học lấy một mình, dựa theo Bộ Luận này, thì phải làm sao?

Thiền nghĩ, người sơ cơ chẳng có được sự hướng dẫn cá biệt của vị thầy, thì có thể chọn một trong hai môn sau đây:

(1) *môn Niệm Phật*, đó là căn bản của Pháp môn *Tịnh Độ*, trong Phật Giáo Bắc tông. Môn này có thể áp dụng cho mọi căn cơ, như là người còn chậm lụt chưa hiểu thấu được các quan niệm thâm sâu về Phật học. Niệm Phật cho đến mức *nhứt tâm bất loạn* là đạt đến trình độ *định lực cao cấp* rồi.

(2) *môn Niệm Hơi thở*, đó là căn bản của Pháp môn *Thiền Định*, cho dù được mang nhiều danh xưng khác nhau, môn niệm hơi thở vẫn là bước đầu quan trọng cần vượt qua để đắc các cấp *thiền định thâm sâu* về sau.

Hai môn trên chẳng đòi hỏi nhiều ở hành giả, chỉ cần thi hành đúng cách các lời dạy, *tu tập chuyên cần và bền chí*, và nhớ đừng mong cầu gì cả, thì kết quả, nếu chẳng rực rỡ, thì cũng đem lại sự thanh tịnh phần nào cho thân tâm.

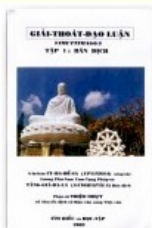
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 9: Năm Thần Thông

Chuyển tiếp: Các đề mục quán tưởng được chỉ dạy rõ ràng ở hai Phẩm 7 và 8 vừa qua, có mục đích giúp tâm hành giả đắc được *định lực*. Khi định lực đã được tự tại, hành giả nhập và xuất ra *Định* một cách dễ dàng và an tường ở bốn cấp Thiền, nếu muốn tu tập tiếp để đắc được các *Thần Thông*, thì Phẩm 9 này sẽ trình bày cách thức hành trì.

075. Đắc Thần thông chẳng phải là mục tiêu chánh của việc tu tập để được *giải thoát*.

Theo Kinh sách, đắc thần thông vẫn chưa được hoàn toàn giải thoát, vì phiền não vẫn còn chưa được diệt tận, và nghiệp lực vẫn còn tác động. Vì lẽ đó, việc tu tập Thần thông chưa phải là mục tiêu chánh yếu cho việc *giải thoát* khỏi cảnh *sanh tử* của Luân hồi.

Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài thường nhắc nhở các Tỷ-kheo rằng việc tu tập theo Chánh pháp phải nhằm mục tiêu tận diệt các lậu hoặc để được giải thoát; việc đắc thần thông không phải là việc chánh yếu, chớ có mong cầu, vì một khi giới hạnh thanh tịnh, định lực thâm sâu, trí huệ khai triển thì việc đắc thần thông tự nó sẽ đến. Và lại, Ngài cấm hẳn việc thi triển thần thông trong khi đi hoá độ chúng sanh, vì làm như thế, tuy được dân chúng có phần thán phục nhưng chẳng vì thế mà họ thật tình tuân phục theo Chánh pháp.

Bởi các lẽ đó, khi học qua Phẩm 9, hành giả chớ nên quá mong cầu đắc được thần thông, hay cố thi triển một vài thắng pháp, để được ngưỡng mộ, vì vẫn còn xa với mục tiêu được hoàn toàn *giải thoát*.

077. *Dàn bài* của Phẩm 9: Năm Thần Thông:

I. Nhập đề: Khi đắc Định lực ở bốn cấp Thiền được tự tại, nhập và xuất định được an tường, hành giả có thể tu tập về *Năm Thần Thông*: *thân thông*, *thiên nhĩ thông*, *tha tâm thông*, *túc mạng thông* và *thiên nhãn thông*.

II. Thân bài: Thân bài chia ra làm *năm phần*, mỗi phần nói về một loại Thần Thông:

A. *Thân thông*: Thân thông là thân thể tùy ý muốn mà biến hoá. Có ba loại biến hoá:

1. *Thọ trì biến hoá*: một người biến thành nhiều, nhiều người biến thành một người.

2. *Tác biến hoá*: bỏ hiện thân hoá thành thân trẻ nhỏ, hoặc thân rồng, hoặc thân thiên chúng (= chúng sanh cõi Trời)

3. *Tùy ý biến hoá*: ngoài hiện thân ra, biến thêm các *hoá thân* khác có đầy đủ các bộ phận, sanh hoạt như hiện thân

4. *Các hình thức biến hoá*:

- 41. *Trí biến*: lấy vô thường tướng bỏ thường tướng;
- 42. *Định biến*: dùng Định lực vượt qua các cấp Thiền và Định;
- 43. *Thánh biến*: ở nơi kinh tởm, khởi lên được tướng chẳng kinh tởm;
- 44. *Tùy nghiệp biến*: do nghiệp sanh biến hiện như loài chim bay giữa Hư-không;
- 45. *Minh thuật biến*: dùng bùa chú mà biến hoá
- 46. *Phương tiện biến*: do hạnh xuất ly mà biến diệt hết các phiền não như bậc A-la-hán.

5. *Ai tu biến hiện được?* Người đắc Tứ Thiền tự tại.

6. *Khởi tu như thế nào?* Do tu *dục định*, mà đắc các *thắng hành* của bốn như ý túc:

- 61. Thân tùy theo Tâm, Tâm tùy theo Thân,
- 62. An thân nơi Tâm, an tâm nơi Thân;
- 63. Do Thân mà Tâm biến, do Tâm mà Thân biến;
- 64. Do Thân mà Tâm thọ trì; do Tâm, Thân thọ trì

7. *Khởi lạc tướng* (tướng vui) và *khinh tướng* (tướng nhẹ)

- cho bắm dính vào thân, tu tâm để thân nhẹ nhàng, bay bổng, nhập vào Tứ Thiền rồi qua Hư-không định
- thân nhẹ nhàng cất lên cao, tập lần lần vươn lên đến Hư-không, qua Nhứt thiết nhập Hư-không;
- dùng tâm tu hành các Nhứt thiết nhập Địa và Thủy,
- dùng trí thọ trì, thân biến hiện xuyên qua vách, chui xuống đất, đi trên mặt nước, biến thành nhiều người

8. *Thọ trì biến* dùng ba cách di chuyển: (1) bộ hành, (2) tâm hành và (3) phong hành mà đi trong Hư-không.

9. *Tác biến* tu hành bốn như ý túc, nhập vào Tứ Thiền, biến hiện thân trở thành trẻ nhỏ, thành núi, biển...

10. *Tùy ý biến*, nhập vào Tứ Thiền, hiện thân biến ra nhiều *hoá thân* cử động, nói năng như hiện thân.

B. *Thiên nhĩ*:

1. *Thiên nhĩ* là lỗ tai vượt hơn tai người thường, nghe được âm thanh các cõi khác.

2. *Tu tập thiên nhĩ cách nào?*

- 21. Nhập vào Tứ Thiền và xuất ra an tướng, theo lỗ tai thít lắng nghe tiếng xa, gần, biết rõ xa, gần;
- 22. Khởi lên *thanh tướng tế nhị* lần lượt nghe bốn

phương, tập khởi lên *nhĩ giới thanh tịnh*;
23. Dùng *nhĩ giới thanh tịnh* nghe được hai thứ tiếng:
nhơn thanh và thiên thanh.

3. Công đức của thiên nhĩ.

C. Tha tâm thông:

1. *Tha tâm trí*: Khả năng biết được tâm tưởng kẻ khác.

2. *Tu tập tha tâm thông cách nào?*

21. Tu tập Nhứt thiết nhập Quang (= Ánh sáng), nhập vào Tứ Thiền và xuất ra an tường, khiến ánh sáng tràn ngập khắp thân tâm, mở thiên nhãn nhìn thấy *sắc* của tâm mình, và các *sắc* của mọi tâm hành thay đổi khác màu nhau;
22. Nhận thấy sự khác màu của tâm biến chuyển theo khi *mừng, vui, giận, ghét, ái dục*, v.v.
23. Màu kem khi tâm vui, màu vàng khi tâm xả, màu đen khi tâm giận, màu đục ngầu khi vô minh
24. Dùng thiên nhãn nhìn màu sắc nơi tâm kẻ khác mà biết được các tâm hành tương ứng.

3. Công đức của Tha tâm thông.

D. Túc mạng thông:

1. *Túc mạng thông*: khả năng nhớ biết được kiếp trước

2. *Tu tập Túc mạng thông như thế nào?*

21. Tu tập hai Nhứt thiết nhập, nhập và xuất Tứ Thiền, thì có thể khởi lên *túc mạng thông*.
22. Tu tập bốn *như ý túc* được tự tại, rồi dùng tâm thanh tịnh nhớ lại lần lượt các việc trong ngày, hai ngày..., một tuần, một tháng, một năm... lần lần cho đến lúc mới sanh;
23. Tâm và tâm sở hiện sanh liền tương ứng với tâm và tâm sở tiền kiếp, rồi dùng quán nhân duyên nhớ ngược lại thức lưu chuyển, để biết sanh ra tại nơi này, ở nơi kia,...
24. Tiếp tục tu như thế như lau chùi tấm gương tâm, đến lúc đặc được tự tại.

3. Công đức của Túc mạng thông.

E. Thiên nhãn:

1. *Thiên nhãn*: khả năng nhìn xa vào các cõi khác, vượt hơn mắt thịt.

2. *Tu tập Thiên nhãn cách nào?*

21. Tu tập bốn *như ý túc* đã được tự tại, tu Nhứt thiết nhập Quang (Ánh sáng), nhập vào Tứ Thiền và xuất ra

an tường, khởi tác ý về Quang tướng và Nhứt tướng (ý tướng về ngày), tu tập sao cho Tâm tràn đầy Ánh sáng,..
22. Dùng Thiên nhãn thanh tịnh nhìn thấy sự sanh tử của chúng sanh nơi này, nơi khác, do theo nghiệp đã tạo trước kia.
23. Muốn khởi thiên nhãn, trước phải tận diệt hết tất cả phiền não, và khởi tinh tấn vừa phải để vào chánh định.

3. Công đức của Thiên nhãn.

III. Kết luận: Năm loại Thần Thông kể trên thuộc về Thần Thông ở thế gian, ở cõi sắc giới còn lậu hoặc.

078. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó trong Phẩm 9:

Thần Thông = các khả năng của Thân tâm vượt hơn người thường, như *thiên nhãn, thiên nhĩ, túc mạng thông, tha tâm thông, biến hoá*. Luận văn giải thích rất rõ các loại Thần Thông này.

Hoá thân: *Hoá* = biến hoá, *Thân* = thân thể. Ngoài tám thân hiện có, người có Thần Thông có thể biến hoá thêm nhiều thân hình khác, ở các nơi khác, cũng cử động, nói năng như người thường, nhưng chẳng có mạng sống.

Minh thuật biến: *Minh* = sáng, khéo; *Thuật* = phương cách, cách thức, mảnh khoé. Ở đây, chữ *Minh thuật* chỉ đến các bùa chú, các phương tiện siêu phàm.

Như ý túc: *Như ý* = được như ý muốn, hễ tâm khởi lên ý muốn, là được ngay điều mình muốn. *Túc* = đủ, đầy đủ.

Bốn *như ý túc* được Luận văn kể rõ, xin xem lại. Tu tập *bốn như ý túc* bằng cách tập luyện đầy đủ *bốn chánh căn* (tức là *chánh tịnh tấn*).

Dục định: *Dục* = muốn; *định* = tình trạng đang nhập định, chẳng xao động, lắng yên. Ở đây, chữ *dục định* chẳng có nghĩa xấu, *dục* chỉ chỉ vào ý định, chẳng có nghĩa là ham mê như chữ *tham dục*.

Khinh tướng: *Khinh* = nhẹ nhàng; *Tướng* = ý tưởng. Khởi lên *khinh tướng* là trong tâm khởi lên ý muốn có được thân hình nhẹ nhàng. Quên được ý niệm sức nặng cơ thể đi.

Tâm: Xem lại trang 415, Phẩm 8; đơn vị đo chiều dài.

Tiệm tiến: *Tiệm* = từ từ, theo thứ lớp; *Tiến* = đi tới. *Phương tiện tiệm tiến* là cách bước tới từ từ, tu tập qua mọi giai đoạn, chẳng vượt bỏ giai đoạn nào.

Chỉ pháp: *Chi* = ngưng lại, đình chỉ; *Pháp* = phép. *Chi pháp* là phép đình chỉ lại, ngưng lại, chẳng tiến tới nữa.

Bộ hành = đi bộ, đi bằng chơn

Tâm hành: Ở đây, trang 218 Luận văn, *tâm hành* có nghĩa là đi bằng *tâm*, tức là khởi lên Khinh tướng, khiến thân trở nên nhẹ nhàng mà bay đi.

Phong hành; *Phong* = gió; *Hành* = đi. *Phong hành* là nương theo gió mà di chuyển.

A-tu-la: phiên âm chữ Pàli *Asura*, bực thần linh, có nhiều thần thông, tánh hay nóng giận, thường gây chiến với các bực Trời.

Ái dục: *Ái* = thương yêu, *Dục* = ham muốn. *Ái dục* có thêm ý đam mê trong sự thương yêu.

Túc mạng: *Túc* = đã qua; *Mạng* = đời sống; *Túc mạng* là cuộc đời, đời sống trong kiếp trước.

Tiền kiếp: *Tiền* = trước kia; *Kiếp* = đời sống; chữ *Kiếp* phiên âm chữ *Kappa*, cuộc sống kéo dài nhiều triệu năm. Còn gọi là *Đại kiếp*, *Trung Kiếp* và *Tiểu Kiếp*. Một tiểu kiếp tính ra hơn 16 triệu năm; một trung kiếp bằng hai mươi tiểu kiếp, và một đại kiếp bằng bốn trung kiếp.

Sơ sanh: *Sơ* = ban sơ, lúc khởi đầu; *Sanh* = ra chào đời. *Sơ sanh* trái nghĩa với *hiện sanh*, đang sống; *Vị sanh* là chưa sanh, sẽ sanh vào thời vị lai.

Tam-muội: Chánh định; phiên âm chữ Pàli *Samàpatti*.

Quang tướng: *Quang* = ánh sáng; *Tướng* = ý tưởng.

079. Nhận xét về Phẩm 9: Năm Thần Thông.

Nơi Phẩm 9 này, Luận văn chỉ cách tu tập các khả năng siêu phàm, gọi là *năm thần thông*, thân thể biến hiện thành nhiều thân khác, tai có thể nghe cả âm thanh nơi cõi sắc giới, biết được đời sống thuộc về các kiếp trước, mắt có thể nhìn thấy xa ngàn dặm, v.v. Ngày nay, nơi các bậc tu hành, ta chẳng thấy việc thi triển các thần thông, như trong Kinh sách có nhắc lại việc Ngài Xá-lợi-phất, Ngài Mục-kiền-liên thực hành thần thông vào thời Đức Phật còn tại thế. Đó là vì việc thi triển thần thông chẳng phải là việc thông thường được thấy luôn; nhưng chẳng vì thế, mà quả quyết thật sự chẳng có các thần thông. Tại sao? Vì đối với một việc ta chưa từng thấy, ta chẳng thể nào quyết đoán việc đó chẳng có thật được; thái độ dè dặt, chờ khi thấy mới tin là đúng, nhưng chẳng nên cố bảo rằng đó là không. Như tiếng nói, âm thanh theo làn sóng điện vang khắp hoàn cầu, ta chẳng thấy bằng mắt thịt, chẳng nghe bằng tai phàm, nhưng vẫn là điều có thật.

Nhưng đối với những hành giả còn sơ cơ, chẳng nên vì mê thích, vì tán phục các Thần Thông mà để cho các bạn buôn Thần bán Thánh, nhan nhản ngày nay, lừa gạt mình. Vả lại, khi đọc qua Luận văn, ta thấy rõ việc tu tập các Thần Thông, đều bắt đầu ngay trên sự việc thực tế hằng ngày trước. Thay dù như *thiên nhãn thông* khởi đầu bằng nhìn các màu sắc thanh tịnh, như *thiên nhĩ thông* bắt đầu tu tập nghe chính các âm thanh thông thường từ gần đến xa, *túc mạng thông* khởi công nhớ lại các việc hằng ngày trong một ngày, hai ngày rồi lâu đến cả tuần, cả tháng trước. Như thế, chẳng có chi là quá siêu phàm, hay mâu nhiệm, chỉ tùy theo *định lực có thâm hậu hay không* mới có thể tu tập từ từ đắc các thắng pháp đó. Xét cho cùng, nếu còn chưa đắc được Thần Thông, thì cũng nên xét kỹ lại *định lực* của chính mình, chớ đừng nôn nóng nghe theo lời dạy vu vơ của bàng môn tà đạo mà phải lâm vào những căn bệnh Thiên khó chữa trị.

Những *công dụng* của các Thần Thông, như nhìn thấy xa muôn dặm, nghe tiếng cách ngàn trùng, nhớ các khoảng đời trước, biết được tâm trạng của kẻ khác, du hành lên Không gian, sự tiến bộ ngày nay của Khoa học đã lần lượt đạt được nhiều kết quả rất ngoạn mục, nào có thua chi các Thần Thông. Các phương tiện truyền thông tối tân, các viễn vọng kính, các phi thuyền không gian lần lượt đưa con người rời khỏi cuộc sống dính chặt vào quả đất này. Các sự khám phá về *Vô thức* trong khoa Phân tâm học cũng lần lần trình bày các chứng cứ của *đời sống trước cuộc sống hiện tại*.

Bấy nhiêu lý do đó cũng đủ khiến cho ta *chớ quá mong cầu đắc được Thần Thông*, mà hãy cứ nhìn đến *mục tiêu chánh yếu của việc tu tập* là:

- giải thoát khỏi các phiền não, để cho thân tâm được tự tại, trong cảnh an lạc.

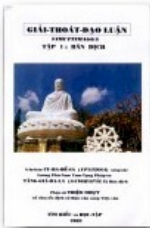
[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu Phẩm 10: Phân biệt Huệ.

Chuyển tiếp: Con đường giải thoát theo trong Luận văn, gồm có việc tu tập *Giới, Định và Huệ*. Trong chín Phẩm trước, Luận văn lần lượt trình bày đường lối tu tập để giữ *Giới* cho thanh tịnh, để tâm được an trú vào *Định lực*, nhằm đến mục tiêu cuối cùng là *phát triển* được *Trí Huệ*.

Phẩm 10 này trình bày các hình thức của *Trí Huệ Bát-nhã* đưa hành giả đến nơi *giác ngộ* và *giải thoát*.

080. Dân bài của Phẩm 10: Phân biệt Huệ.

I. Nhập đề: Chẳng thấy có phần Nhập đề, Luận văn đi thẳng vào *định nghĩa Trí huệ là gì*.

II. Thân bài: Thân bài chia ra hai phần rõ rệt: (1) *thế nào là Trí huệ và công đức của Trí Huệ*; (2) *các loại Trí huệ*.

A. *Thế nào là Trí huệ / Bát-nhã*: phiên âm chữ Phạn *Prajna*, chữ Pàli *Panna*.

1. Hình tướng và chức năng của Trí Huệ:

11. *Huệ* là nhìn sự vật đúng như thật.
12. *Định nghĩa* trong A-tỳ-đàm: phân biệt việc lợi ích và chẳng lợi ích.
13. Trí Huệ và Bát-nhã.
14. Các chức năng của Trí Huệ / Bát-nhã: chọn lựa đúng; đưa đến Chánh trí; sức mạnh phá tan ngu si; ánh sáng như ngọn đèn; quý như bảo vật.

15. Phạm vi của Trí Huệ: bốn Chơn lý Nhiệm mầu;

16. Các công đức của Trí Huệ: bài Kệ trong Luận văn

17. Nghĩa của Trí Huệ: đoạn trừ phiền não.

B. *Các loại Trí Huệ*:

Chỉ có một *Trí Huệ Bát-nhã* nhưng biểu lộ ra dưới nhiều hình thức. Luận văn sắp xếp thành *hai loại, ba loại và bốn loại*.

1. *Hai loại Trí Huệ*:

11. *Trí Huệ ở thế gian*, còn nhiều lậu hoặc;

12. *Trí Huệ xuất thế gian*, dứt lậu hoặc.

2. Ba loại Trí Huệ:

21. Văn huệ, Tư Huệ và Tu Huệ:

Văn Huệ: nhờ nghe mà được *huệ*;

Tư Huệ: do suy tư mà khởi lên *Huệ*;

Tu Huệ: do tu nhập vào chánh định.

22. Huệ đến, Huệ đi và Huệ phương tiện:

Huệ đến làm lợi cho nghiệp lành;

Huệ đi làm tăng ác nghiệp;

Huệ phương tiện dùng tất cả mọi phương tiện để làm tăng việc hành thiện.

23. Huệ tỳ, chẳng tỳ, và Huệ vừa tỳ vừa chẳng tỳ:

Huệ tỳ tích lũy nghiệp lành ở ba nghiệp;

Huệ chẳng tỳ ở bốn đạo hàng Thanh văn;

Huệ vừa tỳ vừa chẳng tỳ: *Huệ* ở bốn quả hàng Thanh văn, *tỳ* ba nghiệp lành, mà *chẳng tỳ* ở bốn quả.

3. Bốn loại Trí Huệ:

31. Huệ tùy nghiệp, Huệ hợp Chơn lý, Huệ liên hệ Đạo, Huệ liên hệ Quả:

Huệ tùy nghiệp: khởi lên tại các lãnh vực của Chánh kiến;

Huệ hợp Chơn lý: khởi lên khi thấy các đặc tướng *Khổ, Vô thường, Vô ngã*.

Huệ liên hệ Đạo khởi lên khi hiểu rõ bốn Đạo hàng Thanh văn;

Huệ liên hệ Quả khởi lên khi đắc bốn Quả hàng Thanh văn.

32. Huệ dục giới, sắc giới, vô sắc giới, đạo quả:

Huệ dục giới khởi lên khi làm việc thiện xác định ở cõi dục giới;

Huệ sắc giới khởi lên khi làm các việc thiện xác định ở cõi sắc giới;

Huệ vô sắc giới khởi lên khi làm các việc thiện xác định ở cõi vô sắc giới.

Huệ liên hệ với Đạo và quả khởi lên khi tu tập bốn Đạo và bốn Quả Thanh văn

33. Pháp trí, tỉ trí, tha tâm tâm trí và đẳng trí:

Pháp trí khởi lên khi tu tập các Đạo Quả trong Chánh pháp;

Tỉ trí khởi lên khi hiểu biết sự việc quá khứ, hiện tại và vị lai;

Tha tâm trí khởi lên khi hiểu được tâm của kẻ khác;

Đẳng trí khởi lên ngoài ba địa hạt trên.

34. Huệ do nhàm chán, chưa thông đạt; Huệ chẳng do nhàm chán mà thông đạt; Huệ do nhàm chán mà thông đạt, và Huệ chẳng do nhàm chán, chẳng thông đạt:

Huệ do nhàm chán tham dục nhưng chưa thông đạt Bốn Chơn Lý nhiệm mầu

Huệ chẳng do nhàm chán mà thông đạt được bốn Đạo và bốn Quả Thanh văn;

Huệ do nhàm chán các tham dục mà thông đạt được bốn Quả và bốn Đạo

Các *Huệ* còn lại thuộc nhóm thứ tư.

35. Có bốn loại Huệ về biện luận:

Huệ nghĩa biện: phân biệt rõ về *nghiã*;
Huệ pháp biện: thông đạt Chánh pháp; hiểu rõ đầy đủ 12 loại bộ kinh;
Huệ từ biện: phân biệt rõ ngữ nguyên; giải thích rõ nghĩa và lời;
Huệ lạc thuyết biện: phân biệt chính sự hiểu biết, và thuyết giảng chẳng ngại.

36. Bốn loại Trí: *Khô trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí.*

Nơi *Khô trí*, *Huệ* khởi khi hiểu *Khô đế*;
Nơi *Tập trí*, *Huệ* khởi khi hiểu *Tập đế*, các nguyên nhân gây ra *Khô*;
Nơi *Diệt trí*, *Huệ* khởi khi thực hiện việc tận diệt các nguyên nhân gây ra *Khô*
Nơi *Đạo trí*, *Huệ* khởi khi thi hành theo Bát Chánh Đạo.

III. Kết luận: Chẳng thấy phần Kết luận của Phẩm 10.

081. Tìm hiểu *nghiã* các chữ *khó* của Phẩm 10:

Huệ: *Huệ* = Trí *Huệ* = dịch nghĩa chữ *Bát-nhã*. Chữ *Bát-nhã* vốn do phiên âm chữ Phạn *Prajna*, chữ Pali *Panna*, có nghĩa trí thông minh hiểu biết mọi sự vật. Sở dĩ Kinh sách thường chẳng dịch chữ *Bát-nhã* mà chỉ phiên âm, là vì các bậc đại sư sợ người đời lẫn lộn *trí thông minh thông thường* với *Trí Huệ Bát-nhã*. Chỗ khác nhau giữa hai trí đó là, một đẳng thông minh, lanh lợi, bất thiệp, nhưng chỉ nhằm mục đích đem mọi lợi về cho mình, còn đẳng khác, *Trí Huệ Bát-nhã* thì có khả năng đưa hành giả đến bờ *giác ngộ và giải thoát*.

Nói cách khác, *trí thông minh* là *trí tại thế gian*; trong khi *Trí Huệ Bát-nhã* là *trí xuất thế gian*.

A-tỳ-đàm: phiên âm chữ Pali *Abhidhamma*, dịch nghĩa là *Luận tạng*, các bộ Luận, bàn về Chánh pháp, trong Tam Tạng Kinh điển. Còn được dịch là *Vĩ diệu pháp*, nghĩa là các pháp vi diệu, nhiệm mầu, giúp cho hành giả tu tập để đi đến *giác ngộ và giải thoát*.

Chánh trí: Xem lại trang 455, Phẩm 8.

Huệ trượng: *Huệ* = trí huệ; *Trượng* = gây gộc, một thứ vũ khí. Ví *Bát-nhã* như *Huệ trượng*, vì với Trí *Bát-nhã* ta có thể đánh dẹp các sự cám dỗ, các mối đe dọa, để phòng thân.

Huệ câu: *Huệ* = trí huệ; *Câu liêm* = loại vũ khí dài, ở đầu có móc câu nhọn. Lý do ví *Bát-nhã* với một vũ khí là vì *Bát-nhã* có sức mạnh tinh thần giúp ta phòng vệ thân tâm.

Huệ quang, Huệ minh, Huệ đăng: *Huệ* = trí huệ; *Quang* = ánh sáng; *Minh* = sáng; *Đăng* = đèn. *Bát-nhã* chiếu sáng lên nên được ví như ánh sáng, như ngọn đèn.

Huệ diện: Ví *Bát-nhã* đẹp đẽ, lộng lẫy như cung điện

Huệ bảo: *Bảo* = vật quý báu. Ví *Bát-nhã* với bảo vật.

Biện luận = tranh luận, bàn luận, bàn cãi hơn thua nhau về lý lẽ.

Chơn Như: *Chơn* = chơn thật, *Như* = như thế. *Chơn Như* hoặc *Như Như* là tiếng chuyên môn trong Phật học để nói đến Chơn Lý tuyệt đối.

Ngoại đạo: *Ngoại* = ngoài; *Đạo* = tôn giáo. Chữ *ngoại đạo* trong Phật học dùng để chỉ các tôn giáo, các môn phái chẳng phải là chánh tông của Phật giáo.

Nguyên gốc của chữ này chẳng có nghĩa xấu, nhưng sau thường được dùng để chỉ các đạo phái mê tín, các bàng môn tà đạo.

Thế pháp: *Thế* = đời, thế tục, đời sống thường chưa tu hành. Sống theo *thế pháp* là sống theo tục lệ, luật lệ ở đời.

Lý Nhân Duyên: Xem lại trang 496, Phẩm 8

Danh-Sắc: Xem lại các trang 422 và 426 Phẩm 8.

Tứ Đế = Tứ Diệu Đế: *Tứ* = bốn; *Diệu* = nhiệm mầu, kỳ diệu; *Đế* = Chơn lý, Sự Thật. Bốn Chơn lý Nhiệm mầu là *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế* và *Đạo đế*. (1) *Khổ đế* là Chơn lý về sự khổ ở đời; (2) *Tập đế* là Chơn lý về nguồn gốc gây nên sự khổ; (3) *Diệt đế* là Chơn lý về sự tận diệt sự khổ, đắc được Niết-bàn; (4) *Đạo đế* là Chơn lý về con đường *Bát Chánh Đạo*, có tám ngành, đưa đến sự tận diệt các phiền não và được *giải thoát*. Tứ Diệu Đế được Đức Phật Thích-ca thuyết giảng lần đầu tiên, sau khi Ngài thành Đạo, ở vườn Lộc uyển cho năm anh em ông Kiều trần như nghe, gọi là *Kinh Chuyển Pháp Luân*.

Khế Kinh: *Khế* = phù hợp với; *Kinh* = lời Đức Phật giảng, được ghi chép lại trong Tam Tạng Kinh Điển. Tại sao gọi là *khế kinh*? Vì Kinh của Phật giảng *khế lý*, nghĩa là phù hợp với Chơn Lý. Và vì Kinh của Phật giảng *khế cơ*, nghĩa là phù hợp với căn cơ, với khả năng của người nghe. Hơn nữa, khi dịch chữ Phạn *Sutra*, Pàli *Sutta*, ra tiếng Hán Việt bằng chữ *Kinh*, các bậc đại sư sở lộn với *Ngũ Kinh* của Đức Khổng Tử, nên dịch Kinh Phật là *khế kinh*. Đôi khi, chữ *sutra* chẳng được dịch mà chỉ phiên âm là *Tu-đa-la*.

Kết sử: Kiết sử: *Kết* = ràng buộc; *Sử* = sai khiến. Có *mười kết sử*, tức là mười mối tình cảm hay phiền não, ràng buộc thân tâm, sai khiến ta phải hành động theo con đường chẳng lành.

Đó là *ngũ hạ kết*, hoặc *ngũ độn sử*, năm mối ràng buộc của người căn cơ còn thấp kém: (1) *tham kết*, (2) *sân kết*, (3) *thân kết*, (4) *giới cảm thù kết*, (5) *nghi kết*. Nói cách khác, năm kết sử thấp này gồm có: tham, giận, có thân kiến (chấp thân tâm này là *Ta*), tin thờ các nghi thức mê tín, dị đoan, và sự nghi ngờ; các tình cảm phiền não này che mờ con đường lành, sủi dục con người theo đường dữ.

Và *ngũ thượng kết*, hoặc *ngũ lợi sử*, năm mối ràng buộc cao hơn, nhưng vẫn sai khiến con người hành động chẳng đúng theo Chánh pháp: (6) *sắc ái kết*, (7) *vô sắc ái kết*, (8) *trạo kết*, (9) *mạn kết*, (10) *vô minh kết*. Nói cách khác, năm kết sử cao này gồm có: yêu thích cõi *sắc giới*, cõi *vô sắc giới*, thân tâm còn xao động, vụt chạc, sự kiêu mạn, phách lối, và sự ngu si, mê mờ; các tình cảm phiền não này, tuy cao hơn, nhưng vẫn che mờ con đường lành theo Chánh pháp.

Văn huệ: *Văn* = nghe; *Huệ* = trí huệ. *Văn huệ* là trí huệ phát khởi lên nhờ nghe người chỉ dạy; sự hiểu biết từ bên ngoài vào.

Tư huệ: *Tư* = suy nghĩ. *Tư huệ* là trí huệ phát khởi lên nhờ sự suy tư của chính mình; sự hiểu biết từ bên trong nhờ suy nghĩ mà phát giác được.

Tu huệ: *Tu* = tu tập. *Huệ* = trí huệ. *Tu huệ* là trí huệ phát khởi như tu tập Định lực; nhờ tâm an định, chú ý đến đề mục quán tưởng mà sự hiểu biết trong Thiền Định được tăng lên. Chẳng do suy nghĩ, chẳng do nghe nói đến, sự hiểu biết bên trong này phát khởi do *định lực* nhờ tu tập bốn cấp Thiền.

Tam-muội: Xem lại trang 506, Phẩm 10.

Bốn Đạo và Bốn Quả: đạo và quả cấp *Tu-đa-huàn*, đạo và quả cấp *Tu-đa-hàm*, đạo và quả cấp *A-na-hàm*, đạo và quả cấp *A-la-hán*. **Đạo** là con đường đang tu tập; **Quả** là kết quả việc tu tập đã thành công, còn gọi là *quả vị*.

Kham nhẫn: *Kham* = ưng chịu, gánh vác được; *nhẫn* = nhịn nhục, bền chí. *Kham nhẫn* là vui lòng gánh chịu sự khó khăn, khổ sở mà chẳng than van.

Pháp trí: *Pháp* = chánh pháp, giáo pháp, đạo pháp; *Trí* = trí huệ. *Pháp trí* là trí huệ khởi lên khi theo đúng Chánh pháp.

Tỉ trí: *Tỉ* = so sánh; *trí* = trí huệ. *Tỉ trí* là trí huệ khởi lên khi có sự hiểu biết trong việc so sánh thời hiện tại với hai thời quá khứ và vị lai. Trái nghĩa với *Đẳng trí*.

Đẳng trí: *Đẳng* = bình đẳng, ngang hàng, chẳng có sự phân biệt kỳ thị chỗ hơn chỗ kém. *Đẳng trí* là trí huệ khởi lên khi tâm bình đẳng, đối xử với mọi việc đồng đều, chẳng so đo hơn kém, bỏ sự chấp thủ, chọn lấy sự buông xả với *xả niệm*.

Nghiã biện: *Nghiã* = ý nghĩa, phần nội dung; *Biện* = biện luận, tranh luận. *Nghiã biện* là một ngành của sự tranh biện, bàn cãi về ý nghĩa, nội dung của đề mục.

Pháp biện: *Pháp* = chánh pháp, giáo pháp; *Biện* = tranh biện, bàn cãi. *Pháp biện* là trí huệ khởi lên khi xét đến cách luận bàn về đạo pháp được thông suốt.

Từ biện: *Từ* = chữ, ngôn ngữ; *Biện* = biện luận, môn học về... *Từ biện* là khoa học cứu xét về căn nguyên của ngôn ngữ, còn gọi là **ngữ nguyên học**. Giới về *từ biện* là rành rẽ về nguồn gốc của chữ, của ngôn ngữ.

Lạc thuyết biện: *Lạc* = vui; *Thuyết* = nói; *Biện* = tranh biện, bàn cãi. *Lạc thuyết biện* là trò vào người khéo nói, vui nói trong khi tranh biện, giảng giải giáo pháp rành rẽ, dễ hiểu, dễ nhớ khiến người nghe thích thú mà tin theo.

Thập Nhị Bộ Kinh = Mười hai **loại** Bộ Kinh = Những lời thuyết giảng của Đức Phật Thích-ca được kết tập thành *mười hai loại hình thức bài pháp*; xin đừng lầm rằng Đức Phật chỉ nói có 12 Bộ Kinh; Ngài đã thuyết giảng trong hơn 45 năm, vô số Kinh kệ, ghi trong Tam Tạng Kinh Điển, số lượng kinh đến hơn ngàn bộ. Các hình thức bài pháp đó gồm có:

Khế Kinh: Xem lại trang 514, Phần 10 này. Còn gọi là **Trường hàng**, những bản Kinh dài. (Phạn: *sutra*)

Trùng tụng: *Trùng* = nhắc lại, lập lại *ý chánh* dưới hình thức ngắn gọn hơn. (Phạn: *geya*)

Thọ ký: bản Kinh trong đó Đức Phật có tuyên bố một hay nhiều người đệ tử sẽ đắc ngôi vị Chánh đẳng Chánh giác, trong tương lai. (Phạn: *vyakarana*)

Phúng tụng: *Phúng* = tiếng đọc trầm buồn để cảm hoá người; *Tụng* = đọc. *Phúng tụng* là một hình thức bốn câu thơ ngắn, gọi là *tứ cú kệ*, hay nói tắt là *Kệ*. Như các bài Kệ trong Kinh Pháp Cú. (Phạn: *gathā*)

Tự thuyết: *Tự* = chính mình; *Thuyết* = nói. Khi thuyết giảng, phần nhiều bản Kinh do các đệ tử nêu một vấn đề thắc mắc lên, được Đức Phật giải thích. Nhưng trong phần *tự thuyết*, tự Đức Phật nêu lên vấn đề chẳng có ai thưa hỏi, mà đem dạy cho đệ tử. Còn gọi là *vô vấn tự thuyết*. (Phạn: *Udāna*).

Nhân duyên: *Nhân* = nguyên nhân; *Duyên* = duyên cớ; Xin xem lại trang 496, Phần 8. Ở đây, nói đến các bản Kinh giải thích về *Mười hai Nhân duyên* liên kết nhau tạo thành vòng Luân hồi sanh tử của chúng sanh. 12 nhân duyên: (1) Vô minh, (2) Hành, (3) Thức, (4) Danh-Sắc, (5) Lục nhập, (6) Xúc, (7) Thọ, (8) Ái, (9) Thủ, (10) Hữu, (11) Sanh, (12) Tử, sẽ được Phần 11: *Năm Phương tiện* giảng rõ thêm. (Pāli: *Nidāna*).

Thí dụ: Những bản Kinh dùng thí dụ để giải thích nghĩa thâm sâu. (Phạn: *Avadāna*)

Bổn sự: Quyền thứ tư của Tiểu Bộ Kinh gồm các bản kinh ngắn, khởi đầu bằng câu: "*Đức Phật có nói như vậy*" (Pāli: *Itivuttaka*)

Bổn sanh: Những bản Kinh thuật lại các tiền kiếp của Đức Phật Thích-ca. (Pāli: *Jātaka*)

Phương quảng; Phương đẳng = Những bản Kinh lớn của Đại Thừa Phật giáo, như Kinh Hoa nghiêm, Kinh Thủ lăng nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Bát-Niết-bàn, v.v. (*Phương* = vuông; *Quảng* = rộng lớn; *Đẳng* = bình đẳng, ngang hàng nhau) (Phạn *Valpulya*)

Vị tằng hữu: *Vị* = chưa; *tằng* = từng; *hữu* = có. *Vị tằng hữu* là những bản Kinh thuật lại những sự việc phi thường chưa từng xảy ra trong đời, như việc khi Đức Phật mới đản sanh đã bước đi bảy bước, hào quang sáng chói khắp bốn phương. (Phạn: *Abhuddharma*)

Luận nghị: *Luận* = *Nghị* = bàn luận về ý nghĩa của sự việc. Đây là những bản Kinh Đức Phật giảng rõ nghĩa và phân biệt các tướng mạo. (Phạn: *Upadesa*).

Khổ trí: *Khổ* = đau khổ; *Trí* = trí huệ. *Khổ trí* là trí huệ khởi lên khi thông hiểu rõ về *Khổ đế*.

Khổ tập trí: *Khổ tập* = nguồn gốc gây ra sự đau khổ. *Khổ tập trí* là trí huệ khởi lên khi thông hiểu rõ *Tập đế*. Chơn lý thứ hai nói về các nguyên nhân của sự Khổ.

Khổ diệt trí: *Khổ diệt* = sự tận diệt các nỗi Khổ. *Khổ diệt trí* là trí huệ khởi lên khi thông hiểu và thực hiện được sự tận diệt các nỗi Khổ nói trong *Diệt đế*. Chơn lý thứ ba nói về sự diệt Khổ và Niết-bàn.

Đạo trí: *Đạo* = đây là *Bát Chánh Đạo*, con đường tám ngành thuộc về *Đạo đế*. Chơn lý thứ tư về phương cách tu tập để tiêu diệt các nỗi Khổ.

Cụ túc trí: *Cụ túc* = đầy đủ; *Cụ túc trí* gồm có 4 trí trên.

082. Tìm hiểu và suy gẫm về Phẩm 10:

1) Tóm tắt ý nghĩa của Phẩm 10:

11. Luận văn nơi Phẩm 10, chẳng có phần Nhập đề và phần Kết luận, mà lại đi thẳng vào đề mục *Trí Huệ Bát-nhã*. Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, *mục tiêu việc tu tập* theo Giáo lý nhà Phật là đạt đến nơi *giác ngộ*, để tự mình *giải thoát* mình ra khỏi cảnh khổ đau sanh tử của Luân hồi. Nhằm mục tiêu này, việc *giữ Giới* ở các Phẩm đầu tiên có nhiệm vụ tạo nên một *kỷ luật tự giác* chính mình đặt mình vào khuôn khổ tu tập. Một khi việc giữ giới được *thanh tịnh*, thân tâm trở nên an tịnh, dễ mà đắc được *Định lực*. Nhờ định lực này, càng ngày càng thâm hậu, khiến cho *Trí Huệ* được khởi lên, vệt hết mọi che mờ u ám của *vô minh* và *phiền não*, khiến cho con đường *giải thoát* càng ngày càng sáng tỏ; mọi cố gắng đưa đến các kết quả trong thấy rõ rệt, và do đó mà vững bước tiến tu.

12. Luận văn đưa ra *định nghĩa* rất rõ ràng về *Trí Huệ*: tâm ý nhìn thấy sự vật *đúng như hiện thấy*, chẳng bị che mờ, chẳng có sẵn thành kiến, chẳng có sự phân biệt kỳ thị. *Sự Thật như thế nào thì thấy ra như thế ấy*, đó là *trí Bát-nhã*.

Sau định nghĩa, Luận văn kể ra những đức tánh cao quý của *Trí Bát-nhã*, ta chỉ cần nhớ đức tánh quan trọng bậc nhất này: *cắt đứt mọi phiền não*. Tại sao? Vì trước kia, thiếu trí, ta cũng dư biết các phiền não làm khổ cho ta, nhưng ta chưa thấy rõ cách thức để dẹp bỏ chúng. Giờ đây, với *Trí Bát-nhã*, thấy rõ các lợi hại, việc dẹp bỏ tùy ở ý chí của ta, và một khi ý chí còn

ngần ngại, còn lười sụt, *Trí Bát-nhã* nơi ta soi sáng thêm cho Chánh niệm, khiến ta cảm thấy tự hồ thẹn khi rời xa con đường chánh đạo, do đó mà biết chăm lo tu tập.

Phân quan trọng của Luận văn phân biệt tỉ mỉ các loại Trí Huệ *Bát-nhã*. Thật ra, mỗi người được phú sẵn một tâm trí sáng suốt, chớ chẳng phải có hai, ba, bốn loại; chẳng qua Trí ấy biến hiện dưới nhiều hình thức. Khi ta xét đến Đạo và Quả hàng Thanh văn, Trí ấy giúp ta thấy rõ bốn Đạo và bốn Quả mà Luận văn phân biệt một cách rất khó thấy là *Huê tu, chẳng tu, và chẳng chẳng tu*. Cũng vậy, đối với bốn loại Trí huệ mà Luận văn liệt kê, *Khổ trí, Khổ tập trí, Khổ diệt trí và Đạo trí*, ta chỉ cần nhớ đến Bốn Chơn lý nhiệm mầu: *Khổ, Tập, Diệt, Đạo* là biết được Trí huệ khởi lên khi xét về Khổ, về Tập, về Diệt và về Đạo, vì cùng một Trí Bát-nhã mà hiểu thấu, thông đạt và thực hiện đến hoàn mãn. Giản dị và dễ nhớ hơn.

Nhưng điểm quan trọng bậc nhất về *Trí huệ Bát-nhã* là việc dẫn dắt mọi hành động, mọi suy tư của con người theo đúng con đường Chánh đạo, mà ta xét trong tiêu mục kế đây.

2) **Khẩu hiệu của Đạo Phật: Từ Bi và Trí Huệ.**

Đạo Phật là con đường đưa hành giả đến nơi *giác ngộ và giải thoát*: giác ngộ được cảnh khổ đau phải trôi lăn mãi trong cảnh sanh tử của vòng luân quần Luân Hồi; giải thoát khỏi mọi ràng buộc, phiền não của cuộc đời thế tục, vướng ít khổ nhiều nầy, để cất bước thăng thang, tự tại theo con đường an lạc của Niết-bàn. Giúp thực hiện mục tiêu đó, Đạo Phật nêu ra khẩu hiệu *Từ Bi và Trí Huệ*. *Từ* là ban vui; *Bi* là cứu khổ; *Trí* là thoát cảnh ngu si, mê mờ, *Huệ* là nhìn Sự Thật *đúng như thật*.

Mình tu tập để được giác ngộ và giải thoát; mình đã biết được con đường đi đến mục tiêu, đem chia sẻ với người khác, đó là con đường tu hành của Bồ-tát, vừa *tự độ* lại vừa *độ tha*. Nhưng muốn đem nguồn vui đến cho mọi người thì trước nhất, chính lòng ta phải tràn đầy niềm vui ấy. Thế cho nên muốn thực hiện hạnh Từ Bi, người Phật tử phải biết *yêu chính mình, phải biết cứu khổ cho chính mình*. Giúp cho ta nhận chân được điều ấy, chính là vai trò của *Trí Huệ Bát-nhã*, khả năng của tâm trí dẫn hành giả đến bờ *giác ngộ và giải thoát*.

Có trí thông minh tuyệt đỉnh ở đời, nhưng còn thiếu ánh Từ Bi rạng chiếu thì việc tranh danh đoạt lợi cho mình cũng khó tránh khỏi. Có lòng Từ Bi quảng đại ở đời, nhưng vắng bóng Trí Huệ Bát-nhã thì việc cứu giúp đồng loại cũng còn khiếm khuyết. Thế cho nên sức mạnh của Trí Huệ cần được đức Từ Bi dịu dàng hướng dẫn; cũng như hạnh Từ Bi cũng phải nhờ đến Trí Huệ soi đường. Cả hai, Từ Bi và Trí Huệ, bổ sung cho nhau, giúp đỡ lẫn nhau, đồng đưa hành giả cùng nhơn loại đến cảnh thanh bình và an lạc lâu dài.

Thế nên, việc tìm hiểu và suy gẫm về Phẩm 10: *Phân biệt về Huệ*, người học Luận văn này nên hướng tâm đến *khẩu hiệu* nêu trên của Đạo Phật, và nhận ra tầm quan trọng của Trí Huệ: thiếu Trí huệ là thiếu tất cả; nhưng có đầy đủ Trí huệ cũng chưa được hoàn toàn, vì:

- Trí Huệ phải đi song hành với Từ Bi,

thì mục tiêu *giác ngộ và giải thoát* mới mong có ngày sớm đạt được.

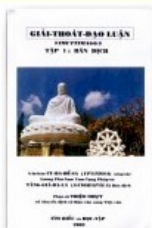
-ooOoo-

[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu Phẩm 11: Năm Phương tiện.

Chi 1: Ám, Nhập, Giới, Nhân duyên Phương tiện.

Chuyển tiếp: Trong Phẩm 10: *Phân biệt Huệ*, Luận văn trình bày các hình thức của *Trí Huệ Bát-nhã*. Đến Phẩm 11 này, Luận văn nêu ra *Năm Phương tiện* để khởi lên *Trí Huệ Bát-nhã* đó. Năm Phương tiện gồm có: *Ám phương tiện*, *Nhập phương tiện*, *Giới phương tiện*, *Nhân duyên phương tiện* và *Thánh đế phương tiện*.

Trong Chi 1 của Phẩm 11, Luận văn bàn đến bốn phương tiện đầu: *ám*, *nhập*, *giới*, và *nhân duyên phương tiện*. Chi 2 sẽ nói nốt về *Thánh đế phương tiện*.

083. Dân bài chi tiết của Chi 1, Phẩm 11.

I. Nhập đề: Muốn thoát sự mê mờ che lấp các nguyên nhân gây ra cảnh *sanh*, *già*, *bệnh*, *chết*, người toạ thiền cần khởi lên *năm phương tiện*: *ám*, *nhập*, *giới*, *nhân duyên* và *Thánh đế phương tiện*.

II. Thân bài: Chi 1 của Phẩm 11 có bốn phần rõ rệt: (1) *Ám phương tiện*, (2) *Nhập phương tiện*, (3) *Giới phương tiện*, (4) *Nhân duyên phương tiện*.

21. Ám Phương tiện: Năm ám (= uẩn): (a) *sắc ám*, (b) *thọ ám*, (c) *tương ám*, (d) *hành ám* và (e) *thức ám*.

A. *Sắc ám*: bốn đại và sắc chất (= *sắc* và *vật chất* do bốn đại tạo thành)

- 1) Địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới.
- 2) Quán sát sơ lược và rộng rãi (Xem lại Chi 5, Ph.8 về *Hành môn*, các trang 197, 198)
- 3) Ba mươi loại *sắc chất*: 26 sắc chất và 4 đại:

31. *Năm nhập*:

Nhãn nhập: mắt, nhãn thức, và *sắc chất* thanh tịnh;
Nhĩ nhập: tai, nhĩ thức và *sắc chất* thanh tịnh;
Tị nhập: mũi, tị thức, và *sắc chất* thanh tịnh;
Thiệt nhập: lưỡi, thiệt thức và *sắc chất* thanh tịnh;
Thân nhập: thân, thân thức và *sắc chất* thanh tịnh

32. Sáu *trần*: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp;
33. *Mạng căn*, nam căn, nữ căn;
34. *Thân tác* và *khẩu tác*;
35. *Sắc khinh, sắc nhuỷễn, sắc kham*;
36. *Sắc tự, sắc tương tục, sắc sanh, sắc lão, sắc vô thường*;
37. Đoàn thực, giới và xứ sắc.

4) Bốn đại và các sắc chất khác nhau thế nào?

5) Năm cách tìm biết rõ ràng về *sắc chất*:

51. Do *khởi lên*
52. Do *hội tụ*
53. Do *sanh ra*
54. Do *chủng loại*
55. Do *đồng nhưt*.

B. *Thọ ám*: *Cảm thọ* là những tình cảm mà tâm đang *thể nghiệm*. Nếu phân biệt theo:

1. *tướng*: thì chỉ có *một loại cảm thọ*.
2. *xứ*: có *hai loại cảm thọ*: thân thọ và ý thọ;
3. *tự tánh*: có *ba loại*: cảm thọ vui, cảm thọ khổ, và cảm thọ chẳng vui chẳng khổ (=cảm thọ vô ký)
4. *pháp*: có *bốn loại*: cảm thọ thiện, chẳng thiện, cảm thọ báo đáp và cảm thọ về sự việc.
5. *căn*: có *năm loại*: lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn và xả căn;
6. *trắng đen*: có *sáu loại*: cảm thọ vui hữu lậu và vui vô lậu, cảm thọ khổ hữu lậu và vô lậu, và cảm thọ chẳng khổ chẳng vui hữu lậu và vô lậu;
7. *cửa vào*: có *bảy loại*: cảm thọ tại các *môn* (= cửa) như là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý giới và ý thức giới;

8. Còn nếu phân biệt thật rộng rãi, có 108 *cảm thọ*:

- sáu cảm thọ theo sự *ái*
- sáu cảm thọ theo sự *xuất ly*;
- sáu cảm thọ theo sự *ái ưu*;
- sáu cảm thọ theo sự *ly ái*;
- sáu cảm thọ theo sự *xả*;
- sáu cảm thọ theo sự *xả ly*;

Như thế, 6 lần 6 là 36 cảm thọ, nhơn lên *ba thời*, hiện tại, quá khứ và vị lai, tổng cộng 108 cảm thọ.

C. *Tướng ám*: Phân biệt theo *tướng* thì chỉ có *một tướng* thôi, do đó mà tâm biết được nội dung sự việc. Nếu phân biệt theo:

1. sự *trắng đen* thì có *hai tướng*: tướng điền đảo và tướng chẳng điền đảo;
2. sự *thiện, bất thiện*, có *ba tướng*:

- tướng tham muốn; t. giận hờn, t. gây tổn hại;
- tướng xuất ly, t. chẳng giận, t. chẳng tổn hại;

3. sự *chẳng hiểu rõ tự tánh*, có *bốn tướng*:

- tưởng vui trước việc khổ, tưởng tịnh trước vật bất tịnh;
- có thường tưởng trước sự vật vô thường; và có ngã tưởng trước sự vật vô ngã.

4. sự *chẳng hiểu rõ nơi chốn*, cũng có *bốn tưởng*: các tưởng bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã;

5. phân biệt theo *Luật tạng*, thì có *năm tưởng*:

- nơi bất tịnh, có tưởng tịnh, và tưởng bất tịnh;
- nơi tịnh, có tưởng bất tịnh, tưởng tịnh, và tưởng nghi;

6. theo *sự việc*, có *sáu tưởng*: sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng (*pháp* = sự vật)

7. theo *cửa các giác quan*, có *bảy tưởng*: các tư tưởng sanh ra do *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý* và *ý thức giới*.

D. *Hành ẩm*: Ngoài trừ các *cảm thọ* và các *tư tưởng* ra, tất cả các *tâm sở* (= các tâm trạng) đều thuộc về *hành ẩm*.

Có các loại *hành*, hay tâm hành, hoặc tâm sở sau đây:

1. *Tâm sở Xúc*: khi tâm tiếp xúc với đối tượng;
2. *Tâm sở Tư*: khi tâm bắt đầu chuyển động, suy tư;
3. *Tâm sở Quán*: khi tâm bắt đầu quán sát đối tượng
4. *Tâm sở Hi*: khi tâm mừng rỡ, nhảy nhót;
5. *Tâm sở Tâm*: khi tâm trong sạch như lúc đọc chú
6. *Tâm sở Tinh tấn*: khi tâm đồng mãnh đeo đuổi theo đối tượng;
7. *Tâm sở Niệm*: khi tâm giữ gìn cẩn thận đối tượng
8. *Tâm sở Định*: khi tâm chuyên nhứt;
9. *Tâm sở Huệ*: khi tâm chiếu sáng, thấy rõ ràng;
10. *Tâm sở Mạng căn*: khi tâm nhìn vào sức sống;
11. *Tâm sở Cãi*: khi tâm là sự ác;
12. *Tâm sở Bất tham*: khi tâm là sự tham dục;
13. *Tâm sở Bất sân*: khi tâm là sự sân hận;
14. *Tâm sở Tàm*: khi tâm biết ghê tởm sự làm ác;
15. *Tâm sở Quý*: khi tâm biết hổ thẹn vì sự làm ác;
16. *Tâm sở Ý* hay là *Khinh an*: khi tâm cảm thấy mát mẻ, dứt sự xao động;
17. *Tâm sở Dục*: khi tâm vui lòng làm việc lành;
18. *Tâm sở Giải Thoát*: khi tâm thoát khỏi các ác niệm trôi chảy êm đềm như dòng nước chảy xuống
19. *Tâm sở Xả*: khi tâm bình đẳng, chẳng nghiêng về bên nào, như người cầm cân;
20. *Tâm sở Tác ý*: khi tâm khởi ý về pháp tắc, như người cầm bánh lái;
21. *Tâm sở Tham*: khi tâm bám níu như cọng ngỗng
22. *Tâm sở Sân*: khi tâm kích động như rắn độc mổ;
23. *Tâm sở Vô minh*: khi tâm bị che mờ chẳng thấy rõ
24. *Tâm sở Mạn*: khi tâm ngạo mạn, phách lối;
25. *Tâm sở Kiến thủ*: khi tâm cố chấp như người mù sờ voi;
26. *Tâm sở Trạo*: khi tâm xao động, nói làm vụn vặt;
27. *Tâm sở Hối*: khi tâm thoái lui, tiếc rẻ;
28. *Tâm sở Nghi*: khi tâm phân vân, vì cố chấp vào nhiều việc trái ngược;
29. *Tâm sở Giải đãi*: khi tâm lười nhác;

30. *Tâm sở Vô tâm*: khi tâm chẳng biết hồ thẹn lúc làm việc ác;

31. *Tâm sở Vô quý*: khi tâm chẳng biết sợ hãi việc ác.

E. *Thức ám*: Tất cả sự hiểu biết (kiến thức) bên trong tâm về đối tượng bên ngoài.

1. Có bảy thức: (1) *nhãn thức*, (2) *nhĩ thức*, (3) *tị thức*, (4) *thiệt thức*, (5) *thân thức*, (6) *ý giới*, (7) *ý thức giới*.

Nhãn thức: mắt duyên theo sắc, sanh ra nhãn thức;

Nhĩ thức: tai duyên theo âm thanh, sanh ra nhĩ thức;

Tị thức: mũi duyên theo mùi, sanh ra tị thức;

Thiệt thức: lưỡi duyên theo vị, sanh ra thiệt thức;

Thân thức: thân duyên theo va chạm, sanh ra thân thức

Ý giới duyên theo năm đối tượng của năm thức trước, khởi lên trong tâm ý thức gọi là *ý giới*;

Ý thức giới: ngoại trừ sáu thức vừa kể, phần còn lại của tâm, gọi là *ý thức giới*.

2. Có ba cách để biết rõ thêm về bảy thức kể trên:

21. Do *xứ sự* tức là do nơi sự việc xảy ra tại các nơi:

- Năm thức trước (từ nhãn thức đến thân thức) có đối tượng và sự việc được hiểu biết xảy ra ở các nơi chốn (ở các căn) khác nhau;

- Ý giới và ý thức giới có chung một xứ bên trong; ý giới có năm đối tượng bên ngoài, còn ý thức giới có sáu đối tượng bên ngoài;

- Năm thức trước và ý giới cùng có đối tượng bên ngoài, nhưng sự việc được hiểu biết của năm thức đó và Ý giới đều xảy ra bên trong.

- Ý thức giới có sự việc được hiểu biết xảy ra bên trong; đối tượng có thể bên ngoài hoặc bên trong;

- Sáu thức (trừ ý thức giới) có xứ và đối tượng xảy ra từ thời quá khứ, riêng ý thức giới, xứ và đối tượng xảy ra kể từ lúc ra đời.

-Ở cõi *vô sắc giới*, chẳng có xứ và sự của Thức.

22. Do *đối tượng* mà biết rõ thêm về các thức:

- Năm thức trước có cảnh giới riêng, chẳng sanh lẫn nhau, chỉ biết rõ thức nào đến trước nơi tâm

- Nơi ý giới, chẳng biết rõ hết mọi sự việc, trừ phi có ý nào được chuyển vào tâm trước;

- Qua sáu thức, nhờ có sự tấn tốc mà có sự an định, thọ trì về thân, khẩu và ý nghiệp; chỉ có hậu phần của thức mới ngủ hay nằm mộng.

23. Do các *thiền chi* mà biết rõ thêm về các thức:

- Năm thức trước và ý giới có *giác*, có *quán*; Ý thức giới khi có *giác quán*, khi chẳng *giác* mà có *quán*, khi dứt luôn cả *giác* và *quán*.

- Năm thức trước cùng đi với *xả*; riêng thân thức đi chung với *khổ* hay *lạc*, còn ý thức giới thì đi chung hoặc với *hỉ*, *ưu*, hay với *xả*

- Cả sáu thức (trừ ý thức giới) đều là pháp thể gian vẫn còn phiền não; còn ý thức giới thì hủy hoại được tất cả.

F. Bốn cách để phân biệt Năm Ấm:

1. Do phân biệt nghĩa chữ:

11. *Sắc* có nghĩa là hiển hiện rõ ra, dễ nhận thức;
12. *Thọ* có nghĩa là cảm nhận, thể nghiệm được;
13. *Tưởng* có nghĩa biết đến, chú ý đến;
14. *Thức* có nghĩa là hiểu biết rõ ràng;
15. *Ấm* có nghĩa là tập hợp chung lại các loại trên.

2. Do phân biệt về tướng:

21. Tướng của *Sắc* lộ ra như gai nhọn;
22. Tướng của *Thọ* khởi khi xúc chạm đối tượng;
23. Tướng của *Tưởng* là tướng giữ gìn và làm;
24. Tướng của *Hành* là tướng hoà hiệp do xúc;
25. Tướng của *Thức* là tướng hiểu biết, do *Danh-Sắc* làm khởi lên.

3. Do xếp các ấm thành ra ba loại:

31. Năm *Pháp ấm*: giới ấm, định ấm, huệ ấm, giải thoát ấm và giải thoát tri kiến ấm.
32. Năm *Thọ ấm*: về những sự vật hữu lậu, vẫn còn phiền não rỉ chảy;
33. Năm *Ấm*: về những sự vật hữu vi (biến đổi theo các duyên, các điều kiện).

4. Do sự thâm nhiếp thành ra ba loại:

41. Được thâm nhiếp vào *nhập nhiếp* có sắc ấm, ba pháp ấm và thức ấm;
42. Được thâm nhiếp vào *giới nhiếp*, có năm pháp ấm, pháp nhập, pháp giới, ý nhập và ý giới;
43. Được thâm nhiếp vào *đế nhiếp*, có:

- năm *ấm* thâm nhiếp vào *Khổ đế, Tập đế*;
- năm *pháp ấm* thâm nhiếp vào *Đạo đế*;
- pháp Niết-bàn thâm nhiếp vào *Diệt đế*.

22. Nhập Phương tiện:

A. Mười hai Nhập: gồm có sáu trần và sáu căn như

- (1, 2) *sắc nhập, nhãn nhập*,
- (3, 4) *thanh nhập, nhĩ nhập*
- (5, 6) *hương nhập, tị nhập*,
- (7, 8) *vị nhập, thiệt nhập*,
- (9, 10) *xúc nhập, thân nhập*,
- (11, 12) *pháp nhập, ý nhập*

Nhập là phạm vi cảnh giới thanh tịnh xuyên vào căn.

B. Năm cách phân biệt rõ các Nhập:

1. Do nghĩa chữ:

11. *Nhân* = thấy; *Sắc* = hiện ra rõ;
12. *Nhĩ* = nghe; *Thanh* = tiếng, âm thanh;
13. *Tị* = ngửi; *Hương* = mùi;
14. *Thiệt* = lưỡi nếm; *Vị* = khí vị, mùi vị (nếm)
15. *Thân* = chánh trí nơi thân tâm; *xúc* = kề cận
16. *Ý* = hiểu biết; *Pháp* = sự vật chẳng sanh mạng

2. Do *cảnh giới*:

21. *Mắt* chẳng thể tới được cảnh giới của *sắc*;
22. *Cảnh giới âm thanh*, vị đến tận tai và *lưỡi*;
23. *Ý* và *pháp* cùng chung một cảnh giới.

3. Do *nhân duyên*:

31. *Mắt*, ánh sáng, tác ý là nhân duyên để *thấy*;
32. Tai, Hư-không giới, tác ý: nhân duyên để *nghe*;
33. Mũi, mùi hương, gió, tác ý: nhân duyên để *ngửi*;
34. Lưỡi, vị, nước, tác ý: nhân duyên để *nếm*;
35. Thân, xúc, tác ý: nhân duyên để *sờ mó*;
36. Ý, pháp, giải thoát, tác ý: nh. duyên để *biết*.

4. Do *đối tượng tiếp xúc với tâm*:

41. Ba mức độ của sự *tiếp xúc*: mạnh, vừa, yếu;
42. Biến chuyển của *tâm* khi tiếp xúc *đối tượng*:

- Bày động tác của *Tâm*, khi tiếp xúc *mạnh*: (1) *hữu phần tâm*, (2) *chuyển kiến tâm*, (3) *sờ thọ tâm*, (4) *phân biệt tâm*; (5) *linh khởi tâm*, (6) *tổc hành tâm*; và (7) *bỉ sự tâm*.

- *Thí dụ về trái xoài và Tâm của Nhà Vua*;

- *Đối tượng tiếp xúc vừa* vào các giác quan: *tổc hành tâm* đưa thẳng vào *hữu phần tâm*

- *Đối tượng tiếp xúc yếu* vào các giác quan: *linh khởi tâm* đưa thẳng vào *hữu phần tâm*.

- Về cửa ý, chẳng có sự xúc chạm, nên do *chú ý* làm nhân duyên khởi lên hiểu biết.

5. Do sự *thâu nhiếp*: giống với các *ám*, có ba: (1) *ám nhiếp*; (2) *giới nhiếp* và (3) *đế nhiếp*.

23. *Giới Phương tiện*:

A. Mười tám giới:

- (1 đến 3): *nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới*;
- (4 đến 6): *nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới*;
- (7 đến 9): *tị giới, hương giới, tị thức giới*;
- (10 đến 12): *thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới*;

(13 đến 15): *thân giới, xúc giới, thân thức giới*;

(16 đến 18): *ý giới, pháp giới, ý thức giới*.

B. Cảnh giới của sự thuyết giảng:

1. *Ám, nhập* là hai *phương tiện* dùng để giảng về *thân phận* con người và *giới*, về hoàn cảnh chung quanh.

2. Lối thuyết giảng của Thế tôn, về *Khổ đế*:

- với kẻ *lợi căn*, Ngài dùng đường lối *Ám*;
- với kẻ *trung căn*, Ngài dùng lối *Nhập*;
- với kẻ *độn căn*, Ngài dùng đường lối *Giới*.
- với kẻ cổ chấp về *danh, tướng*, Ngài giảng tóm lược về *sắc*, và giảng rộng về *ám*;
- với kẻ cổ chấp về *sắc, tướng*, Ngài giảng tóm lược về *danh*, và giảng rộng về *nhập*;
- với kẻ chấp cả *danh, sắc, tướng*, Ngài giảng rộng về *giới* để phân biệt về *Danh-Sắc*.

24. Nhân duyên Phương tiện:

A. Mười hai Nhân duyên:

1. *Thập nhị Nhân duyên* gồm có những gì?

11. *Vô minh* là chẳng thông hiểu bốn Chơn Lý
12. *Hành* là hành động đã qua của *thân, miệng* và *ý*, tạo nên *Nghiệp*, còn gọi là *hành nghiệp*;
13. *Thức* là một *niệm* lúc nhập vào bào thai;
14. *Danh-Sắc* là *tâm* và các *tâm sở* cùng khởi lên với *sắc* ca la la (= bào thai);
15. *Lục nhập* là sáu nội nhập (= mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý);
16. *Xúc*: sáu loại va chạm lục nhập vào *thân*;
17. *Thọ* là sáu loại *cảm thọ* của *thân*;
18. *Ái* là sáu điều *tham ái* (ở các căn) của *thân*
19. *Thủ* là bốn sự chấp thủ, bám níu vào *ái*;
20. *Hữu* là nơi hiện hữu (= cuộc sống)
21. *Sanh* là các *ám* khởi lên;
22. *Lão tử* là các *ám* đã già, chín muồi và tan hoại đi.

2. Hai chiều *lưu chuyển* và *hoàn diệt*:

(a) *Lưu chuyển* mãi trong cảnh Luân hồi: *Vô minh* duyên *Hành*, *Hành* duyên *Thức*, *Thức* duyên *Danh-Sắc*, *Danh-Sắc* duyên *Lục nhập*, *Lục nhập* duyên *Xúc*, *Xúc* duyên *Thọ*, *Thọ* duyên *Ái*, *Ái* duyên *Thủ*, *Thủ* duyên *Hữu*, *Hữu* duyên *Sanh*, *Sanh* duyên *Lão*, *Lão* duyên *Tử*... toàn bộ *Khổ ảm*.

(b) *Hoàn diệt* phá vòng *sanh tử Luân hồi*: *Vô minh* diệt, *Hành* diệt; *Hành* diệt, *Thức* diệt; *Thức* diệt, *Danh-Sắc* diệt; *Danh-Sắc* diệt, *Lục nhập* diệt; *Lục nhập* diệt, *Xúc* diệt; *Xúc* diệt, *Thọ* diệt; *Thọ* diệt, *Ái* diệt; *Ái* diệt, *Thủ* diệt; *Thủ* diệt, *Hữu* diệt; *Hữu* diệt, *Sanh* diệt; *Sanh* diệt, *Tử* diệt và *Khổ ảm* diệt.

Chiều *lưu chuyển* quay mãi, nên chúng sanh vướng vòng lẩn quẩn của Luân hồi, phải chịu *Khổ* mãi;

Chiều *hoàn diệt* bề gãy vòng sanh từ Luân hồi, mà chấm dứt Khổ ảm và được giải thoát.

3. Tại sao *Vô minh duyên Hành*, ... đến ... *Sanh* duyên *Lão Tử*?

(a) Vì *cái này có nên cái kia cũng có*; hễ *cái này diệt, cái kia cũng diệt* theo.

(b) Do lẽ *nhân duyên tương tục* đó, hễ *còn vô minh* thì các duyên lần lượt khởi lên; vòng Luân hồi cứ quay mãi; hễ *vô minh diệt*, thì vòng *sanh tử* Luân hồi bị gãy và được *giải thoát*.

4. 12 *nhân duyên* chia ra *ba* thời:

(a) *quá khứ*: Vô minh và Hành;

(b) *hiện tại*: tám nhân duyên kế tiếp: Thức, Danh-Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu

(c) *vị lai*: Sanh và Lão tử.

5. 12 *Nhân duyên* khác *Pháp nhân duyên*:

- Trong chuỗi 12 *nhân duyên*, yếu tố này liên quan chặt chẽ với yếu tố kia, chưa được hoàn mãn, nên chẳng thể tách ra từng *nhân duyên* để giảng giải rõ được;

- Trong lúc chuyển hành, chẳng thể xác định mỗi nhân duyên là pháp hữu vi, hay vô vi được;

- Một khi khởi lên hoàn mãn xong, yếu tố trở thành *pháp nhân duyên*, mới được xác định thuộc về pháp hữu vi.

- Sự chuyển hành các yếu tố nhân duyên rất thâm sâu, chỉ có *huệ căn* của bậc Thánh mới hiểu rõ tường tận.

6. *Bảy cách quán sát 12 Nhân duyên*:

61. Do *ba tiết* (= ba lóng, ba khoảng cách):

- *tiết 1*: về quả báo hiện tại: từ *hành* đến *thức*; nơi quá khứ, nghiệp và phiền não gây ra quả báo hiện tại;

- *tiết 2*: về phiền não hiện tại: từ *thọ* đến *ái*; nơi hiện tại, do quả báo hiện tại làm duyên cho phiền não hiện tại;

- *tiết 3*: về quả báo tương lai: có *hữu* và *sanh*; nơi hiện tại phiền não hiện tại làm duyên cho quả báo tương lai.

62. Do bốn điều *giản lược*: (= bốn điều tóm tắt):

- *Phiền não lược* quá khứ: vô minh và hành, nơi nghiệp quá khứ;

- *Quả báo lược* hiện tại: thức, Danh-Sắc, lục nhập, xúc, thọ, nơi quả báo hiện tại;

- *Phiền não lược* hiện tại: ái, thủ, hữu, nơi nghiệp hiện tại;

- *Quả báo lược* vị lai: sanh, lão tử, nơi quả báo vị lai.

63. Do sự *luân chuyển*:

- Lần lượt từ *vô minh* duyên *hành*, cho đến *lão tử*, toàn bộ *khổ ấm* nổi lên;

- Nơi *khổ ấm*, sự chẳng hiểu biết bốn Chơn lý làm thành *vô minh* lại duyên *hành* nữa, cứ luân chuyển mãi như thế chẳng dứt.

64. Do sự liên kết đất giầy:

- Theo chiều xuôi từ *vô minh* kể xuống đến *lão tử*, thấy được hướng ven bờ vị lai;

- Theo chiều ngược, kể từ *Lão tử* lộn trở lên đến *vô minh*, thấy hướng ven bờ quá khứ.

65. Do phân biệt nhân duyên thể gian, xuất thể gian:

- Mười hai nhân duyên từ *vô minh* đến *Lão tử* đều là nhân duyên *thể gian*;

- *Khổ, niềm tin, hi, lạc, định, tri kiến như thật nhàm chán, ly dục, giải thoát* là những nhân duyên *xuất thể gian*.

66 và 67. Do 20 *hành*, và do sự *tương nhiếp*: Luận văn nêu các điểm quá thâm sâu, khó hiểu, nên chẳng dám ghi chi tiết vào Dàn bài này.

III. Kết Luận: Chẳng thấy Phần Kết luận trong Luận văn, có lẽ đến hết Chi 2, mới có đoạn kết chẳng?

084. Tìm hiểu nghĩa chữ *khó* trong Chi 1, Ph.11

Phương tiện: *Phương* là *phương pháp*; *Tiện* là *tiện dụng*; Phương pháp thì tổng quát, còn phương tiện thì riêng biệt. Thí dụ: muốn cho người nghe hiểu một sự việc, ta dùng *phương pháp giải thích*, đề cất nghĩa; nhưng có nhiều cách cất nghĩa, hoặc dùng *lời nói*, hoặc dùng *hành động*, *cử chỉ*, *việc làm* mà chỉ cho người nghe thấy và hiểu, đó là dùng các *phương tiện* *lời nói*, hay *hành động* để dạy cho người kia hiểu.

Ở đây, Luận văn nêu ra *Năm Phương tiện*: *Ám, Nhập, Giới*, để giảng cho người nghe biết về *thân phận con người*, nơi thân tâm gồm có những gì, các yếu tố phối hợp nhau cách nào, liên hệ với nhau ra sao, v.v. Và dùng *phương tiện Nhân duyên* để chỉ cho thấy mọi sự việc đều do *nhân duyên* mà có, chứ chẳng phải do *ngẫu nhiên* hay *số mạng* mà có, cũng chẳng phải do một đấng Toàn năng nào sắp đặt trước buộc ta phải tuân theo. Nếu hiểu rõ được cả *Năm Phương tiện* Chi 2 sẽ nói nốt đến *Phương tiện các Thánh để* con người mới cảm thấy mình có sẵn tự do, tự mình cởi bỏ mọi ràng buộc mà sống được tự tại và an lạc. Đó là các *Phương tiện* giúp ta theo đúng *con đường giải thoát* vậy.

Ám: *nghĩa gốc* của chữ *Ám* là tụ hợp nhau thành một một nhóm. Còn được gọi là *uẩn*, có thêm nghĩa là che mờ. Vậy *ám* hay *uẩn* là những tập hợp của nhiều thứ hoặc cùng loại, hoặc khác loại, hợp chung với nhau, tác động lẫn nhau, vì thế khó thấy được rõ các thành phần, các yếu tố bên trong.

Nơi thân tâm con người có *năm ám*: *sắc ám* thuộc phần vật chất, tức là phần thân thể; còn bốn ám kia, *thọ ám, tưởng ám, hành ám* và *thức ám* thuộc về phần tinh thần, tức là *tâm*.

Trong Luận văn, phần giải thích về các âm rất đầy đủ.

Nhập: *nghiã gốc* là vào, nhập vào trong; Luận văn ghi có 12 *nhập*, gồm có *sáu căn*: *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý*, cùng với *sáu trần*: *sắc* (= màu sắc), *thanh, hương, vị, xúc và pháp* (= sự vật). Sao gọi chúng là *nhập*? Vì chúng xuyên vào *tâm*, khiến ta cảm thọ, suy nghĩ, hành động, hiểu biết đến hình ảnh, bóng dáng của chúng đang rơi lên màn ảnh *tâm*.

Giới: *nghiã gốc* là phạm vi, ranh giới, lãnh vực. Thí dụ như *nhân giới* có nghĩa là *lãnh vực* mà mắt ta có thể thấy được, tức là *vật đối tượng* phải ở phía trước, chẳng xa quá; còn nếu ở phía sau, hay cách tường, hoặc ở xa, thì *vật đối tượng* đó nằm ngoài *nhân giới* của ta.

Nhân duyên: Xin xem lại các trang 446 và 516. Ở đây, *Nhân duyên Phương tiện* có nghĩa là dùng các *nhân và duyên* để giải thích *sự sống, sự tái sinh, sự luân chuyển trong vòng Luân hồi*. Cuộc sống của con người do *Nhân duyên* mà có, chứ chẳng phải do *mạng số*, hay do một bậc Toàn năng nào tạo ra và ban cho con người. Hiểu được *Phương tiện Nhân duyên* này, tránh được sự mê tín, dị đoan, biết rõ *vận mạng* mình nằm trong tay mình, bởi *hành nghiệp* của mình mà phải sống như thế này, thế kia, chứ chẳng phải do bất cứ lý do nào khác cả. Lại cũng hiểu thấu và thông đạt được rằng *thân tâm* này do bốn đại, năm uẩn hợp nhau mà thành, sẽ có lúc sẽ tan rã, nên chẳng cố chấp vào *thân*, phá được *ngã kiến*.

Sắc chất: Vật chất; những chất do bốn đại cấu thành.

Nhãn nhập: *Nhãn* = mắt, thấy; *Nhập* = vào. *Nhãn nhập* là những gì tâm nhìn thấy, xuyên qua mắt.

Nhĩ nhập: *Nhĩ* = tai, nghe; *Nhập* = vào. *Nhĩ nhập* là những gì tâm nghe được xuyên qua lỗ tai.

Tị nhập: *Tị* = mũi, ngửi; *Nhập* = vào. *Tị nhập* là những gì tâm cảm được về mùi, xuyên qua mũi.

Thiệt nhập: *Thiệt* = lưỡi, nếm; *Nhập* = vào. *Thiệt nhập* là những gì tâm cảm được về vị nếm, xuyên qua lưỡi.

Thân nhập: *Thân* = thân thể, sờ chạm; *Nhập* = vào. *Thân nhập* là những gì mà tâm cảm nhận được về cảm xúc trên da, xuyên qua thân thể.

Nữ căn: *Nữ* = phái nữ, giống cái; *Căn* = gốc. *Nữ căn* là vác bộ phận sanh dục của phái nữ.

Nam căn: *Nam* = phái nam, giống đực. *Căn* = gốc. *Nam căn* là những bộ phận sanh dục của phái nam.

Mạng căn: *Mạng* = cuộc sống; *Căn* = gốc. *Mạng căn* là nguồn sống.

Thân tác: *Thân* = thân thể; *Tác* = làm, động tác, hành động. *Thân tác* là những việc làm của Thân.

Khẩu tác: *Khẩu* = miệng; *Tác* = làm. *Khẩu tác* là lời nói

Hư-không giới = Hư-không, không gian, khoảng trống không bao trùm muôn vật. (*Giới* = phạm vi, lãnh vực)

Sắc nhẹ, nhuyễn, kham: tánh chất của các sắc chất này khi nhẹ, khi mềm dẻo, mịn màng, khi chịu đựng (= *kham*) được sự nóng, lạnh, hay phân tán.

Nhân châu: *Nhân* = mắt; *Châu* = trái châu, hình tròn, lóng lánh. *Nhân châu* tức là thủy tinh thê, con người.

Huyết thanh = chất máu loãng, nhiều nước hơn máu.

Phái tính: *Phái* = giống cái, giống đực; *Tính* = đặc tánh. *Phái tính* là các bộ phận đặc biệt riêng của phái nam, hay phái nữ.

Đoàn thực: Xem lại trang 344, Ph. 2

Xử sắc: theo Luận văn, đó là các chất ngũ yên hay bất động, còn gọi là *sắc thùy miên* (thùy miên là ngũ).

Nhân thập: *Nhân* = mắt thấy; *Thập* = mười. *Nhân thập* là mười yếu tố vi tế có mặt trong việc thấu nhận màu sắc vào tâm để biết được bằng nhãn thức. Cùng cách này mà hiểu nghĩa của các danh từ chuyên môn: *nhĩ thập*, *tị thập*, v.v.

Sát-na: đơn vị thời gian rất ngắn, bằng 1 phần ngàn của giây; phiên âm chữ Phạn *Ksana*.

Nhứt= một; **Nhị** = hai; **Tam** = ba; **Tứ** = bốn; **Ngũ**= năm

Lục = sáu; **Thất** = bảy; **Bát** = tám; **Cửu** = chín; **Thập** = mười.

Bán nam bán nữ: *Bán* = phân nửa; *Nam*= giống đực; *Nữ* = giống cái. Người *bán nam bán nữ* chẳng thuộc một phái tính nào, các bộ phận sanh dục chẳng rõ rệt là nam hay nữ.

Nghĩa rốt ráo: nguyên văn trong Bộ Luận là *tất cánh nghĩa*, tức là nghĩa xong xuôi, hoàn mãn.

Hữu vi: *Hữu* = có; *vi* = làm, tạo tác. *Hữu vi* là những sự vật do tạo tác mà có, phải chịu sự biến đổi theo các điều kiện thời gian, thời tiết, v.v.; thí dụ như *cái nhà*, *bàn ghế*.

Trái nghĩa với **Vô vi** là những sự vật chẳng phải do sự tạo tác mới có, luôn luôn có sẵn đấy, và chẳng hề biến đổi, như *Chơn lý*, *Niết-bàn*...

Bất định: *Bất* = chẳng; *Định* = xác định, cố định. *Bất định* có nghĩa là chẳng xác định rõ, hoặc có thể dời đổi được.

Hữu lậu: *Hữu* = có; *Lậu* = rỉ chảy. *Hữu lậu* là còn các phiền não từ bên trong rỉ chảy, bộc lộ ra ngoài. Trái nghĩa với **Vô lậu**, là chẳng còn phiền não nữa. *Giới*, *Định*, *Huệ* được gọi là ba môn học *vô lậu*, vì nhờ đó mà tận diệt được các phiền não, các lậu hoặc. Xem lại trang 371, Ph. 4.

Xuất ly, Xả ly: Xem lại trang 416, Ph. 8.

Ly ái: *Ly* = lià xa; *ái* = tham ái, đam mê. *Ly ái* là lià sự đam mê. Chữ *ái* ở đây có nghĩa chẳng dặt tốt, vì ham mê.

Điên đảo: Xem lại trang 446, Ph. 8.

Tịnh = sạch sẽ. Trái nghĩa với **Bất tịnh**, chẳng sạch.

Bốn phần của đạo Tu-đà-huần: đó là (1) diệt tham; (2) bỏ thân kiến, (3) bỏ giới cấm thủ, tức là bỏ các tục lệ dị đoan; (4) bỏ sự nghi ngờ về Chánh pháp.

Cái = che đậy, cái nắp úp lên trên. Ở đây, trang 243, chữ *cái* chỉ các sự ác dữ che mờ tâm trí, đậy ta theo đường xấu

Sân khuể = Sân hận = giận hờn.

Kiến thủ: *Kiến* = ý kiến, tư tưởng; ở đây, trang 244, là *tà kiến*, ý tưởng sai quấy; *Thủ* = chấp thủ, giữ chặt điều quấy

Điêu = Trạo = giao động, vụt chạc, chẳng tề chỉnh.

Chiên-đà-la: phiên âm chữ Pàli *Candala*, giai cấp hạ tiện ở xã hội Ấn độ cũ.

Tấn tốc: *Tấn* = tiến tới; *Tốc* = nhanh chóng. *Tấn tốc* là sự việc xảy ra nhanh chóng.

Hậu phần: *Hậu* = sau; *Hậu phần* là phần sau.

Sa-môn: Xem lại trang 343, Ph. 2.

Mô dạng: hình dáng.

Nghiã câu: Nguyên văn là *cú nghiã*, *cú* là câu. Đúng ra là *nghiã chữ*, nghĩa của danh từ.

Chánh trì: *Chánh* = chánh yếu, quan trọng nhất; *Trì* = gìn giữ. Câu "*Thân có nghiã là chánh trì*" có ý muốn nói, thân là nơi chánh yếu để giữ gìn và kham chịu, làm nơi nương tựa.

Chú thuật = bùa chú.

Hữu phần tâm: *Hữu* = hiện hữu, dòng đời, cuộc sống. Về nghĩa của *hữu phần tâm*, cũng như các biến chuyển khác của Tâm, Luận văn giải thích và cho thí dụ rất rõ ràng.

Chuyển kiến tâm: *Chuyển* = truyền đi; *Kiến* = thấy.

Sở thọ tâm: *Sở* = nơi; *Thọ* = cảm nhận.

Linh khởi tâm: *Linh* = khiến, sai, dục; *Khởi* = nổi lên.

Tốc hành tâm: *Tốc* = mau chóng; *Hành* = đi

Bĩ sự tâm: *Bĩ* = kia, đó; *sự* = việc.

Thuyết hoá: *Thuyết* = nói, giảng; *Hoá* = hoá độ, chuyển hoá, làm cho có sự thay đổi tốt.

Duyên: Trong danh từ *Nhân duyên*, chữ *duyên* có nghĩa là các điều kiện phụ thuộc làm thay đổi; còn chữ *Nhân* là nguyên nhân chánh yếu; nếu chẳng có đủ *Nhân* và *Duyên* thì kết quả chẳng thể xảy ra được.

Dùng như một động từ, *duyên theo* có nghĩa là tùy vào việc trước mà thay đổi theo. Như nói *Vô minh duyên Hành*, có nghĩa là vì có *Vô minh* ở đó, nên *Hành* khởi lên. Xin lưu ý, chẳng phải *Vô minh* làm sanh ra *Hành*, nhưng vì có *Vô minh* ở sẵn đó, cho nên *Hành* mới phát khởi lên; như thể đó, mới gọi là *Vô minh duyên Hành*.

Danh-Sắc: Xem lại trang 496, Ph.8

Sáu cõi: Nguyên văn là *chư thú*, có nghĩa là các nẻo, các hướng, tức là sáu cõi Luân hồi: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, A-tu-la, Trời.

Mặc duyên: *Mặc* = im lặng, trầm lặng. *Mặc duyên* là duyên ngầm, ẩn kín bên trong.

Lậu hoặc: tên khác của chữ *phiền não*. *Lậu* = rỉ chảy; *Hoặc* = điều sai lầm.

Lá ta la: lá cây *ta la* bên Ấn độ, lá màu xanh đọt chuối, nhỏ cỡ bàn tay. Đức Phật Thích-ca nhập Niết-bàn ở rừng *Ta la* (*Ta la song thọ*).

Thú tướng: *Thú* = hướng, nẻo; *Tướng* = điềm báo trước. *Thú tướng* là điềm báo trước sẽ tái sanh vào nẻo nào.

Hậu hữu: *Hậu* = sau; *hữu* = cuộc sống. *Hậu hữu* là kiếp tái sanh về sau.

Khiên = dắt giầy, lôi kéo theo sau.

Cộng nghiệp: Nghiệp chung, như các công dân trong một quốc gia chịu chung cảnh hưng phế của cả nước.

Hoá sanh: sanh chẳng qua trung gian bào thai, sanh thẳng vào một cảnh giới khác.

Tương nhiếp: *Tương* = chung; *Nhiếp* = bao gồm vào.

085. Suy gẫm về Chi 1, Ph. 11: Năm Phương tiện:

1) Quan niệm sai lầm về con người: thân kiến.

Thân kiến là sự cố chấp vào thân tâm này, xem đó chính là *Ta*. Đây là một tà kiến, vì bị vô minh che lấp mà tâm trí vương phấp, kể từ ngày biết ăn biết nói cho đến nay, rất khó mà dẹp bỏ hẳn.

Vì tâm trí còn mê mờ, nên con người cứ tưởng rằng *thân này*, *tâm này* chính là *Ta*, chẳng biết rằng khi phân tách rõ ràng ra thì thấy *thân tâm* đó chẳng qua là sự tập hợp của *năm ấm*: *sắc ấm* là phần vật chất thuộc về *thân*; còn các ấm: *thọ*, *tướng*, *hành*, *thức* *ấm* là phần tinh thần thuộc về *tâm*. Phân tách như thế, chẳng thấy có *yếu tố nào* là *Ta*, là *Ngã* cả; thế mà phàm phu lại cho rằng chính *Ngã*, chính *Ta* đang hoàn toàn làm chủ, ngự trị trong thân tâm đó. *Chủ à?* Thân thấp lùn, "*chủ*" nó muốn nó cao hơn lên một chút có được không? *Ngự trị à?* Khi đau ốm nặng sắp liả đời, cái *Ta*, cái *Ngã* còn có ngự trị được nơi thân tâm năm ấm này nữa không, hay là bị các nhân duyên phân tán đến làm tan rã sự kết hợp của thân tâm năm ấm?

Luận văn đã phân tách rất tỉ mỉ *năm ấm*, sự phối hợp, cùng sự tan hoại của chúng, chính là nhằm vào *mục đích* chỉ rõ trong thân tâm này *chẳng có một chúng sanh* nào cả, cũng chẳng hề có *số phận*, *thọ mạng* nào đã kéo dài mãi cuộc sống sướng ít mà khổ thật nhiều này đây.

Bảo rằng giữ *thân kiến* là điều sai lầm, vẫn còn chưa đủ để khiến hành giả ra công tu tập để loại bỏ tà kiến đó. Phải chỉ cho thấy, và *chính hành giả nhìn thấy, bằng tai, bằng mắt, bằng tâm* rằng thân tâm này chẳng phải là *Ta*, rõ ràng chẳng chẳng còn chút nghi ngờ nào, bấy giờ mới có cơ mà mong bỏ được sự chấp thủ cố hữu vào *thân kiến*, hay *ngã kiến*. Đã thấy rồi, đã thể nghiệm rồi, cũng vẫn phải còn *nặng quán tới, quán lui về năm ấm*, cho đến khi nào, thân tâm này đang chịu khổ, chẳng còn mờ miêng than thở: *Ta đây khổ quá!* Thân tâm nó khổ, chứ có *Ta* nào vô đó mà chịu khổ thế cho thân tâm đâu?

2) Vì bám níu mà chịu Khổ mãi ở cảnh Luân hồi:

Ai ai cũng thích được sung sướng, an lạc, có ai đâu lại đi ham sự đau khổ, đầy đọa tâm thân? Nhưng thích được sướng là một lẽ, còn bám níu mãi vào sự đam mê lại là một lẽ khác. Ai cũng muốn *mắt* nhìn sắc đẹp, *tai* nghe lời dịu dàng, *mũi* ngửi hương thơm, *lưỡi* nếm vị ngọt, *thân* sờ vật trơn láng. Đồng ý! Nhưng có chạy theo sắc đẹp, vượt núi trèo non để tìm món

ngon vật lạ, mà sự hưởng thụ chỉ có được trong chốc lát, sao chẳng biết đang khổ công tốn thì giờ theo đuổi, cái sướng có đến cũng đâu bù vào nỗi nhọc tâm lao trí đi tìm.

Sự bám níu có nhiều hình thức, từ sự bám níu nhỏ nhất, như ăn bát phở đòi có cho được miếng ớt cay, qua sự đòi hỏi các tiện nghi vật chất phù phiếm như mặc áo quần tơ lụa, đến các xa hoa lòe lẹt như nước hoa đắt tiền, phần son trang điểm, vô tình đã kết buộc khiến cho thân phải hùng hục lo "đi cày" để có đủ phương tiện tiền bạc mà cung phụng, tâm phải lo lắng, đưa đòi chạy theo cho kịp thời trang để hãnh diện. Sao chẳng tự hỏi, nếu đem tâm lòng bám chặt vào các điều hào nhoáng đó mà ích lợi chỉ có trong nhứt thời, để nghĩ đến tâm lòng kiên trì, bền chí theo đuổi một mục tiêu chánh đáng hơn: giải thoát thân tâm mình ra khỏi các ràng buộc của thói đời còn tranh hơn thua nhau từng chút.

Bắt nguồn từ lòng tham không đáy, sự bám níu thể hiện dưới muôn hình vạn trạng trong cuộc tranh *danh*, đoạt *lợi* nơi cuộc sống xô bồ ở thế tục. Có một lại muốn thêm được mười cho chẵn chục, leo lên được bậc thang danh vọng đầu tiên rồi, còn muốn vươn tới tột đỉnh, rồi vẫn chẳng chịu cho là đủ, cứ muốn thêm, thêm mãi, vô cùng. Sao chẳng biết rằng, dầu *danh* cao đến bậc nào rồi cũng có lúc tàn phai, sao chẳng hiểu cho dầu *tiền* rừng *bạc* biển rồi cũng có ngày sụp đổ, chầy túi cạn khô! Các thú vui còn mang nhiều phiền não, loé lên một chốc, rồi tàn lụi theo thời gian. Chỉ có niềm vui an lạc, tâm trạng thơi thới, xem mọi cám dỗ của cuộc đời như mồi như lưới, mới đưa tới nơi giải thoát: đặt gánh nặng bám níu trên vai xuống.

Trong khi phân tách các *Phương tiện Ám, Nhập, Giới*, Luận văn đã nêu rõ các mối ràng buộc thân tâm, từ bên ngoài hay sẵn có bên trong, đều do *sự bám níu cố hữu* của con người vào các thú vui *hữu lậu*, và con đường giải thoát chính là sự tự mình cởi bỏ lấy mình: *thoái, chẳng bám níu vào đâu nữa*, để kiên trì giữ vững *Bồ-đề tâm*.

3) *Phương tiện Nhân duyên chỉ rõ thân phận con người tùy thuộc vào chính mình.*

Trong khi giáo lý các tôn giáo khác đã vấp phải chỗ tắc tị khi cố tìm cách để giải thích sự tạo thành thế giới, với một vị Thượng đế toàn năng, thì Luận văn dựa theo giáo lý nhà Phật đã giải thích thân phận con người sanh hoạt trong thế giới, bằng những lý lẽ cụ thể, rõ ràng, có thể kiểm chứng được theo các tiêu chuẩn khoa học. Đó là *Lý thuyết Mười Hai Nhân Duyên*, một lý thuyết đặt căn bản trên sự quán sát khách quan, chẳng dựa vào các lập luận mơ hồ, vu vơ, đây tánh cách vô đoán. Thuyết *Mười hai Nhân Duyên* có một tầm quan trọng bậc nhất vì đã vạch rõ *thân phận con người*, do đâu mà có, vì sao phải chịu cảnh Khổ triền miên trong vòng sanh tử Luân hồi, và làm cách nào để thoát ra khỏi, để được *giải thoát và an lạc* vĩnh viễn. Vì lý do đó, người học giáo lý nhà Phật phải đặt hết sự chú tâm và lòng bền chí để tìm hiểu, để thông suốt, để thực hành, và để đạt cho được mục tiêu cuối cùng là *con đường giải thoát*.

Lý Mười hai Nhân Duyên được trình bày trong Luận văn, từ dễ đến khó, từ giản dị rõ ràng, có thể nghiệm thấy được, kiểm chứng được, cho đến chỗ vi diệu, siêu thoát, vượt khỏi xa sự hiểu biết thông thường của phàm phu. Và để cho người thường có thể vươn lên từ từ đến chỗ rốt ráo, Luận văn đã nêu ra các bước tìm hiểu, tuy khó khăn, nhưng với nỗ lực, bền chí và với *Trí Huệ* từ từ được khai sáng trên con đường tu tập, hành giả, hoặc trong đời này, hoặc vào các đời sau, tùy theo căn cơ chậm lụt hay bén nhạy của mình mà học tập, mà thâm nhập vào và rồi sẽ hưởng dụng được con đường thanh thang *giải thoát* đang mở rộng.

Lý thuyết *Mười hai Nhân Duyên* rất giản dị, có thể tóm tắt thành hai câu ngắn gọn như sau:

*Vì cái này có, nên cái kia có theo;
Vì cái này diệt, nên cái kia diệt theo.*

Lý Mười hai Nhân duyên, dùng các danh từ chuyên môn hơi khó hiểu, nhưng Luận văn đã giải thích vừa rõ ràng, vừa tỉ mỉ, để vạch rõ sự *liên hệ tương tục* giữa các Nhân Duyên.

Nhưng *Lý Mười hai Nhân Duyên* rất cao siêu, nên Luận văn đã giải thích chỗ cao siêu ấy bằng sự *vận hành* của mỗi nhân duyên, mà chỉ có bậc Thánh mới thông hiểu rõ được; phàm phu chúng ta chỉ nên học qua sự vận hành đó, rồi với thời gian tu tập, Trí Huệ càng khai sáng, mới mong tự mình thấy rõ, thông suốt được và kiểm chứng lại được. Nếu tam gát qua các chỗ cao siêu, sự liên hệ tương tục giữa các Nhân duyên vẫn có thể nắm giữ để hiểu được ít nhiều, hay nếu căn cơ bén nhạy, thấy được sâu xa hơn. Điều quan trọng, khiến cho vòng tròn Mười hai Nhân Duyên cứ xoay vần mãi chẳng dứt là cả mười hai nhân duyên cứ tiếp tục nhau vận chuyển, khép kín lại, chẳng còn có ngõ nào thoát ra khỏi. Điều quan trọng thứ nhì là phải tìm cách phá vỡ một hay hai nhân duyên, để cho vòng tròn bị gãy đứt, khiến cuộc Luân hồi phải ngừng quay, và đưa ta ra khỏi vòng sanh tử, tử sanh chẳng dứt.

Có ba nhân duyên, một khi được bỏ đứt khoát, khiến chấm dứt được nỗi khổ đau triền miên của Luân hồi. Đó là: *vô minh*, *ái* và *thủ*. Sự *vô minh* là sự ngu tối, nhất đán trong một thời kỳ chẳng thể xóa bỏ ngay, vì còn cần được Trí Huệ từ từ khơi lên trong khi tu tập soi sáng thêm. *Ái* là sự tham ái, sự đam mê, vì thích vì ham mà có *tham ái*; tuy *tham ái* tùy thuộc vào lòng mình, do mình muốn hay hết muốn mà ra, nhưng rất khó mà dẹp ngay được. Tại sao? Vì có năm giác quan đòi hỏi được thỏa mãn, như đã có xét qua, *mắt* đòi nhìn sắc đẹp, *tai* muốn nghe lời nói dịu dàng, êm ái, v.v. Chỉ có *thủ* là bám níu chặt chẽ vào điều ưa thích là ta có thể gỡ ngay ra được. Thấy sắc đẹp, ưa nhìn thì cứ nhìn, nhưng đừng có quá ham mê. Hễ chỉ nhìn mà chẳng say đắm, thì *thủ* bị gạt ra ngoài. Do đó, chẳng cần phải dài dòng, cứ nhắm ngay chỗ *thủ*, chỗ *bám níu* mà đánh vào, đánh mạnh buổi đầu, về sau, chỉ cần một chút nhẹ tay cũng thoát được sự bám níu. *Thủ* mà bị phá, vòng Luân hồi quay theo Mười hai Nhân Duyên bị đứt khúc, có kẻ hồ đồ thoát rồi; bây giờ còn chút *ngiệp dư* phải trả xong nợ, là thên thang bước vào con đường *giải thoát* của Niết-bàn.

Việc tu hành, tóm gọn lại, chỉ có thế, nhưng chẳng biết khoảng đời còn lại của mình có đủ thời giờ để thực hiện cho hoàn mãn chăng?...

4) Việc học tập Lý thuyết Mười Hai Nhân Duyên ngày nay là để gieo duyên cho đời sau giải thoát.

Lý thuyết Mười Hai Nhân Duyên đã được Luận văn trình bày tỉ mỉ và cặn kẽ, thế mà việc *tin hiểu* và *suy gẫm* như đã viết trong những dòng trên đây, quả thực là vừa thiếu sót, vừa non nớt. Điều đó chỉ có thể trách cứ nơi căn cơ còn quá chậm lụt của người viết mà tâm trí vẫn còn bị che mờ, khi Trí Huệ chưa được sự học tập khai sáng rõ thêm. Nhưng người viết chẳng vì sự ngu tối của mình mà ngưng hẳn ngang đây việc tìm hiểu, học tập và suy gẫm, cứ nghĩ rằng mỗi một cố gắng nhỏ của mình cũng đóng góp vào việc thành công rực rỡ cho đời sau. Vì thế, chỉ mong người đọc thương tình, nghĩ đến thiện chí của kẻ viết mà xị xoá cho tội liễu lĩnh, dám luận bàn đến một áng văn sơ dĩ được sáng tác là để dành riêng cho các bậc tu hành đã đi xa trên đường Đạo. Nếu cơ duyên may mắn ở đời sau được thuận tiện để góp phần vào, người viết xin thiết tha tâm nguyện một điều: *nguyên sẽ để trọn đời học tập và thực hành đúng theo lời dạy của Đức Thế tôn.*

-----*

Phân Tím Hiểu Phẩm 11: Năm Phương tiện

Chi 2: Thánh đế Phương tiện.

Chuyển tiếp: Phẩm 11: *Năm Phương tiện*, gồm có hai Chi. Trong Chi 1 vừa qua, Luận văn đã trình bày các Phương tiện *Ám*, *Nhập*, *Giới* và *Nhân Duyên*, là các phương tiện xét rõ về bản thân con người, thân phận và hoàn cảnh.

Trong Chi 2 này, Luận văn trình bày nốt Phương tiện thứ năm, nói về các Thánh đế. Hiểu rõ và thi hành đúng theo các Thánh đế này, Trí Huệ khởi lên, làm sáng tỏ thêm con đường *giác ngộ và giải thoát*, theo đúng mục tiêu của Đạo Phật.

086 Dàn bài của Chi 2, Phẩm 11.

I. Nhập đề: Chẳng có Phần Nhập đề, vì Chi 2 coi như đang tiếp tục Chi 1, luận bàn về *Năm Phương tiện* để làm khởi lên *Trí Huệ* nơi hành giả.

II. Thân bài: Có năm phần rõ rệt, bốn phần đầu nói về *Bốn Thánh đế*, còn phần thứ năm chỉ rõ các *cách* tìm hiểu thêm về các Thánh đế đó.

Thánh đế: *Thánh* là bậc Thánh, chứng được cõi *vô sanh*, giải thoát khỏi vòng Sanh tử Luân hồi; *đế* là Chơn lý.

Bốn Thánh đế là: *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế* và *Đạo đế*.

A. *Khổ Đế:*

1. Có bảy sự khổ: (1) sanh, (2) già, (3) bệnh, (4) chết, (5) oán ghét mà phải gần nhau, (6) thương yêu mà phải xa nhau, (7) cầu chẳng được. Tóm lại, *năm thọ ẩm* phải chịu sự *Khổ*.
2. Thế nào là *năm thọ ẩm*?
3. Thế nào là *khổ khổ*, *hoại khổ* và *hành khổ*?

B. *Tập đế:* Còn gọi là *Khổ Tập thánh đế*, tức là các nguyên nhân gây ra nỗi *Khổ*. Nguồn gốc của sự *Khổ* là *khát ái*.

1. Vì có *khát ái*, nên khiến cho phải tái sanh trở lại mãi.
2. Vì *khát ái* cùng với *tham dục* đồng khởi lên.
3. Ba hình thức: *dục ái*, *hữu ái*, *bất hữu ái*. *Dục ái* là sự tham ái nơi cõi dục giới; *hữu ái* là sự tham ái do thường kiến thúc đẩy, muốn được sống (= *hiện hữu*) mãi; *bất hữu ái* là sự tham ái muốn chẳng còn phải hiện hữu nữa, đồng khởi lên với đoạn kiến (= tư tưởng nghĩ rằng chẳng còn có đời sau gì cả).

C. *Diệt đế:* Còn gọi là *Khổ Diệt thánh đế*, tức là sự tận diệt các nguồn gốc gây ra sự *Khổ*.

1. Tận diệt sự *khát ái*, xa lìa sự *khát ái* được giải thoát.
2. Chứng đắc được *vô sanh*, chẳng phải tái sanh nữa.

D. *Đạo đế:* Còn gọi là *Khổ diệt đạo thánh đế*, tức là tám yếu tố của *Bát Chánh Đạo*, con đường đưa đến sự tận diệt mọi *Khổ* nào.

1. *Bát Chánh Đạo* gồm có:

Chánh kiến: thông suốt bốn Chơn lý Nhiệm màu, tức là Bốn Thánh đế; lại nữa, biết rõ ràng về Niết-bàn;

Chánh tư duy: suy nghĩ về ba điều thiện (sơ thiện, trung thiện, hậu thiện), và giác ngộ về pháp Niết-bàn;

Chánh ngữ: xa lìa bốn lỗi lầm về lời nói (nói dối, nói thò ác, nói lưỡi đôi chiều, nói vô nghĩa), bỏ hẳn *tà ngữ*;

Chánh nghiệp: lia bỏ ba hành nghiệp xấu ác: về thân, miệng và ý; dứt bỏ hẳn tà nghiệp;

Chánh mạng: lia bỏ các nghề chẳng chơn chánh, dứt hẳn tà mạng;

Chánh tinh tấn: theo đúng bốn chánh cần: (1) việc ác chưa khởi, chẳng cho khởi; (2) việc ác đã khởi, cố tiêu diệt; (3) việc thiện chưa khởi, khiến khởi lên; (4) việc thiện đã khởi, làm tăng trưởng thêm; dứt hẳn tà tinh tấn;

Chánh niệm: tu tập bốn niệm xứ, luôn nhớ nghĩ đến Niết-bàn;

Chánh định: tu tập bốn cấp Thiền; tu tâm sao cho chuyên nhất luôn luôn hướng về Niết-bàn.

2. Bát Chánh Đạo và 37 phẩm Trợ Đạo (Bồ-đề pháp)

Chánh kiến bao gồm huệ căn, huệ lực, huệ lực như ý túc, trạch pháp giác phần;

Chánh tinh tấn bao gồm tinh tấn lực, tinh tấn như ý túc, tinh tấn giác phần, tứ chánh cần;

Chánh niệm bao gồm niệm căn, niệm lực, niệm giác phần, khinh an giác phần, tứ niệm xứ;

Chánh định bao gồm định căn, định lực, định lực như ý túc, tín căn, tín lực, định giác phần, hỷ giác phần, khinh an giác phần, xả giác phần.

E. Những cách tìm hiểu thêm về Tứ Đế:

1. Tại sao chỉ nói có bốn Thánh đế, mà chẳng nói có 3 Thánh đế hay 5 thánh đế?

Đáp: Nói bốn Thánh đế, vì có hai cặp Nhân Quả:

- Nhân Quả thế gian: Khổ đế là Quả ở thế gian; Tập đế là Nhân ở thế gian;
- Nhân Quả xuất thế: Diệt đế là Quả xuất thế

Đạo đế là Nhân xuất thế.

2. Nói bốn Thánh đế, vì có bốn việc cần làm:

- Khổ đế cần phải biết rõ;
- Tập đế cần phải đoạn trừ;
- Diệt đế cần phải chứng đắc;
- Đạo đế cần phải tu tập.

3. Theo nghĩa chữ mà hiểu thêm về Bốn Thánh đế:

- Thánh là do bậc Thánh chỉ dạy, và thi hành theo đúng hoàn toàn thì trở nên bậc Thánh;

- *Đế* là *như nghĩa* (= nghĩa đúng như thế), tức là Chọn lý tuyệt đối;

- *Khổ* là phải chịu hậu quả khổ đau;
- *Tập* là nguyên nhân, nguồn gốc gây ra Khổ;
- *Diệt* là tận diệt cho hết, chẳng còn gốc rễ;
- *Đạo* là con đường cho thấy *đệ như* nghĩa.

4. Theo *tướng* khởi lên mà hiểu thêm về Tứ Đế:

- *Khổ* là *tướng* của sự đau đớn, âu lo, hữu vi
- *Tập* là *tướng* của sự kết tụ, dính mắc;
- *Diệt* là *tướng* của sự xuất ly, vô vi;
- *Đạo* là *tướng* của sự đưa tới nơi, nương tựa.

5. Theo *thứ lớp thuyết giảng*, mà hiểu thêm về Tứ đế:

- *Khổ đế* được nói đến trước, vì cụ thể, dễ thấy; kế nói đến *Tập đế* vạch rõ do đâu mà bị khổ; rồi giảng đến *Diệt đế* là sự an lạc sau khi diệt hết khổ; sau cùng chỉ cho cách phải làm sao cho hết khổ, tức là *Đạo đế*.

- Cũng như cách *chẩn bệnh* của lương y giỏi: trước giảng *Khổ đế* là đoán *bệnh trạng*, đang bị bệnh như thế nào; kế nói đến là *Tập đế* là *căn bệnh*, do đâu mà mắc bệnh; rồi tới *Diệt đế* là *phục hồi sức khoẻ*, khi trừ dứt xong căn bệnh; sau cùng, *Đạo đế* là *thuốc thang* để trị lành căn bệnh.

6. Do *nói tóm lược* mà hiểu thêm về Tứ đế:

- *Sanh* là *Khổ*: Sanh ra là *Khổ đế*; khiến cho phải sanh ra là *Tập đế*; chấm dứt sự tái sanh là *Diệt đế*; con đường chấm dứt tái sanh là *Đạo đế*.

- *Phiền não* là *Khổ*: nơi có phiền não là *Khổ đế*; gây ra phiền não là *Tập đế*; đoạn trừ các phiền não là *Diệt đế*; phương tiện đoạn trừ phiền não là *Đạo đế*.

- Dẹp bỏ các *tà kiến*: *Khổ đế* đóng chặt cửa *thân kiến*; *Tập đế* bẻ cửa *đoạn kiến*; *Diệt đế* khép cửa *thường kiến*; *Đạo đế* khoá cửa *tà kiến*.

7. Dùng *thí dụ* để hiểu thêm về Tứ đế:

- *Khổ đế* như cây có thuốc độc;
Tập đế như hột giống của cây độc đó;
Diệt đế như đốt cháy cây độc đó;
Đạo đế như lửa dùng để đốt cây độc đó.

- *Khổ đế* như bờ bên này còn đau khổ;
Tập đế như lũ lụt gây đau khổ;
Diệt đế như bờ bên kia, hết đau khổ;
Đạo đế như chiếc thuyền đưa sang bên kia.

- *Khổ đế* như gánh nặng trên vai;
- *Tập đế* như đang vác gánh nặng;
- *Diệt đế* như đặt gánh nặng xuống;
- *Đạo đế* như phương tiện để trút gánh nặng.

8. Do sự *phân biệt bốn loại Đế* (= Chơn lý) mà hiểu thêm về Tứ thánh đế:

- *Ngũ đế* là lời nói chơn thật, đúng với Chơn lý
- *Các các đế* là các kiến văn, các sự hiểu biết đúng theo Chơn lý;
- *Đệ nhứt nghĩa đế* là Chơn lý tuyệt đối, cái nghĩa đúng với sự thật vào bậc nhứt;
- *Thánh đế* là Chơn lý tu hành của bậc Thánh.

9. Do sự *đồng nhứt về nghĩa của Tứ Thánh Đế*, mà hiểu thêm về Tứ Đế, vì mỗi Thánh đế đều có

- *Nghĩa đế*: chứa đựng nghĩa đúng Chơn lý;
- *Nghĩa như*: là như thế, chẳng thể đổi khác;
- *Nghĩa pháp*: đều chứa pháp tu để thực hành
- *Nghĩa không*: bản thể rỗng rang, trống vắng

10. Do sự *phân biệt thành Thế đế và Xuất thế đế*, mà hiểu rõ thêm về Tứ đế: (*Thế* = thế gian).

- Thuộc về *Thế đế*, còn hữu lậu, hữu vi, hữu biên, ràng buộc, che lấp, có *Khổ đế*, *Tập đế*.
- Thuộc về *Xuất thế đế*, vô lậu, vô vi, cõi mờ, giải thoát, có *Diệt đế*, *Đạo đế*.

11. Do sự *liệt kê các yếu tố* và do sự *xếp loại* thành *một loại* cho đến *mười loại*, Luân văn liệt kê và xếp loại chẳng được rõ ràng, rất khó cho ta hiểu thêm được chút gì về Tứ đế, nên xin miễn ghi vào Dàn bài này cho khỏi lằng lộn.

087. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó trong Phẩm 11, Chi 2 về Thánh đế phương tiện.

Thánh đế: *Thánh* = bậc Thánh, bậc đã chứng được cõi *vô sanh*, nghĩa là chẳng còn phải tái sanh lại trong vòng luân hồi của Luân hồi. Bốn quả vị ở hàng Thanh văn: *Tu-đà-huàn*, *Tu-đà-hàm*, *A-na-hàm* vì còn phải tái sanh nên được sắp vào bậc *Hiền*; còn quả vị thứ tư là *A-la-hán* đã tận diệt các phiền não, chứng đắc *vô sanh*, nên được sắp vào hàng *Thánh*.

Đế = Chơn lý tuyệt đối, chẳng thay đổi theo không gian và thời gian. Bốn Thánh đế: *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế* và *Đạo đế* còn được gọi là *Tứ Đế* hay *Tứ Diệu Đế*, được dịch là *Bốn Chơn lý Nhiệm mầu*.

Tứ Đế được Đức Phật Thích-ca thuyết giảng lần đầu tiên, sau khi Ngài thành đạo ở Bồ-đề đạo tràng, Ngài đi đến vườn *Lộc Uyển* giảng cho năm anh em ông Kiều trần như nghe, năm người này vốn là bạn đạo cũ của Đức Phật. Khi nghe xong, ông Kiều trần như chứng được quả Thánh.

Ưu bi: *Ưu* = lo lắng; *Bi* = thương cảm, thương xót. *Ưu bi* là một nỗi khổ vì quá lo lắng và thương cảm.

Khổ khổ = một nỗi Khổ chồng chất thêm lên trên một nỗi Khổ khác đang gánh chịu.

Năm thọ ẩm = năm thủ uẩn = Thọ = cảm nhận, thọ lãnh, nhận chịu; Ẩm = Uẩn = sự tập hợp chung lại của nhiều thứ cùng loại hay khác loại; khi nói *ẩm* hay *uẩn* là ý muốn nói đến sự tu hội có tánh cách che mờ, vì có nhiều thứ nên chẳng thấy rõ được mỗi thứ. *Năm ẩm* hay *Năm uẩn* chỉ vào *thân tâm* con người; *sắc ẩm* phần vật chất chỉ vào *thân*, còn bốn ẩm kia, *thọ ẩm*, *tướng ẩm*, *hành ẩm* và *thức ẩm* là phần tinh thần thuộc về *tâm*. Khi nói *thân tâm năm ẩm*, là muốn nói nơi thân tâm này chỉ có năm ẩm đó mà thôi, chẳng còn có yếu tố nào khác để có thể chứng tỏ được rằng có một *chúng sanh*, có một *thọ mạng*, để bác bỏ hai tà kiến về *thân kiến* và *ngã kiến*.

Lại nữa, khi nói *năm thọ ẩm* (tức là năm ẩm đang cảm thọ) có hàm ý nghĩa rằng, các nỗi khổ sở dĩ có khởi lên thì đều do thân tâm năm ẩm này phải hứng chịu. Nói cách khác, *thân tâm năm thọ ẩm* này chính là nạn nhơn gánh lấy các nỗi khổ của cuộc đời; giả dụ chẳng còn *năm thọ ẩm* đó nữa, thì Khổ phải tiêu diệt hẳn.

Còn khi nói *năm thủ uẩn* (tức là năm uẩn đang được bám níu vào) có hàm nghĩa rằng, chúng sanh sở dĩ chịu nạn Khổ của cuộc sống trong Luân hồi, là vì chúng sanh quá bám níu vào năm uẩn đó. Sự bám níu lúc còn sống muốn thân tâm sung sướng mà chẳng được thì khổ; đến lúc sắp chết, càng bám níu vào thân tâm năm uẩn, vì thế mà phải tái sanh lại.

Xứ khổ: *Xứ* = nơi chốn; *Xứ khổ* là nơi xảy ra sự khổ, tức là nơi thân tâm này.

Tự tánh khổ: *Tự tánh* = bản tánh riêng biệt của một ai; *Tự tánh khổ* muốn nói đến từng cảnh khổ riêng biệt khác nhau, như *nhức răng* là khổ đặc biệt ở răng trên thân; *buồn lo* là cõi lòng đang bị khổ; cái khổ *nhức* trước có tự tánh khác với cái khổ sau về *lo buồn*.

Hoại khổ: *Hoại* = hư hoại, tiêu mất đi; *Hoại khổ* là nỗi khổ gây nên bởi sự tiêu hoại; thí dụ như thấy cuộc vui tan dần, muốn tiếp tục vui nữa chẳng được thì là *hoại khổ*.

Hành khổ: *Hành* = hành nghiệp, những hành động đã qua do thân, miệng, và ý tạo nên, qua thời gian bị biến đổi theo lẽ vô thường, nên gây ra cảnh Khổ.

Dục ái: *Dục* = ham muốn; *Ái* = thương, thích. *Dục ái* lại có nghĩa sự tham đắm vào các thú vui ở cõi *dục giới*.

Hữu ái: *Hữu* = hiện hữu, cuộc sống; *Hữu ái* là sự tham muốn được luôn sống mãi, vì vương phải tà kiến: *thường kiến*. Tà kiến này cho rằng linh hồn bất diệt, đã sanh làm người, chết đi linh hồn cũng sẽ thành lại người như trước.

Bất hữu ái = Phi hữu ái: *Bất* = chẳng có; *Phi* = chẳng phải. *Bất hữu ái* hay *Phi hữu ái* là sự tham muốn chẳng phải tái sanh, vì vương phải tà kiến: *đoạn kiến*. Tà kiến này cho rằng chết đi là hết cả, chẳng có đời sau.

Chứng đắc: *Chứng* = thấy rõ bằng tai, mắt, có kinh nghiệm rõ rệt; *Đắc* = được. Thí dụ như tu tập đạo Tu-đà-huân thành công viên mãn thì *chứng đắc* được quả vị Tu-đà-huân.

Bát Chánh đạo phần: *Bát Chánh Đạo* là con đường tu tập đưa con người đến cảnh giới Niết-bàn, chứng đắc được *vô sanh*. Chữ *Phần* ở đây có nghĩa là các phần, các thành phần, các yếu tố, tức là từ *Chánh kiến* cho đến *Chánh định*. Nói cách khác, *Bát chánh đạo phần* là con đường tu tập gồm có tám ngành, tám yếu tố, tám thành phần, ...

Tứ niệm xứ: *Tứ* = bốn; *Niệm* = suy tưởng; *Xứ* = nơi chốn, lãnh vực. *Tứ niệm xứ* là bản Kinh quan trọng của Đức Phật dạy cách quán tưởng về bốn lãnh vực: (1) *thân* thì bất tịnh; (2) *thọ* thì khổ; (3) *tâm* thì vô thường; (4) *pháp* (= sự vật) thì *vô ngã*.

Nê-hoàn: một danh từ khác để chỉ Niết-bàn

Tà nghiệp, Tà mạng, Tà định: *Tà* = xiềng xích, chẳng chơn chánh, chẳng đứng đắn; *Tà nghiệp* là hành động xấu ác; *Tà mạng* là đường lối mưu sanh chẳng chơn chánh; *Tà định* là quán tưởng về đề tài mê tín, dị đoan, dữ ác.

Huệ căn, Huệ lực: *Huệ* = trí huệ; *Căn* = nguồn cội; *Lực* = sức mạnh. *Huệ căn* là căn cơ của Trí huệ, nơi phát lên Trí huệ. *Huệ lực* là sức mạnh của Trí huệ, sức chiếu sáng rực rỡ của Trí huệ.

Ba mươi bảy pháp Bồ-đề = 37 phẩm Trợ đạo: Đây là các môn học thuộc giáo lý nhà Phật đưa hành giả đến nơi *giác ngộ* và *giải thoát*. Gồm có: (1) *Tứ niệm xứ*, (2) *Tứ chánh cần*, (3) *Tứ như ý túc*, (4) *Ngũ căn*, (5) *Ngũ lực*, (6) *Thất giác chi*, (8) *Bát Chánh đạo*: $4+4+4+5+5+7+8 = 37$. Danh từ Hán Việt gọi là *Tam thập thất Đạo phẩm*.

Nghiã như: *Như* = tiếng Hán Việt là *Như thị*, có nghĩa là *Như thế*, tức là đúng theo Sự thật, như thế là như thế.

Hữu vi: *Hữu* = có; *Vi* = làm, tạo tác ra. *Hữu vi* là sự vật do sự tạo tác mà có, nên chịu sự biến đổi theo các điều kiện về thời gian, không gian. *Hữu vi* trái nghĩa với *Vô vi*, tức là các sự vật chẳng do tạo tác mới có, đã có sẵn tự bao giờ chẳng biết, thí dụ như Chơn Lý, Niết-bàn, v.v. *Pháp* (= sự vật) *vô vi* chẳng bị biến đổi bởi các nhơn duyên, điều kiện hoàn cảnh, như thế là cứ như thế mãi.

Hữu biên: *Hữu* = có; *biên* = ranh giới. Sự vật *hữu biên* là sự vật có giới hạn. *Hữu biên* trái nghĩa với *vô biên*, tức là pháp (= sự vật) chẳng có giới hạn, thí dụ: *không gian*, *thời gian*.

Tướng chuyên chở: Nguyên văn là *thừa tướng*, *thừa* có nghĩa là chiếc xe để chuyên chở. Ý ở đây, trang 270, có nghĩa là có tướng của một phương tiện chuyên chở, đưa hành giả tới nơi *giác ngộ* và *giải thoát*.

Chẩn bệnh: *Chẩn* = xem mạch đoán bệnh. *Chẩn bệnh* là nói rõ bệnh trạng, đang bị đau ốm về chứng gì.

Lương y = vị thầy thuốc giỏi, xem đúng bệnh, và trị bệnh mau lành.

Bế = đóng kín chặt lại.

Ngữ đế: *Ngữ* = ngôn ngữ, tiếng nói; *Đế* = Chơn lý. *Ngữ đế* là lời nói đúng Chơn lý, hoặc Chơn lý được trình bày dưới hình thức ngôn ngữ thật rõ ràng.

Các các đế: *Các* = mỗi thứ; *Đế* = Chơn lý. Ở đây chữ *các các đế* được Luận văn giải thích, ở trang 271, là các sự hiểu biết, các kiến thức đều phù hợp với Chơn lý.

Đệ nhứt nghĩa đế: *Đệ nhứt nghĩa* là nghĩa cao tột nhứt, chẳng còn gì đúng hơn nữa. *Đệ nhứt nghĩa đế* là Chơn lý tuyệt đối; trong khi Chơn lý ở thể tục, đời sống thông thường thì chỉ là *Tục đế*, chơn lý tương đối mà thôi; tại vùng này, điều này là đúng, nhưng tới vùng khác, điều ấy có thể sai.

Khát ái: *Khát* = khao khát, thèm thường quá. *Khát ái* chỉ sự đam mê quá mức.

Kết sứ: Xem lại trang 514, Ph. 10.

Đế nghĩa: *Đế* = Chơn lý; *Nghĩa* = ý nghĩa. *Đế nghĩa* là có ý nghĩa như một Chơn lý.

Như nghĩa: Xem lại bên trên, trang 552.

Pháp nghĩa: *Pháp* = pháp tu, pháp tắc. *Pháp nghĩa* là có ý nghĩa như một pháp tắc phải tuân theo.

Không nghĩa: *Không* = rỗng rang. *Không nghĩa* là có ý nghĩa như sự rỗng rang, chẳng chứa đựng gì, chẳng có bản thể, chẳng có thực chất, trống vắng.

Thế đế: *Thế* = đời; đời sống thế tục. *Thế đế* cũng như *Tục đế*, là các chơn lý tương đối ở đời sống thông thường.

Xuất thế đế: *Xuất* = ra khỏi; *Thế* = đời. *Xuất thế đế* là các Chơn lý vượt khỏi đời sống thế tục, đưa hành giả thoát khỏi vòng sanh tử, tử sanh của Luân hồi, chứng đắc Niết-bàn an lạc.

Thân tánh = bản tánh của thân thể. Luận văn viết, nơi trang 273, *bốn nơi của thân tánh*, mà chẳng nêu rõ bốn nơi nào? Trong khi đó, Luận văn có viết: *sáu điều khát ái về thân*; câu này ta có thể suy ra mà hiểu đó là các sự khát ái ở *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý*.

Năm nẻo tái sanh: Năm nẻo đó là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người và A-tu-la (= bực Thần)

Sáu điều khát ái: Xin xem chữ *Thân tánh* ở trên.

Tám ngọn gió thế gian = tức là tám điều làm cho *tâm* phải xao động, như bị gió thổi vậy. Gồm có: *lợi, suy, huy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc* tức là: có lợi, bị hư hao, lời nói xấu, lời khen, lời tăng bốc, lời chê, khổ và sướng.

Tà biên: *Tà* = xiêng xéo, chẳng chơn chánh; *Biên* = ngoài bì, ngoài ven. Luận văn viết, trang 273, *tám điều tà biên*, nhưng chẳng nêu rõ tám điều ấy. Thường trong Phật học có nói đến *nhi biên* tức là hai bờ ranh giới đối chọi nhau, mà chẳng bên nào đúng cả; thí dụ như *thường kiến* và *đoạn kiến*; hoặc *chấp có* với *chấp không*.

Chín cảnh giới cư trú của chúng sanh: Danh từ Hán Việt gọi là *Cửu địa*, gồm có một cõi *dục giới*, bốn cõi *Thiên* và bốn cõi *Định*.

Mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, trên và dưới, cộng chung lại là mười phương.

088. Suy gẫm về Phương tiện Bốn Thánh đế:

1) Bốn Chơn lý Nhiệm mầu. Trong bản Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật nêu rõ Bốn Chơn lý Nhiệm mầu, theo đó thân phận mọi chúng sanh phải chịu cảnh trầm luân triền miên trong vòng Luân hồi và Ngải vạch rõ con đường *giải thoát* khỏi cảnh Khổ đó. Bốn Chơn lý đó được các bực Đại sư gọi là bốn Thánh đế, nghĩa là bốn Chơn lý của bực Thánh đã giảng dạy và người nghe, nếu thi hành theo đúng, sẽ vượt lên được bực Thánh, tức là thoát khỏi cảnh Khổ triền miên, sống trong niêm an lạc của Niết-bàn. Trước Ngải, và sau Ngải, chưa từng có ai đã nêu rõ Chơn lý của cuộc đời như thế, cho nên mới gọi là Bốn Chơn lý Nhiệm mầu.

Cơ duyên may mắn cho chúng sanh là được biết đến và học tập về Bốn Chơn lý đó. Lời Ngải giảng, căn cứ trên kinh nghiệm bản thân, trên sự chứng đắc rõ ràng, chứ chẳng phải là những tràng lý luận suông, dựa trên sự ước đoán. Từ ngày được thuyết giảng đến nay, đã có bao nhiêu là bực Người, Trời dựa theo đó mà tu tập để chứng đắc cõi *vô sanh*, dẹp tan mọi phiền muộn, thông dong, tự tại trong cảnh an nhiên của Niết-bàn. Giờ đây, ta phải cố gắng học tập bốn Chơn lý đó, lấy đây làm điều tâm niệm, làm con đường giải thoát, chứ chẳng phải là lúc cứ bàn bản luận luận dông dài, cho vui câu chuyện.

Đã gọi đó là *Phương tiện*, thì nên nhớ rằng, phương tiện sẵn đó, chỉ cần bắt tay vào việc. Nếu còn chần chờ, ngày qua ngày, chẳng mó đến phương tiện mà dùng, thì rõ ràng là đang phụ ơn

người chỉ dạy.

2) Năm thọ ẩm hay Năm thủ uẩn?

Chọn lý đầu tiên là *Khổ đế*, kể ra các thứ Khổ mà mọi chúng sanh phải gánh chịu. Giáo lý Bắc tông gọi đó là *Bát khổ*: *sanh khổ, bệnh khổ, già khổ, chết khổ, oán ghét gần nhau là khổ, thương yêu mà xa nhau là khổ, cầu mà chẳng được là khổ* và cái Khổ thứ tám là *năm ẩm hưng thịnh* (= *ngũ ẩm xí thịnh*). Điều khổ thứ tám này chẳng thấy có trong Kinh Chuyển Pháp Luân, vì kinh này sau khi kể bảy điều khổ trước, viết rằng: "*Nói tóm lại, năm thủ uẩn là khổ*".

Việc kể lại các nỗi khổ trong Kinh, chỉ có tánh cách *liệt kê*, mà chẳng có tánh cách *giới hạn* ở bảy điều, vì còn nhiều hình thức Khổ nữa, chẳng kể hết. Vì thế, Kinh mới ghi: *nói tóm lại*, cho biết đây chỉ là bản liệt kê tóm lược mà thôi. Và lại, ba chữ *nói tóm lại* rất quan trọng, vì đã nhấn mạnh rằng: "... *năm thủ uẩn là khổ*"...

tức là nơi phải gánh chịu các sự khổ đau đó, chính là *thân tâm năm uẩn*.

Điều làm ta thắc mắc là trong Kinh Chuyển Pháp Luân chẳng nói *năm uẩn sưng*, mà nói rõ *năm thủ uẩn*; trong khi Luận văn thì ghi: *năm ẩm cảm thọ là khổ*. Ta phải hiểu chỗ khác biệt ở hai nơi đó như thế nào cho đúng?

Năm thủ uẩn khác với *năm uẩn*, hay *năm ẩm* ở chỗ chữ *thủ*, có nghĩa là bám chặt lấy và níu giữ lấy chẳng chịu buông ra cho lợi lòng, chẳng chịu cởi mở sự ràng buộc một chút nào. Như thế, *thân tâm năm uẩn* này, vì ta *cố bám níu vào mãi*, vì ta quá *chấp thủ*, nên ta phải *gánh lấy các nỗi Khổ*. Giản dị là thế! Ai biểu cứ mang vào, cứ chấp lấy, cứ *thủ* mãi, cho nên thoát đi đâu được mà chẳng Khổ!

Luận văn dùng chữ *thọ* đi kèm với chữ *ẩm*, thành ra *năm thọ ẩm*, cũng chẳng có cách xa nhiều với ý nghĩa *năm thủ uẩn*. Tại sao? *Thọ*, dùng theo nghĩa một động từ, chỉ sự *thọ nhận, cảm nhận, nhận lấy và giữ lấy*. Như thế, *thọ ẩm* với *thủ uẩn* chẳng khác nghĩa nhau nhiều; chữ *thủ uẩn* nghĩa mạnh hơn *thọ ẩm* ở chỗ sự nắm giữ được cố tình làm, bám dai dẳng, trong khi chữ *thọ ẩm* diễn tả sự nắm giữ chỉ có tánh cách thụ động, nghĩa là vì phải Khổ, vẫn *thọ* lấy mà chịu Khổ vậy. Chỗ giống nhau giữa hai danh từ chính là việc xem *thân tâm* này quá trọng, chẳng hiểu rằng, ý nghĩ bám vào thân tâm là nguyên nhân sâu xa, dính chặt vào cuộc sống, đưa con người cứ trôi mãi, triền miên trong cảnh sanh tử của vòng Luân hồi.

Sở dĩ có sự phân biệt hơi tế nhị như trên về các danh từ *thủ uẩn* trong Kinh Chuyển Pháp Luân và *thọ ẩm* trong Luận văn, là để nêu rõ lên rằng:

- Chúng sanh phải chịu Khổ vì cứ bám níu mãi.

3) Nên học tập Bốn Thánh đế như thế nào?

Kinh Chuyển Pháp Luân nhấn mạnh và được Luận văn nhắc lại rất rõ ràng, là người tìm hiểu về Giáo lý nhà Phật khi đọc đến Kinh này, nhứt là về bốn Thánh đế, cần phải làm theo thật đúng bốn điều:

1. Về *Khổ đế*, cần phải **hiểu rõ**;
2. Về *Tập đế*, cần phải **tận diệt**;
3. Về *Diệt đế*, cần phải **chứng đắc**;
4. Về *Đạo đế*, cần phải **tu tập**.

Hiểu rõ là sao? Hiểu tận tường, chẳng còn chút nghi nan, chẳng còn chút ngập ngừng, rằng cuộc đời này *sướng thì ít*, mà *khổ thì nhiều*, lại kéo dài triền miên.

Tận diệt là sao? Tận diệt nguồn gốc gây nên đau khổ; nguồn gốc đó là sự **tham ái, bám níu** vào các thú vui nhỏ để phải chịu các khổ đau lớn. Diệt cách nào? Diệt cho tận gốc, chẳng còn chút dư tàn nào, cũng như dập tắt ngọn lửa chẳng còn chút tàn lửa nào bốc khói lên ngun ngùn nữa.

Chứng đắc là sao? Tự mình **nhận thấy** nơi mình chẳng còn chút nào gọi là phiền não; thể nghiệm được sự an lạc vô biên của người đã thoát được gánh nặng. *Chứng đắc* điều gì? Chứng đắc cõi **vô sanh** của Niết-bàn an lạc, bằng cách chính mình nhận thấy mình đã hoàn toàn tự tại, thông dong, thoát mọi ưu tư ràng buộc của cuộc đời.

Tu tập là sao? Là sửa đổi lại thái độ, tư cách, hành động sao cho đúng với tám yếu tố **chơn chánh**, từ **chánh kiến** cho đến **chánh định**. Con đường Bát Chánh còn dài, nhưng tập được gần xong một việc, thì thấy các việc khác nhờ đó cũng đã sát tới mục tiêu. Tu tập liên tục với sự tinh tấn, bền chí, cứ bước chơn lên đường, nhứt định sẽ có lúc, hoặc trong đời này, hoặc về các đời sau, chắc chắn kết quả sẽ đến.

Đọc mà hiểu sơ sài, diệt trừ mà còn sót chút ít, bám níu, chưa chứng đắc đã vội tự cho là chứng đắc, tu tập qua loa, vui thì tập, buồn thì thôi, đó là thái độ lơ lửng của người học lời thời về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu nói trong Luận văn.

Thế nên, xin ghi vào lòng **bốn điều tâm niệm** này:

- 1) **Hiểu rõ** thật kỹ các **nỗi Khổ** nơi **Khổ đế**;
- 2) **Trừ bỏ** thật sạch sự **bám níu** nơi **Tập đế**;
- 3) **Thể nghiệm** thật rõ ràng niềm **an lạc** khi vắng bóng các **phiền não**, nơi **Diệt đế**;
- 4) **Tu tập** thật kiên trì con đường **Bát chánh** nơi **Đạo đế**.

4) Ba hình ảnh về **Tứ Diệu đế** đáng ghi nhớ:

41. *Thí dụ Cây có chất độc.*

Khổ đế được ví với một thân cây chứa đầy các chất độc hại.
Tập đế được xem như hột giống của cây độc đó.
Diệt đế là thiêu đốt ra tro hột giống đó.
Đạo đế là lửa để đem thiêu đốt hột giống.

42. *Thí dụ Dòng nước lụt.*

Khổ đế như còn ở bờ bên này lo bị ngập;
Tập đế xem như dòng nước lụt cuốn cuộn;
Diệt đế như bờ bên kia có đê chắn giữ;
Đạo đế là chiếc thuyền đưa sang bờ bên kia

43. *Thí dụ Gánh nặng trên vai.*

Khổ đế như gánh nặng đè trên vai;
Tập đế như đang vác gánh nặng trên vai;
Diệt đế như đặt được gánh nặng xuống;
Đạo đế là phương tiện để trút gánh nặng xuống khỏi vai... (và thở phào!)

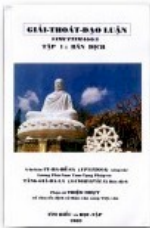
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]
last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 12: Phân biệt Đế.

Chi 1: Phân biệt trí, Khởi Diệt trí, Quán Diệt trí.

Chuyển tiếp: Trong Phẩm 11, Chi 2: *Thánh đế Phương tiện*, Luận văn trình bày nội dung của Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu: *Khổ đế, Tập đế, Diệt đế* và *Đạo đế*.

Nơi Phẩm 12 này, Luận văn chỉ cách vận dụng Trí huệ để nhìn thấy rõ ràng và thực hành theo lời dạy trong Tứ đế. Riêng trong Chi 1, Luận văn phân tách Trí huệ ra: *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*, là các giai đoạn của Trí Huệ lần lượt trải qua khi học tập về Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu.

089. Dân bài chi tiết của Chi 1, Phẩm 12:

I. Nhập đề: Người toạ thiền sau khi đã hiểu rõ năm *phương tiện*: *ám, nhập, giới, nhân duyên* và *bốn thánh đế*, còn phải làm sao cho Trí huệ Bát-nhã khởi lên để nhìn thấy rõ ràng bằng huệ nhãn, sự sanh khởi, sự tồn tại và sự tiêu diệt của năm *thọ ám*. Phẩm 12 này nói rõ sự *phân biệt các Đế*, bằng con mắt của Trí huệ.

II. Thân bài: Chi 1 lần lượt xét qua các Trí sau đây: (1) *Phân biệt trí*, (2) *Khởi Diệt trí*, và (3) *Quán Diệt trí*.

A. Phân biệt trí: khởi lên qua ba địa hạt sau đây:

- (1) *Danh-Sắc* (= chư hành) và toàn bộ *Khổ ám*;
- (2) *ba đặc tướng*: vô thường, khổ, vô ngã
- (3) *bagiải thoát môn*: vô tướng, vô nguyên, không.

1. Địa hạt thứ Nhứt: Danh-Sắc

11. Thế nào là *Năm thọ ám* qui về *Danh-Sắc*?
12. Sự khác biệt giữa *Danh* và *Sắc*.
13. Nơi *Khổ đế*, phải thấy rõ:

- chỉ có *Danh* và *Sắc* (= chư hành) thôi
- chẳng có một *chúng sanh* nào cả,
- cũng chẳng có *thọ mạng* nào.

14. Nơi *Tập đế*, phải thấy rõ:

- khi nào *khổ ám* khởi lên
- và do các nhân duyên nào?

15. Nơi *Diệt đế*, phải thấy rõ:

- khi nào *khổ ám* diệt đi
- và do các nhân duyên nào?

16. Nơi *Đạo đế*, phải thấy rõ:

- con đường nào *đầy đủ để tận diệt* các nguyên nhân đã làm khởi lên *khổ ám*.

2. *Địa hạt thứ Hai: Vô thường, Khổ, Vô ngã.*

21. Nơi *năm ám*: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*, Danh-Sắc khởi lên, biến chuyển và diệt
22. Danh-Sắc đó biến chuyển mãi: *vô thường*
23. *Khổ ám* theo đó khởi lên tương tục: *khổ*;
24. Danh-Sắc đó do nhân duyên mà khởi lên, vì chẳng có tự tánh, chẳng thật: *vô ngã*.

3. *Địa hạt thứ Ba: Vô tướng, Vô nguyên, Không*

31. Danh-Sắc chẳng hiện hữu, *trước khi khởi* và cũng chẳng tồn tại, *sau khi diệt*; nên an trú tâm vào cảnh giới *Vô tướng*;
32. Danh-Sắc gây lo sợ vì *cần chẳng được*, nên an trú tâm vào cảnh giới *Vô nguyên*;
33. Danh-Sắc chẳng tự tánh, do duyên sanh, nên an trú tâm vào cảnh giới *Không*.

B. Khởi Diệt trí: Trí huệ nhận thấy rõ *chư hành* thể hiện qua ba *đặc tướng*: *vô thường, khổ*

và *vô ngã*, bằng *huệ nhãn*.

1. Ba cách nắm giữ tướng của ba *đặc tướng*:

11. Nhận rõ *tướng chấp thủ* vào *phiền não*;
12. Nắm giữ lấy *tướng định*;
13. Nắm giữ lấy *tướng huệ*.

2. Phân biệt *tướng năm ám* với *tướng của tâm*:

21. Các *tướng* của *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*
22. *Tướng* của *tâm* khởi lên khi:
 - tiếp xúc với *đối tượng* của *năm ám*;
 - *tác ý* chăm chú vào *mỗi ám*;

3. Thông đạt sự *SANH* khởi của các *đặc tướng* "*vô thường*", "*khổ*", "*vô ngã*" đó

bằng *Huệ nhãn*, theo ba cách:

31. do *NHÂN*: *ái, vô minh* và *nghiệp*, mà các *đặc tướng* đó khởi *sanh* lên;
32. do *DUYÊN*: *thực phẩm* và *xúc chạm*, mà các *đặc tướng* đó khởi *sanh* lên
33. do *TỰ TÁNH* tự đổi mới chẳng ngừng, mà các *đặc tướng* đó khởi *sanh* lên.

4. Thông đạt sự biến DIỆT các đặc tướng đó bằng Huệ nhãn, cũng theo ba cách:

41. do ba nhân, ái, vô minh, nghiệp diệt, mà các đặc tướng đó biến diệt theo;
42. do hai duyên, thực phẩm, xúc chạm diệt mà các đặc tướng đó biến diệt theo.
43. do nơi tự tánh tương tục cho đến lúc diệt mà các đặc tướng đó tàn diệt theo.

5. Ích lợi của sự thông đạt được tướng Sanh và tướng Diệt:

51. Thông đạt tướng Sanh, thấy được Khổ đế
52. Thông đạt tướng Diệt, thấy được Diệt đế
53. Thấy được điều chưa từng thấy; các nỗi Khổ được thấy ra đến tận bờ ranh (như thí dụ về con chim bay thoát vòng lửa đang nhìn thấy lửa tràn lan bên dưới);
54. Do thấy tướng khởi của Nhân duyên, mà thông đạt được mối tương quan giữa sự hiện hữu và sự khởi thành: **cái này khởi, nên khiến cái kia cùng khởi theo**
55. Do thấy tướng diệt của Nhân duyên, mà thông đạt được mối tương quan giữa sự tận diệt và sự vô sanh: **cái này đã diệt, nên khiến cái kia cùng diệt theo**.
56. Như thế, nhờ Huệ nhãn thông đạt được Khổ đế và Diệt đế, mà hành giả chứng được tướng vô sanh.
57. Đoạn trừ được các tà kiến:

- bỏ thường kiến, đoạn kiến, chứng được vô thường kiến;
- bỏ lạc tướng, chứng được khổ tướng
- bỏ ngã kiến, chứng được vô ngã kiến.

58. Tạm kết: Khởi Diệt trí tức là Phân biệt trí thông đạt được chư hành từ lúc Khởi sanh cho đến lúc tận Diệt.

C. Quán Diệt trí: Trí huệ quán sát sự tàn diệt của chư hành (trong năm ấm) và phân biệt rõ ràng sự sanh diệt của Tâm.

1. Quán đối tượng của sắc, thọ, tưởng, hành và thức.
2. Quán sự sanh khởi và tàn diệt của các tâm sở đang quán sát đối tượng của mỗi ấm;
3. Do ba cách mà huệ nhãn nhìn thấy sự diệt của Tâm và các tâm sở:

31. Do kết tụ: quán sắc (và bốn ấm kia) là vô thường, khổ, và vô ngã, mà thấy được sự kết tụ khiến các tâm sở liên hệ biến diệt theo các đối tượng đang được quán tưởng;

32. Do song hành:

- Theo sắc là vô thường, quán về vô thường, mà thấy được tâm và tâm sở khi sanh, khi diệt, cũng vô thường.
- Vẫn theo cách này mà quán tiếp về khổ, vô ngã, thấy được tâm, tâm sở biến diệt

33. Do phân biệt: khi quán ba đặc tướng, thì nhận thấy tâm, tâm sở biến diệt, rồi lấy chính cái thấy của tâm đó để nhìn rõ vào chính cái thấy đó hiện đang diệt đi.

4. Phân tách Bài Kệ nói về sự liên hệ giữa: Danh và Sắc, Thân và Tâm đều vô thường:

41. Cặp đôi Danh-Sắc liên hệ nhau như tiếng trống và cái dùi đánh trống.
42. Các pháp Danh-Sắc đó do nhân duyên sanh khởi, rồi do nhân duyên mà biến diệt

43. Chúng tồn tại được cũng tùy thuộc vào các pháp khác, lại sanh thêm pháp hữu lậu.
44. *Thân* này cũng thế, yếu ớt, luôn tùy thuộc vào chư hành, chẳng biết được từ đâu đến, cũng chẳng rõ được sẽ đi về đâu.
45. *Tâm* này vô ngã, ràng buộc với khổ, lạc; chẳng có trong quá khứ, chẳng hiện ở vị lai: "*hiện trú đây chỉ toàn là các ám*."
46. *Muôn pháp* như *Hư-không*, chỉ phút chốc hiện lên rồi diệt mất tựa như điện chớp.

5. Nếu Huệ nhãn thấy được sự *diệt vô tận* như thể trong sát-na, *trí quang minh* khởi lên.

6. Lúc đó, nếu chưa rõ được pháp Thiền, tâm sẽ *tán loạn* hoặc sanh *kiêu mạn*.

61. Nếu biết pháp Thiền, sẽ được *khinh an* và điều nhiếp được *loạn tâm*.

62. Vì *tướng sáng* khởi, tường đầu đã chứng đắc, nên sanh *kiêu mạn*. Nếu biết rằng Niết-bàn là pháp xuất thế gian thì khởi *tịnh tấn* diệt tâm kiêu mạn mà tu *tịch diệt*

III. Kết Luận: Luận văn chưa có phần Kết luận ở Chi 1, đợi khi giảng xong Chi 2 mới tổng kết. Tuy nhiên, có thể tạm kết Chi 1 này như sau:

Trí Huệ Bát-nhã khởi lên khi *thông đạt* rõ Bốn Thánh đế, như là *Khô để* và *Diệt để*. *Phân biệt trí* khởi đầu, đưa đến *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí* nhờ đó mà Huệ nhãn nhìn thấy rõ cảnh giới *tịch diệt*, và tướng *vô sanh* của pháp Niết-bàn.

090. Tìm hiểu nghĩa chữ khó trong Chi 1, P. 12:

Phân biệt trí: *Phân* = chia ra, lựa ra; *Biệt* = riêng rẽ. *Trí Phân biệt* là khả năng của Trí huệ biết lựa chọn chẳng lẫn lộn, mỗi thứ riêng biệt ra, trong chỗ còn chưa có thứ tự. Thí dụ như thấy có hai người giống nhau, biết nhận ra người nào tên gì, đó là khả năng của Trí Phân biệt.

Khởi Diệt trí: *Khởi* = khởi lên, sanh ra, có mặt ở đó; *Diệt* = tiêu mất, chẳng còn hiện hữu nữa, vắng bóng luôn luôn; *Khởi Diệt trí* là khả năng của Trí huệ biết nhận thấy rõ hai sự kiện: (1) *Khởi*, sự khởi sanh lên của sự vật; (2) *Diệt*, sự tận diệt của sự việc ấy. *Khởi Diệt trí* như thể nhìn thấy rõ sự việc: *từ lúc khởi đầu*, mãi cho *đến lúc tận diệt*. Thí dụ như nhìn thấy sự giận dữ nổi lên ở tâm một người rồi lần lần nguôi giận, đó là khả năng quán sát của *Trí Khởi Diệt*, tức là cái Trí quán sát sự *Khởi* và sự *Diệt* của muôn sự vật.

Quán Diệt trí: *Quán* = quan sát trong tâm; *Diệt* = sự tiêu diệt, sự mất hết đi; *Quán Diệt trí* là khả năng quán sát của Trí Huệ nhìn thấy rõ ràng sự tận diệt của sự việc. Như thế, so với *Khởi Diệt trí* bên trên, thì *Quán Diệt trí* có khả năng hẹp hơn *Khởi Diệt trí*, vì trí sau này quán sát được hai sự việc: khởi sanh và tiêu diệt; trong khi *Quán Diệt trí* chỉ quán sát có một sự việc: sự *tận Diệt* mà thôi. Tuy nhiên, khả năng quán sát của *Quán Diệt trí* tuy hẹp nhưng mà thâm sâu hơn Trí Khởi Diệt. Tại sao? Vì *Quán Diệt trí* chẳng những nhìn thấy sự *Diệt* rõ ràng, mà còn nhận thức được cả các nguyên nhân xa, gần đã gây nên sự tận diệt nữa, cùng cảnh giới yên vắng này.

Vô thủy = Vô thỉ: *Vô* = chẳng có, *Thủy*, *Thỉ* = buổi đầu, lúc mới bắt đầu. Kinh sách thường nói "*Từ vô thủy đến nay*", có nghĩa là từ lúc xa xưa, thật là xưa, chẳng thể biết được lúc nào là lúc khởi đầu.

Sát-na: Xem lại trang 536, Ph. 11

Mâu kích: *Mâu* = một thứ binh khí thời xưa, cán dài, mũi nhọn, dùng để đâm; *Kích* = một thứ binh khí thời xưa, cán cũng dài, mũi nhọn có móc, cũng dùng để đâm. Luận văn có nói

"*Thí dụ về ba trăm mâu kích*" trong một bản Kinh, tôi còn chưa tìm thấy xuất xứ, có lẽ đó chỉ sự nguy hiểm đang phải đối đầu vì đang gặp nhiều binh khí chực giết chết.

Tương ứng: *Tương* = gần gũi; *Ứng* = *Ứng* = hiện lên đúng theo, hợp với. *Tương ứng* là phù hợp với. Câu "*ý tướng tương ứng theo tự tướng*", có nghĩa là hình tướng như thế nào thì phải có ý tướng về hình tướng đó cho thật đúng, thật giống. Xem lại trang 369, Phẩm 6.

Tự tướng: *Tự* = riêng cho mình; *Tướng* = hình tướng. *Tự tướng* là tướng đặc biệt của một sự vật. Trái nghĩa với chữ **tự tánh**, là đặc tánh riêng tánh chất riêng biệt.

Di chuyển: *Di* = dời đi chỗ khác; *Chuyển* = động, thay đổi. *Di chuyển* là rời đi chỗ khác, có sự động dậy tiến tới.

Kết tụ: *Kết* = gom lại và buộc lại chung với nhau; *Tụ* = hợp lại. *Kết tụ* là hội nhau lại thành một nhóm; trái nghĩa với chữ **phân tán**, rời nhau ra, rã rời.

Tri kiến thanh tịnh như thật: *Tri* = biết; *Kiến* = thấy; *Thanh* = trong; *Tịnh* = sạch; *Như* = như thế; *Thật* = sự thật. *Tri kiến thanh tịnh như thật* có nghĩa là sự hiểu biết trong sạch đúng như sự thật.

Mô tả = miêu tả, tả hình dáng.

Toạ thiền: *Toạ* = ngồi; *Toạ thiền* là ngồi thiền.

Khổ ẩm: *Khổ* = sự đau khổ; *ẩm* = sự tập hợp chung lại thành nhóm. Kinh sách dùng chữ *Khổ ẩm* để chỉ toàn thể các nỗi khổ nói chung.

Thức thân: *Thức* = biết, hay biết; *Thân* = thân thể. Có lẽ chữ *Thức thân* nói đến các sự hay biết của *thân*, thường gọi là *thân thức* chăng? Nơi trang 278, Luận văn viết *sáu thức thân*, có lẽ muốn nói các cảm giác, tri giác về các giác quan ở trên thân.

Tư thân: *Tư* = suy nghĩ, tư duy; *Thân* = thân thể; Có thể hiểu hai cách: (1) suy nghĩ về thân tâm; (2) sự suy nghĩ nơi thân tâm.

Ái thân: *Ái* = thương, thích; *Thân* = thân thể; *Ái thân* là sự quá mê thích, triu mến tấm thân.

Giác thân: *Giác* = hay biết, biết rõ; *Thân* = thân thể; *Giác thân* có thể là (1) sự hay biết liên quan đến thân tâm, (2) hay là chính thân tâm đó đang hay biết.

Thăng trầm: *Thăng* = lên cao; *Trầm* = chìm xuống thấp. *Thăng trầm* là sự lên xuống, lúc cao lúc thấp.

Bất động: *Bất* = chẳng, chẳng phải, chẳng có; *Động* = lay động, biến động; *Bất động* là chẳng lay động, giữ im lìm.

Lạc tướng: *Lạc* = vui; *Tướng* = ý tưởng; *Lạc tướng* là có ý vui, vừa ý. Ở đây, trang 279, Luận văn nói đến *lạc tướng* là muốn nói rằng có ý vui trước một sự việc đáng lẽ phải có tư tưởng buồn khổ. *Lạc tướng* trái nghĩa với **khổ tướng**.

Vô tướng: *Vô* = chẳng có; *Tướng* = hình tướng. Chữ *vô tướng* dùng để chỉ tình trạng các sự vật *vô vi*, chẳng do sự tạo dựng mà nên, vì thế chẳng có hình tướng. Giữ *tâm* an trú trong cảnh giới *vô tướng*, có nghĩa là, *tâm* vắng vẻ, thanh tịnh, chẳng bị vướng bận vì hình tướng, chẳng vì sự đổi thay hình dạng của các sự vật cụ thể, hữu vi, do sự tạo tác mà nên.

Nói cách khác, tình trạng *vô tướng* tương đương với *Không giới*, nơi trống rỗng, vắng lặng, chẳng chứa đựng gì. Xem lại chữ *Vô tướng*, trang 338, Ph.2

Vô nguyên: *Vô* = chẳng có; *Nguyên* = lời cầu nguyện, sự mong muốn, ao ước. *Vô nguyên* là giữ tâm chẳng mong cầu điều gì cả, tức là tâm bình thản, thờ thối, chẳng bận rộn vì lòng ham muốn. ước mong điều chi. Tại sao lại thế? Vì biết rằng, nếu mong cầu mà chẳng được thỏa mãn, thì lại sanh ra đau khổ, thế cho nên tốt hơn hết là chẳng mong cầu gì cả; đó là *vô nguyên*.

Ba đặc tướng: *Đặc* = riêng biệt, khác biệt, đặc thù; *Tướng* = hình tướng. Kinh sách giáo lý Nam tông dùng từ ngữ *ba đặc tướng* để chỉ *ba tướng*: *vô thường*, *khổ* và *vô ngã*. Đây là ba *đặc tánh* của tất cả các sự vật hữu vi, có nghĩa là các sự vật cụ thể, do sự tạo tác mà thành, đều mang ba *tánh cách*: (1) *vô thường* (biến đổi theo điều kiện, nhân duyên), (2) *khổ* (gây ra sự bất như ý làm cho phải đau khổ) và (3) *vô ngã* (chẳng tự mình mà hiện hữu được, do nhiều sự việc khác kết tụ lại mà thành nên chẳng có một tự ngã thật sự và riêng biệt).

Con thiêu thân: một loại côn trùng có cánh, bay gần ánh đèn, rồi nhào vào ngọn lửa mà chết.

Quản tượng: *Quản* = cai quản, coi sóc, chăn; *Tượng* = con voi. Người *quản tượng* chăn voi, dùng cây móc sắt, đánh voi, để dạy nó.

Móc câu = móc sắt nhọn tựa như lưỡi câu.

Huệ nhãn: *Huệ* = trí huệ; *Nhãn* = con mắt; *Huệ nhãn* là con mắt của Trí huệ, dùng theo nghĩa bóng, tức là *tâm* nhìn vào muôn sự vật thấy ra được tánh cách *vô thường*, *vô ngã* và *khổ*; lại nữa Huệ nhãn chẳng phải có con mắt thịt nào có thêm nữa, đó chỉ là khả năng chiếu sáng của Trí huệ nhìn thấu được bản thể rỗng rang của muôn vật.

Vô sanh: *Vô* = chẳng; *Sanh* = sống, sanh ra, tái sanh. *Vô sanh* có nghĩa là chẳng khởi sanh lên, chẳng phải tái sanh trong cảnh Luân hồi, nhưng chẳng có nghĩa là chết, vì người chứng được *vô sanh* thoát vòng sanh tử; chẳng có sanh lại nữa làm sao mà phải chết đi. Ý muốn nói được tự tại, cứ như thế mãi mãi, chẳng bị tiêu diệt, sống trong cảnh tịch diệt Niết-bàn.

Thượng trí: *Thượng* = trên. *Trí* = trí huệ. *Thượng trí* là trí cao; tức là cũng trí huệ sẵn có đấy nhưng nay chiếu sáng lên nên cao hơn trí thông thường.

Thấy đến tận bờ ranh = Đây là lời nói bóng bẩy, nói đến sức nhìn thấy thật xa, xa đến tận bờ biên giới, tức là nhìn thấy sự vật đến tận bản thể thâm sâu bên trong, đến tận các nguồn gốc xa xôi bên ngoài.

Pháp vô sự: *Pháp* = phép, định luật; *Vô* = chẳng có; *Sự* = sự việc, công việc. *Pháp vô sự* là định luật thiên nhiên theo đó chẳng có sự vật hữu vi nào mà chẳng do nhân duyên khởi sanh, rồi tồn tại và sau đó biến diệt. Chỗ *vô sự* là chỗ bảo rằng chẳng có nhân duyên làm khởi sanh và biến diệt, tức là cho rằng tự nhiên, vô sự, mà thành khởi, mà tiêu diệt. Phải có nhân duyên, chớ chẳng phải vô sự, ngẫu nhiên mà nên được. Chỉ có những *pháp vô vi*, chẳng do nhân duyên mà tạo tác nên, tồn tại và biến diệt đi, vì *pháp vô vi* vốn có tự tánh thường hằng, chẳng biến diệt; đó là pháp *Niết-bàn*.

Pháp chỉ trú: *Pháp* = định luật thiên nhiên; *Chỉ* = ngừng, chẳng chuyển động nữa; *Trú* = ở yên. *Pháp Chỉ trú* là nói về các sự vật tồn tại một thời gian dài, chưa biến dịch.

Chùng chùng chấp: *Chùng chùng* = các loại; *Chấp* = sự cố chấp, sự nắm giữ khư khư, mặc dầu biết nắm chặt như như thế là sai lầm, nhưng chẳng chịu buông ra cho lời lòng. *Chùng chùng chấp* là sự cố chấp cho rằng muôn vật khác nhau về chủng loại, chẳng có điểm nào giống nhau về hình dáng, hay về bản thể. Như thế là tin sai, là nghĩ lầm. Tại sao vậy? Vì muôn sự vật tuy hình dáng, tự tánh có khác nhau, nhưng bản thể thì do nhân duyên mà sanh ra. Chối bỏ điểm tương đồng về bản thể đó giữa muôn vật là *chùng chùng chấp*.

Nhứt chấp: *Nhứt* = một; *Chấp* = chấp thủ, cố chấp, nắm giữ mãi khư khư, cho rằng chỉ có ý của mình về điều nào đó là đúng mà thôi. Sự *chấp nhứt* là sự quả quyết rằng muôn sự vật đều giống nhau như *một* vậy. Cái *chấp* này trái ngược với cái *chùng chùng chấp* ở trên.

Sự thật là ở đâu? Chẳng còn sự *chấp* nữa, cho dầu là *chấp một*, cho dầu là *chấp khác loại*, vì chính sự *có chấp* mới là sai lầm, thái độ này đóng chặt cửa Chơn lý, khép chặt trí óc lại, chẳng mở ra đón tiếp các ý kiến mới mẻ, đúng đắn hơn.

Sở tác: *Sở* = chỗ, nơi; *Tác* = làm, làm việc; *Sở tác* là những gì đã làm, những chỗ đã tạo ra.

Vô tri: *Vô* = chẳng có; *Tri* = hiểu biết; *Vô tri* là chẳng hiểu biết, bị mê mờ. *Vô tri* đồng nghĩa với *Vô minh*.

Chư Hành: *Chư* = tất cả, những; *Hành* = ở đây, trong đoạn này của Luận văn, các trang 284 và kế tiếp, chẳng có nghĩa là *hành ẩm*, mà chỉ sự tập hợp, kết thành của một thực thể, như thể chữ *chư hành* đồng nghĩa với chữ *muôn pháp*, *muôn sự vật*, tất cả những sự vật cụ thể, được tạo nên trong vô trụ, đồng thời cũng bao gồm các *tâm sở* cùng các ý tưởng, tình cảm v.v. Chưa từng thấy có danh từ nào có nghĩa rộng rãi và bao quát như chữ *chư hành*. (Trong khi đó chữ *hành ẩm* chỉ chỉ vào các hành động của thân, khẩu, ý và các tâm hành thôi).

Song hành: *Song* = hai, một cặp, một đôi; *Hành* = đi. *Song hành* là đi song song, cùng tiến tới chung với nhau, nương tựa vào nhau mà tiến tới.

Oai nghi = uy nghi: Trong Kinh sách chữ *oai nghi*, *uy nghi* dùng như một danh từ thì chỉ bốn tư thế của thân thể: đi, đứng, nằm, ngồi; bốn tư thế đó phải tề chỉnh, nghiêm trang, nên gọi là *oai nghi*, hay bốn *uy nghi*. *Uy nghi* dùng như một tính từ, chỉ sự trang nghiêm, đúng đắn trong tư cách.

Ban sơ = lúc ban đầu; lúc mới khởi sự.

Kiệt quệ = khô héo, tàn tạ.

Lất lẻo = yếu ớt, lung lay, chẳng đứng vững được.

Chuyển độ: *Chuyển* = dời, di chuyển; *Độ* = đưa sang sông. *Chuyển độ* có nghĩa là tiến tới, thay đổi tốt.

Ảo ảnh thành càn thất: *Ảo ảnh* = hình ảnh giả, do mắt nhìn lầm; thí dụ ban đêm thấy bóng đen động đây cho là ma nhát. *Thành càn-thất-bà* là từ ngữ trong Phật học để chỉ một ảo ảnh: nhìn về phía chơn trời, thấy như có một dãy thành, cho đó là *thành lũy của Càn-thất-bà*. *Càn-thất-bà* là loại chúng sanh ở cõi Trời, phụ trách thiên nhạc, còn gọi là *nhạc thần*, phiên âm từ chữ Pàli là *Gandhabba*.

Dị biệt: *Dị* = khác thường, kỳ dị; *Biệt* = riêng. *Chỗ dị biệt* có nghĩa là các điểm khác nhau.

Vô tâm: *Vô* = chẳng có; *tâm* = lòng. Chữ *vô tâm* có nghĩa là chẳng có sự chú ý, cũng như nói cái *tâm đi vắng*, theo nghĩa bóng bẩy. Cùng nghĩa nhau *vô tâm* = *không tâm*.

Vô tận: *Vô* = chẳng có; *Tận* = tận cùng, chỗ cuối cùng. *Vô tận* có nghĩa là chẳng bao giờ tận cùng, kéo dài mãi mãi.

091. Suy gẫm về Trí Huệ Bát-nhã nói trong Chi 1

1) Nhắc lại cách học tập về bốn Thánh đế:

Như đã biết, chỉ khi nào đã thông hiểu rõ ràng về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu mới đáng gọi là người có đủ *Trí Huệ Bát-nhã*. Nhờ có Trí huệ này mà hành giả:

11. *hiểu rõ ràng* các nỗi khổ, nơi Khổ đế;
12. *trừ bỏ* sự tham ái bám níu, nơi Tập đế;
13. *chứng đắc* sự an tịch, nơi Diệt đế;
14. *tu tập* theo con đường giải thoát, nơi Đạo đế.

2) *Trí Huệ Bát-nhã* khởi đầu bằng khả năng phân biệt, gọi là *Phân biệt trí* và tiếp tục quán sát *Khổ ảm* với *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Như đã biết, *định nghĩa của Trí huệ*, là khả năng lựa chọn giữa điều thiện và điều ác. Sự *phân biệt* rõ ràng đó là công năng của *Phân biệt trí*, giúp ta thấy được bằng *huệ nhãn*: (1) sự khởi sanh, sự tiêu diệt của toàn bộ Khổ ảm, nơi *Khổ đế*; (2) kể đến là các nguồn gốc thâm sâu đã khiến cho Khổ ảm khởi lên, nơi *Tập đế*; (3) sau đó là tình trạng tịch diệt của Khổ ảm đã bị tận trừ, nơi *Diệt đế*; và (4) chót là con đường đầy đủ đưa đến sự giải thoát khỏi toàn bộ Khổ ảm, nơi *Đạo đế*.

Khả năng *phân biệt* đó của Trí Huệ Bát-nhã, ứng dụng vào việc học tập Tứ Thánh đế, được *Phân biệt trí* hỗ trợ; đây chẳng phải là một thứ *trí huệ* nào riêng biệt, mà chính là một khả năng, trong vô số các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã, giúp ta nhìn thấy thấy rõ ràng, đúng *như thật*, bằng *huệ nhãn*:

- sự *khởi sanh* lên của các nỗi Khổ trong *Khổ ảm*;
- sự *tiêu diệt* hết của các nỗi Khổ trong *Khổ ảm*.

Nhìn thấy được rõ ràng bằng *Huệ nhãn*, các nỗi Khổ sanh khởi, rồi lại tiêu diệt, trong thân tâm, đó là một khả năng khác của Trí Huệ Bát-nhã, gọi là *Khởi Diệt trí*, một phần của Trí Huệ Bát-nhã, đã nhìn thấy rõ sự *Khởi* và sự *Diệt* của Khổ ảm.

Mặt khác, khi Trí Huệ Bát-nhã quán sát sự tiêu diệt các nỗi Khổ trong toàn bộ Khổ ảm nơi thân tâm, thì một khả năng khác của Trí huệ đó khởi lên, đó là *Quán Diệt trí*, phân biệt thật rõ ràng về khi nào các nỗi Khổ đã thật sự tiêu diệt, và khi ấy chứng đắc được một tình trạng an tịch khởi lên trong tâm thanh tịnh, đó là cảnh tịch diệt của Niết-bàn.

Như thế, rõ ràng là ba *Trí*: *Phân biệt trí*, *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*, đều phát xuất từ *Trí Huệ Bát-nhã* đang quán sát về mục tiêu của Bốn Thánh đế. Lại nữa, do nhận xét này mà ta có thể kết luận, mặc dầu được gọi dưới ba tên khác nhau, cũng vẫn một Trí Huệ Bát-nhã đang được vận dụng để tìm hiểu và học tập về Bốn Chơn lý Nhiệm mầu.

3) Về *Khổ ảm*, cần phân biệt các địa hạt nào?

Nơi Phẩm 11: *Năm Phương tiện* vừa qua, hành giả có dịp nhận thấy *Ám, Nhập, Giới, Nhân Duyên* và bốn *Thánh đế*. Năm phương tiện này nhằm mục tiêu giúp cho hành giả biết rõ được *thân tâm* của mình qua các mục về *Ám, Nhập, Giới*, thấy rõ do mười hai *Nhân Duyên* mà các môn *Ám, Nhập, Giới* đó khởi sanh, tồn tại và tiêu diệt, và thông đạt được bốn *Thánh đế* để theo con đường *giải thoát* khỏi các nỗi Khổ của toàn bộ *Khổ ảm*, đang ràng buộc thân tâm mình.

Bước quan trọng đầu tiên, được chỉ dạy rõ trong Chi 1, Ph.12 này, là cần phải nhận định rõ mỗi yếu tố trong thân tâm, qua *Ám, Nhập, Giới*, khi khởi lên do *Nguyên nhân* nào và phải dùng đến *phương tiện Thánh đế* nào để tiêu trừ. Các hình thức khởi lên của *Ám, Nhập, Giới* nơi thân tâm, đều được Luận văn chỉ rõ tỉ mỉ qui về dưới hai dạng: ***Danh và Sắc***.

Danh-Sắc có khởi lên, thì Khổ ấm mới xảy ra; Danh cùng Sắc đều mang ba *đặc tướng*: **vô thường, khổ và vô ngã**. *Vô thường*, vì chúng cứ thay đổi và biến diệt theo thời gian. *Khổ*, vì chúng tạo nên sự bất như ý, vì sự thay đổi chẳng bền vững, cho nên mới gây ra đau khổ. *Vô ngã*, vì chúng chẳng có tự tánh, phải tùy thuộc vào *nhân duyên* mà sanh khởi và tồn tại, rồi lại cũng do *nhân duyên* mà bị diệt tận.

Sau khi đã nhận định rõ hai *hình tướng tổng quát* **Danh** và **Sắc**, thấy thật đúng ba *đặc tướng* của chúng: **vô thường, khổ và vô ngã**, hành giả liền an trú *tâm* vào *ba cảnh giới*: **vô tướng, vô nguyên**, và **không**. Vì Danh-Sắc đã vô thường, biến diệt, nên tìm sự an tâm vào nơi chẳng còn có hình tướng nào nữa, tức là *cảnh giới vô tướng*. Vì Danh-Sắc tạo nên nỗi Khổ, do sự mong cầu mà chẳng được, nên phải bỏ lòng mong cầu đi để an trú *tâm* trong *cảnh giới vô nguyên*. Vì Danh-Sắc chẳng có tự tánh, luôn luôn phải thay đổi tùy thuộc vào các nhân duyên, nên phải an trú *tâm* vào *cảnh giới Không*, nơi chẳng còn sự vật hữu vi biến đổi nào đến khuấy rầy nữa.

Làm cho thấy rõ: (1) thế nào là *ám, nhập, giới*, đang qui về hai pháp: *Danh* và *Sắc*; (2) Danh-Sắc ấy mang ba *đặc tướng*: *Vô thường, Khổ*, và *vô ngã* như thế nào; (3) *Tâm* được an trú trong *ba cảnh giới*: *vô tướng, vô nguyên* và *Không* như thế nào, đó là công năng của Trí Huệ Bát-nhã được thể hiện qua ba khả năng *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Nhận định rõ được các mối liên hệ chặt chẽ giữa:

1. *Ám, Nhập, Giới* và *Danh-Sắc*;
2. *Ba đặc tướng Vô thường, Khổ và Vô ngã* của *Danh* và *Sắc*;
3. *Ba cảnh giới* an trú *Tâm*: *vô tướng, vô nguyên* và *Không*;

đó là đã *thông đạt* được Chi 1 của Phẩm 12 nói về ba trí: *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Thông đạt, ở đây, có nghĩa là nhìn thấy bằng *huệ nhãn*; hay nói cách khác, tự mình nhận thấy thật rõ, chẳng chút nghi ngờ nào nữa, nói cách khác, đã chứng đắc thấy rõ, chớ chẳng phải chỉ nghe, chỉ đọc đến và chỉ hiểu lơ mờ mà đủ!

4) Nhìn thẳng vào nỗi **Khổ**, thấy được gì?

Thông thường con người thường than vãn thở dài: "*Tôi đau khổ quá!*", nhưng thử hỏi, *tôi ở đâu mà vào chịu khổ* đây, cái *khổ* đó ra sao, nó *hành hạ* *tôi* như thế nào, thì cũng chẳng có ai trả lời cho thật chính xác. Tại sao?

Tôi đang khổ đây! Tôi là ai? Ra sao? Chỗ nào trong tôi đang cảm thấy khó chịu, bức rứt? Các câu trả lời đều qui về một phần nào đó trên thân thể đang thiếu mất sự an ổn. Thế thì, đứng ra phải nói, hoặc là cái *chân* này đang mỏi, cái *răng* này đang nhức, cái *dầu* này đang lo buồn, chớ chẳng hề thấy có cái *Tôi* nào đang mỏi, đang nhức, đang lo buồn. Chẳng qua, người ta đã *đồng hoá* cái *chân*, cái *răng*, cái *dầu*, cái *thân* với cái *Ta* vu vơ nào đó mà thôi. Đây là sự níu chặt vào tà kiến *thân kiến, ngã kiến*, nghĩ lầm rằng trong thân thể này có cái *Ta*, cái *Ta* đang làm chủ thân tâm đó. Tà kiến đó khiến cho cảm thấy nỗi khổ đang đè lên thân tâm và cuối cùng *Ta phải khổ*.

Luận văn đã chỉ rõ, thật rõ, nơi thân tâm này, chỉ có *Danh* và *Sắc*, chẳng thấy có yếu tố nào là cái *Ta*, cái *Ngã* cả. Chỉ vì quen theo lối suy tư từ lúc biết đi biết nói đến nay, cho rằng *Ta* đang đi, *Ta* đang nói, mà dính chặt vào *thân kiến*, rồi vì thế mà phải bị cái khổ buộc ràng cả đời mình. *Chon* mỏi, *răng* nhức, *tâm* buồn, cứ nhìn thẳng vào các chỗ ấy, xem cái khổ nó lên đến mức nào. Lạ thay, khi nhìn thẳng vào, lại cảm thấy, chẳng quá đau khổ như mình tưởng, sao

lại có lúc khó chịu, cũng có lúc chẳng cảm thấy quá nhức nhối, thế là cơn đau nó chẳng *quá ghê gớm* như mình đã *tưởng tượng*.

Lại nữa, Luận chỉ cho thấy cái khổ nơi thân thường khiến ta sanh ra bức dọc, khó chịu, hai việc *bức dọc* và *khó chịu* này lại chính là một nỗi *Khổ mới* đây, mỗi khổ về tâm linh, mà chỉ vì *ta tưởng rằng ta đang khổ*, nên lại phải gánh thêm nỗi khổ mới về tinh thần đó thôi. Luận vẫn gọi đó là **Khổ khổ**, một mỗi khổ khác chồng lên một nỗi khổ đang gánh chịu. Sao lại đại đột đi gánh thêm nỗi *khổ khổ*? Sao lại chẳng biết rằng, bỏ đi *thân kiến*, nỗi *khổ khổ* này tự nhiên phải biến đi mất.

Mặt khác, đang vui mà cảm thấy cuộc vui chóng tàn, nên thấy tiếc tiếc, muốn kéo dài thêm nữa chẳng được. Thế là tâm sanh ra buồn, luyến nhớ đến cuộc vui đã qua, đó cũng là một hình thức Khổ, mà Luận vẫn gọi là **hoại khổ**, nghĩa là Khổ xảy đến vì sự biến hoại. Nếu biết rằng, muốn sự vật đều *vô thường* luôn luôn thay đổi, chẳng chút bền vững, thì sao lại nuối tiếc chỉ để đeo Khổ vào thân, vào tâm?

Trước đây, nơi cuối Phẩm 11, Luận vẫn có viết, vì "*Thân tâm nắm ám này bám níu vào cuộc sống, đó là hành khổ*". Đây là *nguyên nhân căn bản* khiến mọi chúng sanh phải khổ: cuộc sống trầm luân trong vòng Luân hồi nơi cõi Ta bà này đâu có gì vui sướng mãi mà cố bám níu vào. Sao chẳng biết cảnh an tịch Niết-bàn mới là hơn, vì nơi đây mọi phiền não đã chấm dứt vĩnh viễn.

-----*

Phần Tìm hiểu Phẩm 12: *Phân biệt Đế*.

Chi 2: *Các loại Trí và Định*

Chuyển tiếp: Phẩm 12: *Phân biệt Đế*, nơi Chi 1 đã phân tách các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã ra *Phân biệt trí*, *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí* để phân biệt rõ ràng về bốn *Thánh đế*, như là sự khởi sanh và sự tiêu diệt của *Khổ ám*.

Nay trong Chi 2 này, là phần chót của Luận văn, các hình thức khác còn lại của Trí Huệ Bát-nhã được nêu rõ, kèm theo các loại Định mà tâm trí ấy đã đắc được khi chứng được *đạo và quả*. Sau cùng, Luận vẫn giải thích thêm các *vấn đề linh tính* về Thiên, rồi kết thúc bộ Luận bằng một *bài Kệ* khuyến khích hành giả nên tinh tấn tiến tu để sớm đạt được mục tiêu *giải thoát*.

092. *Dàn bài chi tiết của Chi 2, Phẩm 12:*

I. Nhập đề: Người toạ thiền một khi đã thấy rõ được sự khởi sanh và tiêu diệt của *Khổ ám* nơi thân tâm, mới khởi lên Trí muốn giải thoát và nỗ lực tu tập các loại Trí khác, hầu chứng được *đạo và quả*, trên con đường tiến đến Niết-bàn.

II. Thân bài: Chi 2 bàn đến nhiều vấn đề: trước hết, tiếp tục nói về các loại Trí khác của Trí huệ Bát-nhã, kể đến các *đạo và quả* của hàng Thanh văn, sau đến các vấn đề linh tính về Thiên, quan trọng như là *chánh thọ* và *Diệt tận định*. Một bài *Kệ* ngắn kết thúc bộ Luận văn này.

A. *Trí biết lo sợ:* Khi đã quán rõ ràng về sự tận diệt của *Khổ ám*, *Trí biết lo sợ* khởi lên:

1. *Lo sợ những gì:*

11. về sự tái phát khởi của các *ám*;
12. về sự tái sanh vào các nẻo dữ;

2. An trú *Ý tưởng lo sợ* cách nào:

- 21. quán *vô thường* để khởi lên *vô tướng*
- 22. quán *khổ* và *vô ngã* để khởi lên *tướng vô sanh*

3. *Trí biết lo sợ* đưa đến sự *yếm ly* (= xa lìa). *Khổ ảm* và nguyên nhân của nó.

B. *Trí muốn được giải thoát*: Khi *Trí biết lo sợ* đã an trú rồi, *Trí muốn được giải thoát* khởi lên, qua:

1. *Ba cửa giải thoát*:

- 11. *cửa Vô tướng*: hằng quán lẽ *vô thường*
- 12. *cửa Khổ*: hằng quán lẽ *khổ* của các *ám*
- 13. *cửa vô nguyên*: hằng quán và tu tập *tâm chẳng mong cầu*.

2. Do hai *cách*, trí muốn được giải thoát:

- 21. Dẫn tâm đến nơi *hoan hỷ*;
- 22. Vượt qua *ưu não*, làm trở ngại Đạo.

C. *Tương tự trí*: Khi *Trí muốn được giải thoát* đã khởi, tu tập tiếp *Tương tự trí* để vượt qua khỏi sự *kết tụ* của các *ám* và đề đặc *Niết-bàn*.

1. *Tương tự trí* thông đạt 37 Phẩm Trợ Đạo

- 11. Nhắc lại 37 Phẩm Trợ Đạo gồm có gì?
- 12. Tâm trí phù hợp, giống với các Phẩm;

2. Dùng *Tương tự trí* ấy hiện quán các *ám* đều *vô thường, khổ* và *vô ngã* để thấy rõ:

- 21. sự kết tụ và sự tận diệt của *năm ám*;
- 22. vượt qua sự kết tụ và tận diệt đó
- 23. chứng đắc *Niết-bàn*.

D. *Tánh trừ Trí*: Khi *Tương tự trí* theo thứ lớp, chẳng gián đoạn, hướng về đối tượng *Niết-bàn*, *Tánh trừ trí* khởi lên, là bước đầu đi tới *Niết-bàn*.

1. Định nghĩa *Tánh* trong *A-tỳ-đàm* (Luận tạng):

- 11. trừ được sự *sanh* gọi là *Tánh*;
- 12. đến được cõi *vô sanh* gọi là *Tánh*;
- 13. trừ nguyên nhân của sự *sanh* gọi *tánh trừ*
- 14. đến được cõi *vô tướng*, gọi là *tánh trừ*.

2. Vượt các *pháp phàm phu*, cũng gọi *tánh trừ*.

3. Nơi *chẳng còn pháp phàm phu* nữa, cũng gọi là *tánh trừ*; *Tánh* lại có nghĩa là *Niết-bàn*.

4. *Tánh trừ trí* khi hiện biết rõ, chẳng gián đoạn, bốn *Thánh đế*, khởi lên *Thánh trí*:

- 41. *Khổ đế*: biết rõ sự khởi sanh của *Khổ ảm*
- 42. *Tập đế*: tận trừ các nguyên nhân của *Khổ*
- 43. *Diệt đế*: chứng thấy sự tận diệt của *Khổ*
- 44. *Đạo đế*: tu tập theo Bát Chánh Đạo, để giải thoát khỏi *Khổ* và chứng đắc *Niết-bàn*.

5. *Thánh trí* được bài *Kệ* ví với *con thuyền đưa sang bờ giải thoát*, đắc *Đạo trí* và *Quả trí* của bốn quả vị *Thánh* (xem mục E kể sau).

E. *Đạo* và *Quả* của các bậc *Hiền Thánh*:

1. *Tu-đà-huàn*: *Sơ quả* hay quả vị thứ nhất

11. Diệt trừ *tam kết* và các *phiền não tương ứng*

Thân kết: diệt bỏ thân kiến và ngã kiến;
Nghi kết: dứt mối nghi nan về bốn *Đế*
Giới cấm thủ: dứt các giới cấm mê tín
Phiền não: dũa mòn tham, sân và si

12. *Tu-đà-huàn hướng*, *Tu-đà-huàn trú*, *Tu-đà-huàn quả*:

Thất sanh: còn bảy lần tái sanh;
Gia gia: còn hai hay ba lần tái sanh;
Nhứt sanh: chỉ tái sanh làm người một lần.

13. Bài *Kệ* tán thán sự cao quý của quả vị *Tu-đà-huàn*

2. *Tư-đà-hàm*: quả vị thứ hai của bậc *Hiền*.

- 21. Thấy rõ sự *sanh diệt* từ buổi ban sơ và hiện quán;
- 22. Nương theo năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*, hướng về Diệt;
- 23. Đoạn trừ các *dục thô*, *sân hận* và *phiền não* khác
- 24. Trên con đường Đạo, chẳng gián đoạn, chẳng bao lâu chứng được quả vị *Tư-đà-hàm*.

3. *A-na-hàm*: quả vị thứ ba của bậc *Hiền*.

- 31. Thấy sự *sanh diệt*; lấy chỗ sơ kiến đó hiện quán;
- 32. Cũng nương năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*, hướng về Diệt;
- 33. Đoạn trừ các *dục vi tế* và *phiền não* còn dư sót;
- 34. Trên con đường Đạo, chẳng gián đoạn, chẳng bao lâu chứng được quả *A-na-hàm*.
- 35. Tùy căn cơ mà chứng được năm hạng *A-na-hàm*.

4. *A-la-hán*: quả vị thứ tư, vào hàng *Thánh*.

- 41. Đến giai đoạn này, khởi tinh tấn đồng mãnh, thấy rõ sự *sanh diệt* buổi ban sơ, lấy đó làm hiện quán;
- 42. Cũng nương năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*,
- 43. Đoạn trừ *sắc dục*, *vô sắc dục*, các triền cái và *phiền*

não còn dư sót;
44. Quán Đạo Quả của Niết-bàn;
45. Trên con đường Đạo, chẳng bao lâu, chẳng gián đoạn, giải thoát Tâm Tuệ, làm tròn Phạm hạnh, đặt gánh nặng xuống, đến bờ *giác bên kia*, chứng đắc Quả vị Niết-bàn của hàng *Thánh*.
46. Hai bài *Kệ* tán thán sự viên mãn của con đường *giải thoát*, khi chứng đắc đạo quả A-la-hán và quả vị Niết-bàn.

(Kể đến, Luận văn nêu ra các trường hợp mà hành giả khi tu tập chẳng biết được lúc nào Đạo và Quả tương hợp với nhau, nơi bốn cấp quả vị từ Tu-đà-huân đến A-la-hán. Phần giải thích của Luận văn ở đây quá thâm sâu, tôi còn chưa hiểu rõ nổi, xin miễn ghi vào Dàn bài này).

F. *Các vấn đề linh tinh về Thiền*: Sau đây Luận văn phân biệt thêm về ý *nghiã* các danh từ chuyên môn về Thiền học mà sự thông đạt chỉ có thể có được nơi người đã thật sự chứng đắc Đạo và Quả, và vượt quá xa sự hiểu biết của kẻ đang viết các dòng này. Vì lẽ đó, nơi đây chỉ xin ghi lại thật vắn tắt, người đọc muốn tìm hiểu cặn kẽ hơn, xin vui lòng chịu khó đọc kỹ lại Luân văn:

1. Hai loại Quán: Thiền quán và Táo quán

11. Thiền quán đã đắc Định rồi lấy định lực để hàng phục các triền cái;
12. Thiền quán phân biệt so sánh Danh với Sắc, và các thiền chi;
13. Thiền quán lấy Định làm bước đầu để tu Huệ
14. Táo quán lấy Trí lực để hàng phục triền cái
15. Táo quán lấy Sắc để phân biệt với Danh
16. Táo quán lấy Huệ làm bước đầu để tu Định.

2. Giác: Nơi Sơ thiền, quán Đạo và Quả, nên thành ra có *giác*. Nơi Tam thiền, *giác* được trừ bỏ.

3. Hi: Nơi Sơ thiền, Nhị thiền, nhờ *tương tự trí* thấy dứt Khô, quán Đạo và Quả khiến Hi khởi. Nơi Tam và Tứ thiền, nhờ *huệ lực* quán Đạo và Quả khiến Hi chẳng khởi.

4. Thọ: Nơi Tam thiền, nhờ *huệ lực* quán Đạo và Quả khiến niệm xả khởi, nên dứt được *hi thọ* và *lạc thọ*.

5. Địa: là phạm vi, lãnh vực hay địa hạt; có hai loại:

51. Kiến địa và Tư duy địa:

- Tu-đà-huân đạo thuộc về kiến địa (= thấy được các điều chưa từng thấy);
- ba đạo kia thuộc về tư duy địa, đã thấy rõ rồi, nay đang tu tập các điều đó.

52. Học địa và Vô học địa:

- Học địa: ba đạo trước, từ Tu-đà-huân, vì còn phải học để dứt phiền não, kết sử.

- *Vô học địa*: quả A-la-hán, Sa-môn, vì đã học xong, tận diệt phiền não rồi.

6. *Căn*: có ba hạng, thuộc về *xuất thế gian* (đã vượt khỏi các phiền não của người thế tục):

- 61. *Căn* biết điều chưa từng biết: Tu-đà-huần đạo
- 62. *Căn* đã biết rất ráo: ba đạo và ba quả còn lại
- 63. *Căn* biết đã biết rất ráo, chẳng còn sót pháp nào nữa: quả A-la-hán.

7. *Giải Thoát*: có ba cửa giải thoát:

- 71. cửa *Vô tướng*: nhờ *tương tự trí* nên chẳng khởi lên các hình tướng nữa;
- 72. cửa *Vô nguyện* (= *vô tác*): tu tập mà chẳng có lòng mong cầu nữa;
- 73. cửa *Không*: tu tập xả bỏ, chẳng còn dính mắc, chẳng còn chấp thủ vào đâu nữa.

Do quán tưởng về ba đặc tướng của muôn pháp: *vô thường*, *Khổ*, *vô ngã*, mà bước vào ba cửa giải thoát. Vào được một cửa, tức hai cửa kia cũng đồng đắc được.

8. *Phiền não*: có 134 *phiền não* được Luận văn liệt kê đầy đủ và giải thích rõ ràng.

9. *Chánh thọ*: hai quả chánh thọ:

- 91. Phạm phu ngồi Thiền khi tâm an trú bất động, gọi tình trạng đó là *Định*.
- 92. Đối với bậc Thánh, tình trạng Định này được gọi là *Chánh thọ*, vì tâm đang an trú trong trong cảnh giới tịch của Niết-bàn.
- 93. Khởi lên được Chánh thọ, chỉ có các bậc đã đắc được từ *đạo quả A-na-hàm* trở lên, vì tất cả phiền não đều đã tận diệt.
- 94. Muốn khởi quả *Chánh thọ*, quán sự *sinh diệt* của chư hành, lần lượt đến *tánh trừ trí*, trí này khiến *tâm* an trú vào cõi Niết-bàn.

10. *Diệt Thọ Tướng Định*: cấp bậc *Định* thứ chín, cao nhất, khi tâm và tâm sở chẳng sanh khởi, *thọ ấm* và *tướng ấm* được *diệt trừ*.

- 10.1. Chỉ bậc A-la-hán, đã đoạn tận phiền não mới nhập được *Diệt thọ tướng định*.
- 10.2. Từ Định ở Sơ thiền đi lần đến Định ở Phi tưởng phi phi tưởng xứ, rồi diệt *tư tướng*;
- 10.3. Khác với kẻ chết, thiền giả nhập *Diệt thọ tướng định* vẫn còn thọ mạng, hơi nóng, tuy thân, miệng, ý đều dứt hoạt động.
- 10.4. *Diệt thọ tướng định* là nhập vào Niết-bàn ngay trong hiện tại, vui hưởng cảnh an tịch.

G. *Bài Kệ kết thúc Luận văn*: Bài Kệ gồm có sáu câu, tán thán công đức của Luận văn, chỉ rõ con đường giải thoát theo Chánh pháp, khuyên nên thọ trì bằng cách siêng năng ngồi Thiền, để dứt cho xong lậu hoặc và là hân vô minh.

093. Tìm hiểu nghĩa chữ khó trong Chi 2, Ph.12

Bảy Thức trú: bảy nơi của Thức ám, gồm có: (1) *nhân thức* và mắt, (2) *nhĩ thức* và tai, (3) *tị thức* và mũi, (4) *thiệt thức* và lưỡi, (6) *thân thức* và da trên thân, (7) *ý thức* và tâm.

Yếm ly: *Yếm* = chán ghét; *Ly* = lià xa; *Yếm ly* là sự nhàm chán nên lià xa, chẳng còn ham muốn, chẳng ưa nên bỏ.

Lạc giải thoát trí: *Lạc* = vui; *Giải thoát* = ra khỏi; *Trí* = trí huệ; *Lạc giải thoát trí* là trí huệ mong muốn sớm được giải thoát.

Kham nhẫn: Xem lại trang 416, Ph. 8.

Tương tự trí: *Tương tự* = giống với; *Trí* = trí huệ. *Tương tự trí* có nghĩa là Trí có khả năng tương tự với... Ở đây, đó là Trí có khả năng giống với Trí huệ hiểu biết và thực hành theo đúng 37 Phẩm Trợ Đạo.

Đạo trí: *Đạo* = con đường; Đạo ở đây là đường lối tu tập; như *Tu-đà-huàn đạo trí* có nghĩa là Trí huệ tu tập theo con đường dẫn đến việc chứng đắc *đạo quả* Tu-đà-huàn. Xem lại trang 326, Phẩm 1.

Tánh trừ trí: *Tánh* = theo nghĩa trong Luận văn, *tánh* có nghĩa liên quan đến Niết-bàn; *Tánh trừ* có nghĩa là trừ bỏ các pháp phàm phu, để tu theo các pháp Niết-bàn, tức là tu theo các pháp xuất thế gian, vượt khỏi các sự ràng buộc của đời sống thế tục.

Vô hành: *Vô* = chẳng có; *Hành* = Xin xem lại chữ *Chư Hành*, trang 569, Phẩm 12, Chi 1. *Hành* ở đây chẳng có nghĩa về *Hành ám*, mà lại chỉ sự tập hợp, kết thành một thực thể; có thể hiểu cùng nghĩa với chữ *pháp* là sự sự vật trong trời đất. Ở đây, nơi trang 297, chữ *vô hành* phản nghĩa với chữ *chư hành*; *vô hành* là các *hành* đã bị tiêu diệt hết.

Thừa = chiếc xe; chữ *Thừa* ở đây được dùng với ý nghĩa chuyên chở.

Tam kết: *Tam* = ba; *Kết* = ràng buộc. Chữ *tam kết* ở đây chỉ ba mối ràng buộc mà người tu theo Đạo Tu-đà-huàn phải gỡ ra cho xong. Tam kết là *thân kiến*, *ngi*, *giới cấm thủ*.

Ngã sở: *Ngã* = tôi, ta; *Sở* = chỗ, nơi; *Ngã sở* là danh từ chuyên môn trong Phật học, để chỉ những gì thuộc quyền sở hữu của ta, những gì mà ta có, những gì do ta làm chủ.

Phạm hạnh: Xem lại trang 341, Phẩm 2.

Si ngã: *Si* = ngu si, si mê; *Ngã* = ta. *Si ngã* là sự si mê gây ra vì chấp thủ vào cái *Ta*.

Tu-đà-huàn hướng, Tu-đà-huàn quả: *Hướng* = hướng về, sẽ đưa đến; *Quả* = quả vị; Tu-đà-huàn *hướng* là chứng đắc tình trạng hướng về quả vị Tu-đà-huàn; nói cách khác, khi tu theo Đạo Tu-đà-huàn, thực hành đúng theo đạo đó thì sẽ chứng được cấp *Tu-đà-huàn hướng*, trước khi đắc được *Tu-đà-huàn quả* một cách viên mãn. Lại nói cách khác, Tu-đà-huàn có hai cấp, một cấp là *Tu-đà-huàn hướng* và một cấp cao hơn là *Tu-đà-huàn quả*.

Giác trí: *Giác* = biết rõ; *Trí* = trí huệ; *Giác trí* là trí hiểu rõ tường tận

Giác minh: *Giác* = biết rõ; *Minh* = sáng; *Giác minh* là sự thông hiểu sáng suốt.

Sơ kiến: *Sơ* = ban sơ, buổi đầu; *Kiến* = thấy; *Sơ kiến* là cái thấy ban đầu, khác với *hiện kiến* là cái đang thấy.

Sắc dục và vô sắc dục: *Sắc* = vật chất; *Dục* = ham muốn. *Sắc dục*, nghĩa thông thường là sự tham đắm về sắc đẹp phụ nữ; nhưng ở đây chữ *sắc dục* lại có nghĩa khác, đặc biệt, trong Phật học, để chỉ sự ham muốn được sanh vào cõi *sắc giới* (Có ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; dục giới là cõi chúng ta đang sống, còn nhiều dục vọng; cõi sắc giới còn dựa trên vật chất; cõi vô sắc giới chỉ có tư tưởng, chẳng còn vật chất). Như thế, trong đoạn này, trang 301, *sắc dục* là sự ham muốn được tái sanh vào cõi *sắc giới*.

Thủ hộ: *Thủ* = giữ gìn, nắm giữ; *Hộ* = bảo vệ, phòng vệ, bảo hộ. *Thủ hộ* là người lo bảo vệ kẻ khác, hay giữ gìn vật hay việc gì quý báu.

Tà đế: *Tà* = xiềng xích; chẳng chơn chánh; *Đế* = chơn lý *Tà đế* là những sự tin tưởng sai lầm mà lấy đó làm Chơn lý.

Tác chứng: *Tác* = làm; *chứng* = chứng cứ, chứng đắc. *Tác chứng*, ở đây, trang 304, có nghĩa là chứng đắc, thấy rõ với đầy đủ bằng cứ xác thật.

Vô giác địa: *Vô* = chẳng có; *Giác* = biết rõ; đây là một thiền chi của Sơ thiền, khi tâm nhận biết đối tượng; *Địa* = đất; ở đây có nghĩa là phạm vi hay lãnh vực. *Vô giác địa* là những lãnh vực mà tâm chẳng khởi lên sự *giác*, chẳng màng biết đến đối tượng của tâm nữa.

Vô hỷ địa: *Vô* = chẳng có; *Hỷ* = mừng; *Địa* = lãnh vực; *Vô hỷ địa* là lãnh vực mà tâm chẳng còn khởi lên sự mừng nữa; vì *Hỷ* ở đây là một thiền chi của Sơ thiền và Nhị thiền.

Kiến địa: *Kiến* = thấy rõ, nói về tâm; *Địa* = địa hạt, lãnh vực, phạm vi; *Kiến địa* là những lãnh vực mà tâm nhìn thấy; ở đây là tâm nhìn thấy rõ, chứng kiến sự sanh và sự diệt của khổ ám. Tu-đà-huân thuộc về Kiến địa.

Tư duy địa: *Tư duy* = suy nghĩ, trầm tư; *Địa* = địa hạt, phạm vi. *Tư duy địa* là những địa hạt mà tâm sau khi đã thấy rõ nơi Kiến địa, bắt đầu quán tưởng, tư duy, để tu tập. Ba đạo về Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán thuộc về Tư duy địa.

Vị tri tri: *Vị* = chưa; *Tri* = biết; *Trí* = trí huệ; *Vị tri tri* là Trí huệ biết được điều trước đây chưa từng biết. Trí của bậc Tu-đà-huân thuộc về Trí này

Dĩ tri tri: *Dĩ* = đã qua; *Tri* = biết; *Trí* = trí huệ; *Dĩ tri tri* là Trí đã hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Trí của các bậc từ Tu-đà-hàm đến A-la-hán thuộc về loại Trí này.

Tri dĩ tri: *Tri* = biết; *Dĩ* = đã qua; *Trí* = Trí huệ; *Tri dĩ tri* là Trí đã biết rõ rằng mình đã thông hiểu rõ ràng mọi pháp, chẳng còn sót một pháp nào. Chỉ riêng Trí của bậc A-la-hán mới thuộc về loại Trí này.

Quán kiến: *Quán* = xem xét bằng tâm; *Kiến* = thấy. Cùng một nghĩa với các chữ: *Quán tưởng*, *quán chiếu*.

Tứ lưu: *Tứ* = bốn; *Lưu* = chảy, tràn ngập. *Tứ lưu*, theo Luận văn, trang 310, gồm có: (1) *dục lưu*, sự tràn ngập của các ham muốn, dục vọng; (2) *hữu lưu*, sự tràn ngập của cuộc sống, hiện hữu; (3) *kiến lưu*, sự tràn ngập của các tà kiến; (4) *vô minh lưu*, sự tràn ngập của sự si mê.

Tứ thủ: *Tứ* = bốn; *Thủ* = chấp thủ, bám níu vào điều sai lầm chẳng chịu nói lỏng ra. *Tứ thủ* được Luận văn kê ra: (1) *dục thủ*, bám níu vào sự ham muốn, đam mê; (2) *kiến thủ*, bám níu vào các vọng kiến, tà thuyết; (3) *giới cấm thủ*, bám níu vào các nghi thức mê tín, cúng tế dị

doan của ngoại đạo; (4) *ngã ngữ thủ*, bám chặt vào lời tôi nói, cứ cho rằng tôi nói là đúng, còn kẻ nào nói khác là sai.

Ý ngữ: Ý = nương tựa, ở đây có nghĩa là nói trau chuốt để dựa vào ai hay vật gì; *Ngữ* = lời nói. *Ý ngữ* là lời nói chẳng được thật tình, cố trau chuốt nói ra cốt để chiều theo ý của ai hay sự vật gì mà mình muốn.

Ngoại duyên: *Ngoại* = ngoài; *Duyên* = nhân duyên, duyên có. *Ngoại duyên* ở đây, trang 312, chỉ đến các điều kiện bên ngoài gây ảnh hưởng đến.

Sa-môn quả: *Sa-môn* = tu sĩ theo Phật giáo, sống ẩn cư; phiên âm từ chữ Pàli *Samana*. *Quả* = quả vị. Sa-môn quả là bốn quả: Tu-đà-huờn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Phái Bắc tông thường gọi bốn quả vị đó là *tứ quả*, hay là *bốn quả vị hàng Thanh văn*.

An tường: *An* = yên ổn; *Tường* = tốt đẹp. Nơi trang 316, Luận văn viết: "...theo thứ lớp nhập vào và xuất ra an tường", có nghĩa là: lần lượt nhập vào *Định* của các bậc Sơ, Nhị, Tam, Tứ thiền, ... và xuất ra khỏi các con *Định* ấy một cách yên ổn và tốt đẹp.

094. *Suy gẫm về Chi 2, Ph. 12: Phân biệt Đế.*

1) *Chỉ có một Trí Huệ nhưng với nhiều khả năng khác nhau:*

11) *Câu chuyện ngụ ngôn ở Quốc văn giáo khoa thư:*

Ngày còn nhỏ đi học, đọc Quốc văn giáo khoa thư về chuyện *con cạp* và *người nông phu*, ta chẳng khỏi buồn cười. Một người nông phu đang cày ruộng, có con cạp đi đến, hỏi:

- Nghe nói loài người các anh thông minh lắm, vậy *trí khôn* anh để ở đâu?

- *Trí khôn* tôi để ở nhà, anh muốn xem, phải chịu cho tôi trói lại, vì nếu không, khi tôi về nhà lấy *trí khôn* đem lại; ở đây anh ăn thịt mất con trâu của tôi.

Cạp ưng thuận, chịu cho người nông phu trói lại. Trói xong, người ấy vác cây đập cạp, vừa đập vừa nói:

- *Trí khôn* của ta đây này!

Câu chuyện ngụ ngôn vừa kể nêu cao trí khôn của người nông phu và ngầm chê bai sự ngu mê của con cạp. *Trí thông minh* của người nông phu là trí thông thường giúp người dành lấy chỗ hơn đối với kẻ khác. Trí ấy thể hiện qua ba hình thức: (1) trước, do *ý nghĩ* sắp đặt mưu kế để hại cạp; (2) kế đến nói ra *lời lẽ* để gạt gẫm cạp, và (3) bằng *hành động* vác cây đập cạp toi bời. Sự ngu mê của cạp thể hiện ra bằng *ý nghĩ* chẳng hiểu *trí khôn* là gì, ở đâu, và bằng *hành động* chịu cho người trói lại. Sự ngu mê đó chứng tỏ sự vắng mặt của *trí khôn* nơi loài súc sanh.

Trí Huệ Bát-nhã khác hơn *trí thông minh thông thường* là ở chỗ Trí ấy chẳng nghĩ đến việc lợi mình hại người, mà lại có khả năng đưa con người đến nơi *giác ngộ* và *giải thoát*; đây mới là việc *lợi to tât nhất*, bền vững nhất, cao quý hơn tất cả các mối lợi ở đời. Tại sao? Vì một khi đã giác ngộ và được giải thoát rồi, thì cuộc sống sẽ tự tại, dứt khoát ra khỏi vòng ràng buộc của mọi sự khổ đau, thân tâm an ổn trong cảnh vắng lặng thanh nhàn của Niết-bàn.

12) *Phẩm 12: "Phân biệt Đế" mô tả các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã hướng về bốn Thánh đế.*

Nơi Chi 1, Phẩm 12, Trí Huệ Bát-nhã được phân tách thành ra ba Trí: (1) *Phân biệt Trí*, (2) *Khởi Diệt trí*, (3) *Quán Diệt trí*. Tuy gọi là ba Trí, chớ thật ra chỉ một Trí Huệ Bát-nhã với ba

khả năng:

- Thứ nhất, khả năng **phân biệt** rành rẽ bốn Thánh đế:

- (a) *Khổ đế*, cần thông suốt các nỗi Khổ ở đời;
- (b) *Tập đế*, cần diệt trừ các nguyên nhân gây ra Khổ;
- (c) *Diệt đế*, cần chứng đắc sự tận diệt các nỗi Khổ;
- (d) *Đạo đế*, cần tu tập theo con đường Bát Chánh để được *giác ngộ và giải thoát*.

- Thứ hai, khả năng **chứng thấy** rõ sự **phát khởi** của các nỗi Khổ và sự **tiêu diệt** của chúng;

- Thứ ba, khả năng **quán thấy** rõ sự **tận diệt** của các nỗi Khổ trong toàn bộ **Khổ ảm**.

Khi Trí huệ Bát-nhã đã thi triển được ba *khả năng* đó, vừa **phân biệt** rõ bốn Thánh đế, vừa **quán chiếu** rõ sự **Khởi Diệt** của các nỗi khổ, vừa **chứng thấy** rõ sự **tận Diệt** của Khổ ảm, thì Trí huệ ấy khởi lên tiếp **bốn khả năng mới**, dẫn đến ngưỡng cửa Niết-bàn. Bốn khả năng mới này được Chi 2 kê tiếp.

Nơi Chi 2, Phẩm 12, Luận văn mô tả Trí huệ Bát-nhã ra thành **bốn Trí**: (1) Trí *biết lo sợ*, (2) Trí *muốn giải thoát*, (3) Trí *tương tự*, (4) Trí *tánh trừ*. Tuy gọi là bốn Trí, chớ thật ra chỉ có một Trí huệ Bát-nhã với **bốn khả năng mới**:

- Thứ nhất, khả năng biết **lo sợ về nguyên nhân** của Khổ ảm khiến trôi lăn vào sáu nẻo Luân hồi;

- Thứ hai, khả năng **muốn được giải thoát** để ra khỏi vòng Luân hồi;

- Thứ ba, khả năng **quán Vô thường, Khổ, Vô ngã**, vượt khỏi sự **kết tụ** của **Khổ ảm**, đến ba cửa **giải thoát**: **vô tướng, vô nguyện và Không**, (giống với hiệu năng của 37 Phẩm Trợ đạo, nên được gọi là **Trí tương tự**.)

- Thứ tư, khả năng **vượt qua các pháp phạm phu** để tiến tới **cõi vô sanh** của pháp **Niết-bàn**. (**Vô sanh** đã trừ xong sự **sanh**, nên gọi là **Tánh** và khả năng này được gọi là **Tánh trừ trí**.)

13) *Vấn đề quan trọng chính là việc tu tập tinh cần, còn Trí huệ tự nó phát triển theo thời gian hành trì:*

Khi Trí huệ Bát-nhã đã hội đủ bảy khả năng vừa kể, ba ở Chi 1, và bốn ở Chi 2, hành giả đã đến **ngưỡng cửa Niết-bàn**. Vấn đề quan trọng chẳng phải là cố tìm cách phân biệt mỗi khả năng, bản căn về công năng của mỗi Trí, mà thiết yếu là việc cần phải tu tập. Luận văn kê rõ **bảy giai đoạn** mà Trí huệ Bát-nhã lần lượt trải qua, chẳng cần phải hiểu cho cạn kẽ sự khác biệt của chúng, mà việc cần thiết là **tu tập**, tu tập thật **tinh cần**, tu tập với **nhiệt tâm**, rồi cùng với thời gian, khi Trí Huệ ấy hiển lộ ra, hành giả sẽ tự biết lấy, đâu cần chi phải quan ngại Trí nào sẽ đến sớm, Trí nào còn chưa đến, v.v.

2) Trí Huệ Bát-nhã là Trí Huệ thông suốt bốn Thánh đế và đưa hành giả đến bờ giác

21) Thế nào là Trí Huệ Bát-nhã Ba-la-mật?

Theo định nghĩa thông thường trong Kinh sách Phật giáo, thì chữ **Bát-nhã** có nghĩa là **trí năng thông hiểu và phân biệt rõ ràng giữa điều thiện và điều ác**; chữ **Ba-la-mật** chỉ sự toàn thiện, rất ráo, chẳng còn chi hoàn mỹ hơn nữa.

Nói đến *Trí Huệ Bát-nhã Ba-la-mật* là để phân biệt với trí thông minh ở đời, giành lấy mỗi lợi cho mình, cho dầu có gây tổn hại cho kẻ khác. *Trí Huệ Bát-nhã* vượt lên trên đời sống thế tục, cũng đem lại một mỗi lợi cho người, nhưng chẳng gây tổn hại cho bất cứ chúng sanh nào, mỗi lợi ấy, như đã biết, chính là sự *giải thoát* khỏi mọi ràng buộc của *khổ đau* do cuộc sống trong vòng Luân hồi gây nên, tạo thành nguồn an lạc thật vĩnh cửu. Vì lẽ đó, nên mới gọi *Trí Huệ Bát-nhã* là *Ba-la-mật*, chẳng còn sự toàn thiện nào tranh nổi sức chiếu sáng của nó, chẳng còn phương tiện nào hữu hiệu hơn để đưa chúng sanh đến bờ *giải thoát*.

Khác với các tôn giáo hữu thần khác, Phật giáo chẳng hề chủ trương phải nhờ vào *ân điển*, hoặc phải dựa vào sự *cứu rỗi* mới được *giải thoát*. Sự giải thoát phải tự mình cứu lấy mình; và phương tiện hữu hiệu nhất để đạt được sự giải thoát lại chính là *Trí Huệ Bát-nhã*, dùng trí lực của mình mà vượt qua mọi khổ đau ách nạn của cuộc đời.

22) *Trí Huệ Bát-nhã hướng về Bốn Thánh đế để làm phương tiện đưa hành giả đến bờ giác.*

Để có nghĩa là *Chơn lý*, cái chơn lý tuyệt đối, luôn luôn đúng với sự thật, khắp mọi nơi, vào mọi thời. Nhưng ở đây nói đến *Bốn Thánh đế* là bốn Chơn lý nhiệm mầu, do bậc Thánh giảng, chỉ rõ con đường tu tập cho phàm phu trở thành bậc Thánh, nghĩa là bậc đã tận trừ được tất cả phiền não và chứng được cõi *vô sanh*. Bốn Thánh đế chẳng bàn luận đến không gian vô biên, hoặc đến thời gian vô tận, mà đề cập tới một vấn đề thiết thân, huyết mạch của chúng sanh: ***khổ đau*** dính chặt vào cuộc sống hiện tại và *phương cách giải thoát* ra khỏi gánh nặng đó.

Bốn Thánh đế đã trả lời chính xác cho các câu hỏi vừa giản dị, vừa thực tiễn, mà lại vừa trọng yếu như:

Thế nào là *khổ*? Ai chịu *khổ* đây?
Nguyên nhân nào gây ra *khổ*?
Diệt tận hết *khổ* sẽ được gì?
Làm cách nào để tận diệt *khổ*?

Nội dung của bốn Thánh đế chẳng có chút gì bí ẩn, chẳng có chút gì huyền ảo vượt quá sự hiểu biết thông thường của người phàm, thế mà bốn Thánh đế lại mang đến được một hiệu quả vô cùng siêu thoát: đưa hành giả đến ***cảnh an lạc Niết-bàn, ngay trong hiện tại***: ở đây và bây giờ.

Nội dung của bốn Thánh đế, rất ư là giản dị, rõ ràng, chẳng ai là người chẳng hiểu được, thế mà cứ mãi trôi lăn trong vòng *khổ đau* mãi, cũng chỉ vì chẳng có quyết tâm dần bước lên con đường *giải thoát*.

Thử tóm tắt nội dung ấy:

1. *Ai chịu Khổ đây?* Chính là *Danh* và *Sắc* nơi thân tâm, chớ chẳng phải là *Ta*, chẳng phải là *chúng sanh* nào cả.
2. *Cái gì gây ra Khổ?* Chính là sự *bám níu*, sự tham ái; vì cố đeo chặt vào nên phải mãi chịu khổ đau.
3. *Tận diệt gốc Khổ sẽ được gì?* Hết Khổ thì được *an lạc*, đó là cảnh Niết-bàn.
4. *Làm sao để diệt Khổ?* Tu tập theo Bát Chánh Đạo, con đường đưa đến sự *giải thoát* hoàn toàn.

Trí Huệ Bát-nhã giúp ta phân biệt rõ bốn Thánh đế, hướng dẫn ta tu tập theo bốn Thánh đế, giúp ta vượt qua các chông gai dọc đường, và đưa ta đến nơi an lành của *bờ giác*.

Ai ai cũng có Trí, được phú sẵn từ lúc ra đời. Trí đó phát triển được là nhờ biết xử dụng đến. Xử dụng đúng cách là theo con đường Chánh Đạo. Càng bước theo con đường Chánh Đạo, Trí Huệ càng khai triển, thấy rõ mục tiêu *giải thoát* và cứu cánh *an lạc* đang chờ mình ở cuối đoạn đường.

Vấn đề cấp bách vẫn là: ***Bao giờ mới dẫn bước?***

-ooOoo-

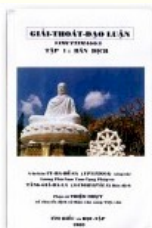
[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | 12 | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 16-01-2004



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiện Nhựt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phản Tổng Kết

095. Xuất xứ của Bộ Luận Giải thoát Đạo.

Căn cứ theo các nhà khảo cổ và học giả Phật giáo, bộ *Giải Thoát Đạo Luận* được Ngài A-là-hán Upatissa (*Ưu-ba-đế-sa*, trùng tên với Ngài Xá-lợi-phất) sáng tác vào thế kỷ thứ nhứt Tây lịch, bằng tiếng Pàli, dưới nhan đề là *Vimuttimaggā*. Đến thế kỷ thứ sáu, bộ Luận được Ngài Tam tạng pháp sư Sanghapala (*Tăng-già-ba-la*), ở nước Lương Phù Nam, dịch sang tiếng Hán, in vào Hán Tạng, dưới nhan đề là *Giải Thoát Đạo Luận*. Ở Tích lan, nguyên tác đã bị mất hẳn, các tu sĩ Phật giáo Nam tông mới lấy bản Hán văn dịch ngược lại ra tiếng Pàli, và ra Anh ngữ dưới nhan đề *The Path of Freedom*. [*]

Thiện Nhựt có chuyển sang tiếng Việt thông thường, từ bản Hán văn trong bộ *Càn Long Đại Tạng Kinh*, quyển số 103, từ các trang 620 đến 755 và quyển số 104, từ các trang 001 đến 048. Khi chuyển dịch, vì số vốn Hán văn quá nghèo nàn, Thiện Nhựt phải dựa vào lối chấm câu trong bản dịch Anh văn. Về phần từ ngữ, các tiếng chuyên môn về Phật học, Thiện Nhựt vẫn giữ đúng theo nguyên văn trong Hán tạng.

Theo các học giả ngoại quốc, khi trước tác bộ luận *Thanh tịnh đạo* (*Vissuddhimaggā*) Ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*) có dựa theo quyển *Giải Thoát Đạo Luận* này, vì có nhiều đoạn trong Thanh tịnh Đạo rất giống với Giải Thoát Đạo Luận, mặc dầu hai quyển khác nhau rất xa về mục tiêu.

[*] *Thật ra, quý Đại đức Ehara, Soma và Kheminda chỉ dịch từ Hán văn sang Anh văn, với chủ thích đối chiếu với các bản kinh và luận Pàli.*

-- Bình Anson chủ thích.

096. Tóm lược bộ Giải Thoát Đạo Luận.

Bộ Luận *Giải Thoát Đạo* sở dĩ được trước tác là để chỉ dạy đường lối tu hành cho các hàng tu sĩ Nam tông học Thiền. Vì lẽ đó, ý nghĩa và lời văn trong bộ Luận khá cao thâm đối với hàng Phật tử tại gia. Trên cương vị một người học Phật còn sanh hoạt trong xã hội, Thiện Nhựt chỉ xin ghi lại, trong *Phần Tóm lược* này, những điều cần thiết cho những ai muốn tu theo con đường *giải thoát* của Đạo Phật, mà vẫn còn lo mưu sanh tại thế gian.

Toàn thể bộ *Giải Thoát Đạo Luận* gồm có 12 Phẩm, sắp xếp theo thứ tự của *Ba Môn Học Vô lậu*: Giới, Định, Huệ.

01) Phẩm 1: Nhân duyên.

Sau bài Kệ tán thán công đức của Đức Phật Thích-ca Phàm (1) nêu rõ lý do tại sao có quyền Luận này: để chỉ dạy cho những ai chưa biết rõ con đường *giải thoát*.

Phàm (1) lần lượt giải thích:

11. Thế nào là *năm phần giải thoát*, mà phần quan trọng là *Phục giải thoát*, vì được khai triển suốt cả bộ Luận. Bốn phần kia chỉ được nói sơ qua, chẳng thấy giải thích thêm.

12. Thế nào là *Ba Môn học vô lậu*: *giới học*, *tâm học* (hay *định học*) và *huệ học*?

13. Các yếu tố mỗi môn (theo Bát Chánh đạo):

- *giới học*: chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng;
- *định học*: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định;
- *huệ học*: chánh kiến và chánh tư duy.

14. Các ích lợi quan trọng của Phục giải thoát:

- thành tựu *ba sự thanh tịnh*: *giới thanh tịnh*, *tâm thanh tịnh* và *tri kiến thanh tịnh*.
- liả được *nhị biên* (= một bên là bỏ sự ham mê về lợi dưỡng, còn một bên kia là ép xác khổ hạnh), để chọn *Trung Đạo*.

Như thế, Phàm (1) là *Phẩm nhập đề* để cho biết rõ toàn thể bộ Luận nhằm giúp hành giả theo đúng con đường *giải thoát*.

02) Phẩm 2: Phân biệt về Giới.

Phàm (2) bàn về vấn đề quan trọng đầu tiên là việc giữ *Giới*, môn học thứ nhứt trong ba môn vô lậu học.

Giới được định nghĩa hai cách:

1) định nghĩa rộng rãi: "*Tất cả pháp lành đều là Giới*",

2) định nghĩa chặt chẽ: "*Giới luật là các điều răn cấm do Đức Phật đặt ra, được ghi trong Luật tạng*."

Luận văn chú trọng đến *Giới luật* của người xuất gia, từ *Sa-di giới*, dành cho người mới đi tu, đến *Cụ túc giới*, còn gọi là *Ba-la-đề-mộc-xoa*, dành cho Tỷ-kheo và Tỷ-kheo ni. Nhưng Luận văn chẳng giải thích về *Ngũ giới*, *Bát quan trai giới* của hàng cư sĩ tại gia (Xin xem lại Phần Tìm hiểu trang 334).

Ba ý nghĩa của *Giới*: (1) *Giới* được xem như cái *đầu* của người tu hành, vì *mắt giới* cũng như *mắt đầu*, đời sống tu hành kể như *mắt luôn*; (2) *Giới thanh tịnh* đem lại sự *mát lạnh* cho thân tâm người giữ giới là ý nghĩa thứ hai của *Giới*; (3) *Giới thanh tịnh* đem *an lành* cho người giữ giới, là ý nghĩa thứ ba.

Về các lời khuyên trong Luận văn liên quan đến việc *thọ trì Giới*, quan trọng nhứt cho người tu tại gia có ba việc: (1) phải tập *bớt các dục vọng*, càng ít ham muốn thì càng dễ giữ giới; (2) *gìn giữ các căn*, nghĩa là khi tiếp xúc với cảnh vật bên ngoài, chẳng để tâm quá xúc động mà phạm giới; (3) *biết sợ lỗi nhỏ*, *biết siêng làm điều lành nhỏ*, chăm chỉ giữ đúng từng *giới* một. *Giới có thanh tịnh*, khi ngồi Thiền mới có cơ đắc *Định*.

03) Phẩm 3: Đầu-dà.

Phẩm (3) tiếp tục nói về *Giới*, nhưng đặc biệt dành cho bậc tu hành xuất gia, sống độc cư, có lời nguyện giữ *hạnh Đầu-đà*. Hạnh này được Đức Phật Thích-ca đặt ra cho những ai muốn giữ *ven giới luật*. Thường được gọi là *lối tu theo khổ hạnh*. Có tất cả *mười ba hạnh Đầu-đà*:

1. Hai hạnh về y phục:

11. Phấn tảo y (áo do lụa làm vải dơ ở hố rác về giặt sạch mà may mặc).
12. Chỉ giữ ba bộ y phục mà thôi.

2. Năm hạnh về ăn uống:

21. Phải đi khát thực hằng ngày;
22. Phải khát thực theo thứ lớp, đến từng nhà chẳng sót nhà nào;
23. Chỉ một lần ngồi ăn, hễ đứng lên thì thôi.
24. Khéo đo lường bữa ăn, tránh ăn quá nhiều.
25. Quá giờ Ngọ chẳng ăn.

3. Năm hạnh về ngồi và về chỗ ở:

31. Ngồi nơi vắng vẻ;
32. Ngồi dưới bóng cây.
33. Ở vào nơi chẳng có che lợp bên trên.
34. Ở nơi mồ mả.
35. Ở tuy chỗ nào gặp được, chẳng chọn.

4. Một hạnh về tinh tấn: luôn ngồi, chẳng nằm.

Mười ba hạnh đó qui định lối sống khắc khổ để người tu hành xuất gia tuân theo một *kỷ luật nghiêm khắc, giữ giới một cách chặt chẽ*. Mục đích là dẹp bỏ các ham muốn về tiện nghi, biết thiếu dục tri túc, tiết chế việc ẩm thực, và tinh tấn hành Thiền (luôn luôn ngồi, chẳng nằm).

(Người cư sĩ tại gia tuy chẳng thể nào theo đúng Hạnh Đầu-đà được, nhưng tinh thần hạnh Đầu-đà có thể ứng dụng vào lối sống hằng ngày, như là chẳng ăn tạp nhạp sau hai bữa ăn chánh; chẳng đua đòi, tích trữ y trang, chẳng đòi hỏi quá nhiều tiện nghi trong việc ăn và ở, v.v.)

(Về hạnh *ngồi nơi vắng vẻ*, người cư sĩ tại gia có thể áp dụng ngay trong nhà mình, chọn một chỗ trong phòng vắng, chờ mọi người đi ngủ, mà ngồi *tĩnh tâm* mỗi ngày chừng mười lăm phút, trước là để lắng đọng tâm tư, sau nữa là để tập ngồi Thiền, sớm đắc Định).

04) Phẩm 4: Phân biệt về Định.

Phẩm (4) giảng về *Định học* là môn học thứ nhì trong *Ba môn Vô lậu học*: *Giới, Định, Huệ*.

Định nghĩa của *Định* là tâm thanh tịnh, gom về một hướng, chẳng loạn động, chẳng bám níu vào đâu, suy tư dừng lại và tinh tấn an trú trong lặng lẽ.

Các điều kiện tiên quyết cần có đủ, để Định khởi lên: giữ giới thanh tịnh, ít muốn biết đủ, phòng vệ các căn, tiết độ trong việc ăn uống, ở nơi vắng lặng, siêng ngồi Thiền vào đầu hôm, nửa đêm và hừng sáng.

Nhờ đâu Định dễ khởi? Do sự dứt bỏ (= xả ly), chẳng giận hờn, chẳng xao động, thực hành các pháp lành khiến tâm hoan hỷ, tâm trí có tướng sáng.

Những gì làm trở ngại cho Định? Chạy theo thú vui vật chất, thường hay giận hờn, lười biếng, mê ngủ, đùa bỡn, nghi hoặc, si mê, làm các điều xấu ác.

Có nhiều loại Định, nhưng chỉ cần nhớ:

1. *Định tại thế* và *Định xuất thế*. *Tại thế* thì còn phiền não, kết sử; còn nơi bốn quả vị Tu-đà-huàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán là *định xuất thế*.

2. *Ngoại định* và *an định*: *Ngoại định* là lúc mới đầu, vừa khởi lên Định; còn *an định* kéo dài chẳng gián đoạn.

3. *Định có giác quán*: Sơ Thiền; *Định chẳng giác*, còn *ít quán*: Nhị Thiền; *Định dứt giác quán*: Tam và Tứ Thiền.

4. *Định có hi*: Sơ và Nhị Thiền; *Định có lạc*: Tam Thiền; và *Định có xả*: Tứ Thiền.

Tâm đắc *Định* hưởng được nguồn vui của Chánh pháp trở nên sáng khoái, trí bớt bị che mờ khiến *Huệ* sớm khởi lên.

05) Phẩm 5: Tìm gặp Thiện tri thức .

Khi *thân* đã biết khép mình vào kỷ luật của *Giới hạnh*, khi *tâm* hết rong chạy lang bang, an trú trong vắng lặng của *Định căn*, hành giả muốn tiến tu trên con đường *giải thoát* cần tìm gặp vị *Thiện tri thức* để được chỉ dạy thêm về Giáo pháp.

Phẩm (5): *Tìm gặp Thiện tri thức* nêu rõ sự cần thiết gặp được vị Thầy hướng dẫn việc tu tập, và dạy các nghi thức mà một tu sĩ phải tuân theo khi đi tìm, thưa hỏi và theo học với bậc Thiện tri thức chọn chánh.

Ba đức tánh của bậc *xứng danh* là Thiện tri thức:

1. Thông suốt cả ba Tạng kinh điển;
2. Hiểu rõ nghiệp chướng;
3. Đắc các thần thông.

Bảy đức tánh tốt nơi người *có thể xem* là Thiện tri thức:

1. Đáng kính vì vui sống chung trong sự hoà giải;
2. Đáng trọng vì giới hạnh thật thanh tịnh;
3. Đáng quý vì trí huệ cao và lòng trọng Thiện;
4. Khéo giảng dạy;
5. Nhẫn nhục, bền chí;
6. Lời nói cao thâm về nghiệp quả;
7. Chẳng ở vào nơi chẳng phải chỗ.

Luận văn trình bày tỉ mỉ về cách một tu sĩ xuất gia đi tìm Thiện tri thức và các nghi thức thưa trình, vâng lăm, cách sống chung và khi rời nơi tu học để trở về chùa cũ.

(Người tu tại gia, muốn tìm người hướng dẫn việc tu tập của mình, nên đến chùa học Đạo, đọc tụng Kinh sách, và cũng có thể coi Bộ Luận văn này như thay thế cho vị Thiện tri thức).

06) Phẩm 6: Phân biệt Tánh hạnh .

Trong các Phẩm trước, Luận văn bàn đến sự chuẩn bị của người tu học về *Giới*, về *Định*, về cách tìm gặp bậc *Thiện tri thức* để theo học. Trong Phẩm (6) này, Luận văn chú trọng đến bốn phận của vị Thầy phải biết rõ *tánh hạnh* của người đệ tử mà lựa cách chỉ dạy sao cho phù hợp và chóng có hiệu quả.

Có biết rõ được *tánh hạnh* của người đệ tử, vị Thầy mới dạy cách vượt qua các *sở đoán*, chỗ còn yếu kém cần được bồi bổ, và cách làm tăng trưởng các *sở trường*, chỗ tốt đẹp sẵn có để phát huy thêm.

Luận văn liệt kê mười bốn loại *tánh hạnh*, rất khó mà nhận ra để ghi nhớ, nếu nay xét theo tiêu chuẩn: *sở đoán* và *sở trường*, thì có thể xếp lại thành hai hạng:

1. Hạng người có nhiều *sở đoán*:

11. người nhiều *ham muốn* (tham)
12. người hay *giận hờn* (sân hận)
13. người quá *ngu mê* (si)

2. Hạng người có *sở trường*:

21. người biết *tin tưởng*;
22. người có *ý trí*;
23. người nhiều *hiếu biết*.

Tuy chia ra như thế, nhưng có người vừa tham lại hay giận, có người vừa tham lại vừa ngu, cũng có người nhiều hiếu biết lại hay tham, hoặc hay hờn giận, cũng có người nhiều tin tưởng nhưng lại quá ngu si, v.v. Tuy theo chỗ *sở đoán* nơi *tánh tham, sân, si* nhiều hay ít mà làm cho chỗ *sở trường* nơi *tánh biết tin tưởng, có nhiều ý trí, hoặc nhiều hiếu biết*, tuy có sẵn nhưng thiếu dịp hiển lộ ra. Vị Thầy, sau một thời gian quán sát cẩn thận *tánh hạnh* của người đệ tử, mới định rõ với hạng nào nên dùng đường lối gì cho chóng có kết quả.

Luận văn trong phần cuối Phẩm (6) mô tả tỉ mỉ và lý thú việc quán sát *tánh hạnh* của đệ tử xuất gia, qua các hành động thông thường như quét sân, đi, đứng, nằm ngủ v.v.

07) Phẩm 7: Phân biệt Hành xử.

Phẩm (7) và Phẩm (8) kế tiếp sau là hai phẩm nói đến sự *thực hành*; Luận văn đã dành ngót 150 trang, trong số hơn 300 trang của bộ Luận, để chỉ dạy. Điều này cho thấy, lời chỉ dạy trong Luận văn chẳng phải chỉ là *lý thuyết suông*.

Phẩm (7) liệt kê 38 *đề mục quán tưởng*, gọi đó là 38 *hành xử*, tức là những điều mà hành giả phải thực hành thật chu đáo. 38 *đề mục* gồm có:

- 10 *nhứt thiết nhập*;
- 10 *tướng về sự bất tịnh*;
- 10 *niệm*;
- 04 *tâm vô lượng*;
- 04 *sự quán tưởng về: (1) tứ đại; (2) thức ăn bất tịnh; (3) vô sở hữu xứ; và (4) phi tướng xứ*.

Sau đó, Phẩm (7) nêu lên 9 cách để thấy rõ *hiệu lực tối thắng* của 38 hành xử đó; nhưng người đọc muốn nhìn thấy được hiệu lực đó, cần phải thuần thực cách thực hành trước đã. Vì lẽ này, chỉ xin ghi ra đây một cách trong chín cách đó:

Do hành Thiền mà thấy hiệu lực của các *đề mục*:

1. đưa đến *thiền ngoại hành*: các *đề mục niệm* (trừ *niệm thân* và *niệm hơi thở*), và các *đề mục quán tưởng về tứ đại* và *về thức ăn bất tịnh*.
2. đưa đến *Sơ Thiền*: mười *đề mục tướng bất tịnh*, một *đề mục về niệm thân*;

3. đưa đến *Tam Thiên*: các đề mục quán tưởng ba tâm vô lượng: từ, bi, và hi.

4. đưa đến *Tứ Thiên*: các đề mục về quán tâm vô lượng *Xả*, và tám *nhứt thiết nhập* đầu tiên;

5. đưa đến *Vô sắc Định*: các đề mục về hai *nhứt thiết nhập* chót.

(Ba mươi tám đề mục quán tưởng được chỉ dạy chẳng phải là để thực hành tất cả, chỉ cần tinh tấn tu hành một đề mục cho viên mãn, còn các đề mục khác chỉ cần biết qua thôi).

08) Phẩm 8: Hành môn .

Phẩm (8): *Hành môn* là phẩm dài nhất, gần 140 trang, chỉ rành rẽ cách thực hành 38 *đề mục quán tưởng*. Sau đây, xin lần lượt tóm tắt các lời chỉ dạy ấy, theo thứ tự đã được liệt kê nơi Phẩm (7) trước đây:

8.1) Mười Nhứt thiết nhập:

1. *Nhứt thiết nhập là gì?* Nhứt thiết nhập là một phương tiện trợ giúp việc quán sát kỹ lưỡng đối tượng, khiến cho *tâm* sớm hợp làm một với đối tượng và đắc *Định*.

2. *Mười Nhứt thiết nhập* gồm có: Tám nhứt thiết nhập có hình sắc là nhứt thiết nhập Địa, Thủy, Hoả, Phong, Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng (và Ánh sáng); và hai nhứt thiết nhập vô sắc là Hư-không và Thức xứ.

3. *Tác dụng của Nhứt thiết nhập đến việc quán tưởng:*

Muốn thấy và biết rõ *tác dụng* của Mười nhứt thiết nhập, xin hãy lấy *Nhứt thiết nhập Địa* ra khảo sát trước, bảy nhứt thiết nhập có hình sắc còn lại sẽ hiểu được dễ dàng hơn.

3.1. Nhứt thiết nhập Địa:

- *Cách tạo một nhứt thiết nhập Địa*: Dùng đất ướt tinh khiết (chẳng có cỏ rác tạp nhạp) tạo thành một hoa *mạn-đà-la* hình tròn như cái sàng gạo, xung quanh viền màu khác. Khi nhứt thiết nhập Địa đó đã khô, ngồi cách khoảng vừa phải, chăm chú nhìn đều đặn, liên tục vào, cho đến khi *tướng bí phần* khởi lên trong *tâm*.

- *Tướng bí phần là gì?* Do mắt nhìn dán vào đối tượng (= hoa *mạn-đà-la* bằng đất), hình ảnh của nhứt thiết nhập xuyên qua mắt, nhập vào *tâm*, tạo thành một *tâm ảnh* giống với đối tượng, đó gọi là *tướng bí phần*. Càng chăm chú nhìn lâu và đều đặn, *tướng bí phần* càng hiện rõ trong *tâm*, cho đến khi chẳng cần nhìn đến đối tượng nữa mà *tâm ảnh* vẫn khởi lên rõ ràng, tùy theo ý mình muốn, đó là lúc *tâm* và *nhứt thiết nhập* đã hoà chung làm *một*, hành giả đã đắc *thiền ngoại hành*, tuy chưa hẳn là *Định*, nhưng cũng sắp được *an định*, nếu tiếp tục tập luyện thêm.

- *Thiền ngoại hành và an định*: Một khi *tướng bí phần* đã an trú trong tâm, hành giả khiến *tâm* nhìn chiếu vào *tướng ấy*, làm cho tướng ấy càng lúc càng lớn ra, lan rộng, cho đến nỗi *tâm* hành giả chỉ còn thấy hình ảnh *mạn-đà-la* đất mà thôi, chẳng thấy, chẳng lưu ý đến vật hay việc gì khác. Đó là *ý nghĩa* của danh từ ***nhứt thiết nhập***: *nhứt thiết* là tất cả, tất cả mọi vật khác chẳng còn, chỉ còn hình ảnh duy nhứt của nhứt thiết nhập, và *nhập* là vào, toàn thể hình ảnh đó đã *nhập vào tâm*. Do đó, hành giả đi từ *thiền ngoại hành* đến *an định*, tâm an trú trên *tướng bí phần* của Nhứt thiết nhập Địa.

3.2. Nhứt thiết nhập Thủy:

- *Cách tạo một Nhứt thiết nhập Thủy*: Chọn một nơi vắng vẻ, trồng trái, đào đất một lỗ vừa đủ để chôn một cái chậu đựng nước mưa thanh khiết, mực nước lên cao đến vành chậu và ngang mặt đất, có ánh nắng rọi chiếu vào.

- *Cách hành trì*: ngồi cách khoảng vừa phải, chăm chú nhìn, nhìn đều đặn, cho đến khi *tướng bị phần* khởi lên trong tâm. Tác ý cho tâm ảnh đó càng lúc càng lớn thêm, lan rộng ra. Quán tưởng về *tướng nước đỏ*, cho đến khi *Thiền ngoại hành* và *an định* khởi lên: *tâm* và *tướng bị phần* hợp lại làm một, kéo dài chẳng gián đoạn.

Các điều khác cần làm cũng giống với cách quán tưởng về Nhứt thiết nhập Địa.

3.3. *Nhứt thiết nhập Hoả*:

- *Cách tạo Nhứt thiết nhập Hoả*: Vào lúc mặt trời vừa mọc lên, hay sắp lặn đi, gom củi khô chất thành đồng, đốt lửa lên cho có ngọn cao.

- Đừng nhìn vào ngọn lửa cao và khói mù, phải chú tâm quán sát vào chỗ chính giữa ngọn lửa mà tác ý để khởi lên *tướng bị phần* của nhứt thiết nhập Hoả. Cách hành trì cũng giống như với Nhứt thiết nhập Địa.

3.4. *Nhứt thiết nhập Phong*:

Đến một nơi thanh vắng, khoét một lỗ ở tường, đặt một ống trúc xuyên qua, rồi ngồi kề gần, để gió thổi lọt lên trên thân. Do sự xúc chạm của gió trên da, tác ý để khởi lên *tướng bị phần* của nhứt thiết nhập Phong. Cách hành trì cũng giống như Nhứt thiết nhập Địa.

3.5. *Nhứt thiết nhập Xanh*:

Tại một nơi thanh vắng, ít chộn rộn, tạo một *mạn-đà-la* bằng hoa màu xanh (hoa *A-đa-tư, Asita*), tròn, vuông hay ba góc, lấy hoa màu khác viền chung quanh, rồi cũng quán tưởng như trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.6. *Nhứt thiết nhập Vàng*:

Hoa *mạn-đà-la* được tạo nên bằng hoa màu vàng (hoa *Ca-ni-ca-la, Kanikàra*) viền chung quanh với màu khác, rồi cũng quán tưởng như trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.7. *Nhứt thiết nhập Đỏ*:

Hoa *mạn-đà-la* màu đỏ (hoa *Bàn-thâu-thời-ba, Bandhujivaka*), cũng viền chung quanh với màu hoa khác, rồi cũng quán tưởng như trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.8. *Nhứt thiết nhập Trắng*:

Nương theo hoa trắng, áo trắng, gỗ trắng, kiếng soi, hoặc bóng trắng sáng, hoặc ánh nắng chói, hoặc các vì tinh tú, lấy màu trắng đó làm một hoa *mạn-đà-la*, rồi cũng quán tưởng như trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.8 bis. *Nhứt thiết nhập Ánh sáng*:

Đến gần một bức tường, hướng về phương Đông, lấy một cái bát rót đầy nước, được ánh nắng chiếu sáng vào, làm thành một hoa *mạn-đà-la* để quán tưởng,

giống như trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.9. *Nhứt thiết nhập Hu-không:*

Hoặc nhìn qua lỗ hồng nơi song cửa, hoặc khoét một lỗ nơi tường nhìn xuyên qua, khởi lên ý tưởng về Hu-không, rồi quán tưởng cho đến khi *tướng Hu-không* khởi lên. Cách hành trì chẳng khác với trường hợp Nhứt thiết nhập Địa.

3.10. *Nhứt thiết nhập Thức xứ:*

Về Nhứt thiết nhập *vô sắc* này, Luận văn rất văn tắt: "Từ Hu-Không-xứ, tác ý nhập vào Thức xứ." Chẳng thấy dạy cách tạo hoa *mạn-đà-la* và cách hành trì.

8.2) Mười Tướng bất tịnh:

1. *Tướng bất tịnh là gì? Tướng bất tịnh* khởi lên trong tâm, khi quán sát một người chết đã lâu ngày, để bộc lộ, thân thể sinh chương, máu mủ bê bết, tay chơn rã rời, da thịt nát rữa, các khúc xương rời rạc... Trước sự gớm ghê một vật bất tịnh như thế, lòng sanh ra nhàm chán và rồi bỏ được sự *tham luyến về sắc dục*.

2. Luận văn liệt kê *mười tướng bất tịnh* của một tử thi, từ lúc mới chết cho đến khi da thịt thối nát, chỉ còn lại các khúc xương trắng hếu. Mười tướng đó là:

- *Tướng sinh chương*, thi thể sưng phù, bốc mùi thối;
- *Tướng bầm xanh*, thi thể đổi ra màu xanh nhợt nhạt;
- *Tướng rỉ mủ*, các chất nhờn rỉ chảy từ thi thể;
- *Tướng đâm chém nát*, da thịt thi thể nứt nẻ, chơn tay rã rời;
- *Tướng bị gặm nhấm*, thi thể bị loài cầm thú cắn xé;
- *Tướng vứt bỏ rã rời*, đầu mình, tay chơn thi thể bị phân tán vun vãi khắp đó đây;
- *Tướng giết chết vứt bỏ*, thi thể bị gươm đao đâm chém nát như;
- *Tướng dính máu huyết*, thi thể bị giết, bê bết đầy vết máu loang lổ;
- *Tướng trùng hôi*, thi thể bị dòi, trùng bu bám, cắn xé
- *Tướng xương*, thi thể rữa nát lâu ngày, các lóng xương rời rạc, phơi màu trắng đục.

(Ngày nay, việc *quán tưởng thân người chết* khó thực hiện được, vì luật lệ vệ sanh. Ở Ấn độ xưa, chẳng chôn thân chết, đem để bộc lộ trong rừng, hay nghĩa địa gọi là *thi lâm*.)

8.3) Mười Niệm:

- *Mười Tướng* và *Mười niệm* khác nhau ra sao? *Tướng* là ý nghĩ nổi lên trong tâm, thoáng qua một chốc; *Niệm* là ý nghĩ nhớ lại và được lưu giữ trong tâm lâu hơn.

- *Mười Niệm* làm *đề mục quán tưởng* gồm có:

1/- **Niệm Phật:** thường nghĩ đến và ghi nhớ trong tâm *mười danh hiệu của Phật*:

Như Lai: bậc đã bẻ gãy vòng *sanh tử*, chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu.

Ứng cúng: xứng đáng nhận sự cúng dường;

Chánh biến tri: biết rõ thật đứng đắn tất cả mọi pháp, tự mình chứng ngộ Đạo Bồ-đề.

Minh hạnh túc: đắc tam minh (1) túc mạng minh, (2) *sanh tử* minh, (3) lậu tận minh và *giới hạnh* thật thanh tịnh và đầy đủ.

Thiện thế: khéo vượt qua ba cõi, đến cảnh an lạc Niết-bàn, chẳng hề thoái lui.

Thế gian giải: hiểu rõ mọi căn cơ của mọi chúng sanh, và tất cả các hành nghiệp.
Vô thượng sĩ, điều ngự trượng phu: bậc đã giác ngộ cao cả như chẳng ai hơn được, thâm phục và thuần hoá mọi chúng sanh.
Thiên nhơn sư: thầy dạy của Trời và người.
Phật: bậc tự giác, giác tha và giác hành viên mãn.
Thế tôn: bậc được cả thế gian tôn kính.

Ngoài mười danh hiệu đó, còn **niệm** thêm: (1) *Sự tích bốn sanh* về các tiền kiếp của Đức Phật; (2) *Mười lục, mười tám pháp bất cộng* của riêng Phật và (3) *Mười bốn loại Trí Huệ Phật*.

2/- **Niệm Pháp:** là niệm công đức của sự tu hành dẫn đến cảnh Niết-bàn, tức là *Pháp Niết-bàn*.

- *Tu hành* dẫn đến *Niết-bàn* gồm có: bốn *niệm xứ*, bốn *chánh cần*, bốn *như ý túc*, năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, tám *chánh Đạo*, tức là tất cả 37 Phẩm Trợ Đạo.

- *Tu niệm Pháp như thế nào?* Tâm khởi niệm: "*Pháp do Thế tôn khéo giảng, hiện chúng chẳng đợi thời; thấy được Đạo tương ứng với Trí huệ, kẻ hiện chúng có thể biết rõ.*"

- *Niệm công đức của Pháp:* (1) Pháp là mắt, trí; (2) Pháp là nơi nương tựa; (3) Pháp dẫn tới cõi vô sanh, tịch diệt.

3/- **Niệm Tăng:** *Niệm Tăng* là niệm công đức của tu sĩ rời lối sống thế tục, sống chung hoà hợp trong Tăng đoàn theo đúng Chánh pháp của Đức Phật.

- Cộng đồng các Thánh chúng: *tứ song bát bối* (bốn Đạo và bốn quả Thánh), làm *phước điền* và xứng đáng nhận cúng dường;

- Nhờ niệm công đức chư Tăng làm khởi niềm *tin* vào ngôi Tam bảo, tâm trở nên bất loạn

4/- **Niệm Giới:** Niệm công đức của sự *trì giới thanh tịnh*, biết lo sợ các lỗi lầm, được sự hoan hỷ vì chẳng lỗi.

- Niệm giới của tự thân: chẳng bị phá thùng, chẳng nhuốm dơ, chẳng chỗ xúc phạm;

- Niệm giới thanh tịnh xem như tài vật trân quý, làm tăng lên niềm tin, và tâm bất loạn

5/- **Niệm Thí:** Niệm công đức của sự *bố thí*.

- Niệm về sự xả bỏ, diệt bụng rít róng, vui vì thấy kẻ khác được hưởng lợi ích;

- Niệm *Thí* diệt sự tham, tăng lòng tin và tâm thường chẳng loạn.

6/- **Niệm Thiên:** Niệm công đức tu hành, giữ giới hạnh, để được sanh lên cõi Trời.

- Niệm về các cõi Trời, niệm về sự ái kính các bậc Thiên;

- Được sự ủng hộ của chư Thiên, tăng lòng tin nơi nghiệp quả tốt, tâm chẳng loạn.

7/- **Niệm Hơi Thở:** Chú tâm vào hơi thở, biết rõ khi hơi thở vào ra, dài ngắn, khiến thân bớt lười nhác, tâm chẳng giao động, khiến bốn lãnh vực quán niệm được đầy đủ.

- Niệm Hơi thở tu tập bốn pháp: *Sổ tức, Tỳ tức, Chi và Quán*.

- *Pháp Niệm 16 Hơi Thở*: a) Bốn hơi thở đầu, quán *thân bất tịnh*; b) Bốn hơi thở kế, quán *thọ* là *khổ*; c) Bốn hơi thở sau, quán *tâm vô thường*; d) Bốn hơi thở chót, quán *pháp vô ngã*.

- Đây là phép *Quán niệm* thù thắng nhất.

8/- **Niệm Tử**: Niệm về sự *chết* chẳng thể tránh được, có thể đến bất cứ lúc nào, do đó tự thúc dục chăm lo tu tập để sớm được *giải thoát*.

- Bốn loại *chết*: (1) thông thường, (2) bất thường, (3) đoạn tử: diệt hết phiền não và (4) niệm niệm tử: vô niệm.

- Các cách niệm Tử: *chết* chẳng tránh được, xem như bị kẻ ác cố đuổi theo để giết, thân thể bị lệ thuộc nhiều thứ, chẳng thể biết rõ lúc nào sẽ chết, và cái chết sẽ tới trong một sát-na.

9/- **Niệm Thân**: Niệm các phần bất tịnh trong thân để bỏ lòng trối mến thân xác, bỏ ngã kiến, tiến tới vô ngã

- Thuộc lòng 32 phần bất tịnh trong cơ thể;
- Các cách niệm Thân bất tịnh: do sanh từ nơi bất tịnh, sống chung với hàng trăm vi trùng, dễ phát sanh bệnh tật, thân thể còn phải chịu nhiều sự hạn chế.
- Niệm Thân khiến kham chịu sợ hãi, lo âu, các thay đổi thời tiết, thêm sự nhẫn nại

10/- **Niệm An tịch**: Niệm sự vắng vẻ, an tịch của Niết-bàn, khiến thân tâm tạm thời được an nghỉ, *giải thoát*

- Niệm An tịch khởi lên: khi thân hết loạn động, tâm hết xao xuyến, sau cơn Thiền định, đưa đến sự giải thoát vi diệu.

- Khả năng diệt trừ của Niệm An tịch:

- a) Nơi bốn cõi Thiên, niệm An tịch lần lượt diệt trừ các triền cái, giác quán, hi và lạc;
- b) Nơi bốn cõi Định, niệm An tịch lần lượt diệt trừ sắc tướng, hư-không tướng, thức tướng, vô sở hữu tướng;
- c) Nơi Diệt tận định, niệm An tịch diệt trừ thọ ấm và tưởng ấm;
- d) Nơi quả Tu-đà-huàn và Tư-đà-hàm niệm An tịch diệt các phiền não thô;
- e) Nơi quả A-na-hàm, niệm An tịch diệt các phiền não tế;
- f) Nơi quả A-la-hán, niệm An tịch diệt tất cả phiền não, chứng Niết-bàn.

- Công đức của Niệm An tịch: thành tựu niệm nầy: ngũ yên, suy nghĩ chín chắn, tâm thanh tịnh, các căn điều phục, trở nên khả ái và hướng về Niết-bàn.

8.4) Bốn Tâm vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

1. *Sao gọi là Tâm vô lượng?* Trong ba mươi đề mục quán tưởng vừa qua, hành giả chỉ lo tu tập cho chính bản thân mình sớm được giải thoát. Nhưng khi nghĩ đến những người khác, muốn giúp họ cũng hiểu được và hành trì Đạo pháp như mình, hành giả mở rộng *tâm* ra, xem mọi người cũng như mình, cũng như người thân của mình. Chẳng những mở rộng đến mọi người, mà tâm lòng còn dần trải đến muôn loài, muôn vật. Vì thế, cho nên mới gọi tâm lòng rộng mở bao la đó là *tâm vô lượng*. Có bốn Tâm vô lượng: *Từ, Bi, Hỷ* và *Xả*.

2. *Tâm vô lượng và con đường Bồ-tát đạo*: Bồ-tát là bậc đã giác ngộ (*tự giác*) chia sẻ sự giác ngộ với chúng sanh (*giác tha*), trong khi vừa tu tập cho bản thân, vừa lo cứu giúp kẻ khác, để cùng hoàn thành Phật đạo (*giác hành viên mãn*).

Trong hạnh nguyện này, Bồ-tát thi triển bốn *Tâm vô lượng*: *Từ*, ban vui, *Bi*, cứu khổ, *Hỉ*, cùng mừng với nỗi mừng của kẻ khác, và *Xả*, đối xử thật bình đẳng với muôn loài.

Bồ-tát đạo là con đường tu tập và hoá độ chúng sanh của Bồ-tát. Bắc tông kể ra sáu *Ba-la-mật* (= sự toàn thiện) lấy đó làm Bồ-tát đạo: *Bồ thí*, *Trì giới*, *Nhẫn nhục*, *Tinh tấn*, *Thiền định*, và *Bát-nhã*. Con đường Bồ-tát đạo của Nam tông gồm có mười *Ba-la-mật*: *Bồ thí*, *Trì giới*, *Xuất ly*, *Bát-nhã*, *Tinh tấn*, *Nhẫn nhục*, *Thực đức*, *Thọ trì*, *Đại từ*, *Đại xả*. Sự sai biệt giữa hai tông chỉ có trên hình thức và số lượng các ba-la-mật, còn mục tiêu hoàn thành Phật đạo vẫn chẳng khác nhau.

Lần lượt xin tóm tắt các lời dạy trong Luận văn về bốn tâm vô lượng.

8.4.A. Tâm Đại Từ:

1. *Thế nào là Tâm Đại Từ?* Đó là lòng thương mọi loài chúng sanh cũng như tình yêu thương đứa con một của mình, đem lại nguồn vui cho tất cả.

2. *Tâm từ đối trị sự giận hờn bằng cách*:

- Quán các lỗi lầm của sự giận hờn: giận hờn thiêu đốt tâm can, gây ra tổn hại và khiến bị cười chê.

- Làm sao diệt sự giận hờn? Thấy được công đức người bị ghét; khi bị hại, xem như trả món nợ cũ; giận chỉ làm khổ chính mình; giận ai mới được chớ, trong khi theo nghĩa rất ráo của *tánh không* thì *chẳng có chúng sanh* nào cả,

- Quán các công đức của sự *nhẫn nhục*: nhẫn nhục là áo giáp hộ thân, như thuốc giải độc, dũa mòn lòng kiêu mạn và làm xứng danh người tu hành.

3. *Tu tập Tâm Từ cách nào?* Trước phải tập tâm Đại từ đối với chính mình, kể đến người thân, người dung, kẻ oán thù rồi lan rộng ra xóm, làng, tỉnh, nước và khắp nơi.

4. Thành tựu được tâm Đại từ khi biết nhẫn nhục và đã diệt trừ hết tánh giận hờn, thì đắc được *Định* và *Huệ*, *Tự nhiên trí* và *Nhứt thiết trí*.

8.4.B. Tâm Đại Bi:

1. *Thế nào là Tâm Đại Bi*: Lấy lòng lo lắng của mẹ đối với đứa con một, cứu giúp cho nó khỏi khổ, mà đem ra thương xót tất cả chúng sanh, đó là *tâm Đại Bi*.

2. *Tu Tâm Bi như thế nào?*

- Thấy chúng sanh *khổ*, kiếm cách dứt khổ;
- Thấy chúng sanh *điên đảo*, *theo pháp ác*, chỉ nẻo lành để noi theo.
- Chẳng khởi tâm oán ghét người thân
- Chặn đứng, diệt trừ *tư tưởng báo oán*, *gây tổn hại*.

3. Như Tâm Từ, khởi Tâm Bi nơi mình trước, kể đến người thân, người dung, kẻ thù, từ xóm, làng, nước, cho đến khắp mọi nơi.

8.4.C. Tâm Đại Hỷ:

1. *Thế nào là Tâm Đại Hi?* Lấy lòng cha mẹ vui mừng khi thấy đứa con một mình được sung sướng, mà sanh lòng hoan hỉ đối với chúng sanh, đó là Tâm Đại Hi.
2. *Tu Tâm Hi như thế nào?* Khi biết người mình thương kính được vui vẻ, thì khởi lòng Đại hi; cũng như khi thấy người bỏ ác theo lành, thấy người làm điều thiện, đều chung vui với họ. Chẳng nhạo báng, khiến mất vui; chẳng khởi oán đối với người thân.
3. Như với Tâm từ, tu tập tâm Đại hi bắt đầu với chính mình, kể đến người thân, người dung, kẻ oán và lan rộng đến thôn làng, và khắp bốn phương.

8.4.D. Tâm Đại Xả:

1. *Thế nào là Tâm Đại Xả?* Lấy lòng cha mẹ thương bầy con đồng đều, chẳng cưng chiều đứa này, hoặc rẻ rúng đứa kia, mà đối xử bình đẳng với mọi chúng sanh, đó là Tâm Đại Xả.
2. *Tu Tâm Xả như thế nào?* Khoan dung với các lỗi lầm của kẻ khác, giữ tâm bình thản chẳng quá xúc động dẫu gặp vui lớn, giận sâu; chẳng oán trách người thân, chẳng để vô minh nổi dậy vì xúc cảm; từ Sơ thiên đến Tam thiên, tâm còn vương vít *hi lạc*, tới Tứ thiên, niệm *xả* mới khởi lên.
3. Như đối với Tâm Từ, hướng tâm xả đến người thân, người dung, kẻ oán, lan rộng đến xóm làng và khắp cả mười phương.

8.5) Quán Tứ Đại:

1. *Thế nào là quán về Tứ Đại?* Tứ Đại là bốn nguyên tố: đất, nước, lửa, gió. Tự tánh của tứ đại: *đất* cứng, *nước* lỏng, *lửa* nóng, *gió* lay động. Thân người do tứ đại kết hợp thành. *Quán về Tứ đại* trong thân thể sẽ phân biệt được rõ ràng về *sắc uẩn*: nơi thân này chỉ có tứ đại, chẳng có một *chúng sanh* nào, chẳng có *thọ mạng* nào, chẳng có cái *Ta*, cái *Ngã* nào cả.

2. Quán Tứ Đại trong thân như thế nào?

- Quán *vấn tất*: (1) các chất cứng thuộc về *đất*; (2) các chất lỏng thuộc về *nước*; (3) hơi nóng trong người thuộc về *lửa*; (4) hơi thở, ợ, ngáp, xì hơi, thuộc về *gió*.

- Quán *chi tiết*: (1) thuộc *địa giới*, có 22 phần thân thể có chất cứng; (2) thuộc về *thủy giới*, có 12 chất lỏng; (3) thuộc về *hoá giới*, có 4 mức độ của thân nhiệt; (4) thuộc về *phong giới*, có 6 loại gió trong thân.

- Quán thấy rõ: *Do nhân duyên hoà hợp* mà thân kết thành, *do nhân duyên phân tán* mà thân rã rời. Chỉ có tứ đại = *Sắc*, lập nên *sắc uẩn*; còn bốn *uẩn* kia (thọ, tưởng, hành, thức) thuộc về *Danh*.

- Kết luận: thân tâm này chỉ là *Danh-Sắc* phối hợp mà thành, chẳng có cái *Ngã* nào cả.

3. *Quán Tứ Đại đem lại ích lợi gì?* Kham chịu sự khủng bố, bỏ sự phân biệt nam nữ, bỏ tư tưởng về chúng sanh, hiểu rõ về bản tánh muôn vật, thông đạt được *tánh Không*, giữ được Tâm bình đẳng (= Xả) trước sự vui buồn.

8.6) Quán Tưởng chẳng khứng thức ăn:

1. *Thế nào là Tưởng chẳng khứng thức ăn?* Nhàm chán về sự ăn uống, thấy thức ăn chỉ ngon nơi lưỡi, khi đã qua khỏi cổ, có mùi tanh lúc ối mưa, có mùi thối khi thành phần; phải khổ công tìm vật thực và nấu nướng.

2. *Ích lợi của Tướng chẳng khinh thức ăn*: chế phục được lòng tham ăn, và bỏ được năm món dục lạc (= năm ham muốn nơi các giác quan), khởi lên và nắm giữ được *tướng bất tịnh* của thức ăn.

3. *Tập quán như thế nào?* Quán tướng về công khó đi tìm thức ăn; về sự nhai nuốt thức ăn; về sự biến hình và lưu thông của thức ăn trong cơ thể.

8.7) Quán về Vô sở hữu xứ và Phi tướng xứ

Luận vẫn nói rất vắn tắt về việc quán tướng hai đề mục *vô sắc* này. (Phần giảng giải kế tiếp sau đây về các cấp Thiền và Định sẽ có dịp xét sơ qua hai đề mục đó).

8.8) Các cấp Thiền và Định:

Trong Phẩm 8 này, Luận văn dẫn giải về *bốn cấp Thiền* và *bốn cấp Định*, ngay sau khi trình bày về *Nhứt thiết nhập Địa* Đề cho việc *tóm tắt* được sáng sủa hơn, nay xin ghi lại Phần khảo sát về Thiền và Định, vào cuối Phẩm 8, sau khi đã học xong trọn cả *38 đề mục quán tướng*.

8.8.A. Từ Thiền ngoại hành đến Sơ Thiền:

1. Khi quán tướng đúng cách một trong ba mươi tám đề mục hành Thiền vừa kể trên, tâm hành giả sẽ lần lượt vượt qua các giai đoạn Thiền và Định. Cấp bậc chứng đắc kể từ *Thiền ngoại hành*, *Sơ thiền*, *Nhị thiền*, *Tam thiền* và *Tứ* hay *Ngũ thiền*, thuộc cõi dục giới, và sắc giới; sau đó đến cõi vô sắc giới với *Không định*, *Thức định*, *Vô sở hữu định*, *Phi tướng định* và cao nhất là *Diệt thọ tướng định*. Có hành môn chỉ đưa đến *Thiền ngoại hành* hoặc *Sơ thiền*, có đề mục quán tướng đưa đến cõi *Định vô sắc*, tùy theo trình độ tu tập của hành giả.

2. *Thiền ngoại hành là gì?* Đó là giai đoạn đầu của việc thực tập Thiền Định: do sự chăm chú quán sát đối tượng, hành giả đã phân biệt rõ thế nào là *giác* (= *tâm hay biết* đến đối tượng) và *quán* (= *tâm đeo chặt* vào đối tượng). Nhờ có *giác* và *quán*, hành giả chú tâm đến đối tượng, và chỉ chú tâm đến đối tượng đang quán sát mà thôi. Giai đoạn này, tâm hành giả còn xao động, lăng xăng vì phải *giác*, phải *quán* luôn. Đến khi tâm lắng xuống, *tướng bị phản* khởi lên và được nắm giữ, thì đến tình trạng *an định*: hành giả đắc được *thiền cận*, tức là *thiền ngoại hành*, tuy chưa vào *Định*, nhưng cũng khá an.

3. Khi rời được *giác* và *quán*, mà *tướng bị phản* vẫn được nắm giữ trong tâm, chẳng phai mờ, đó là sắp bước qua giai đoạn của *Sơ Thiền*. Vấn đề quan trọng kể đó là sự phân biệt rõ ràng các *Thiền chi*.

8.8.B. Sơ Thiền và năm Thiền chi:

Sơ Thiền có năm *Thiền chi*, tức là năm giai đoạn mà tâm hành giả lần lượt trải qua và an trú vào giai đoạn chót. Năm Thiền chi của *Sơ Thiền* là:

giác: tâm hay biết có đối tượng quán tướng ở trước mặt, chú tâm vào đối tượng;

quán: tâm *dán chặt* vào đối tượng, đeo đuổi việc quán sát mãi chẳng rời đối tượng;

hỷ: tâm khởi lên ý *tướng mừng*;

lạc: tâm trú vào cảm thọ *vui*;

nhứt tâm: tâm an trú vào đối tượng, hoà làm một với đối tượng.

8.8.C. Nhị Thiền và bốn Thiền chi:

Nhị thiền khởi lên khi hai thiền chi *giác*, *quán* của *Sơ thiền* được vượt qua khỏi, để tâm được lắng đọng lại. *Nhị Thiền* có bốn thiền chi:

nội tin: tâm rời được *giác quán*, tăng niềm tin khiến tâm bớt loạn động;
hí: tâm vẫn giữ ý tưởng *mừng*;
lạc: tâm vẫn trú trong cảm thọ *vui*;
nhứt tâm: tâm và đối tượng vẫn hoà làm một.

8.8.D. Tam Thiền và năm Thiền chi:

Tam Thiền khởi lên khi thiền chi *hí* được vượt khỏi, vì khi còn *hí*, tâm vẫn còn động. *Tam Thiền* có năm Thiền chi:

xả: tâm bình đẳng, chẳng động vì *hí* đã diệt;
niệm: tâm an khởi lên chánh niệm;
trí: tâm an khởi lên chánh trí;
lạc: tâm phân biệt rõ: có *vui*, chẳng có *mừng*;
nhứt tâm: tâm lạc an trú trong *Định* thô.

8.8.E. Tứ Thiền và ba Thiền chi:

Tứ Thiền khởi lên khi thiền chi *lạc* được vượt khỏi, vì khi còn *lạc*, *định tâm* vẫn còn thô. *Tứ Thiền* có ba Thiền chi:

xả: tâm trú vào nơi *chẳng khổ chẳng lạc*;
niệm: với chánh niệm, đắc *xả niệm thanh tịnh*;
nhứt tâm: tâm an trú trong *xả niệm thanh tịnh*, nhập vào *Định* tế.

8.8.F. Không-Định là Sắc tướng:

Tâm đắc bốn cấp Thiền vẫn còn ở hai cõi *dục giới* và *sắc giới*; đến bốn cấp Định, mới đạt tới cõi *vô sắc giới*. Khởi đầu cho Định vô sắc là *Không-Định*.

1. Quán sự thiếu sót của *Tứ Thiền*: còn dựa trên sự vật về sắc chất nên Định chưa được hoàn toàn vi tế.
2. Diệt *đối tượng của sắc*, và tác ý *vô biên*;
3. Niệm *tịch diệt* để an trú vào *Hu-Không-xứ*, và đắc *Không định*.

8.8.G. Thức Định là Không tướng:

1. Diệt *Không tướng* vì còn gần với *sắc tướng*;
2. Niệm *tịch diệt* để an trú vào *Thức xứ*, và đắc *Thức định*.

8.8.H. Vô sở hữu Định là Thức tướng:

1. Diệt *Thức tướng*, vì còn gần với *Không tướng*;
2. Niệm *tịch diệt* để an trú vào *Vô sở hữu xứ*, và đắc *Vô sở hữu định*.

8.8.I. Phi tướng Định là Vô sở hữu tướng:

1. Diệt *Vô sở hữu tướng*, vì gần với *Thức tướng*;
2. Niệm *tịch diệt* để an trú vào *Phi tướng xứ*, và đắc *Phi tướng định*.

8.8.M. Diệt tận Định là Thọ và Tưởng:

Diệt thọ tướng định là cấp Định cao nhất, chỉ có các bậc A-la-hán trở lên mới có thể nhập và xuất Định này; thọ uẩn và tưởng uẩn đều được tạm thời diệt trừ.

1. Nhập vào Sơ Thiên, trải qua bốn cấp Thiên và bốn cấp Định;
2. Niệm *tịch diệt*, dứt bỏ tâm *phi phi tướng*, nhập vào cảnh giới *vô sanh*; và đắc *Diệt tận định*.
3. Tâm an trú trong Định tối hậu này, hưởng thọ niềm *an lạc* trong hiện tại.

(Phần *Diệt tận định* này ở vào các trang cuối cùng của Luận văn, xin tóm lược tại đây chung với các cấp Thiên Định).

09) Phẩm 9: Năm Thần thông.

Sau khi đã đắc được *định lực* ở bốn cấp Thiên, nhập và xuất Định được an tường và tự tại, hành giả có thể tu tập *Năm Thần thông*. Việc tu tập này chẳng phải là mục tiêu chánh của *con đường giải thoát*.

Năm Thần thông gồm có:

- (1) *thân thông*, thân thể biến hoá hoặc thành nhiều người, hoặc ra thân hình loài khác, hoặc bay trên hư-không, đi trên mặt nước, chui sâu vào đất, xuyên qua vách tường, núi đá, vượt qua biển cả, v.v...
- (2) *thiên nhĩ thông*, tai có khả năng hơn lỗ tai thường, nghe được âm thanh ở các cõi khác;
- (3) *tha tâm thông*, biết được tâm trạng của kẻ khác
- (4) *túc mạng thông*, biết rõ các kiếp trước của mình và của kẻ khác;
- (5) *thiên nhãn thông*, mắt có khả năng hơn mắt thường, nhìn thấy xa, cách tường, và ở các cõi khác.

Cách tập luyện được mô tả tỉ mỉ trong Luận văn, nhưng đọc qua chẳng thấy rõ được cách hành trì, có lẽ cần có được một bậc minh sư chỉ dạy thêm mới thành công được, nên xin khỏi ghi vào Phần tóm lược này.

10) Phẩm 10: Phân biệt Huệ.

Huệ đây là *Trí Huệ Bát-nhã*, được định nghĩa: *tâm ý nhìn thấy sự vật như hiện thấy, đúng theo Sự Thật*.

1. Các chức năng của Trí Huệ:

- chọn lựa đúng;
- dẫn đến Chánh trí;
- phá tan Vô minh;
- chiếu sáng như ngọn đèn.

2. Hiệu năng của Trí Huệ: đoạn trừ các phiền não.

3. Phân loại các Trí Huệ: Luận văn kể ra tỉ mỉ nhiều loại Huệ, chỉ cần nhớ:

- Ba loại Huệ: (1) *Văn tuệ*, nhờ nghe mà được Huệ, (2) *Tư tuệ*, do suy tư mà khởi lên Huệ, và (3) *Tu tuệ*, do tu Thiền nhập vào Định mà đắc Huệ.
- Bốn loại Trí: (1) *Khổ trí*, hiểu rõ Khổ đế, (2) *Tập trí*, hiểu rõ Tập đế, (3) *Diệt trí*, hiểu rõ Diệt đế, (4) *Đạo trí* hiểu rõ con đường Bát Chánh đạo.

11) Phẩm 11: Năm Phương tiện .

Năm phương tiện là năm đường lối quán tưởng nhằm thanh lọc tâm ý, phá vỡ sự che mờ của vô minh, để thấy rõ con đường *giải thoát*. Năm phương tiện đó là: (1) *ám*, (2) *nhập*, (3) *giới*, (4) *nhân duyên*, (5) *bốn Thánh đế*. Ba phương tiện đầu khảo sát thân tâm, nêu rõ nơi *thân tâm* này chỉ có *năm ám* do tứ đại phối hợp và kết tụ với phần tâm linh mà thành, chớ chẳng có một *chúng sanh*, một thọ mạng nào, dẹp bỏ được các tà kiến về *thân kiến*, *ngã kiến*. Phương tiện thứ tư khảo sát sự hỗ tương giữa các *nhân duyên*, giải thích luật *nhân quả* đã khiến vòng sanh tử Luân hồi quay mãi trong sự khổ đau. Phương tiện thứ năm là bốn Thánh đế chỉ rõ chơn lý về sự Khổ, nguồn gốc và sự tận diệt Khổ, để đạt được sự *giải thoát*, chứng đắc được cội *vô sanh* của Niết-bàn an tịch.

Từ Phẩm (2) cho đến Phẩm (10), Luận văn chỉ dạy ba môn học vô lậu: *Giới*, *Định*, *Huệ*. Khi *Giới* được thanh tịnh, thân được an ổn, khi *Định* được thâm sâu, tâm được an trú, khi *Huệ* được phát triển, trí trở nên sáng suốt, bấy giờ là lúc áp dụng khéo léo và bền bỉ *năm phương tiện* nơi Phẩm (11) này, để thấy rõ đầu là Chơn Lý, để noi theo con đường *giải thoát*, để đạt mục tiêu là tiến tới cội *an lạc* vĩnh viễn.

11.A. Ám phương tiện:

Phương tiện này khảo sát sự cấu tạo của *thân tâm*, do sự phối hợp của Tứ đại với phần tâm linh mà thành, chẳng có một chúng sanh, một linh hồn nào cả: dẹp bỏ được tà kiến về *thân kiến* và *ngã kiến*.

Thân tâm gồm có *năm ám*: *sắc ám* do tứ đại hoà hợp tạo nên, là phần vật chất, tức là *thân*, còn gọi là *Sắc*. Bốn ám kia: (1) *thọ ám*, (2) *tưởng ám*, (3) *hành ám*, (4) *thức ám* là phần tinh thần, tức là *tâm*, còn gọi chung lại là *Danh*. Phần tinh thần có các *cảm thọ*, các *tư tưởng*, các *hành động*, và các *sự hiểu biết*, khởi lên khi cảnh vật bên ngoài tiếp xúc với các giác quan và xuyên vào *tâm*. Chính sự hỗ tương ảnh hưởng giữa phần vật chất và phần tinh thần này, làm cho một sanh vật biết hoạt động và khiến cho tà kiến về *thân kiến* này sanh: cứ tưởng rằng có một chúng sanh nào làm chủ thân tâm ấy đang sanh hoạt. Phá được tà kiến về *ngã kiến*, thì nhìn thấy ra Sự thật này: nơi *thân tâm* chỉ có *năm ám* mà thôi, chẳng có gì khác cả, chẳng có ai làm chủ cả, mà chỉ có *Danh* và *Sắc* thôi.

Luận văn mô tả rất tỉ mỉ các loại *sắc chất*, các loại *tình cảm*, các loại *tư tưởng*, các loại *tâm hành*, các loại *kiến thức*, với mục đích khiến cho hành giả nhận chân được sự vận chuyển bên trong thân tâm, cũng như sự phản ứng của thân tâm ấy đối với cảnh vật bên ngoài.

11.B. Nhập phương tiện:

Phương tiện này khảo sát sự tiếp xúc giữa các giác quan với cảnh vật bên ngoài, cùng các ý tưởng với tâm bên trong.

Có tất cả 12 Nhập:

(1 và 2): *Sắc nhập* và *Nhân nhập*: sắc chất bên ngoài xuyên qua mắt vào thân tâm, để *thấy* được;

(3 và 4): *Thanh nhập* và *Nhĩ nhập*: âm thanh xuyên qua tai vào thân tâm, để *nghe* được;

(5 và 6): *Hương nhập* và *Tị nhập*: mùi xuyên qua mũi, để *ngửi* được;

(7 và 8): *Vị nhập* và *Thiệt nhập*: vị xuyên qua lưỡi, để *nếm* được;

(9 và 10): *Xúc nhập* và *Thân nhập*: sự xúc chạm qua da trên thân, xuyên vào tâm, để cảm được sự sờ mó;

(11 và 12): *Pháp nhập* và *Ý nhập*: hình tướng của sự vật (= *pháp*) xuyên vào *tâm*, khởi lên ý bên trong, để hiểu được.

Sự chuyển vận ấy từ bên ngoài vào bên trong được gọi là *nhập*, do *nhân duyên* mà thành, (chỉ vì có sự tiếp xúc của giác quan với sự vật), tác động đến *tâm*, khiến có phản ứng bằng hành động, do đó mới tạo nên nghiệp quả. Sở dĩ phải chịu nghiệp xấu vì trước đã có hành động bất thiện, mà hành động này xấu là do sự *bám níu* vào giác quan muốn được thỏa mãn.

Phương tiện *Nhập* này cho thấy rõ sự cần thiết phải *điều phục các căn* (giác quan) khi tiếp xúc với *các trần* (cảnh vật bên ngoài). Làm chủ được các căn là làm chủ được vận mạng mình.

11.C. Giới phương tiện:

Trong khi hai phương tiện *ám* và *nhập* chỉ rõ thân phận con người, thì phương tiện *giới* nói về các giới hạn của con người đối với hoàn cảnh xung quanh.

Có tất cả mười tám giới:

(1 đến 3): *nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới*: mắt có thể nhìn và tâm biết được, đến giới hạn nào về hình sắc;

(4 đến 6): *nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới*: tai nghe tới mức nào và tâm biết được âm thanh đến giới hạn nào;

(7 đến 9): *tị giới, hương giới, tị thức giới*: mũi ngửi đến mức nào và tâm biết được mùi đến giới hạn nào;

(10 đến 12): *thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới*: lưỡi nếm đến mức nào và tâm biết vị đến giới hạn nào;

(13 đến 15): *thân giới, xúc giới, thân thức giới*: thân cảm xúc đến mức nào, tâm biết sự sờ chạm đến giới hạn nào

(16 đến 18): *ý giới, pháp giới, ý thức giới*: tâm ý biết đến muôn vật trong trời đất đến mức nào.

Phương tiện *Giới* giúp phân biệt rõ ràng khả năng và giới hạn của con người đối với vạn vật, và khi thấy rõ giới hạn, biết được thân tâm đang bị ràng buộc như thế nào, mới khởi lên ý định tìm đường giải thoát.

11.D. Nhân duyên phương tiện:

Biết rõ thân phận bị ràng buộc trong giới hạn, cần được giải thoát, cũng chưa đủ, còn phải biết do đâu mà bị ràng buộc, Phương tiện *Nhân Duyên* sẽ giảng giải các lý do khiến cho con người bị khổ đau ràng buộc và phải trôi lăn mãi trong vòng Luân hồi.

Có tất cả 12 Nhân duyên:

- thuộc về *quá khứ*:

(1) *Vô minh*, chẳng thông hiểu bốn Chơn lý Nhiệm mầu;

(2) *Hành*, các hành động đã qua tạo nên nghiệp báo;

- thuộc về *hiện tại*:

- (3) *Thức* là một niệm lúc nhập vào bào thai;
- (4) *Danh-Sắc*, là tâm và tâm sở khởi lên cùng lúc với bào thai;
- (5) *Lục nhập* là sáu nội nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý;
- (6) *Xúc* là sáu loại va chạm vừa lục nhập vào thân tâm;
- (7) *Thọ* là sáu loại cảm thọ của thân;
- (8) *Ái* là sáu điều tham ái ở các căn;
- (9) *Thủ* là sự bám níu, chấp thủ vào *ái*;
- (10) *Hữu* là cuộc sống;

- thuộc về *tương lai*:

- (11) *Sanh* là các *ám* khởi lên;
- (12) *Lão tử*, là các *ám* chín muồi rồi tan hoại đi.

Mười hai nhân duyên xoay vần theo vòng *lưu chuyển*, khiến con người vướng phải vòng sanh tử Luân hồi. Bẻ gãy vòng lẩn quẩn, theo chiều *hoàn diệt* (ngược lại với thứ tự mười hai nhân duyên kể trên) thì được giải thoát khỏi Luân hồi.

Phương tiện Nhân Duyên cho thấy rõ sở dĩ bị ràng buộc là do nhân duyên: *vô minh, tham ái và chấp thủ*. Diệt cho xong các nhân duyên này thì được giải thoát. Lại nữa, biết rõ Nhân Duyên, thông đạt được Luật Nhân Quả, con người thấy tự do của mình nằm trong tay mình, tự mình cứu lấy mình, khỏi phải đợi sự cứu rỗi của một đấng Toàn năng nào cả.

11.E. Thánh đế phương tiện:

Bốn Thánh đế là bốn Chơn Lý Nhiệm mầu, do bậc Thánh, đã vượt khỏi cảnh sanh tử Luân hồi, giảng dạy cho những ai biết nghe, hiểu và tu tập theo thì trở nên bậc Thánh.

Có bốn Thánh đế, liên hệ nhau rất chặt chẽ:

1. *Khổ đế* liệt kê các nỗi Khổ: (1) Khổ vì sanh, (2) già, (3) bệnh, (4) chết, (5) oán ghét nhau mà phải gần nhau, (6) thương yêu nhau mà phải xa nhau, (7) cầu mà chẳng được.

Tóm lại, vì có thân tâm năm ấm này mà phải chịu khổ; lại vì bám níu vào thân tâm nên phải trôi lăn mãi trong vòng sanh tử, tử sanh của Luân hồi.

2. *Tập đế* vạch rõ *nguồn gốc* gây các nỗi Khổ: sự *tham ái*, bám níu vào thân tâm, mãi tìm cầu thú vui vật chất.

3. *Diệt đế* nêu rõ sự cần thiết phải tận diệt *tham ái*, mới được giải thoát.

4. *Đạo đế* chỉ rõ con đường Bát Chánh Đạo đưa đến sự giải thoát: (1) chánh kiến, (2) chánh tư duy, (3) chánh ngữ, (4) chánh nghiệp, (5) chánh mạng, (6) chánh tinh tấn, (7) chánh niệm và (8) chánh định.

Phương tiện Thánh đế nêu rõ bốn việc cần làm:

1. *Khổ đế*, cần phải *biết rõ*;
2. *Tập đế*, cần phải *đoạn trừ*;
3. *Diệt đế*, cần phải *chứng đắc*;
4. *Đạo đế*, cần phải *tu tập*.

Đứng về phương diện Nhân Quả, bốn Thánh đế đi từ Quả đến Nhân, từ Tại thể đến Xuất thể:

1. *Khổ đế* là Quả hiện tại, ở thế gian;
2. *Tập đế* là Nhân quá khứ, ở thế gian;
3. *Diệt đế* là Quả vị lai, xuất thế gian;
4. *Đạo đế* là Nhân hiện tại, xuất thế gian.

Phương tiện bốn Thánh đế chỉ dạy rất rõ ràng: Nay phải chịu Khổ (theo Khổ đế) là vì trong quá khứ đã gieo nhân xấu là tham ái (theo Tập đế), nếu tiếp tục bám níu vào thân tâm năm ấm nữa, Khổ sẽ triển miên từ hiện tại lan đến tương lai. Nếu biết tỉnh ngộ, ngay trong hiện tại, gieo Nhân lành (theo Đạo đế), thì trong tương lai sẽ được giải thoát (theo Diệt đế).

12) Phẩm 12: Phân biệt Đế:

Phẩm (12) tiếp tục nói về bốn Thánh đế, nhưng chỉ rõ thêm cách học tập bốn Thánh đế *theo chiều sâu*, dưới cái nhìn của *huệ nhãn*, con mắt của Trí Huệ Bát-nhã, trí huệ cao thâm có khả năng đưa đến bờ *giác ngộ* và *giải thoát*.

1. Nhìn *theo chiều sâu* là nhìn thế nào?

- Nhìn thấy rõ *năm ấm* chỉ là *Danh-Sắc*;
- Nhìn thấy rõ *Danh-Sắc* và *Khổ ấm* khởi lên và diệt đi, đều do *nguyên nhân*;
- Nhìn thấy rõ ba *đặc tướng* của *Danh-Sắc* và *Khổ ấm*: *vô thường, khổ, và vô ngã*;
- Nhìn thấy rõ ba *cửa giải thoát*: tâm an trú vào ba cảnh giới: *vô tướng, vô nguyện, Không*

2. *Huệ nhãn* khởi lên cách nào? Huệ nhãn khởi lên qua:

- *Phân biệt trí* thấy rõ ba *đặc tướng*: *vô thường, khổ, và vô ngã* của chư hành;
- *Khởi Diệt trí* thấy rõ sự *sanh Khởi* và sự *tận Diệt* của chư hành đều do nhân duyên;
- *Quán Diệt trí* thấy rõ sự liên hệ giữa chư hành, cùng tâm và tâm sở khi chúng tận diệt.
- Tướng sáng của *Trí quang minh* khởi rực lên.

Luận văn cho biết, sau khi đã đắc được ba Trí: *Phân biệt trí*, *Khởi Diệt trí*, và *Quán Diệt trí*, Trí Huệ Bát-nhã của hành giả lần lượt chứng được các loại trí sau đây:

- *Trí biết sợ* các nguyên nhân sanh ra *năm ấm*, tức là biết sợ về sự tái sanh vào ba cõi;
- *Trí muốn được giải thoát*, tức là trí muốn vượt khỏi cảnh sanh tử Luân hồi;
- *Tương tự trí*, tức là trí thông đạt và phù hợp với 37 Phẩm Trợ Đạo;
- *Tánh trừ trí*, tức là trí hướng về cõi *vô sanh* của Niết-bàn tịch diệt.
- *Thánh trí*, tức là *Đạo trí* và *Quả trí* của bốn quả vị Thánh: Tu-đà-huôn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Với Trí huệ Bát-nhã soi sáng sự thông đạt Bốn Thánh đế, hành giả nỗ lực tu tập bốn *Đạo* và bốn *Quả Thánh* kể trên, sẽ có ngày hoàn thành viên mãn *con đường Giải Thoát*.

-ooOoo-

097. Nhận định về quyển *Giải Thoát Đạo Luận*:

Bộ Luận văn này do một bậc A-la-hán, Ngài Upatissa, sáng tác, để dạy cho hàng tu sĩ xuất gia tu tập theo con đường *giác ngộ* và *giải thoát*. Con đường ấy đã được Đức Tôn Vạch ra sẵn: *Ba môn học vô lậu Giới, Định, Huệ*. Nay bộ Luận văn này khai triển thật đầy đủ với nhiều chi

tiết tì mi, đi sâu vào những chỗ khúc mắc, vạch ra những chỗ hiểm hóc, chỉ rõ những nơi chông gai cần đề phòng. Nếu thông hiểu hết được tất cả lời văn và nghĩa lý, hành giả sẽ vững bước tiến tu và việc chứng đắc đạo quả có thể bảo đảm được.

Nhưng trên cương vị người cư sĩ tại gia, việc noi theo từng bước lời chỉ dạy trong bộ Luận này, chẳng thể nào thì hành trọn vẹn được, vì lẽ còn bận cuộc mưu sinh ngoài xã hội. *Thế thì, bộ Luận này chỉ dành riêng cho bậc xuất gia hay sao?* Thiển nghĩ, người cư sĩ tại gia vẫn có thể theo tinh thần của lời dạy trong bộ Luận này mà tu tập. Cho dù chẳng đạt được một quả vị nào (mà làm sao đạt được quả vị, khi mình còn nhiều phiền não nơi gia đình?) thì cũng mở mang Trí Huệ của mình được chút đỉnh. Cho dù chẳng đạt hết được các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã, người cư sĩ tu theo đây, cũng có được phần lợi lạc về tinh thần, nếu chẳng rảnh đủ mười thì cũng hiểu được một hai; đây, chẳng phải là đã mở mang thêm trí óc của mình rồi đó hay sao?

Luận văn đã chỉ rõ con đường tu tập theo ba môn học vô lậu, con đường quang minh chánh đại, rõ ràng và sáng sủa, chẳng vướng chút nào kỳ bí, chẳng đòi hỏi điều kiện tiên quyết nào. Bậc xuất gia tu hành chơn chánh có thể xem đây là quyển cẩm nang, giải đáp tất cả mọi nghi nan, thắc mắc trong khi thực tập. Còn người tại gia dù có quá bận rộn vì gia cảnh, vẫn có thể rút lấy các điều căn bản, với niềm tin tưởng vững chắc là mình đang lần bước theo con đường của đấng Từ Phụ đã vạch ra, chẳng chút lo ngại bị lôi cuốn vào tà đạo.

098. Dựa theo Luận văn, thử vạch ra con đường tu tập cho người cư sĩ tại gia.

Luận văn dài hơn 300 trang, Phần Tìm hiểu cũng dài đến chừng ấy, nhưng nếu tóm tắt lại cho gọn thì chẳng quá mấy hàng chữ sau đây:

Con đường giải thoát đặt căn bản trên ba môn học *Giới, Định, Huệ*. Giữ *giới* cho thanh tịnh, tắt thân tâm an ổn. Thân tâm đã bớt loạn động, sự chú ý khá dễ dàng, ắt khiến cho *định tâm* được an trú. Tâm yên lặng dừng lại là cơ hội cho *trí huệ* phát khởi. Trí huệ chiếu sáng, soi rõ con đường đang tu tập và dẫn đến nơi *giác ngộ và giải thoát*.

Đối với người cư sĩ, *Giới, Định, Huệ* mang những ý nghĩa nào? Tu tại gia có *ngũ giới*: (1) chẳng sát sanh, (2) chẳng trộm cắp, (3) chẳng tà dâm, (4) chẳng nói dối, (5) chẳng uống rượu. Giữ năm giới đó, đầu có nhiều, đầu có quá khó, miễn là *biết sợ các lỗi nhỏ, biết siêng làm điều lành nhỏ*. Xem *giới thanh tịnh* chính là cái *đầu* của mình, phạm giới là mất đầu, còn tu làm sao?

Chẳng cách nào hữu hiệu hơn là tập *ngồi Thiền*, để giữ cho tâm an *định*. 38 đề mục quán tưởng trong Luận văn, chẳng phải là đề tu tập hết; chỉ cần tập một hay hai đề mục là đủ để khá gọi là đắc *Định*. Đó là: (1) *phép niệm 16 hơi thở*; hoặc (2) *niệm mười danh hiệu Phật*. Nếu mỗi ngày còn phải ăn để nuôi nâng tâm thân, thì mỗi ngày cũng phải biết *ngồi Thiền*, để bồi dưỡng tâm trí. Chẳng cần ngồi cho thật lâu, chỉ cần giữ sao cho sức chú ý của *chánh niệm* chẳng lơ là.

Làm sao cho *Trí Huệ Bát-nhã* phát khởi? Nếu nôn nóng muốn thấy, thì chẳng bao giờ thấy được. Còn chưa thấy được, chẳng qua là vì: (1) *Giới* còn lỏng lẻo; (2) *Định* chưa an, nay tập mai nghỉ. *Trí huệ* âm thầm phát triển khi hai môn *giới, định* được khá vững vàng. Và lại, muốn tạo điều kiện thuận lợi cho *Trí huệ* phát triển, sao chẳng học tập chuyên cần Bốn Chơn lý Nhiệm mầu? Đây là kho tàng quý báu cho *Trí Huệ* khai thác.

Chỉ có chừng ấy, thế sao Luận văn lại kể đến hàng chục *loại* *Giới, Định, Huệ*. Đừng vì đó mà chùn bước, cứ thử tập đi, chập choạng buổi đầu, về sau vững bước, nhìn lại sẽ thấy đâu là chỗ mình còn thiếu sót, thì Luận văn sẵn sàng đẩy để giúp ta tiến bộ thêm lên.

099. "Đường đi chẳng khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông"

- *Tu hành làm gì, khổ cực quá, tôi chỉ cần ăn chay và bố thí là đủ tạo phước cho đời này và kiếp sau rồi.*

- Vâng, tu hành có khổ cực thật, nhưng nếu chỉ ăn chay, và bố thí để cầu *phước* thì chưa đủ, vì vẫn còn bị khổ đau ràng buộc. Phải học Kinh Luận để mở mang Trí huệ. *Phước Huệ song tu* mới đưa con người đến nơi *giác ngộ và giải thoát*.

- *Tôi sống thoải mái, nào có ai ràng buộc tôi đâu, mà phải tìm đường giải thoát?*

- Mừng cho bạn được sống thoải mái! Có lúc nào bạn đau ốm chẳng? Bạn giữ sức khoẻ của tuổi trẻ mãi mãi chẳng? Bạn sẽ đối đầu ra sao với cái Chết chắc chắn sẽ đến? Có những nỗi Khổ chẳng ai tránh được, đó là mối ràng buộc. Bạn có hoàn toàn tự do chẳng, khi con giận dữ phùng lên trong tâm? Bạn có tránh được dễ dàng các cảm dỗ như thời trẻ rồi lại gây hối tiếc lâu dài về sau? Các phiền não trong tâm, các triền cái, các kết sử, đó là những mối ràng buộc nơi thân phận con người mà chỉ có *con đường giải thoát* mới đủ khả năng tháo gỡ hoàn toàn được.

- *Tôi đào đâu ra đủ thời giờ để đọc quyển Luận văn tràng giang đại hải này, với những danh từ cao siêu khó hiểu?*

- Luận văn này quả có dài và khó hiểu thật! Nhưng vẫn còn chưa dài hơn bộ *Lộc đỉnh ký* của Kim Dung, bộ *Les Misérables* của Victor Hugo. Khó hiểu thật, nhưng cũng chẳng bí hiểm bằng *lời sấm* của Khổng Minh, Trạng Trình, cũng chẳng huyền ảo như *Kinh Dịch*. Nhưng đã có người đọc qua và hiểu được đôi chút, sao người ấy chẳng phải là bạn? Mỗi ngày chỉ cần đọc một trang, Luận văn 300 trang, một năm bỏ ra để đọc, so với cuộc đời ba vạn sáu ngàn ngày là mấy? Khó hiểu quá chẳng, Từ điển đó, sao chẳng tra? Chán quá chẳng, sao chẳng biết rằng thường thức *pháp vị* đâu phải là hưởng *thủ vị* say mê đọc ngẫu nhiên bộ tiêu thuyết. Đào đâu ra thời giờ? Ngày đêm hai mươi bốn tiếng, chắc gì bạn cả sao, nếu đã có giờ ăn để nuôi thân, sao chẳng có mười phút để dưỡng tánh?

Xin hãy suy gẫm kỹ câu nói của nhà cách mạng nước Việt Nam đã được ghi nơi tiểu mục số 099 trên đây. Đáng tiếc là hàng chữ ấy chưa được tô son thếp vàng thành câu liên!

100. Thiện Nhựt xin chơn thành sám hối các lỗi sơ sót khi thực hiện bản dịch Luận văn này!

Hằng tuần vào chùa lạy Phật, nghe giảng Kinh, lòng tôi chẳng khỏi bụi ngủi, xót thương cho thân phận người Việt Nam muốn học Đạo, thấy giáo lý của đáng Từ phụ bị khóa chặt trong tù kiếng chứa đầy Kinh Sách bằng chữ Hán.

Chẳng kể đến số vốn tiếng Hán của mình còn ít oi, cú pháp cổ văn và cách chấm câu chẳng rành, mà dám đem Bộ Luận này ra phòng dịch, tội liễu lĩnh đó khó mà bỏ qua được. Nhưng nghĩ mình là một người học Phật, đức nhẫn nại phải được nâng lên cao, nên Thiện Nhựt xin thành tâm cúi đầu chờ mong lời chỉ giáo của các bậc cao minh.

Ngày Sanh nhựt thứ 70, các con tôi có tặng cho một số tiền, nay xin đem món quà đó ra in thành sách, mong về sau, các con có đọc đến vài hàng trong bộ Luận này cũng chia xẻ được ít nhiều mỗi lợi lạc tinh thần cùng cha chúng nó.

Thiện Nhựt kính trình,
Tìm hiểu xong ngày 17 tháng 09, 2003
Montréal, Canada.

[Dầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | Tổng kết

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 18-01-2004